BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 618/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2019*

VĂN PHÒNG ĐĐBQH, HĐND
VÀ UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 1640
Ngày: 26/4/19
Chuyển: ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 9/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại ô tô, xe máy.

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định số 149/QĐ-BTC ngày 24/1/2017; Quyết định số 942/QĐ-BTC ngày 24/5/2017; Quyết định số 2018/QĐ-BTC ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/04/2019.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT,DNNCN). 1050

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Bùi Văn Nam

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ACURA	ILX HYBRID	1,5	7	1.544.000.000
2	ACURA	ILX PREMIUM	2,4	5	2.142.000.000
3	ACURA	MDX	3,5	7	1.400.000.000
4	ACURA	MDX	3,7	7	2.369.000.000
5	ACURA	MDX ADVANCE	3,4	7	2.369.000.000
6	ACURA	MDX ADVANCE	3,7	7	3.018.000.000
7	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	3,7	7	3.018.000.000
8	ACURA	MDX BASE	3,7	7	1.758.000.000
9	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	3,5	7	3.054.000.000
10	ACURA	MDX SPORT	3,7	7	1.850.000.000
11	ACURA	MDX TECHNOLOGY	3,7	7	2.492.000.000
12	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	3,7	7	2.280.000.000
13	ACURA	MDX TOURING	3,5	7	2.090.000.000
14	ACURA	RDX	2,3	5	1.550.000.000
15	ACURA	RDX	2,3	7	1.817.000.000
16	ACURA	RDX TECHNOLOGY	2,3	5	1.817.000.000
17	ACURA	RDX TURBO	2,3	5	1.817.000.000
18	ACURA	RL	3,5	5	2.470.000.000
19	ACURA	RL	3,7	5	2.470.000.000
20	ACURA	RL TECHNOLOGY	3,5	7	2.290.000.000
21	ACURA	TL	3,2	5	1.590.000.000
22	ACURA	TL	3,5	5	1.800.000.000
23	ACURA	TSX	2,4	5	1.310.000.000
24	ACURA	ZDX	3,7	5	3.030.000.000
25	ACURA	ZDX ADVANCE	3,7	5	3.030.000.000
26	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	3,7	5	2.865.000.000
27	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	2,2	5	1.650.000.000
28	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	1,8	2	3.118.000.000
29	ALFA ROMEO	BRERA	3,2	4	2.300.000.000
30	ALFA ROMEO	GT	2,0	5	1.050.000.000
31	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	2,2	2	1.650.000.000
32	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE	4,0	4	14.678.900.000
33	ASTON MARTIN	DB9	5,9	4	15.576.000.000
34	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	6,0	4	17.897.000.000
35	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	5,9	4	16.179.000.000
36	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	6,0	4	21.730.000.000
37	ASTON MARTIN	DBS COUPE	6,0	2	24.876.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
38	ASTON MARTIN	RAPIDE	5,9	4	17.629.000.000
39	ASTON MARTIN	RAPIDE S	5,9	4	17.127.000.000
40	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	4,3	2	9.836.000.000
41	ASTON MARTIN	VANQUISH	5,9	2	23.882.000.000
42	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE	4,0	2	13.800.000.000
43	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,3	2	10.237.000.000
44	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,7	2	10.237.000.000
45	AUDI	8 4.2 QUATTRO	4,2	5	4.120.000.000
46	AUDI	80 E2IO	2,0	4	804.000.000
47	AUDI	A1	1,4	4	871.000.000
48	AUDI	A1 1.4 TFSI	1,4	5	958.000.000
49	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	1,0	5	849.000.000
50	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI ULTRA SLINE	1,0	5	1.100.000.000
51	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	4	995.000.000
52	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	4	1.128.000.000
53	AUDI	A3	1,6	5	800.000.000
54	AUDI	A3	2,0	5	1.230.000.000
55	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
56	AUDI	A3 1.8 TFSI	1,8	5	1.220.000.000
57	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.230.000.000
58	AUDI	A3 2.0T SPORT	2,0	5	1.230.000.000
59	AUDI	A3 LIMOUSINE	1,4	5	1.540.000.000
60	AUDI	A3 QUATTRO	2,0	5	1.230.000.000
61	AUDI	A3 SPORTBACK	1,4	5	1.337.000.000
62	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	5	1.825.000.000
63	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
64	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	1,4	5	1.825.000.000
65	AUDI	A3 SPORTBACK SPORT 1.4 TFSI ULTRA (8VFBCG)	1,4	5	1.450.000.000
66	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	1,2	5	1.235.000.000
67	AUDI	A3 T WITH DSG	3,2	5	1.660.000.000
68	AUDI	A4	1,8	4	1.445.000.000
69	AUDI	A4	1,8	5	1.445.000.000
70	AUDI	A4	1,9	5	1.445.000.000
71	AUDI	A4	2,0	4	1.770.000.000
72	AUDI	A4 (WAUSF78K)	2,0	5	1.770.000.000
73	AUDI	A4 1.8 TFSI	1,8	5	1.445.000.000
74	AUDI	A4 1.8T	1,8	5	1.445.000.000
75	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
76	AUDI	A4 2.0 TDI	2,0	5	1.770.000.000
77	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
78	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
79	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA S LINE (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
80	AUDI	A4 2.0T	2,0	5	1.770.000.000
81	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
82	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000
83	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	5	1.770.000.000
84	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	2,0	5	1.987.000.000
85	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
86	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
87	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000
88	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	1.990.000.000
89	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	5	1.987.000.000
90	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	3,2	5	1.830.000.000
91	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	3,2	5	1.820.000.000
92	AUDI	A4 CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
93	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	2,0	4	1.990.000.000
94	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	2,0	4	1.990.000.000
95	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	1,8	4	1.445.000.000
96	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	2,0	5	1.540.000.000
97	AUDI	A5	3,2	4	1.900.000.000
98	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
99	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.040.000.000
100	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	2.545.000.000
101	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	2,0	5	1.850.000.000
102	AUDI	A5 3.2 COUPE	3,2	4	1.930.000.000
103	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	3,2	4	1.930.000.000
104	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.074.000.000
105	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
106	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.545.000.000
107	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	2,0	4	2.545.000.000
108	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.077.000.000
109	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.077.000.000
110	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	2,0	4	1.937.000.000
111	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	2,0	4	1.937.000.000
112	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	2,0	4	2.608.000.000
113	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	3,2	5	1.960.000.000
114	AUDI	A5 COUPE1.8T SL	1,8	4	1.622.000.000
115	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	4	2.648.000.000
116	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	5	2.648.000.000
117	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	2.648.000.000
118	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO (F5ABAY)	2,0	5	2.380.000.000
119	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.648.000.000
120	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	2,0	4	2.648.000.000
121	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	2,0	5	2.648.000.000
122	AUDI	A6	1,8	5	2.120.000.000
123	AUDI	A6	2,0	5	2.120.000.000
124	AUDI	A6	2,4	5	2.438.000.000
125	AUDI	A6	2,8	5	2.438.000.000
126	AUDI	A6	3,1	5	3.040.000.000
127	AUDI	A6	3,2	5	3.040.000.000
128	AUDI	A6 2.0 TFSI	2,0	5	2.120.000.000
129	AUDI	A6 2.0T	2,0	5	2.120.000.000
130	AUDI	A6 2.0T SLINE	2,0	5	2.120.000.000
131	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	2,7	5	2.000.000.000
132	AUDI	A6 2.8	2,8	5	2.438.000.000
133	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
134	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
135	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
136	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
137	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	5	3.040.000.000
138	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	3,1	5	3.040.000.000
139	AUDI	A6 AVANT FSI	3,1	5	3.040.000.000
140	AUDI	A6 AVANT TDI	2,0	5	2.120.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
141	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	2,0	5	2.120.000.000
142	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
143	AUDI	A6 S LINE	2,0	5	2.120.000.000
144	AUDI	A6 TFSI 3.0	3,0	5	3.040.000.000
145	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	4,2	5	3.360.000.000
146	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
147	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	3,0	4	3.427.000.000
148	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.427.000.000
149	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO (4GF02Y)	3,0	4	2.890.000.000
150	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	3,0	4	3.427.000.000
151	AUDI	A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.600.000.000
152	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	3,0	4	3.150.000.000
153	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
154	AUDI	A8	4,2	5	5.850.000.000
155	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	4.480.000.000
156	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	3,1	5	5.370.000.000
157	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
158	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	4	5.850.000.000
159	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
160	AUDI	A8L	4,2	5	3.560.000.000
161	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
162	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.400.000.000
163	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
164	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	5	5.380.000.000
165	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	3,1	4	5.370.000.000
166	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	4	5.850.000.000
167	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	5	5.850.000.000
168	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
169	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	4	5.850.000.000
170	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
171	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
172	AUDI	A8L 4.2 TFSI	4,2	5	5.850.000.000
173	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	6,3	4	6.561.000.000
174	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,0	4	5.720.000.000
175	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,3	4	7.045.000.000
176	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	3,0	5	5.292.000.000
177	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	2,7	5	1.200.000.000
178	AUDI	AUDI A6 1.8 TFSI (4GC06G)	1,8	5	2.260.000.000
179	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.570.000.000
180	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI	1,4	5	1.610.000.000
181	AUDI	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.140.000.000
182	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000
183	AUDI	AUDI Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000
184	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO	2,0	5	2.550.000.000
185	AUDI	AUDI Q7 2.0TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.340.000.000
186	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.420.000.000
187	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
188	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.610.000.000
189	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	2,0	5	1.670.000.000
190	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	2,0	5	1.670.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
191	AUDI	Q5	2,0	5	1.844.000.000
192	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
193	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
194	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	2,0	5	1.875.000.000
195	AUDI	Q5 2.0 TFSI	2,0	5	2.250.000.000
196	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.250.000.000
197	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
198	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
199	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.763.000.000
200	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.562.000.000
201	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO S LINE	2,0	5	2.250.000.000
202	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	1.900.000.000
203	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	3,2	5	2.562.000.000
204	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
205	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	3,2	5	2.562.000.000
206	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
207	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,2	5	2.562.000.000
208	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,2	5	2.562.000.000
209	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	3,2	5	2.562.000.000
210	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
211	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO SLINE (FYBCAY)	2,0	5	2.400.000.000
212	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
213	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (FYBBAY)	2,0	5	2.400.000.000
214	AUDI	Q7	3,6	7	3.123.000.000
215	AUDI	Q7	4,2	7	3.570.000.000
216	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.000.000.000
217	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	3,0	7	3.100.000.000
218	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (4MBOI1)	2,0	7	3.100.000.000
219	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	7	3.330.000.000
220	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
221	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
222	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	3,0	7	2.786.000.000
223	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	3,0	7	2.786.000.000
224	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.786.000.000
225	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	2.957.000.000
226	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000
227	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000
228	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.957.000.000
229	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.957.000.000
230	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	3,0	5	2.957.000.000
231	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	3,0	7	5.883.000.000
232	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO (4MB0A1)	3,0	7	3.250.000.000
233	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
234	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	3,0	7	2.876.000.000
235	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	3,0	7	2.876.000.000
236	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
237	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
238	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	3,0	7	2.876.000.000
239	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
240	AUDI	Q7 3.0T SLINE	3,0	7	2.870.000.000
241	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	6	2.868.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
242	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	7	2.868.000.000
243	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	3,6	7	2.868.000.000
244	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	3,6	7	2.868.000.000
245	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	3,6	7	2.868.000.000
246	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	3,6	7	2.868.000.000
247	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	5	1.750.000.000
248	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	6	1.750.000.000
249	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	7	2.734.000.000
250	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,6	7	2.734.000.000
251	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,6	7	2.734.000.000
252	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	3,6	7	2.734.000.000
253	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,6	7	2.734.000.000
254	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO SLINE	4,2	7	2.950.000.000
255	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
256	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	7	2.420.000.000
257	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	6	2.420.000.000
258	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	7	2.950.000.000
259	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
260	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4,2	7	2.420.000.000
261	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2,0	7	3.340.000.000
262	AUDI	Q7 QUATTRO	3,6	7	3.173.000.000
263	AUDI	Q7 QUATTRO	4,2	7	3.297.000.000
264	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	3,0	7	3.291.000.000
265	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000
266	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000
267	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.957.000.000
268	AUDI	R8	4,2	2	5.620.000.000
269	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
270	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
271	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	5,2	2	9.797.000.000
272	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	4,2	2	5.190.000.000
273	AUDI	R8 COUPE V 10 PLUS	5,2	2	9.797.000.000
274	AUDI	R8 V10 PLUS COUPE	5,2	2	9.797.000.000
275	AUDI	RS4	4,2	4	3.180.000.000
276	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.410.000.000
277	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.780.000.000
278	AUDI	S4 SPORT	4,2	5	2.310.000.000
279	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.370.000.000
280	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	4,2	4	2.400.000.000
281	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	3,0	4	3.613.000.000
282	AUDI	S6	5,2	5	3.440.000.000
283	AUDI	S8	5,2	5	4.440.000.000
284	AUDI	S8 QUATTRO	4,0	5	5.712.000.000
285	AUDI	TT	1,8	2	1.000.000.000
286	AUDI	TT	2,0	2	2.000.000.000
287	AUDI	TT	2,0	4	2.000.000.000
288	AUDI	TT 2.0T COUPE	2,0	4	2.000.000.000
289	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.000.000.000
290	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	2	2.000.000.000
291	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	4	2.000.000.000
292	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	3,2	4	2.180.000.000
293	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2,0	2	1.900.000.000
294	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI (FV307X)	2,0	4	1.827.000.000
295	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	1.900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
296	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI S LINE (FV307X)	2,0	4	1.900.000.000
297	AUDI	TT COUPE PREMIUM	2,0	4	1.900.000.000
298	AUDI	TT COUPE SLINE	2,0	4	1.622.000.000
299	AUDI	TT QUATTRO	3,2	2	2.180.000.000
300	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	2	1.750.000.000
301	AUDI	TT RS COUPE	2,0	4	2.107.000.000
302	AUDI	TT T WITH S TRONIC	2,0	4	1.660.000.000
303	AUDI	TTS	2,0	2	2.107.000.000
304	AUDI	TTS	2,0	4	2.107.000.000
305	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.496.000.000
306	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.496.000.000
307	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	2,0	4	2.496.000.000
308	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	2,0	4	2.496.000.000
309	AUDI	TTS ROADSTER	2,0	2	1.750.000.000
310	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	1,5	5	205.000.000
311	BAIC	A5 2.0T	2,0	5	250.000.000
312	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	1,8	5	242.000.000
313	BAIC	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	1,5	5	221.000.000
314	BAIC	M50F LUXURY (BJ6472M5NMB)	1,3	7	222.700.000
315	BAIC	M60 1.5L LUXURY (BJ6470M5NMB)	1,5	7	216.000.000
316	BAIC	M60 1.5T LUXURY (BJ6473M5NCB)	1,5	7	235.500.000
317	BAIC	M60 LUXURY	1,5	7	235.500.000
318	BAIC	X25 ELITE (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
319	BAIC	X25 LUXURY (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
320	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	279.200.000
321	BAIC	X65 2.0T (BJ6470U6X1A)	2,0	5	280.000.000
322	BAIC	X65 2.0T (LNBNCUBK)	2,0	5	280.000.000
323	BAIC	YINXIANG	1,5	7	210.000.000
324	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY (BJ6470JKV1Z)	1,5	5	188.000.000
325	BAW	BJ2025CBD1	2,2	5	500.000.000
326	BAW	BJ2031HMT	2,8	5	600.000.000
327	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	2,2	5	470.000.000
328	BENDE	QY6360	1,1	7	120.000.000
329	BENDE	QY6360	1,1	8	120.000.000
330	BENDE	QY6370	1,1	7	120.000.000
331	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	6,7	4	11.280.000.000
332	BENTLEY	ARNAGE R	6,7	4	10.230.000.000
333	BENTLEY	ARNAGE R	6,8	5	10.230.000.000
334	BENTLEY	ARNAGE T	6,7	4	11.190.000.000
335	BENTLEY	AZURE	6,8	4	17.900.000.000
336	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	4	14.579.000.000
337	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	5	17.000.000.000
338	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	7	17.500.000.000
339	BENTLEY	BENTAYGA FIRST EDITION	6,0	4	24.244.000.000
340	BENTLEY	BROOKLANDS	6,7	4	16.606.000.000
341	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	6,0	2	11.991.000.000
342	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	4	11.991.000.000
343	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	5	11.991.000.000
344	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	4	7.880.000.000
345	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	5	10.500.000.000
346	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	4	11.991.000.000
347	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	5	10.550.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
348	BENTLEY	CONTINENTAL GT	6,0	4	8.567.000.000
349	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	6,0	4	8.567.000.000
350	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	6,0	4	9.210.000.000
351	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	4,0	4	9.500.000.000
352	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	6,0	4	11.000.000.000
353	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	6,0	4	8.940.000.000
354	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	6,0	4	10.776.000.000
355	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	6,0	4	11.991.000.000
356	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	4	16.123.000.000
357	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	5	19.500.000.000
358	BENTLEY	FLYING SPUR	4,0	5	11.500.000.000
359	BENTLEY	FLYING SPUR V8	4,0	5	11.500.000.000
360	BENTLEY	MULSANNE	6,8	5	17.020.000.000
361	BENTLEY	MULSANNE BASE	6,8	5	15.048.000.000
362	BENTLEY	MULSANNE EXTENDED WHEELBASE	6,8	4	31.948.500.000
363	BENTLEY	MULSANNE SPEED	6,8	5	24.897.000.000
364	BENTLEY	SPEED	6,0	4	9.260.000.000
365	BMW	116I	1,6	5	1.123.000.000
366	BMW	116I	2,0	5	1.262.000.000
367	BMW	118I	2,0	5	900.000.000
368	BMW	118I (1R51)	1,5	5	1.439.000.000
369	BMW	120I	2,0	5	900.000.000
370	BMW	120I CABRIO	2,0	4	900.000.000
371	BMW	128I	3,0	4	1.560.000.000
372	BMW	128I	3,0	5	2.590.000.000
373	BMW	128I CONVERTIBLE	3,0	4	1.560.000.000
374	BMW	135I	3,0	4	1.840.000.000
375	BMW	218I	1,5	5	1.231.000.000
376	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	1,5	5	1.390.000.000
377	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.668.000.000
378	BMW	316I	1,8	5	1.050.000.000
379	BMW	318CI	2,0	4	1.120.000.000
380	BMW	318D	2,0	5	1.120.000.000
381	BMW	318I	2,0	4	1.120.000.000
382	BMW	318I (AY78A7)	2,0	5	1.120.000.000
383	BMW	318IA	2,5	5	1.488.000.000
384	BMW	320D	2,0	5	1.050.000.000
385	BMW	320D ED	2,0	5	1.050.000.000
386	BMW	320I	2,0	4	1.050.000.000
387	BMW	320I	2,2	5	1.292.000.000
388	BMW	320I (8A11)	2,0	5	1.619.000.000
389	BMW	320I CABRIO	2,0	4	2.583.000.000
390	BMW	320I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	5	2.414.000.000
391	BMW	320I CONVERTIBLE	2,0	4	2.583.000.000
392	BMW	320I GRAN TURISMO	2,0	5	1.658.000.000
393	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	2,0	5	2.029.000.000
394	BMW	320I LUXURY	2,0	5	1.450.000.000
395	BMW	320I MODERN	2,0	5	1.450.000.000
396	BMW	320I SPORT	2,0	5	1.392.000.000
397	BMW	325CI	2,5	4	1.682.000.000
398	BMW	325CI	2,5	5	1.682.000.000
399	BMW	325I	2,5	4	1.682.000.000
400	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000
401	BMW	325I	3,0	5	1.866.000.000
402	BMW	325I CABRIO	2,5	4	2.611.000.000
403	BMW	325I CABRIO	2,5	5	2.937.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
404	BMW	325I CONVERTIBLE	2,5	4	1.866.000.000
405	BMW	325I CONVERTIBLE	3,0	4	2.754.000.000
406	BMW	328 IA	3,0	5	1.866.000.000
407	BMW	328 XI	3,0	5	1.630.000.000
408	BMW	328 XI COUPE	3,0	4	1.760.000.000
409	BMW	328I	2,0	5	1.686.000.000
410	BMW	328I	3,0	4	1.866.000.000
411	BMW	328I	3,0	5	1.866.000.000
412	BMW	328I CONVERTIBLE	3,0	4	1.866.000.000
413	BMW	328I GRAN TURISMO	2,0	5	1.908.000.000
414	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY (3X31)	2,0	5	1.908.000.000
415	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	2,0	5	1.959.000.000
416	BMW	328I SPORT	2,0	5	1.908.000.000
417	BMW	330 CI	3,0	4	1.796.000.000
418	BMW	330 XI	3,0	5	1.796.000.000
419	BMW	330I	3,0	5	1.411.000.000
420	BMW	330I SPORT (8A71)	2,0	5	1.528.000.000
421	BMW	335I	3,0	4	2.540.000.000
422	BMW	335I	3,0	5	1.850.000.000
423	BMW	335I CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000
424	BMW	335I XDRIVE COUPE	3,0	4	2.540.000.000
425	BMW	335IA CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000
426	BMW	335IS COUPE	3,0	4	2.540.000.000
427	BMW	420I (4H31)	2,0	5	2.089.000.000
428	BMW	420I (4V11)	2,0	4	2.799.000.000
429	BMW	420I CABRIO	2,0	4	2.434.000.000
430	BMW	420I CABRIO SPORT (3V11)	2,0	4	2.649.000.000
431	BMW	420I COUPE	2,0	4	1.658.000.000
432	BMW	420I COUPE SPORT	2,0	4	1.826.000.000
433	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.678.000.000
434	BMW	420I GRAN COUPE SPORT LINE (4H31)	2,0	5	1.899.000.000
435	BMW	428I CABRIO	2,0	4	2.676.000.000
436	BMW	428I CABRIO (3V31)	2,0	4	2.676.000.000
437	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	4	2.488.000.000
438	BMW	428I CABRIO SPORT	2,0	4	2.676.000.000
439	BMW	428I COUPE	2,0	4	1.888.000.000
440	BMW	428I COUPE SPORT	2,0	4	2.013.000.000
441	BMW	428I GRAN COUPE	2,0	5	1.888.000.000
442	BMW	428I GRAN COUPE SPORT (4A51)	2,0	5	2.146.000.000
443	BMW	430I CABRIO	2,0	4	2.602.000.000
444	BMW	430I CABRIO SPORT (4V31)	2,0	4	2.676.000.000
445	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.868.000.000
446	BMW	430I GRAN COUPE SPORT LINE (4H71)	2,0	5	2.099.000.000
447	BMW	520D	2,0	5	1.783.000.000
448	BMW	520I	2,0	5	1.783.000.000
449	BMW	520I	2,2	5	2.214.000.000
450	BMW	520I (JA31)	1,6	5	2.389.000.000
451	BMW	520I 5A31	2,0	5	1.783.000.000
452	BMW	523I	2,5	5	2.122.000.000
453	BMW	523I	3,0	5	2.148.000.000
454	BMW	525 XI	3,0	5	2.160.000.000
455	BMW	525D	2,5	5	2.263.000.000
456	BMW	525I	2,5	5	1.800.000.000
457	BMW	525I	3,0	5	2.060.000.000
458	BMW	528I	2,0	5	2.249.000.000
459	BMW	528I	3,0	5	2.760.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
460	BMW	528I GRAN TURISMO (SZ61)	2,0	5	2.428.000.000
461	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	2,0	5	2.509.000.000
462	BMW	528I LUXURY	2,0	5	2.286.000.000
463	BMW	528I MODERN	2,0	5	2.418.000.000
464	BMW	528I XDRIVE	2,0	5	2.509.000.000
465	BMW	528XI	3,0	5	2.200.000.000
466	BMW	530D	3,0	5	1.620.000.000
467	BMW	530I	3,0	5	2.099.000.000
468	BMW	530I (JR31)	2,0	5	3.069.000.000
469	BMW	530XI SPORT WAGON	3,0	5	2.460.000.000
470	BMW	535I (5B31)	3,0	5	2.566.000.000
471	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	4	2.968.000.000
472	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	5	2.968.000.000
473	BMW	535I GRAND TURISMO	3,0	5	3.379.000.000
474	BMW	535I GT	3,0	5	3.259.000.000
475	BMW	540I	4,0	5	1.800.000.000
476	BMW	545I	4,4	5	2.000.000.000
477	BMW	550I	4,8	5	2.770.000.000
478	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	4	3.737.000.000
479	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	5	3.737.000.000
480	BMW	630I	3,0	4	3.502.000.000
481	BMW	630I CABRIO	3,0	4	2.989.000.000
482	BMW	640I CONVERTIBLE	3,0	4	3.647.000.000
483	BMW	640I GRAN COUPE	3,0	5	3.421.000.000
484	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	3,0	5	3.647.000.000
485	BMW	645CI	4,4	4	1.298.000.000
486	BMW	650I	4,8	4	3.940.000.000
487	BMW	650I CONVERTIBLE	4,4	4	3.940.000.000
488	BMW	650I CONVERTIBLE	4,8	4	4.052.000.000
489	BMW	650I COUPE	4,4	4	3.610.000.000
490	BMW	650I COUPE	4,8	4	4.052.000.000
491	BMW	650I GRAN COUPE	4,4	5	4.052.000.000
492	BMW	728I	2,8	4	2.300.000.000
493	BMW	730D	3,0	5	752.000.000
494	BMW	730I	3,0	5	2.300.000.000
495	BMW	730LI	3,0	4	4.307.000.000
496	BMW	730LI	3,0	5	4.083.000.000
497	BMW	730LI (7E01)	2,0	5	4.049.000.000
498	BMW	735	3,6	4	1.700.000.000
499	BMW	735I	3,6	5	2.400.000.000
500	BMW	735LI	3,6	4	2.600.000.000
501	BMW	735LI	3,6	5	2.600.000.000
502	BMW	740I	3,0	4	4.434.000.000
503	BMW	740I	3,0	5	4.434.000,000
504	BMW	740LI	4,0	5	2.020.000.000
505	BMW	740LI (7E21)	3,0	5	5.359.000.000
506	BMW	740LI (F02)	3,0	4	6.733.000.000
507	BMW	740LI M SPORT (7E21)	3,0	5	4.653.000.000
508	BMW	745I	4,4	5	2.800.000.000
509	BMW	745LI	4,4	5	5.588.000.000
510	BMW	745LIA	4,4	5	5.588.000.000
511	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
512	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	5	4.372.000.000
513	BMW	750I	4,4	5	3.620.000.000
514	BMW	750I	4,8	5	3.700.000.000
515	BMW	750I ALPINA	4,4	5	5.214.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
516	BMW	750LI	4,4	4	5.214.000.000
517	BMW	750LI	4,4	5	5.674.000.000
518	BMW	750LI	4,8	5	6.200.000.000
519	BMW	750LI	5,0	5	7.520.000.000
520	BMW	750LI (7F01)	4,4	5	9.299.000.000
521	BMW	750LI (F02)	4,4	4	5.965.000.000
522	BMW	750LI A XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
523	BMW	750LIA	4,4	4	5.214.000.000
524	BMW	750LIA	4,4	5	4.610.000.000
525	BMW	750LIA	4,8	5	6.200.000.000
526	BMW	760LI	6,0	4	6.409.000.000
527	BMW	760LI	6,0	5	6.598.000.000
528	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	4,4	5	5.962.000.000
529	BMW	ACTIVEHYBRID X6	4,4	4	5.037.000.000
530	BMW	ALPINA B6 CABRIO	4,4	4	5.200.000.000
531	BMW	ALPINA B7	4,4	4	5.753.000.000
532	BMW	ALPINA B7	4,4	5	5.410.000.000
533	BMW	ALPINA B7	4,8	5	6.125.000.000
534	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	4,4	5	5.410.000.000
535	BMW	I8	1,5	4	6.663.000.000
536	BMW	M2 COUPE	3,0	4	2.518.000.000
537	BMW	M3	3,0	5	3.246.000.000
538	BMW	M3	4,0	4	3.512.000.000
539	BMW	M3	4,0	5	3.512.000.000
540	BMW	M3 CONVERTIBLE	4,0	4	3.060.000.000
541	BMW	M4 CABRIO	3,0	4	3.681.000.000
542	BMW	M4 COUPE	3,0	4	3.656.000.000
543	BMW	M5	4,4	5	5.578.000.000
544	BMW	M5	5,0	5	5.578.000.000
545	BMW	M6	5,0	4	5.000.000.000
546	BMW	M6 CONVERTIBLE	5,0	4	5.000.000.000
547	BMW	M6 COUPE	5,0	4	4.720.000.000
548	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	4	5.578.000.000
549	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	5	5.578.000.000
550	BMW	M760LI XDRIVE (7H61)	6,6	5	12.999.000.000
551	BMW	X1 SDRIVE 18I	2,0	5	1.655.000.000
552	BMW	X1 SDRIVE 20I (HS71)	2,0	5	1.562.000.000
553	BMW	X1 SDRIVE 28I	2,0	5	1.999.000.000
554	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	1,5	5	1.859.000.000
555	BMW	X1 XDRIVE 25I	2,0	5	1.652.000.000
556	BMW	X1 XDRIVE 28I	3,0	5	1.519.000.000
557	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	1,5	5	1.999.000.000
558	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	2,0	5	2.139.000.000
559	BMW	X3	2,5	5	1.500.000.000
560	BMW	X3	3,0	5	1.700.000.000
561	BMW	X3 2.0D	2,0	5	1.250.000.000
562	BMW	X3 2.0I	2,0	5	1.250.000.000
563	BMW	X3 2.5I	2,5	5	1.500.000.000
564	BMW	X3 2.5SI	2,5	5	1.500.000.000
565	BMW	X3 3.0I	3,0	5	1.700.000.000
566	BMW	X3 3.0SI	3,0	5	1.700.000.000
567	BMW	X3 SDRIVE 18D	2,0	5	1.843.000.000
568	BMW	X3 SI SPORT	3,0	5	1.820.000.000
569	BMW	X3 XDRIVE 20D	2,0	5	1.843.000.000
570	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	2,0	5	1.939.000.000
571	BMW	X3 XDRIVE 20I (WX31)	2,0	5	1.999.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
572	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	1.931.000.000
573	BMW	X3 XDRIVE 28I	2,0	5	2.141.000.000
574	BMW	X3 XDRIVE 28I	3,0	5	2.226.000.000
575	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	2,0	5	2.107.000.000
576	BMW	X3 XDRIVE20L	2,0	5	1.870.000.000
577	BMW	X4 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	2.365.000.000
578	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE (XW31)	2,0	5	2.462.000.000
579	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ11)	2,0	5	2.959.000.000
580	BMW	X5	2,9	5	2.917.000.000
581	BMW	X5	3,0	5	2.917.000.000
582	BMW	X5	3,0	7	2.917.000.000
583	BMW	X5	4,4	5	2.917.000.000
584	BMW	X5	4,6	5	2.917.000.000
585	BMW	X5	4,8	7	3.806.000.000
586	BMW	X5 3.0D	3,0	5	2.917.000.000
587	BMW	X5 3.0D	3,0	7	2.917.000.000
588	BMW	X5 3.0I	3,0	5	2.917.000.000
589	BMW	X5 3.0I	3,0	7	2.917.000.000
590	BMW	X5 3.0SI	2,9	7	2.917.000.000
591	BMW	X5 3.0SI	3,0	5	2.917.000.000
592	BMW	X5 3.0SI	3,0	7	3.118.000.000
593	BMW	X5 4.4I	4,4	5	2.851.000.000
594	BMW	X5 4.4M	4,4	5	2.851.000.000
595	BMW	X5 4.8I	4,8	5	2.851.000.000
596	BMW	X5 4.8I	4,8	7	2.991.000.000
597	BMW	X5 4.8IS	4,8	5	2.851.000.000
598	BMW	X5 XDRIVE 30D	3,0	7	3.140.000.000
599	BMW	X5 XDRIVE 30I	3,0	7	3.140.000.000
600	BMW	X5 XDRIVE 35D	3,0	7	3.283.000.000
601	BMW	X5 XDRIVE 35I	3,0	5	3.534.000.000
602	BMW	X5 XDRIVE 35I (KR01)	3,0	7	3.144.000.000
603	BMW	X5 XDRIVE 40D	3,0	5	2.538.000.000
604	BMW	X5 XDRIVE 50I	4,4	7	4.489.000.000
605	BMW	X5 XDRIVE30I	3,0	5	3.086.000.000
606	BMW	X5 XDRIVE35I M-SPORT	3,0	7	3.670.000.000
607	BMW	X6 M	4,4	4	4.590.000.000
608	BMW	X6 M	4,4	5	4.590.000.000
609	BMW	X6 XDRIVE 30D	3,0	4	2.982.000.000
610	BMW	X6 XDRIVE 35D	3,0	4	3.298.000.000
611	BMW	X6 XDRIVE 35I	3,0	4	3.298.000.000
612	BMW	X6 XDRIVE 35I (KU21)	3,0	5	3.298.000.000
613	BMW	X6 XDRIVE 35I M SPORT	3,0	5	3.462.000.000
614	BMW	X6 XDRIVE 50I	4,4	4	3.500.000.000
615	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	3,0	5	3.969.000.000
616	BMW	Z4	2,5	2	2.539.000.000
617	BMW	Z4	3,0	2	2.827.000.000
618	BMW	Z4 2.5I	2,5	2	2.539.000.000
619	BMW	Z4 23I CABRIO	2,5	2	2.241.000.000
620	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	3,0	2	2.827.000.000
621	BMW	Z4 3.0I	3,0	2	2.827.000.000
622	BMW	Z4 3.0I ROADTER	3,0	2	2.827.000.000
623	BMW	Z4 3.0SI	3,0	2	2.827.000.000
624	BMW	Z4 M COUPE	3,2	2	2.827.000.000
625	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	2,5	2	2.140.000.000
626	BMW	Z4 S DRIVE 20I	2,0	2	2.158.000.000
627	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	2,0	2	2.319.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
628	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	2,5	2	2.140.000.000
629	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	3,0	2	2.827.000.000
630	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	3,0	2	2.827.000.000
631	BMW	Z4 S DRIVE 30I	3,0	2	2.827.000.000
632	BMW	Z4 S DRIVE 35I	3,0	2	2.827.000.000
633	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO	2,0	2	2.495.000.000
634	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	2	2.203.000.000
635	BUGATTI	VEYRON 16.4	8,0	2	66.182.000.000
636	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	7	1.250.000.000
637	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	8	1.250.000.000
638	BUICK	EXCELLE	1,8	5	532.000.000
639	BUICK	LACROSSE	3,0	5	970.000.000
640	BYD	F	1,6	5	406.000.000
641	BYD	F0	1,0	5	250.000.000
642	BYD	F3	1,5	5	407.000.000
643	BYD	F3	1,6	5	407.000.000
644	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,5	5	265.000.000
645	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,6	5	265.000.000
646	BYD	F3 (QCJ7160A2)	1,6	5	265.000.000
647	BYD	F3 G-I	1,5	5	265.000.000
648	BYD	F3 GLX-I	1,5	5	265.000.000
649	BYD	F3R	1,5	5	275.000.000
650	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1,5	5	275.000.000
651	BYD	F3R AT	1,6	5	275.000.000
652	BYD	F6 2.4 AT	2,4	5	445.000.000
653	BYD	FO (QCJ7100L)	1,0	5	250.000.000
654	BYD	FO (QCJ7100L2)	1,0	5	220.000.000
655	BYD	G3	1,5	5	310.000.000
656	BYD	G3	1,8	5	310.000.000
657	BYD	QCJ7152A	1,5	5	340.000.000
658	BYD	QCJ7160A2	1,6	5	340.000.000
659	BYD	QCJ7182A4	1,8	5	340.000.000
660	CADILLAC	32V NORTHSTAR	4,6	5	2.080.000.000
661	CADILLAC	ATS LUXURY	2,0	5	1.595.000.000
662	CADILLAC	CT6 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
663	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	3,0	5	2.085.000.000
664	CADILLAC	CTS	3,6	5	1.720.000.000
665	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
666	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	3,0	5	2.200.000.000
667	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	3,6	4	1.720.000.000
668	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	3,6	5	1.720.000.000
669	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	3,0	5	2.200.000.000
670	CADILLAC	CTS4	3,6	5	1.720.000.000
671	CADILLAC	DEVILLE	4,6	5	2.100.000.000
672	CADILLAC	DTS	4,6	5	2.100.000.000
673	CADILLAC	DTS	4,6	6	2.080.000.000
674	CADILLAC	ESCALADE	6,0	8	6.929.000.000
675	CADILLAC	ESCALADE	6,2	6	6.929.000.000
676	CADILLAC	ESCALADE	6,2	7	6.929.000.000
677	CADILLAC	ESCALADE	6,2	8	6.929.000.000
678	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,0	7	6.929.000.000
679	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	6	6.929.000.000
680	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	7	6.929.000.000
681	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	8	6.929.000.000
682	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7	3.930.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
683	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
684	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
685	CADILLAC	ESCALADE EXT	6,0	5	2.800.000.000
686	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	6,0	8	2.749.000.000
687	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	6,0	8	2.820.000.000
688	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	6	7.451.000.000
689	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	7	7.451.000.000
690	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
691	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	8	8.655.000.000
692	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	6,0	8	7.451.000.000
693	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
694	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	8	6.929.000.000
695	CADILLAC	SRX	3,6	7	1.580.000.000
696	CADILLAC	SRX	4,6	5	1.870.000.000
697	CADILLAC	SRX	4,6	7	1.870.000.000
698	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
699	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
700	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	3,0	5	2.260.000.000
701	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
702	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	3,0	5	2.592.000.000
703	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
704	CADILLAC	SRX PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
705	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.330.000.000
706	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,6	5	2.897.000.000
707	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
708	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	2,8	5	2.382.000.000
709	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
710	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
711	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,6	5	2.897.000.000
712	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.382.000.000
713	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.897.000.000
714	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.469.000.000
715	CADILLAC	STS	3,6	5	2.350.000.000
716	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	3,6	5	2.460.000.000
717	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	4,6	5	3.050.000.000
718	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	4,6	5	2.670.000.000
719	CADILLAC	STS-V BASE	4,4	5	3.690.000.000
720	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	4,6	2	3.860.000.000
721	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	4,6	2	4.010.000.000
722	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	4,4	2	4.490.000.000
723	CADILLAC	XT5 PLANTINUM AWD	3,6	5	3.988.000.000
724	CHANA	SC6360A	1,0	8	140.000.000
725	CHANGAN	CX20	1,3	5	360.000.000
726	CHANGAN	EADO	1,6	5	258.000.000
727	CHANGAN	HONOR	1,5	7	352.000.000
728	CHANGAN	SC7133	1,3	5	350.000.000
729	CHANGAN	SC7200D4	2,0	5	1.100.000.000
730	CHANGHE	CH7101B	1,0	5	130.000.000
731	CHERY	A1	1,0	5	150.000.000
732	CHERY	APOLA	2,0	5	320.000.000
733	CHERY	FRESH	1,3	5	130.000.000
734	CHERY	SQR7080	0,8	5	90.000.000
735	CHERY	SQR7110S11T	1,1	5	100.000.000
736	CHERY	SQR7110S187	1,0	5	150.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
737	CHERY	SQR7111S11	1,1	5	100.000.000
738	CHERY	SQR7130A15	1,3	5	130.000.000
739	CHERY	SQR7162A15	1,6	5	140.000.000
740	CHERY	SQR7180T11	1,8	5	185.000.000
741	CHERY	SQR7206T11T	2,0	5	280.000.000
742	CHEVROLET	AVEO	1,6	5	670.000.000
743	CHEVROLET	CAMARO 1LT	3,6	4	1.369.000.000
744	CHEVROLET	CAMARO 1SS	6,2	4	1.050.000.000
745	CHEVROLET	CAMARO 2LT	3,6	4	1.313.000.000
746	CHEVROLET	CAMARO COUPE 2LT	2,0	4	2.051.600.000
747	CHEVROLET	CAMARO LT	3,6	4	1.369.000.000
748	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	6,2	4	1.300.000.000
749	CHEVROLET	CAMARO ZL1	6,2	4	1.400.000.000
750	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,0	7	650.000.000
751	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,4	7	750.000.000
752	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,0	7	700.000.000
753	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,2	7	880.000.000
754	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	2,0	7	700.000.000
755	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	7	925.000.000
756	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	2,5	7	885.000.000
757	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	7	1.066.000.000
758	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	7	995.000.000
759	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	5	821.300.000
760	CHEVROLET	COBALT LS	2,2	5	700.000.000
761	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	6,0	2	3.062.000.000
762	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	6,2	2	5.020.000.000
763	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	6,2	2	5.060.000.000
764	CHEVROLET	CORVETTE Z06 1LZ	6,2	2	3.510.000.000
765	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	7,0	2	3.390.000.000
766	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	7,0	2	3.540.000.000
767	CHEVROLET	CRUZE LT	1,6	5	557.000.000
768	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,6	5	557.000.000
769	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,8	5	685.000.000
770	CHEVROLET	EPICA	2,0	5	600.000.000
771	CHEVROLET	EQUINOX LS	3,4	5	1.180.000.000
772	CHEVROLET	EXPRESS	6,0	7	850.000.000
773	CHEVROLET	EXPRESS 1500	5,3	7	1.050.000.000
774	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	5,3	7	1.050.000.000
775	CHEVROLET	MALIBU LS	2,4	5	960.000.000
776	CHEVROLET	MATIZ	0,8	5	257.000.000
777	CHEVROLET	SAIL	1,4	5	670.000.000
778	CHEVROLET	SPARK LT	1,0	5	322.000.000
779	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	1,0	5	322.000.000
780	CHEVROLET	SPARK LTZ ECO C-TECH	1,0	5	322.000.000
781	CHEVROLET	SUBURBAN	5,7	9	1.280.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
782	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	7	1.890.000.000
783	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	8	1.890.000.000
784	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	5,3	7	4.665.000.000
785	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	5,3	9	1.660.000.000
786	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6,0	9	1.760.000.000
787	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	5,3	7	2.914.000.000
788	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	6,0	8	2.160.000.000
789	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	5,3	7	1.690.000.000
790	CHEVROLET	TAHOE LTZ	5,3	9	1.820.000.000
791	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	6,0	5	1.540.000.000
792	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	6,0	5	1.810.000.000
793	CHEVROLET	TRAILBLAZER LT	2,5	7	844.500.000
794	CHEVROLET	TRAX LT	1,4	5	759.000.000
795	CHEVROLET	VENTURE LS	3,4	8	1.050.000.000
796	CHRYSLER	200 LIMITED	2,4	5	1.093.000.000
797	CHRYSLER	300	2,7	5	1.698.000.000
798	CHRYSLER	300 LIMITED	3,5	5	1.891.000.000
799	CHRYSLER	300 LIMITED	3,6	5	1.891.000.000
800	CHRYSLER	300 TOURING	2,7	5	1.305.000.000
801	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	5	1.400.000.000
802	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	6	1.530.000.000
803	CHRYSLER	300 TOURING	5,7	5	1.976.000.000
804	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	3,5	8	1.530.000.000
805	CHRYSLER	300C	2,7	5	1.698.000.000
806	CHRYSLER	300C	3,0	5	1.891.000.000
807	CHRYSLER	300C	3,5	5	1.976.000.000
808	CHRYSLER	300C	5,7	5	1.976.000.000
809	CHRYSLER	300C CRD	3,0	5	1.976.000.000
810	CHRYSLER	300C HEMI	5,7	5	1.976.000.000
811	CHRYSLER	300C SRT8	6,1	5	2.020.000.000
812	CHRYSLER	300LX	2,7	5	1.200.000.000
813	CHRYSLER	300S	3,5	5	1.891.000.000
814	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	3,8	7	2.234.000.000
815	CHRYSLER	PT CRUISER	2,4	5	1.120.000.000
816	CHRYSLER	PT CRUISER GT	2,4	5	1.120.000.000
817	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	2,4	5	1.120.000.000
818	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	2,4	4	1.120.000.000
819	CHRYSLER	SEBRING	2,4	4	1.260.000.000
820	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	3,5	4	1.540.000.000
821	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,3	7	960.000.000
822	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,8	7	1.170.000.000
823	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	4,0	7	1.480.000.000
824	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	3,3	7	960.000.000
825	CITROEN	C1	1,0	4	387.000.000
826	CITROEN	C3	1,1	5	304.000.000
827	CITROEN	C5	2,0	5	512.000.000
828	CITROEN	DS3	1,6	5	800.000.000
829	CMC	CMC VERYCA	1,3	8	329.000.000
830	CMC	CMC Z7 KF15B	2,4	7	317.000.000
831	CMC	VERYCA	1,2	8	330.000.000
832	CMC	VERYCA	1,3	5	330.000.000
833	CMC	VERYCA	1,3	8	330.000.000
834	CROSSFIRE	ROADSTER	3,2	2	1.850.000.000
835	DAEWOO	DAMAS	0,8	2	188.000.000
836	DAEWOO	GENTRA	1,2	5	343.000.000
837	DAEWOO	GENTRA SX	1,2	5	426.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
838	DAEWOO	GENTRA X	1,2	5	344.000.000
839	DAEWOO	GENTRA X CDX	1,6	5	350.000.000
840	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1,6	5	350.000.000
841	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	1,6	5	350.000.000
842	DAEWOO	GENTRA X SE	1,2	5	426.000.000
843	DAEWOO	GENTRA X SX	1,2	5	426.000.000
844	DAEWOO	KALOS DK	1,5	5	350.000.000
845	DAEWOO	LACETTI	1,5	5	465.000.000
846	DAEWOO	LACETTI	1,6	5	474.000.000
847	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	1,8	5	607.000.000
848	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	1,8	5	607.000.000
849	DAEWOO	LACETTI CDX	1,6	5	530.000.000
850	DAEWOO	LACETTI EX	1,6	5	568.000.000
851	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	1,6	5	568.000.000
852	DAEWOO	LACETTI EX LUX	1,6	5	568.000.000
853	DAEWOO	LACETTI LUX	1,6	5	568.000.000
854	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,6	5	568.000.000
855	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,8	5	607.000.000
856	DAEWOO	LACETTI PREMIERE CDX	1,6	5	568.000.000
857	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SE	1,6	5	474.000.000
858	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,6	5	568.000.000
859	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1,8	5	659.000.000
860	DAEWOO	LACETTI SE	1,6	5	568.000.000
861	DAEWOO	LACETTI SX	1,6	5	568.000.000
862	DAEWOO	LANOS II	1,5	5	240.000.000
863	DAEWOO	LANOS SE	1,5	4	240.000.000
864	DAEWOO	LANOS SX	1,6	4	474.000.000
865	DAEWOO	MAGNUS EAGLE	2,0	5	390.000.000
866	DAEWOO	MATIZ	0,8	2	188.000.000
867	DAEWOO	MATIZ	1,0	2	243.000.000
868	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	260.000.000
869	DAEWOO	MATIZ CITY	0,8	5	260.000.000
870	DAEWOO	MATIZ CLASSIC	0,8	5	260.000.000
871	DAEWOO	MATIZ CREATIVE POP	1,0	5	372.000.000
872	DAEWOO	MATIZ GROOVE	1,0	5	378.000.000
873	DAEWOO	MATIZ II	0,8	5	280.000.000
874	DAEWOO	MATIZ JAZZ	1,0	5	372.000.000
875	DAEWOO	MATIZ JOY	0,8	5	260.000.000
876	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	278.000.000
877	DAEWOO	MATIZ SUPER	0,8	5	280.000.000
878	DAEWOO	MATIZ SX	0,8	5	240.000.000
879	DAEWOO	STATESMAN	3,6	5	1.000.000.000
880	DAEWOO	TOSCA	1,8	5	550.000.000
881	DAEWOO	TOSCA	2,0	5	600.000.000
882	DAEWOO	TOSCA	2,5	5	720.000.000
883	DAEWOO	WINSTORM	2,0	7	600.000.000
884	DAEWOO	WINSTORM	2,4	7	745.000.000
885	DAEWOO	WINSTORM 4WD	2,0	7	630.000.000
886	DAEWOO	WINSTORM LS	2,0	7	630.000.000
887	DAEWOO	WINSTORM LT	2,0	7	630.000.000
888	DAEWOO	WINSTORM LT 4WD	2,0	7	630.000.000
889	DAEWOO	WINSTORM LTX	2,0	7	630.000.000
890	DAEWOO	WINSTORM XTREME	2,0	7	630.000.000
891	DAIHATSU	CHARADE	1,0	5	280.000.000
892	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	7	600.000.000
893	DAIHATSU	CUORE	1,0	5	280.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
894	DAIHATSU	MATERIA	1,5	5	612.000.000
895	DAIHATSU	MOVE	1,0	4	280.000.000
896	DAIHATSU	SIRION	1,3	5	500.000.000
897	DAIHATSU	TERIOS	1,3	4	500.000.000
898	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	500.000.000
899	DAIHATSU	TERIOS	1,5	5	500.000.000
900	DAIHATSU	TERIOS	1,5	7	600.000.000
901	DAIHATSU	TERIOS SX	1,5	5	520.000.000
902	DAIHATSU	TERIOS SX 4WD	1,5	5	520.000.000
903	DODGE	CALIBER SE	2,0	5	750.000.000
904	DODGE	CALIBER SXT	2,0	5	750.000.000
905	DODGE	CARAVAN SE	2,4	7	920.000.000
906	DODGE	CARAVAN SE	3,3	7	920.000.000
907	DODGE	CHALLENGER SRT HELLCAT	6,2	5	3.612.000.000
908	DODGE	DURANGO LIMITED	4,7	8	1.540.000.000
909	DODGE	GRAND CARAVAN	3,3	7	920.000.000
910	DODGE	GRAND CARAVAN S	3,8	7	1.561.000.000
911	DODGE	GRAND CARAVAN S	4,0	7	1.561.000.000
912	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	5	1.354.000.000
913	DODGE	JOURNEY R/T	2,7	7	1.354.000.000
914	DODGE	JOURNEY SXT	2,4	7	1.354.000.000
915	DODGE	MAGNUM SRT8	6,1	5	1.820.000.000
916	DODGE	NITRO SXT	3,7	5	980.000.000
917	DODGE	RAM1500	5,2	3	384.000.000
918	DODGE	VIPER SRT-10 CONVERTIBLE	8,4	2	4.010.000.000
919	DODGE	VIPER SRT10 COUPE	8,4	2	4.050.000.000
920	DONGFENG	CM7 (LZ6520MQ20A)	2,0	7	963.300.000
921	DONGFENG	EQ6360LF	1,1	7	142.000.000
922	DONGFENG	EQ6380LF	1,1	7	142.000.000
923	DONGFENG	EQ6380LF	1,3	7	265.000.000
924	DONGFENG	EQ6381LF	1,1	7	142.000.000
925	DONGFENG	EQ6390PF22Q	1,3	7	265.000.000
926	DONGFENG	EQ6400LF	1,1	8	142.000.000
927	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	7	265.000.000
928	DONGFENG	EQ6400LF	1,3	8	265.000.000
929	DONGFENG	F600 (LZ6470MQ15M)	1,5	7	504.000.000
930	DONGFENG	JOYEAR S50	1,6	5	559.000.000
931	DONGFENG	LZ6460AQ8	2,4	7	190.000.000
932	DONGFENG	LZ6470AQ1X	2,4	7	190.000.000
933	DONGFENG	LZ6470AQ2X	2,4	7	190.000.000
934	DONGFENG	LZ6470AQ8S	2,4	7	190.000.000
935	DONGFENG	S500	1,6	7	544.000.000
936	DONGFENG	SX6	1,6	7	556.000.000
937	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	1,6	5	320.000.000
938	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	2,0	5	400.000.000
939	EMGRAND	EC718-RV	1,8	5	471.000.000
940	EMGRAND	EC820	2,0	5	662.000.000
941	EMGRAND	X7	2,0	5	255.000.000
942	EMGRAND	X7	2,4	5	280.000.000
943	ENGLON	SC515-RV	1,5	5	180.000.000
944	EQUUS	EQUUS VS380	3,8	5	2.487.000.000
945	EQUUS	VL500	5,0	4	2.992.000.000
946	EQUUS	VL500	5,0	5	2.992.000.000
947	EQUUS	VL500 LIMOUSINE	5,0	4	3.935.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
948	FAW	ACTIS V77	1,3	2	205.000.000
949	FAW	BESTURN B50	1,6	5	160.000.000
950	FAW	CA6360	1,1	8	130.000.000
951	FAW	CA6480 KU2	2,8	7	280.000.000
952	FAW	CA7110F1A	1,1	5	130.000.000
953	FAW	CA7136DLX	1,3	5	140.000.000
954	FAW	CA7136E3	1,3	5	140.000.000
955	FAW	CA7136ZE	1,3	5	140.000.000
956	FAW	CA7150E3	1,5	5	160.000.000
957	FAW	CA7150U	1,5	5	160.000.000
958	FAW	CA7156UE	1,5	5	160.000.000
959	FAW	CA7156UZE	1,5	5	160.000.000
960	FAW	N5(TJ7133UE3)	1,3	5	140.000.000
961	FERRARI	360 SPIDER	3,6	2	8.996.000.000
962	FERRARI	458 ITALIA	4,5	2	20.368.000.000
963	FERRARI	488 GTB	3,9	2	18.911.000.000
964	FERRARI	599 GTB FIORANO	6,0	2	31.585.000.000
965	FERRARI	612	6,0	2	26.950.000.000
966	FERRARI	612	6,0	4	26.950.000.000
967	FERRARI	CALIFORNIA	4,3	2	17.162.000.000
968	FERRARI	CALIFORNIA T	3,9	4	15.200.000.000
969	FERRARI	F12 BERLINETTA	6,3	2	32.351.000.000
970	FERRARI	F430	4,3	2	18.356.000.000
971	FERRARI	F430 COUPE	4,3	2	18.356.000.000
972	FERRARI	F430 SPIDER	4,3	2	18.356.000.000
973	FIAT	500	1,2	4	995.000.000
974	FIAT	500 POP	1,4	4	1.065.000.000
975	FIAT	BRAVO	1,4	5	770.000.000
976	FIAT	DUCATO	2,0	3	590.000.000
977	FIAT	DUCATO	2,0	6	590.000.000
978	FIAT	GRANDE PUNTO	1,2	5	420.000.000
979	FIAT	GRANDE PUNTO	1,4	5	530.000.000
980	FIAT	MULTIPLA	1,9	6	320.000.000
981	FIAT	PUNTO	1,2	5	590.000.000
982	FIAT	PUNTO	1,4	4	530.000.000
983	FIAT	PUNTO	1,9	5	800.000.000
984	FORD	ECOSPORT TITANIUM	1,5	5	680.000.000
985	FORD	EDGE LIMITED	3,5	5	1.480.000.000
986	FORD	EDGE SE	3,5	5	1.320.000.000
987	FORD	EDGE SEL	3,5	5	1.350.000.000
988	FORD	EDGE SPORT	3,7	5	2.032.000.000
989	FORD	EDGE SPORT AWD	3,7	5	2.116.000.000
990	FORD	ESCAPE LIMITED	3,0	5	1.160.000.000
991	FORD	ESCAPE XLS 2WD	2,3	5	1.060.000.000
992	FORD	ESCAPE XLT	2,3	5	1.040.000.000
993	FORD	EVEREST	2,6	7	1.413.000.000
994	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC)	2,2	7	1.249.000.000
995	FORD	EVEREST (ZAAJ9FC0003)	2,2	7	1.249.000.000
996	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC)	2,2	7	1.249.000.000
997	FORD	EVEREST (ZFAJ9BC0002)	2,2	7	1.249.000.000
998	FORD	EVEREST (ZNAE9KE)	2,0	7	1.177.000.000
999	FORD	EVEREST (ZNAE9MF)	2,0	7	1.399.000.000
1000	FORD	EVEREST (ZNAJ9KE)	2,0	7	1.112.000.000
1001	FORD	EVEREST (ZNAV9KA)	2,0	7	999.000.000
1002	FORD	EVEREST (ZNAV9KE)	2,0	7	1.052.000.000
1003	FORD	EVEREST LIMITED	3,0	7	1.765.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1004	FORD	EVEREST STG4	3,2	7	1.249.000.000
1005	FORD	EVEREST TITANIUM	3,2	7	1.629.000.000
1006	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9FC)	2,2	7	1.329.000.000
1007	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD)	3,2	7	1.936.000.000
1008	FORD	EVEREST TITANIUM (ZAAE9HD0007)	3,2	7	1.936.000.000
1009	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC)	2,2	7	1.329.000.000
1010	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9BC0005)	2,2	7	1.329.000.000
1011	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD)	3,0	7	1.936.000.000
1012	FORD	EVEREST TITANIUM (ZFAE9GD0006)	3,0	7	1.936.000.000
1013	FORD	EVEREST XLT	2,5	7	773.000.000
1014	FORD	EVEREST XLT	2,6	7	1.413.000.000
1015	FORD	EXPEDITION EL	5,4	8	1.790.000.000
1016	FORD	EXPEDITION EL XLT	5,4	9	1.540.000.000
1017	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	7	1.790.000.000
1018	FORD	EXPEDITION LIMITED	5,4	8	1.790.000.000
1019	FORD	EXPEDITION LIMITED	3,5	7	5.324.000.000
1020	FORD	EXPEDITION LIMITED EL	5,4	7	1.790.000.000
1021	FORD	EXPLORER	2,3	7	2.180.000.000
1022	FORD	EXPLORER	3,5	7	2.000.000.000
1023	FORD	EXPLORER	4,0	5	1.460.000.000
1024	FORD	EXPLORER	4,0	7	1.460.000.000
1025	FORD	EXPLORER (K8F)	2,3	7	2.268.000.000
1026	FORD	EXPLORER LIMITED	2,3	7	2.180.000.000
1027	FORD	EXPLORER LIMITED	4,0	7	1.460.000.000
1028	FORD	EXPLORER LIMITED AWD	2,3	7	2.180.000.000
1029	FORD	EXPLORER PLATINUM 4WD	3,5	6	3.500.000.000
1030	FORD	EXPLORER SPORT	3,5	6	2.150.000.000
1031	FORD	EXPLORER XLS	4,0	7	1.460.000.000
1032	FORD	EXPLORER XLT	2,0	7	2.320.000.000
1033	FORD	EXPLORER XLT	4,0	7	2.320.000.000
1034	FORD	EXPRESS EXPLORER LIMITED SE	5,3	7	3.798.000.000
1035	FORD	F-150 LIMITED	3,5	5	2.600.000.000
1036	FORD	F-150 RAPTOR	3,5	5	2.600.000.000
1037	FORD	FIESTA	1,4	5	448.000.000
1038	FORD	FIESTA	1,6	5	522.000.000
1039	FORD	FIESTA S	1,6	5	606.000.000
1040	FORD	FLEX	3,5	7	2.157.000.000
1041	FORD	FLEX LIMITED	3,5	6	2.128.000.000
1042	FORD	FLEX LIMITED	3,5	7	2.157.000.000
1043	FORD	FOCUS	1,6	5	670.000.000
1044	FORD	FOCUS	2,0	5	710.000.000
1045	FORD	FOCUS TITANIUM	1,6	5	670.000.000
1046	FORD	FOCUS TITANIUM	2,0	5	710.000.000
1047	FORD	FOCUS ZX4	2,0	5	710.000.000
1048	FORD	FORD EVEREST	2,2	5	1.159.400.000
1049	FORD	FREESTYLE	3,0	7	616.000.000
1050	FORD	FUSION	1,4	5	310.000.000
1051	FORD	FUSION SE	2,0	5	950.000.000
1052	FORD	FUSION SE	2,3	5	950.000.000
1053	FORD	GRAND MAQUIS L	4,6	5	267.000.000
1054	FORD	IMAX GHIA	2,0	6	620.000.000
1055	FORD	IMAX GHIA	2,0	7	650.000.000
1056	FORD	IMAX GHIA LIMITED	2,0	6	670.000.000
1057	FORD	MONDEO	2,3	5	900.000.000
1058	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	1.005.000.000
1059	FORD	MUSTANG	3,7	4	1.320.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1060	FORD	MUSTANG	4,0	4	1.350.000.000
1061	FORD	MUSTANG CONVERTIBLE	2,3	4	2.503.000.000
1062	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM CONVERTIBLE	2,3	4	2.214.000.000
1063	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	2,3	4	1.797.000.000
1064	FORD	MUSTANG GT	4,6	4	1.460.000.000
1065	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	4,9	4	1.970.000.000
1066	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	5,0	4	2.046.000.000
1067	FORD	MUSTANG GT FASTBACK	5,0	4	1.886.000.000
1068	FORD	MUSTANG GT PREMIUM FASTBACK	5,0	4	2.430.000.000
1069	FORD	MUSTANG SHELBY GT500 COUPE	5,8	4	2.597.000.000
1070	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	3,7	4	2.700.000.000
1071	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	4,0	4	4.400.000.000
1072	FORD	MUSTANG V6 COUP	4,0	4	1.320.000.000
1073	FORD	SHELBI GT500 COUPE	5,4	4	1.960.000.000
1074	FORD	TAURUS SE	3,0	5	1.200.000.000
1075	FORD	TAURUS X SEL	3,5	5	1.180.000.000
1076	FOTON	BJ1027V2MB5-3	2,3	5	450.000.000
1077	GEELY	GC2	1,3	5	180.000.000
1078	GEELY	JL7162U	1,6	5	180.000.000
1079	GENESIS	BH330	3,3	5	1.654.000.000
1080	GENESIS	BH380	3,8	5	1.654.000.000
1081	GENESIS	G70	2,0	5	1.433.000.000
1082	GENESIS	G80 3.3T	3,3	5	2.650.000.000
1083	GENESIS	G90	3,8	5	3.300.000.000
1084	GENESIS	G90	5,0	5	3.950.000.000
1085	GLEAGLE	GX718	1,8	5	245.000.000
1086	GMC	SAFARI	4,3	8	1.000.000.000
1087	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION	5,3	7	1.841.000.000
1088	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION VAN	5,3	7	1.499.000.000
1089	GMC	SAVANA G1500	5,3	7	1.841.000.000
1090	GMC	SAVANA G2500 EXTENDED	6,0	7	1.303.000.000
1091	GMC	SIERRA 1500 DENALI	5,3	5	2.115.000.000
1092	GONOW	GA1021	2,2	5	212.000.000
1093	GONOW	GA6460	2,2	5	212.000.000
1094	GONOW	GA6490	2,2	7	225.000.000
1095	GREAT WALL	CC6460KM03	2,4	5	250.000.000
1096	GREAT WALL	CC6460KM07	2,0	5	250.000.000
1097	GREAT WALL	CC6460VM00	2,0	7	250.000.000
1098	GREAT WALL	SING CC6510SC1	2,8	7	220.000.000
1099	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	245.000.000
1100	HAFEI	HFJ7133E	1,3	5	275.000.000
1101	HAFEI ZHONGYI	HFJ6376	1,0	7	245.000.000
1102	HAIMA	2	1,3	5	195.000.000
1103	HAIMA	2	1,5	5	195.000.000
1104	HAIMA	3	1,6	5	255.000.000
1105	HAIMA	3 GLS 1.6 (HMC7165D4S1)	1,6	5	255.000.000
1106	HAIMA	3 SDX 1.6 (HMC7165L4S1)	1,6	5	255.000.000
1107	HAIMA	7	2,0	5	275.000.000
1108	HAIMA	FREEMA	1,8	7	405.000.000
1109	HAIMA	FREEMA SDX7	1,8	7	405.000.000
1110	HAIMA	FSTAR	1,2	7	190.000.000
1111	HAIMA	HMC 7162AE3B	1,6	5	255.000.000
1112	HAIMA	HMC 7185B3H0	1,8	5	405.000.000
1113	HAIMA	HMC6440A4T0	2,0	5	270.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1114	HAIMA	M3	1,5	5	180.000.000
1115	HAIMA	M8	2,0	5	270.000.000
1116	HAIMA	S5	1,6	5	185.000.000
1117	HAIMA	S5	1,5	5	214.000.000
1118	HAIMA	S7	2,0	5	265.000.000
1119	HAIMA	V70 HMC6480B5M0	1,5	6	203.000.000
1120	HONDA	ACCORD	2,0	5	1.046.000.000
1121	HONDA	ACCORD	3,0	5	1.470.000.000
1122	HONDA	ACCORD	3,5	5	1.780.000.000
1123	HONDA	ACCORD (CR263JJN2)	2,4	5	1.203.000.000
1124	HONDA	ACCORD 2.0VTI	2,0	5	1.046.000.000
1125	HONDA	ACCORD 2.3VTI	2,3	4	1.344.000.000
1126	HONDA	ACCORD 2.4 VTI	2,4	5	1.344.000.000
1127	HONDA	ACCORD 2.4S	2,4	5	1.344.000.000
1128	HONDA	ACCORD 2.4S AT (CR263GJN2)	2,4	5	1.470.000.000
1129	HONDA	ACCORD 2.4VTI-E	2,4	5	1.344.000.000
1130	HONDA	ACCORD 24SV (CR263HJN2)	2,4	5	1.198.000.000
1131	HONDA	ACCORD COUPE EX	2,4	5	1.344.000.000
1132	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	2,4	5	1.348.000.000
1133	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1134	HONDA	ACCORD COUPE LX	2,4	5	1.344.000.000
1135	HONDA	ACCORD CROSSTOUR	3,5	5	1.780.000.000
1136	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1137	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L 4WD	3,5	5	1.850.000.000
1138	HONDA	ACCORD EX	2,3	5	1.344.000.000
1139	HONDA	ACCORD EX	2,4	5	1.470.000.000
1140	HONDA	ACCORD EX	3,0	5	1.470.000.000
1141	HONDA	ACCORD EX	3,5	5	1.780.000.000
1142	HONDA	ACCORD EX V6	3,5	5	1.300.000.000
1143	HONDA	ACCORD EX-L	2,4	5	1.344.000.000
1144	HONDA	ACCORD EX-L	3,5	5	1.780.000.000
1145	HONDA	ACCORD EX-S	2,0	5	1.046.000.000
1146	HONDA	ACCORD HYBRID	2,0	5	1.046.000.000
1147	HONDA	ACCORD LX	2,4	5	1.344.000.000
1148	HONDA	ACCORD LX 2.0	2,0	5	1.046.000.000
1149	HONDA	ACCORD LX-P	2,4	5	1.344.000.000
1150	HONDA	ACCORD SE	2,4	5	1.344.000.000
1151	HONDA	ACCORD SE V6	3,0	5	1.470.000.000
1152	HONDA	ACCORD VTI	2,0	5	1.046.000.000
1153	HONDA	CITY	1,5	5	678.000.000
1154	HONDA	CITY 1.3S MT	1,3	5	658.000.000
1155	HONDA	CIVIC	1,3	5	594.000.000
1156	HONDA	CIVIC	1,8	5	980.000.000
1157	HONDA	CIVIC	2,0	5	990.000.000
1158	HONDA	CIVIC (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1159	HONDA	CIVIC (FC167JJN)	1,5	5	897.000.000
1160	HONDA	CIVIC (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1161	HONDA	CIVIC (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1162	HONDA	CIVIC 1.4 SPORT	1,3	5	594.000.000
1163	HONDA	CIVIC 1.4I-VTEC SPORT I-SHIFT	1,3	5	594.000.000
1164	HONDA	CIVIC 1.6 VTI	1,6	5	594.000.000
1165	HONDA	CIVIC 15BASE (FC165JLN)	1,5	5	831.000.000
1166	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167JJN)	1,5	5	902.000.000
1167	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663HLNX)	1,8	5	763.000.000
1168	HONDA	CIVIC 18VCVT (FC663JLNX)	1,8	5	763.000.000
1169	HONDA	CIVIC COUPE EX-	1,8	5	980.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1170	HONDA	CIVIC DX	1,7	5	510.000.000
1171	HONDA	CIVIC DX VP US	1,7	5	500.000.000
1172	HONDA	CIVIC EX	1,5	5	400.000.000
1173	HONDA	CIVIC EX	1,8	5	980.000.000
1174	HONDA	CIVIC EX	2,7	5	980.000.000
1175	HONDA	CIVIC EX-I	1,5	5	400.000.000
1176	HONDA	CIVIC EX-I	1,8	5	980.000.000
1177	HONDA	CIVIC HYBRID	1,3	5	594.000.000
1178	HONDA	CIVIC HYBRID	1,4	5	594.000.000
1179	HONDA	CIVIC I-VTEC SPORT1-SHIFT	1,4	5	825.000.000
1180	HONDA	CIVIC LX	1,7	5	500.000.000
1181	HONDA	CIVIC LX	1,8	5	980.000.000
1182	HONDA	CIVIC LX-S	1,8	5	980.000.000
1183	HONDA	CIVIC SI	2,0	5	990.000.000
1184	HONDA	CIVIC SI COUPE	2,0	5	990.000.000
1185	HONDA	CIVIC SPORT	1,7	5	500.000.000
1186	HONDA	CR-V	2,0	5	1.076.000.000
1187	HONDA	CR-V	2,2	5	1.100.000.000
1188	HONDA	CR-V	2,3	5	1.100.000.000
1189	HONDA	CR-V	2,4	5	1.140.000.000
1190	HONDA	CR-V	2,4	8	1.140.000.000
1191	HONDA	CR-V (RW183JLN)	1,5	7	963.000.000
1192	HONDA	CR-V (RW185JJN)	1,5	7	1.068.000.000
1193	HONDA	CR-V (RW185JLN)	1,5	7	1.003.000.000
1194	HONDA	CR-V (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1195	HONDA	CR-V 15BASE (RW183JLN)	1,5	7	973.000.000
1196	HONDA	CR-V 15MID (RW185JLN)	1,5	7	1.013.000.000
1197	HONDA	CR-V 15TOP (RW187JJN)	1,5	7	1.083.000.000
1198	HONDA	CR-V 2.0I-VTEC VTI-S	2,0	5	1.052.000.000
1199	HONDA	CR-V 2.4I-VTEC VTI	2,4	5	1.100.000.000
1200	HONDA	CR-V 4WD	2,4	5	1.270.000.000
1201	HONDA	CR-V E (RW183KLN)	1,5	7	983.000.000
1202	HONDA	CR-V EX	2,0	5	964.000.000
1203	HONDA	CR-V EX	2,4	5	1.270.000.000
1204	HONDA	CR-V EX-L	2,0	5	900.000.000
1205	HONDA	CR-V EX-L	2,4	5	1.581.000.000
1206	HONDA	CR-V EX-L	2,4	7	1.270.000.000
1207	HONDA	CR-V EX-S	2,4	5	1.536.000.000
1208	HONDA	CR-V G (RW185KLN)	1,5	7	1.023.000.000
1209	HONDA	CR-V GX	2,0	5	1.076.000.000
1210	HONDA	CR-V I-VTEC VTI	2,0	5	1.218.000.000
1211	HONDA	CR-V L (RW187KJN)	1,5	7	1.093.000.000
1212	HONDA	CR-V LX	2,0	4	1.076.000.000
1213	HONDA	CR-V LX	2,4	5	1.270.000.000
1214	HONDA	CR-V LX-L	2,4	5	1.270.000.000
1215	HONDA	CR-V RE4	2,4	5	1.140.000.000
1216	HONDA	CR-V RVSI	2,4	5	1.583.000.000
1217	HONDA	CR-V SX	2,0	5	900.000.000
1218	HONDA	CR-V TYPE R	2,0	5	900.000.000
1219	HONDA	CR-V VTI	2,0	5	1.545.000.000
1220	HONDA	CR-Z EX	1,5	2	1.076.000.000
1221	HONDA	CR-Z EX HYBRID	1,5	2	1.149.000.000
1222	HONDA	CR-Z HYBRID	1,5	2	1.063.000.000
1223	HONDA	CR-Z HYBRID EX	1,5	2	1.149.000.000
1224	HONDA	ELEMENT	2,4	4	1.100.000.000
1225	HONDA	ELEMENT EX	2,4	4	1.040.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1226	HONDA	ELEMENT LX	2,4	4	940.000.000
1227	HONDA	ELEMENT SC	2,4	4	1.120.000.000
1228	HONDA	FIT	1,5	5	821.000.000
1229	HONDA	FIT LX	1,5	5	821.000.000
1230	HONDA	FIT SPORT	1,5	5	790.000.000
1231	HONDA	HR-V (RU583JL)	1,8	5	786.000.000
1232	HONDA	HR-V (RU583KL)	1,8	5	786.000.000
1233	HONDA	HR-V (RU585JJN)	1,8	5	866.000.000
1234	HONDA	HR-V (RU585KJN)	1,8	5	866.000.000
1235	HONDA	INSIGHT HYBRID	1,3	5	813.000.000
1236	HONDA	INSIGHT HYBRID EX	1,3	5	989.000.000
1237	HONDA	INSIGHT LX	1,3	5	813.000.000
1238	HONDA	JAZZ	1,3	5	650.000.000
1239	HONDA	JAZZ (GK583JL)	1,5	5	539.000.000
1240	HONDA	JAZZ (GK583KL)	1,5	5	535.000.000
1241	HONDA	JAZZ (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1242	HONDA	JAZZ (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000
1243	HONDA	JAZZ (GK587JEY)	1,5	5	650.000.000
1244	HONDA	JAZZ (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1245	HONDA	JAZZ 1.5ES	1,5	5	650.000.000
1246	HONDA	JAZZ EX	1,5	5	650.000.000
1247	HONDA	JAZZ RS (GK587JEY)	1,5	5	624.000.000
1248	HONDA	JAZZ RS (GK587KEY)	1,5	5	624.000.000
1249	HONDA	JAZZ V-CVT (GK583KL)	1,5	5	544.000.000
1250	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585JLX)	1,5	5	594.000.000
1251	HONDA	JAZZ VX-CVT (GK585KLX)	1,5	5	594.000.000
1252	HONDA	LEGEND	3,5	5	2.130.000.000
1253	HONDA	ODYSSEY	2,3	7	1.990.000.000
1254	HONDA	ODYSSEY	2,4	7	1.990.000.000
1255	HONDA	ODYSSEY	3,5	7	2.130.000.000
1256	HONDA	ODYSSEY	3,5	8	2.130.000.000
1257	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	7	2.130.000.000
1258	HONDA	ODYSSEY EX	3,5	8	2.130.000.000
1259	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	7	2.130.000.000
1260	HONDA	ODYSSEY EX-L	3,5	8	2.130.000.000
1261	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	7	2.130.000.000
1262	HONDA	ODYSSEY LX	3,5	8	2.130.000.000
1263	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	7	2.130.000.000
1264	HONDA	ODYSSEY TOURING	3,5	8	2.130.000.000
1265	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	3,5	8	2.130.000.000
1266	HONDA	PILOT	3,5	8	1.893.000.000
1267	HONDA	PILOT ELITE AWD	3,5	7	2.420.000.000
1268	HONDA	PILOT EX	3,5	8	1.560.000.000
1269	HONDA	PILOT EX-L	3,5	7	1.893.000.000
1270	HONDA	PILOT EX-L	3,5	8	1.893.000.000
1271	HONDA	PILOT LX	3,5	8	1.663.000.000
1272	HONDA	PILOT LX-VP	3,5	8	1.893.000.000
1273	HONDA	PILOT TOURING	3,5	8	2.337.000.000
1274	HONDA	PILOT VP	3,5	8	1.110.000.000
1275	HONDA	RIDGELINE RTL	3,5	5	1.180.000.000
1276	HONDA	S2000	2,0	2	1.680.000.000
1277	HONDA	S2000	2,2	2	1.730.000.000
1278	HONDA	S2000 CONVERTIBLE	2,2	2	1.730.000.000
1279	HONDA	STREAM	2,0	7	666.000.000
1280	HONGXING	NOBLE HX6300	1,1	4	130.000.000
1281	HONGXING	NOBLE HX6300A	1,1	4	130.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1282	HUMMER	H2	6,0	6	2.660.000.000
1283	HUMMER	H2	6,2	5	2.720.000.000
1284	HUMMER	H2	6,2	6	2.720.000.000
1285	HUMMER	H2	6,2	7	2.720.000.000
1286	HUMMER	H2 LUXURY	6,0	7	2.660.000.000
1287	HUMMER	H2 LUXURY	6,2	7	2.720.000.000
1288	HUMMER	H2 SUT LUXURY	6,2	5	2.720.000.000
1289	HUMMER	H3	3,5	5	1.570.000.000
1290	HUMMER	H3	3,7	5	1.860.000.000
1291	HUMMER	H3 LUXURY	3,7	5	1.860.000.000
1292	HUMMER	H3X	3,7	5	1.860.000.000
1293	HYUNDAI	ACCENT	1,3	4	542.000.000
1294	HYUNDAI	ACCENT	1,4	5	542.000.000
1295	HYUNDAI	ACCENT	1,5	5	572.000.000
1296	HYUNDAI	ACCENT	1,6	5	572.000.000
1297	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,4	5	571.000.000
1298	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1,6	5	572.000.000
1299	HYUNDAI	ACCENT GDI	1,6	5	572.000.000
1300	HYUNDAI	ACCENT GLS	1,6	5	660.000.000
1301	HYUNDAI	ACCENT M16 GDI	1,6	5	572.000.000
1302	HYUNDAI	ACCENT VVT	1,4	5	556.000.000
1303	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	1,1	5	440.000.000
1304	HYUNDAI	ATOZ	0,8	5	1.050.000.000
1305	HYUNDAI	AVANTE E16	1,6	5	550.000.000
1306	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,5	5	440.000.000
1307	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1,6	5	682.000.000
1308	HYUNDAI	AVANTE S16	1,6	5	662.000.000
1309	HYUNDAI	AVANTE X16	1,6	5	548.000.000
1310	HYUNDAI	AVANTE XD	1,6	5	548.000.000
1311	HYUNDAI	AZERA	2,4	5	1.442.000.000
1312	HYUNDAI	AZERA	2,7	5	1.442.000.000
1313	HYUNDAI	AZERA	3,0	5	1.491.000.000
1314	HYUNDAI	AZERA	3,3	5	1.491.000.000
1315	HYUNDAI	AZERA GLS	3,3	5	1.491.000.000
1316	HYUNDAI	AZERA Q240	2,4	5	1.442.000.000
1317	HYUNDAI	CENTENNIAL	3,5	5	1.200.000.000
1318	HYUNDAI	CENTENNIAL VL45	4,5	4	1.400.000.000
1319	HYUNDAI	CLICK	1,1	5	320.000.000
1320	HYUNDAI	CLICK	1,3	5	380.000.000
1321	HYUNDAI	CLICK	1,4	5	380.000.000
1322	HYUNDAI	CLICK	1,5	5	380.000.000
1323	HYUNDAI	CLICK I	1,3	5	380.000.000
1324	HYUNDAI	CLICK I	1,4	5	380.000.000
1325	HYUNDAI	CLICK I DELUXE	1,4	5	380.000.000
1326	HYUNDAI	CLICK N	1,4	5	380.000.000
1327	HYUNDAI	CLICK N VALUE	1,4	5	380.000.000
1328	HYUNDAI	CLICK W	1,3	5	380.000.000
1329	HYUNDAI	CLICK W	1,4	5	380.000.000
1330	HYUNDAI	CLICK W	1,6	5	450.000.000
1331	HYUNDAI	CLICK W FANCY I	1,4	5	380.000.000
1332	HYUNDAI	CLICK W LUXURY	1,4	5	380.000.000
1333	HYUNDAI	COUNTY	3,9	4	1.050.000.000
1334	HYUNDAI	COUPE	2,7	4	900.000.000
1335	HYUNDAI	COUPE FX	2,7	4	900.000.000
1336	HYUNDAI	CRETA	1,6	5	806.000.000
1337	HYUNDAI	ELANTRA	1,6	5	581.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1338	HYUNDAI	ELANTRA	1,8	5	680.000.000
1339	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,6	5	701.000.000
1340	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1,8	5	732.000.000
1341	HYUNDAI	ELANTRA GLS	2,0	5	820.000.000
1342	HYUNDAI	ELANTRA GT	1,8	5	680.000.000
1343	HYUNDAI	ELANTRA SE	2,0	5	820.000.000
1344	HYUNDAI	EON	0,8	5	328.000.000
1345	HYUNDAI	EQUUS	4,6	5	3.131.000.000
1346	HYUNDAI	EQUUS GS350	3,5	5	2.626.000.000
1347	HYUNDAI	EQUUS JL350	3,5	4	2.006.000.000
1348	HYUNDAI	EQUUS JS380	3,8	5	1.355.000.000
1349	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	4	2.689.000.000
1350	HYUNDAI	EQUUS VS380	3,8	5	2.689.000.000
1351	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	4	2.584.000.000
1352	HYUNDAI	EQUUS VS460	4,6	5	3.206.000.000
1353	HYUNDAI	EQUUS VS500	5,0	4	2.000.000.000
1354	HYUNDAI	FORTE SLI	1,6	5	460.000.000
1355	HYUNDAI	GALLOPER	2,5	6	992.000.000
1356	HYUNDAI	GALLOPER	3,0	7	992.000.000
1357	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	5	992.000.000
1358	HYUNDAI	GALLOPER II	2,5	7	992.000.000
1359	HYUNDAI	GENESIS	2,0	4	1.037.000.000
1360	HYUNDAI	GENESIS	3,3	5	2.450.000.000
1361	HYUNDAI	GENESIS	3,8	5	2.240.000.000
1362	HYUNDAI	GENESIS 3.3	3,3	5	2.150.000.000
1363	HYUNDAI	GENESIS 3.8	3,8	5	2.240.000.000
1364	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	4	1.263.000.000
1365	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2,0	5	1.263.000.000
1366	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2.0T	2,0	4	1.263.000.000
1367	HYUNDAI	GENESIS COUPE 200 TURBO	2,0	4	1.263.000.000
1368	HYUNDAI	GETZ	1,1	5	315.000.000
1369	HYUNDAI	GETZ	1,4	5	414.000.000
1370	HYUNDAI	GETZ	1,6	5	414.000.000
1371	HYUNDAI	GLLOPER INNOVATION	2,5	2	665.000.000
1372	HYUNDAI	GRACE	2,5	5	886.000.000
1373	HYUNDAI	GRACE	2,6	3	780.000.000
1374	HYUNDAI	GRAND I10	1,0	5	413.000.000
1375	HYUNDAI	GRAND I10	1,2	5	442.000.000
1376	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	6	707.000.000
1377	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	7	683.000.000
1378	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	8	586.000.000
1379	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,4	9	768.000.000
1380	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	3	780.000.000
1381	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	6	783.000.000
1382	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	7	683.000.000
1383	HYUNDAI	GRAND STAREX	2,5	9	950.000.000
1384	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	5	886.000.000
1385	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2,5	9	828.000.000
1386	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	3	665.000.000
1387	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	5	665.000.000
1388	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	3	665.000.000
1389	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2,5	5	665.000.000
1390	HYUNDAI	GRANDEUR	2,5	5	1.407.000.000
1391	HYUNDAI	GRANDEUR	3,0	4	1.654.000.000
1392	HYUNDAI	GRANDEUR HG240	2,4	5	1.407.000.000
1393	HYUNDAI	GRANDEUR HG240 LUXURY	2,4	5	1.407.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1394	HYUNDAI	GRANDEUR HG300	3,0	5	1.654.000.000
1395	HYUNDAI	GRANDEUR Q270	2,7	5	1.069.000.000
1396	HYUNDAI	H-1	2,4	6	733.000.000
1397	HYUNDAI	H-1	2,4	9	885.000.000
1398	HYUNDAI	H-1	2,5	3	743.000.000
1399	HYUNDAI	H-1	2,5	5	724.000.000
1400	HYUNDAI	H-1	2,4	3	885.000.000
1401	HYUNDAI	H-1	2,5	6	762.000.000
1402	HYUNDAI	H-1	2,5	9	890.000.000
1403	HYUNDAI	H1 SVX	2,5	9	890.000.000
1404	HYUNDAI	HD 120	7,5	3	840.000.000
1405	HYUNDAI	HUYNDAI	2,4	8	1.247.000.000
1406	HYUNDAI	I10	1,1	5	430.000.000
1407	HYUNDAI	I10	1,2	5	430.000.000
1408	HYUNDAI	I20	1,2	5	418.000.000
1409	HYUNDAI	I20	1,4	5	520.000.000
1410	HYUNDAI	I20 A/T	1,4	5	508.000.000
1411	HYUNDAI	I20 ACTIVE	1,4	5	590.000.000
1412	HYUNDAI	I30	1,6	3	722.000.000
1413	HYUNDAI	I30	1,6	5	722.000.000
1414	HYUNDAI	I30	2,0	5	860.000.000
1415	HYUNDAI	I30 CW	1,6	5	662.000.000
1416	HYUNDAI	I30 CW	2,0	5	860.000.000
1417	HYUNDAI	I40 2.0GDI	2,0	5	700.000.000
1418	HYUNDAI	IX35	2,0	5	838.000.000
1419	HYUNDAI	LAVITA	1,6	5	450.000.000
1420	HYUNDAI	MATRIX	1,6	5	540.000.000
1421	HYUNDAI	MATRIX GLS	1,6	5	540.000.000
1422	HYUNDAI	MAXCRUZ E-VGT R2.2	2,2	7	550.000.000
1423	HYUNDAI	NEW CLICK	1,4	5	380.000.000
1424	HYUNDAI	NEW CLICK	1,6	5	450.000.000
1425	HYUNDAI	NEW EF SONATA	2,0	5	796.000.000
1426	HYUNDAI	NEW GRANDEUR XG	2,5	5	1.407.000.000
1427	HYUNDAI	PORTER II	2,5	6	345.000.000
1428	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	5	900.000.000
1429	HYUNDAI	SANTAFE	2,0	7	1.100.000.000
1430	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	985.000.000
1431	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	5	1.358.000.000
1432	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	5	1.358.000.000
1433	HYUNDAI	SANTAFE	2,7	7	1.358.000.000
1434	HYUNDAI	SANTAFE	3,5	7	1.358.000.000
1435	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	7	985.000.000
1436	HYUNDAI	SANTAFE	2,4	7	1.358.000.000
1437	HYUNDAI	SANTAFE	3,3	7	2.092.000.000
1438	HYUNDAI	SANTAFE 4WD	2,4	7	1.358.000.000
1439	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,0	7	750.000.000
1440	HYUNDAI	SANTAFE CLX	2,2	7	800.000.000
1441	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,0	7	1.227.000.000
1442	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2,2	7	1.180.000.000
1443	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	5	1.024.000.000
1444	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2,0	7	1.024.000.000
1445	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	5	1.040.000.000
1446	HYUNDAI	SANTAFE GLS	2,7	7	920.000.000
1447	HYUNDAI	SANTAFE GOLD	2,0	7	650.000.000
1448	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,0	7	900.000.000
1449	HYUNDAI	SANTAFE GVS	2,2	7	1.112.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1450	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC	2,4	7	1.336.000.000
1451	HYUNDAI	SANTAFE HTRAC 2.2D	2,2	7	1.336.000.000
1452	HYUNDAI	SANTAFE LIMITED	3,3	7	1.250.000.000
1453	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,0	7	940.000.000
1454	HYUNDAI	SANTAFE MLX	2,2	7	985.000.000
1455	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	3	1.024.000.000
1456	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	5	1.024.000.000
1457	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,0	7	1.111.000.000
1458	HYUNDAI	SANTAFE SLX	2,2	7	1.112.000.000
1459	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,2	7	925.000.000
1460	HYUNDAI	SANTAFE TC1	2,7	7	1.040.000.000
1461	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,2	7	698.000.000
1462	HYUNDAI	SANTAFE TC3	2,7	7	920.000.000
1463	HYUNDAI	SONATA	1,8	5	970.000.000
1464	HYUNDAI	SONATA	2,0	5	970.000.000
1465	HYUNDAI	SONATA	2,4	5	1.299.000.000
1466	HYUNDAI	SONATA F24	2,4	5	1.299.000.000
1467	HYUNDAI	SONATA F24 GDI	2,4	5	1.299.000.000
1468	HYUNDAI	SONATA LIMITED	2,4	5	1.080.000.000
1469	HYUNDAI	SONATA N20	2,0	5	796.000.000
1470	HYUNDAI	SONATA Y20	2,0	5	923.000.000
1471	HYUNDAI	STAREX	2,5	6	683.000.000
1472	HYUNDAI	STAREX	2,5	9	570.000.000
1473	HYUNDAI	STAREX	2,6	9	570.000.000
1474	HYUNDAI	STAREX GOLD RV	2,5	9	570.000.000
1475	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	6	886.000.000
1476	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	9	570.000.000
1477	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	3	886.000.000
1478	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	8	570.000.000
1479	HYUNDAI	STAREX GX	2,5	9	570.000.000
1480	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	8	570.000.000
1481	HYUNDAI	STAREX RV	2,5	9	570.000.000
1482	HYUNDAI	STAREX SV	2,5	9	570.000.000
1483	HYUNDAI	STAREX SVX	2,5	6	886.000.000
1484	HYUNDAI	TERRACAN	2,5	7	750.000.000
1485	HYUNDAI	TERRACAN	3,5	7	822.000.000
1486	HYUNDAI	TERRACAN EX290	2,9	7	822.000.000
1487	HYUNDAI	TERRACAN JX250	2,5	7	750.000.000
1488	HYUNDAI	TERRACAN JX290	2,9	7	822.000.000
1489	HYUNDAI	TIBURON LTD	2,7	4	1.090.000.000
1490	HYUNDAI	TRAJET	2,0	7	650.000.000
1491	HYUNDAI	TRAJET XG	2,0	9	650.000.000
1492	HYUNDAI	TRAJET XG GLS	2,0	9	650.000.000
1493	HYUNDAI	TRAJET XG GOLD	2,0	9	650.000.000
1494	HYUNDAI	TUCSON	2,0	5	881.000.000
1495	HYUNDAI	TUCSON	2,7	5	1.200.000.000
1496	HYUNDAI	TUCSON 4WD	2,0	5	949.000.000
1497	HYUNDAI	TUCSON DX	2,0	5	881.000.000
1498	HYUNDAI	TUCSON GLS	2,0	5	860.000.000
1499	HYUNDAI	TUCSON IX LMX20	2,0	5	881.000.000
1500	HYUNDAI	TUCSON IX LX20	2,0	5	810.000.000
1501	HYUNDAI	TUCSON IX X20	2,0	5	881.000.000
1502	HYUNDAI	TUCSON IX35	2,0	5	881.000.000
1503	HYUNDAI	TUCSON JX	2,0	5	881.000.000
1504	HYUNDAI	TUCSON LIMITED 4WD	2,4	5	1.048.000.000
1505	HYUNDAI	TUCSON LMX20	2,0	5	869.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1506	HYUNDAI	TUCSON LX20	2,0	5	810.000.000
1507	HYUNDAI	TUCSON MX	2,0	5	881.000.000
1508	HYUNDAI	TUCSON MXL	2,0	5	881.000.000
1509	HYUNDAI	TUCSON R2.0 CRDI 4WD	2,0	5	881.000.000
1510	HYUNDAI	TUCSON SE	2,4	5	1.048.000.000
1511	HYUNDAI	TUCSON X20	2,0	5	797.000.000
1512	HYUNDAI	TUSCANI COUPE G	2,0	4	800.000.000
1513	HYUNDAI	VELOSTER	1,6	4	817.000.000
1514	HYUNDAI	VELOSTER GDI	1,6	4	798.000.000
1515	HYUNDAI	VERACRUZ	3,0	7	1.222.000.000
1516	HYUNDAI	VERACRUZ	3,8	7	1.376.000.000
1517	HYUNDAI	VERACRUZ 300VX	3,0	7	1.200.000.000
1518	HYUNDAI	VERACRUZ 300VXL	3,0	7	1.222.000.000
1519	HYUNDAI	VERACRUZ 300X	3,0	7	1.200.000.000
1520	HYUNDAI	VERACRUZ 300X DELUXE	3,0	7	1.222.000.000
1521	HYUNDAI	VERACRUZ 380VXL	3,8	7	1.100.000.000
1522	HYUNDAI	VERACRUZ GLS	3,8	7	1.140.000.000
1523	HYUNDAI	VERACRUZ LIMITED	3,8	7	1.376.000.000
1524	HYUNDAI	VERACRUZ VXL	3,0	7	1.222.000.000
1525	HYUNDAI	VERNA	1,3	4	400.000.000
1526	HYUNDAI	VERNA	1,3	5	400.000.000
1527	HYUNDAI	VERNA	1,4	5	400.000.000
1528	HYUNDAI	VERNA	1,5	5	426.000.000
1529	HYUNDAI	VERNA C	1,0	5	440.000.000
1530	HYUNDAI	VERNA C1.6	1,6	5	482.000.000
1531	HYUNDAI	VERNA GLS	1,5	5	426.000.000
1532	HYUNDAI	VERNA VALUE	1,4	5	400.000.000
1533	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,4	5	400.000.000
1534	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1,5	5	450.000.000
1535	HYUNDAI	XG	3,0	5	862.000.000
1536	INFINITI	EX35	3,5	5	1.700.000.000
1537	INFINITI	EX35 JOURNEY	3,5	5	1.700.000.000
1538	INFINITI	FX35	3,5	5	1.790.000.000
1539	INFINITI	FX35 AWD	3,5	5	2.393.000.000
1540	INFINITI	FX37	3,7	5	2.406.000.000
1541	INFINITI	FX45	4,5	5	2.360.000.000
1542	INFINITI	G25	2,5	5	1.934.000.000
1543	INFINITI	G35	3,5	4	1.600.000.000
1544	INFINITI	G35	3,5	5	1.600.000.000
1545	INFINITI	G37 CONVERTIBLE	3,7	4	2.369.000.000
1546	INFINITI	G37 COUPE	3,7	4	2.369.000.000
1547	INFINITI	G37 COUPE JOURNEY	3,7	4	2.369.000.000
1548	INFINITI	G37 JOURNEY	3,7	5	1.670.000.000
1549	INFINITI	G37 S	3,7	4	1.670.000.000
1550	INFINITI	JX35	3,5	7	2.296.000.000
1551	INFINITI	M 45	4,5	5	2.430.000.000
1552	INFINITI	M 45 SEDAN	4,5	5	2.310.000.000
1553	INFINITI	M35	3,5	5	2.100.000.000
1554	INFINITI	QX56	5,6	7	3.411.000.000
1555	INFINITI	QX56	5,6	8	2.090.000.000
1556	INFINITI	QX56 4WD	5,6	8	2.220.000.000
1557	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7-----)	3,5	7	3.099.000.000
1558	INFINITI	QX60 (JLJNLVWL50EQ7A-D--)	3,5	7	3.399.000.000
1559	INFINITI	QX70 (TLSNLVLS51EGAGA-A-)	3,7	5	3.899.000.000
1560	INFINITI	QX80	5,6	7	4.899.000.000
1561	INFINITI	QX80	5,6	8	4.899.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1562	INFINITI	QX80 (JPKNLHLZ62EQ7-----)	5,6	6	6.999.000.000
1563	ISUZU	HILANDER CROSSW	2,5	9	515.000.000
1564	ISUZU	MU7	3,0	7	960.000.000
1565	ISUZU	MU-X (UCR85GGL-TLUHPH)	3,0	7	843.000.000
1566	ISUZU	MU-X (UCR86GGL-RLUHPH)	2,5	7	899.000.000
1567	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RAUHVN)	1,9	7	820.000.000
1568	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-TLUHVN)	1,9	7	960.000.000
1569	ISUZU	MU-X (UCS85GGL-TLUHVN)	3,0	7	1.120.000.000
1570	ISUZU	TROOPER	3,2	5	400.000.000
1571	ISUZU	TROOPER	3,2	7	325.000.000
1572	ISUZU	TROOPER	3,2	9	680.000.000
1573	IVECO	NJ5048XJC37	2,8	6	675.000.000
1574	JAC	A10	1,0	5	231.000.000
1575	JAC	HFC 6450M2	2,0	5	185.000.000
1576	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	6	190.000.000
1577	JAC	HFC6470AR3BE3	2,4	7	190.000.000
1578	JAC	HFC7200C	2,0	5	185.000.000
1579	JAC	HFC7240SF	2,4	5	190.000.000
1580	JAC	J3A13	1,3	5	231.000.000
1581	JAC	REFINE	2,4	7	190.000.000
1582	JAC	REIN (HFC 6450M)	2,0	5	185.000.000
1583	JAGUAR	E-PACE FIRST EDITION (DF)	2,0	5	3.229.000.000
1584	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC (DF)	2,0	5	2.409.000.000
1585	JAGUAR	E-PACE S (DF)	2,0	5	2.959.000.000
1586	JAGUAR	F TYPE S (X152)	3,0	2	3.399.000.000
1587	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 25T AWD (X761)	2,0	5	4.051.000.000
1588	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 35T AWD (X761)	3,0	5	4.245.000.000
1589	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE (DC)	2,0	5	3.149.000.000
1590	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.153.000.000
1591	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.352.000.000
1592	JAGUAR	F-PACE PURE 25T AWD (X761)	2,0	5	3.004.000.000
1593	JAGUAR	F-PACE PURE 35T AWD (X761)	3,0	5	3.137.000.000
1594	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 25T AWD (X761)	2,0	5	3.584.000.000
1595	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 35T AWD (X761)	3,0	5	3.430.000.000
1596	JAGUAR	F-TYPE COUPE "S" (X152)	3,0	2	5.000.000.000
1597	JAGUAR	F-TYPE COUPE (X152)	3,0	2	3.399.000.000
1598	JAGUAR	F-TYPE R (X152)	5,0	2	5.689.000.000
1599	JAGUAR	F-TYPE S CONVERTIBLE (X152)	3,0	2	3.400.000.000
1600	JAGUAR	XE PORTFOLIO (X760)	2,0	5	2.599.000.000
1601	JAGUAR	XE PRESTIGE (X760)	2,0	5	2.245.000.000
1602	JAGUAR	XF	2,0	5	2.689.000.000
1603	JAGUAR	XF	3,0	5	2.689.000.000
1604	JAGUAR	XF LUXURY	2,0	5	2.564.000.000
1605	JAGUAR	XF LUXURY	4,2	5	2.792.000.000
1606	JAGUAR	XF PORTFOLIO (X260)	2,0	5	3.065.000.000
1607	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	2,0	5	2.564.000.000
1608	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	3,0	5	2.882.000.000
1609	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	4,2	5	2.882.000.000
1610	JAGUAR	XF PRESTIGE (JB)	2,0	5	2.369.000.000
1611	JAGUAR	XF PRESTIGE (X260)	2,0	5	2.750.000.000
1612	JAGUAR	XF PURE (X260)	2,0	5	2.255.000.000
1613	JAGUAR	XF20T (X260)	2,0	5	2.689.000.000
1614	JAGUAR	XJ	2,0	5	2.570.000.000
1615	JAGUAR	XJ	3,0	5	3.767.000.000
1616	JAGUAR	XJ	5,0	5	3.783.000.000
1617	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	2,0	5	3.767.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1618	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	3,0	5	3.767.000.000
1619	JAGUAR	XJ VANDEN PLAS	4,2	5	2.792.000.000
1620	JAGUAR	XJL (WA2GB)	5,0	5	4.288.000.000
1621	JAGUAR	XJL (X351)	3,0	5	3.996.000.000
1622	JAGUAR	XJL AUTOBIOGRAPHY (X351)	5,0	5	11.086.000.000
1623	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	2,0	5	5.284.000.000
1624	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	3,0	5	6.080.000.000
1625	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (X351)	5,0	5	5.144.000.000
1626	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	3,0	5	3.784.000.000
1627	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY (X351)	5,0	5	5.364.000.000
1628	JAGUAR	XJL SUPER SPORT (X351)	5,0	5	5.364.000.000
1629	JAGUAR	XJL SUPERCHARGED (X351)	5,0	5	4.704.000.000
1630	JAGUAR	X-TYPE	2,5	5	1.250.000.000
1631	JAGUAR	X-TYPE ESTATE	3,0	5	2.100.000.000
1632	JEEP	CHEROKEE SRT-8	6,1	5	1.960.000.000
1633	JEEP	COMMANDER	4,7	7	1.600.000.000
1634	JEEP	COMMANDER LIMITED	3,0	7	3.695.000.000
1635	JEEP	COMMANDER OVERLAND	5,7	7	1.760.000.000
1636	JEEP	COMPASS	2,4	5	1.274.000.000
1637	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,0	5	995.000.000
1638	JEEP	GRAND CHEROKEE	3,6	5	1.470.000.000
1639	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED	3,6	5	2.656.000.000
1640	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED 4X4	5,7	5	2.020.000.000
1641	JEEP	GRAND CHEROKEE OVERLAND 4X4	3,6	5	1.470.000.000
1642	JEEP	LIBERTY SPORT	3,7	7	1.090.000.000
1643	JEEP	PATRIOT LIMITED	2,4	5	1.090.000.000
1644	JEEP	RENEGADE TRAILHAWK	2,4	5	1.410.000.000
1645	JEEP	WRANGER RUBICON	3,8	4	1.667.000.000
1646	JEEP	WRANGLER	3,8	5	1.810.000.000
1647	JEEP	WRANGLER JK RUBICON RECON 4X4	3,6	4	2.283.000.000
1648	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,6	4	1.983.000.000
1649	JEEP	WRANGLER SAHARA	3,8	4	1.170.000.000
1650	JEEP	WRANGLER SPORT	2,8	4	1.193.000.000
1651	JEEP	WRANGLER SPORT	3,8	4	1.380.000.000
1652	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	2,8	5	1.259.000.000
1653	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	3,8	5	1.380.000.000
1654	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,6	5	2.600.000.000
1655	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3,8	5	1.667.000.000
1656	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON 4X4	2,0	5	2.600.000.000
1657	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,6	5	1.856.000.000
1658	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3,8	5	1.506.000.000
1659	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (SPORT)	3,8	5	1.666.000.000
1660	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,6	5	1.744.000.000
1661	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3,8	5	1.744.000.000
1662	JEEP	WRANGLER X	3,8	4	940.000.000
1663	JIANGLING	JX1021DSH	2,8	5	200.000.000
1664	JIANGNAN	GLOW JNJ7111	1,1	4	150.000.000
1665	JINBEI	SY6483N2	2,2	9	200.000.000
1666	JINBEI	SY6483Q2	2,7	9	200.000.000
1667	JINBEI	SY6521DS2	2,4	9	200.000.000
1668	KIA	CADENZA	3,5	5	1.330.000.000
1669	KIA	CARENS	1,6	5	456.000.000
1670	KIA	CARENS	1,7	5	500.000.000
1671	KIA	CARENS	1,7	7	500.000.000
1672	KIA	CARENS	2,0	7	500.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1673	KIA	CARENS EX	2,0	7	520.000.000
1674	KIA	CARENS EX CRDI	2,0	7	716.000.000
1675	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	514.000.000
1676	KIA	CARENS GLX	2,0	7	716.000.000
1677	KIA	CARENS GX	2,0	7	500.000.000
1678	KIA	CARENS PREMIUM	2,0	7	716.000.000
1679	KIA	CARNINVAL HI-LIMOUSINE	2,2	9	2.455.000.000
1680	KIA	CARNIVAL	2,7	8	410.000.000
1681	KIA	CARNIVAL	2,9	9	410.000.000
1682	KIA	CARNIVAL GLX	2,9	9	410.000.000
1683	KIA	CARNIVAL GS	2,5	7	410.000.000
1684	KIA	CARNIVAL II	2,5	7	410.000.000
1685	KIA	CARNIVAL II	2,9	9	410.000.000
1686	KIA	CARNIVAL LS	2,5	9	410.000.000
1687	KIA	CERATO	1,6	5	730.000.000
1688	KIA	CERATO	2,0	5	730.000.000
1689	KIA	CERATO EX	1,6	5	443.000.000
1690	KIA	CERATO GOLD	1,6	5	656.000.000
1691	KIA	CERATO KOUP	1,6	5	649.000.000
1692	KIA	CERATO KOUP	2,0	5	800.000.000
1693	KIA	CERATO LX	1,6	5	550.000.000
1694	KIA	CERATO SLX	1,6	5	550.000.000
1695	KIA	CERATO SX	1,6	5	504.000.000
1696	KIA	FORTE	1,6	5	500.000.000
1697	KIA	FORTE GDI	1,6	5	569.000.000
1698	KIA	FORTE KOUP	1,6	5	693.000.000
1699	KIA	FORTE KOUP	2,0	5	693.000.000
1700	KIA	FORTE KOUP GDI	1,6	5	693.000.000
1701	KIA	FORTE S	1,6	5	569.000.000
1702	KIA	FORTE SI	1,6	5	511.000.000
1703	KIA	FORTE SLI	1,6	5	511.000.000
1704	KIA	GRAND SEDONA	2,2	7	1.090.000.000
1705	KIA	GRAND SEDONA	3,3	7	1.203.000.000
1706	KIA	K3	1,6	5	710.000.000
1707	KIA	K5	2,0	5	1.009.000.000
1708	KIA	K5 GDI	2,4	5	950.000.000
1709	KIA	K7	2,4	5	1.170.000.000
1710	KIA	K7 VG240	2,4	5	1.112.000.000
1711	KIA	KOUP	2,0	5	729.000.000
1712	KIA	LOTZE LEX20	2,0	5	660.000.000
1713	KIA	MAGENTIS	2,0	5	704.000.000
1714	KIA	MOHAVE QV300	3,0	7	1.257.000.000
1715	KIA	MORNING	1,0	5	475.000.000
1716	KIA	MORNING EX	1,0	5	300.000.000
1717	KIA	MORNING EX	1,1	5	320.000.000
1718	KIA	MORNING L	1,0	5	320.000.000
1719	KIA	MORNING LX	1,0	5	360.000.000
1720	KIA	MORNING LX BLAC	1,0	5	360.000.000
1721	KIA	MORNING SLX	1,0	5	360.000.000
1722	KIA	MORNING SLX	1,1	5	360.000.000
1723	KIA	MORNING TCI	1,0	5	516.000.000
1724	KIA	OPIRUS	3,5	5	1.042.000.000
1725	KIA	OPIRUS	3,8	5	1.042.000.000
1726	KIA	OPTIMA	2,0	5	910.000.000
1727	KIA	OPTIMA	2,7	5	990.000.000
1728	KIA	OPTIMA EX	2,0	5	700.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1729	KIA	OPTIMA EX	2,4	5	950.000.000
1730	KIA	OPTIMA EX V6	2,7	5	990.000.000
1731	KIA	OPTIMA G	2,0	5	925.000.000
1732	KIA	OPTIMA HYBRID	2,4	5	1.202.000.000
1733	KIA	OPTIMA L	2,0	5	915.000.000
1734	KIA	OPTIMA V6	2,7	5	990.000.000
1735	KIA	PICANTO	1,1	5	325.000.000
1736	KIA	PICANTO (KNABX512)	1,2	5	434.000.000
1737	KIA	PICANTO EX	1,1	5	320.000.000
1738	KIA	PICANTO LX	1,1	5	300.000.000
1739	KIA	PRIDE	1,4	5	488.000.000
1740	KIA	PRIDE GOLD PREMIUM	1,6	5	400.000.000
1741	KIA	PRIDE L	1,4	5	488.000.000
1742	KIA	PRIDE LX	1,4	5	488.000.000
1743	KIA	PRIDE LX	1,5	5	500.000.000
1744	KIA	PRIDE LX	1,6	5	500.000.000
1745	KIA	PRIDE SLX	1,5	5	400.000.000
1746	KIA	PRIDE SLX	1,6	5	470.000.000
1747	KIA	QUORIS (DHS4J661J)	3,8	5	2.598.000.000
1748	KIA	RAY	1,0	5	320.000.000
1749	KIA	RETONA	2,0	5	390.000.000
1750	KIA	RIO	1,4	5	585.000.000
1751	KIA	RIO	1,6	5	421.000.000
1752	KIA	RIO CVVT	1,6	5	439.000.000
1753	KIA	RIO EX	1,4	5	439.000.000
1754	KIA	RIO EX	1,6	5	600.000.000
1755	KIA	RIO LX	1,6	5	620.000.000
1756	KIA	RONDO LXV6	2,7	7	800.000.000
1757	KIA	SEDONA EX LWB	3,8	7	1.090.000.000
1758	KIA	SORENTO	2,0	7	993.000.000
1759	KIA	SORENTO	2,2	7	993.000.000
1760	KIA	SORENTO	2,4	7	925.000.000
1761	KIA	SORENTO	2,5	7	993.000.000
1762	KIA	SORENTO	3,4	7	1.137.000.000
1763	KIA	SORENTO DSL	2,2	7	865.000.000
1764	KIA	SORENTO EX	2,4	7	925.000.000
1765	KIA	SORENTO EX	2,5	7	993.000.000
1766	KIA	SORENTO EX	3,3	7	1.050.000.000
1767	KIA	SORENTO EX	3,5	5	1.050.000.000
1768	KIA	SORENTO EX	3,8	5	1.180.000.000
1769	KIA	SORENTO GAS	2,4	7	845.000.000
1770	KIA	SORENTO GAS 4WD	2,4	7	925.000.000
1771	KIA	SORENTO LIMITED	2,0	7	930.000.000
1772	KIA	SORENTO LIMITED	2,2	7	993.000.000
1773	KIA	SORENTO LIMITED	2,5	7	1.130.000.000
1774	KIA	SORENTO LX	2,5	7	1.130.000.000
1775	KIA	SORENTO R LIMITED	2,0	7	1.284.000.000
1776	KIA	SORENTO R LIMITED	2,2	7	1.284.000.000
1777	KIA	SORENTO R TLX	2,0	5	930.000.000
1778	KIA	SORENTO R TLX	2,0	7	1.092.000.000
1779	KIA	SORENTO R TLX	2,2	7	1.284.000.000
1780	KIA	SORENTO R TLX	2,4	7	994.000.000
1781	KIA	SORENTO TLX	2,0	5	930.000.000
1782	KIA	SORENTO TLX	2,0	7	930.000.000
1783	KIA	SORENTO TLX	2,2	7	950.000.000
1784	KIA	SORENTO TLX	2,4	7	990.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1785	KIA	SORENTO TLX	2,5	7	990.000.000
1786	KIA	SOUL	1,6	5	633.000.000
1787	KIA	SOUL	2,0	5	745.000.000
1788	KIA	SOUL 2U	1,6	5	633.000.000
1789	KIA	SOUL 4U	1,6	5	633.000.000
1790	KIA	SOUL 4U	2,0	5	657.000.000
1791	KIA	SPORTAGE	2,0	5	865.000.000
1792	KIA	SPORTAGE AT 4WD	2,0	5	948.000.000
1793	KIA	SPORTAGE AWD	2,0	5	948.000.000
1794	KIA	SPORTAGE EX	2,4	5	1.110.000.000
1795	KIA	SPORTAGE GAS	2,0	5	794.000.000
1796	KIA	SPORTAGE GT LINE	2,0	5	948.000.000
1797	KIA	SPORTAGE LIMITED	2,0	5	927.000.000
1798	KIA	SPORTAGE LX	2,0	5	822.000.000
1799	KIA	SPORTAGE LX	2,4	5	1.110.000.000
1800	KIA	SPORTAGE R 2.0E-VGT	2,0	5	788.000.000
1801	KIA	SPORTAGE R LIMITED	2,0	5	940.000.000
1802	KIA	SPORTAGE R LX	2,0	5	940.000.000
1803	KIA	SPORTAGE R T-GDI	2,0	5	989.000.000
1804	KIA	SPORTAGE R T-GDI LIMITED	2,0	5	989.000.000
1805	KIA	SPORTAGE R T-GDI TLX	2,0	5	989.000.000
1806	KIA	SPORTAGE R TLX	2,0	5	850.000.000
1807	KIA	SPORTAGE TLX	2,0	5	850.000.000
1808	KIA	VISTO	0,8	5	150.000.000
1809	KIA	XTREK LX	2,0	7	247.000.000
1810	LADA 111	VAZ 21113	1,5	5	90.000.000
1811	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP700-4	6,5	2	37.796.000.000
1812	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP720-4	6,5	2	40.000.000.000
1813	LAMBORGHINI	AVENTADOR S	6,5	2	40.000.000.000
1814	LAMBORGHINI	GALLARDO	5,0	2	18.850.000.000
1815	LAMBORGHINI	GALLARDO SUPERLEGGERA	5,2	2	18.850.000.000
1816	LAMBORGHINI	HURACAN LP610-4	5,2	2	21.800.000.000
1817	LAMBORGHINI	MURCIELAGO	6,5	2	30.148.000.000
1818	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	6,5	2	30.148.000.000
1819	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP67	6,5	2	30.148.000.000
1820	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP670-4SV	6,5	2	30.148.000.000
1821	LAMBORGHINI	URUS (BAAA)	4,0	5	19.800.000.000
1822	LAND ROVER	DEFENDER	2,2	5	3.114.000.000
1823	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000
1824	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	5	1.922.000.000
1825	LAND ROVER	DEFENDER	2,5	9	1.703.000.000
1826	LAND ROVER	DEFENDER	3,0	5	2.400.000.000
1827	LAND ROVER	DEFENDER 110	2,5	9	1.922.000.000
1828	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	3,0	7	3.000.000.000
1829	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	5	3.391.000.000
1830	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5,0	7	3.391.000.000
1831	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 HSE	3,0	7	5.123.000.000
1832	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	5	5.123.000.000
1833	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3,0	7	3.006.000.000
1834	LAND ROVER	DISCOVERY 4 V8 HSE	5,0	7	3.391.000.000
1835	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (L462)	3,0	7	4.167.000.000
1836	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3,0	7	4.219.000.000
1837	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000
1838	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY (LR)	3,0	7	5.079.000.000
1839	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 (L462)	3,0	7	4.437.450.000
1840	LAND ROVER	DISCOVERY HSE SI6 LUXURY (L462)	3,0	7	4.680.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1841	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	4,6	7	2.982.000.000
1842	LAND ROVER	DISCOVERY III	4,0	7	2.278.000.000
1843	LAND ROVER	DISCOVERY SE (L462)	3,0	7	3.669.000.000
1844	LAND ROVER	DISCOVERY SE (LR)	3,0	7	3.899.000.000
1845	LAND ROVER	DISCOVERY SE SI6 (L462)	3,0	7	4.050.000.000
1846	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (L550)	2,0	7	2.868.000.000
1847	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	5	2.429.000.000
1848	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE (LC)	2,0	7	2.865.000.000
1849	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (L550)	2,0	7	2.761.000.000
1850	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY (LC)	2,0	7	2.859.000.000
1851	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY SI4 (L550)	2,0	7	3.220.000.000
1852	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	7	2.165.000.000
1853	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4 (L550)	2,0	5	2.165.000.000
1854	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (L550)	2,0	7	2.489.000.000
1855	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE (LC)	2,0	5	2.399.000.000
1856	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE SI4 (L550)	2,0	7	2.399.000.000
1857	LAND ROVER	DISCOVERY3	2,7	7	2.982.000.000
1858	LAND ROVER	DISCOVERY3	4,4	7	2.365.000.000
1859	LAND ROVER	DISCOVERY4	5,0	7	3.391.000.000
1860	LAND ROVER	FREE LANDER	2,0	5	1.100.000.000
1861	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	2,2	5	1.165.000.000
1862	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	3,2	5	2.400.000.000
1863	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	2,0	5	1.200.000.000
1864	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	3,2	5	2.400.000.000
1865	LAND ROVER	FREE LANDER 2 XSTD4	2,2	5	1.165.000.000
1866	LAND ROVER	FREE LANDER SE	2,5	5	1.150.000.000
1867	LAND ROVER	FREELANDER 2	2,2	5	1.100.000.000
1868	LAND ROVER	FREELANDER 2	3,2	5	2.400.000.000
1869	LAND ROVER	LHAMM4	4,0	5	2.278.000.000
1870	LAND ROVER	LR2 HSE	3,2	5	2.086.000.000
1871	LAND ROVER	LR2 SE	3,2	5	1.570.000.000
1872	LAND ROVER	LR3	4,0	7	2.278.000.000
1873	LAND ROVER	LR3 HSE	4,4	7	2.160.000.000
1874	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	5	1.940.000.000
1875	LAND ROVER	LR3 SE	4,4	7	1.940.000.000
1876	LAND ROVER	LR4 HSE	5,0	7	2.763.000.000
1877	LAND ROVER	LR-SE	4,0	5	2.278.000.000
1878	LAND ROVER	RANGE ROVER	5,0	5	5.403.000.000
1879	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	3,0	4	10.300.000.000
1880	LAND ROVER	RANGE ROVER (SALSH2E4)	5,0	5	5.200.000.000
1881	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	4.463.000.000
1882	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	4.463.000.000
1883	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,2	5	4.951.000.000
1884	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	4	4.951.000.000
1885	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4,4	5	4.951.000.000
1886	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	4	7.352.000.000
1887	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	7.352.000.000
1888	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LG)	3,0	5	9.229.000.000
1889	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	4,4	5	4.463.000.000
1890	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	4	7.166.000.000
1891	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5,0	5	7.166.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1892	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK L	5,0	4	7.241.000.000
1893	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK LIMITED	5,0	5	7.166.000.000
1894	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY DIESEL	3,0	5	4.065.000.000
1895	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	4,4	4	4.890.000.000
1896	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	2,0	5	6.865.000.000
1897	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	5	8.267.000.000
1898	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	11.753.000.000
1899	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	5	11.753.000.000
1900	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L P400E	2,0	5	7.000.000.000
1901	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	3,0	5	9.829.000.000
1902	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	7.166.000.000
1903	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY ULTIMATE EDITION	5,0	5	7.166.000.000
1904	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOGUE AUTOBIOGRAPHY (L538)	2,0	5	2.690.000.000
1905	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE (SALVV26G0CH)	2,0	5	3.326.000.000
1906	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC	2,0	4	3.631.000.000
1907	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE CONVERTIBLE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.631.000.000
1908	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.692.000.000
1909	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	4	2.692.000.000
1910	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4 (L538)	2,0	5	2.493.000.000
1911	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC (L538)	2,0	5	2.500.000.000
1912	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC PREMIUM (L538)	2,0	5	2.569.000.000
1913	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SI 4 (L538)	2,0	5	2.500.000.000
1914	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (L538)	2,0	5	2.791.000.000
1915	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE (LV)	2,0	5	3.019.000.000
1916	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,0	5	3.326.000.000
1917	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (L538)	2,2	5	2.300.000.000
1918	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC (LV)	2,0	5	3.119.000.000
1919	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE SI4 (L538)	2,0	5	2.979.000.000
1920	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE (L538)	2,0	5	2.901.000.000
1921	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.831.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1922	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4 (L538)	2,0	5	2.875.000.000
1923	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE (L538)	2,0	5	2.100.000.000
1924	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PLUS (L538)	2,0	5	2.282.000.000
1925	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PREMIUM (L538)	2,0	5	2.276.000.000
1926	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE SI4 (L538)	2,0	5	2.120.000.000
1927	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (L538)	2,0	5	2.164.000.000
1928	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (L538)	2,0	5	2.498.000.000
1929	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS (LV)	2,0	5	2.679.000.000
1930	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS SI4 (L538)	2,0	5	2.475.000.000
1931	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	4,4	5	3.580.000.000
1932	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	5,0	5	4.531.000.000
1933	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (L405)	3,0	5	6.443.000.000
1934	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE (LG)	3,0	5	6.559.000.000
1935	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	3,0	5	4.679.000.000
1936	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	5,0	5	6.421.000.000
1937	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID (L405)	3,0	4	4.537.000.000
1938	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID AUTOBIOGRAPHY L (L405)	3,0	4	6.084.000.000
1939	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID SV AUTOBIOGRAPHY	3,0	4	12.331.000.000
1940	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	3,6	5	3.478.000.000
1941	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,2	5	4.780.000.000
1942	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4,4	5	4.780.000.000
1943	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	5,0	5	5.200.000.000
1944	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	5	3.495.000.000
1945	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3,0	7	4.254.000.000
1946	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	5	5.200.000.000
1947	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5,0	7	5.200.000.000
1948	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	2,0	5	2.901.000.000
1949	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY DYNAMIC	3,0	5	5.136.000.000
1950	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY SPORT	5,0	5	5.200.000.000
1951	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3,0	5	3.728.000.000
1952	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	4,4	5	4.870.000.000
1953	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	5,0	5	5.200.000.000
1954	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (L494)	3,0	7	4.597.000.000
1955	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	3,0	7	4.829.000.000
1956	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (L494)	3,0	7	5.237.000.000
1957	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	7	5.099.000.000
1958	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE LUXURY	5,0	5	4.119.000.000
1959	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE SDV6	3,0	5	3.797.000.000
1960	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE	2,7	5	4.217.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1961	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	3,0	5	4.217.000.000
1962	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (L494)	2,7	5	4.217.000.000
1963	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE (LW)	3,0	5	4.379.000.000
1964	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	3,0	7	3.441.000.000
1965	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
1966	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	5,0	5	5.066.000.000
1967	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT TDV8	3,6	5	3.478.000.000
1968	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	4,2	5	4.300.000.000
1969	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	5,0	5	4.600.000.000
1970	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED LWB	5,0	5	6.150.000.000
1971	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	3,0	4	11.409.000.000
1972	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY (L405)	5,0	4	15.629.000.000
1973	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY L (L405)	5,0	4	8.202.000.000
1974	LAND ROVER	RANGE ROVER V8 SUPERCHARGED	5,0	5	6.150.000.000
1975	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR FIRST EDITION (L560)	3,0	5	7.235.000.000
1976	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC	3,0	5	3.300.000.000
1977	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC HSE (L560)	2,0	5	3.784.000.000
1978	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S	2,0	5	3.326.000.000
1979	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	2,0	5	3.326.000.000
1980	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (L560)	3,0	5	5.194.000.000
1981	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	4.339.000.000
1982	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	3,0	5	5.349.000.000
1983	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR S (LY)	2,0	5	3.699.000.000
1984	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR SE (LY)	3,0	5	5.129.000.000
1985	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3,6	5	4.542.000.000
1986	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	4,4	5	4.780.000.000
1987	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	5,0	5	5.649.000.000
1988	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (L405)	3,0	5	7.235.000.000
1989	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (LG)	3,0	5	7.399.000.000
1990	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE L	5,0	5	7.951.000.000
1991	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SDV8	4,4	5	4.780.000.000
1992	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SE SUPERCHARGED	5,0	5	5.649.000.000
1993	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	3,6	5	3.478.000.000
1994	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	4,4	5	4.780.000.000
1995	LAND ROVER	RANGER ROVER SALMP1E4	5,0	5	3.763.000.000
1996	LAND ROVER	SPORT SUPERCHARED	4,2	5	4.300.000.000
1997	LEXUS	CT200H	1,8	5	2.064.000.000
1998	LEXUS	CT200H PREMIUM	1,8	5	1.731.000.000
1999	LEXUS	ES250 (ASV60L-BETGKV)	2,5	5	2.280.000.000
2000	LEXUS	ES250 (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.499.000.000
2001	LEXUS	ES300	3,0	5	1.850.000.000
2002	LEXUS	ES300H	2,5	5	2.613.000.000
2003	LEXUS	ES330	3,3	5	1.370.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2004	LEXUS	ES350 (GSV60L-BETGKV)	3,5	5	3.260.000.000
2005	LEXUS	GS200T (ARL10L-BEZQT)	2,0	5	3.130.000.000
2006	LEXUS	GS250	2,5	5	2.280.000.000
2007	LEXUS	GS300	3,0	5	1.242.000.000
2008	LEXUS	GS300 (ARL10L-BEZQT)	2,0	5	3.069.000.000
2009	LEXUS	GS350	3,5	5	4.470.000.000
2010	LEXUS	GS350 (GRL12L-BEZQH)	3,5	5	4.470.000.000
2011	LEXUS	GS350 AWD	3,4	5	4.470.000.000
2012	LEXUS	GS350 F SPORT	3,5	5	4.470.000.000
2013	LEXUS	GS400	4,0	5	2.563.000.000
2014	LEXUS	GS430	4,3	5	2.330.000.000
2015	LEXUS	GS450H	3,5	5	2.912.000.000
2016	LEXUS	GS460	4,6	5	2.360.000.000
2017	LEXUS	GS460	4,6	7	2.360.000.000
2018	LEXUS	GX 460	4,6	5	5.200.000.000
2019	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTGKA)	4,6	7	5.200.000.000
2020	LEXUS	GX460 (URJ150L-GKTZKV)	4,6	7	5.200.000.000
2021	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	6	5.350.000.000
2022	LEXUS	GX460 LUXURY	4,6	7	5.350.000.000
2023	LEXUS	GX460 LUXURY (URJ150L-GKTZKA)	4,6	7	5.200.000.000
2024	LEXUS	GX460 PREMIUM	2,8	7	3.900.000.000
2025	LEXUS	GX460 PREMIUM	4,6	7	3.900.000.000
2026	LEXUS	GX460 S.SPL	4,6	7	2.978.000.000
2027	LEXUS	GX470	4,7	8	2.324.000.000
2028	LEXUS	HS250H	2,4	5	1.879.000.000
2029	LEXUS	HS250H PREMIUM	2,4	5	1.879.000.000
2030	LEXUS	IS 300C S.SPL	3,0	4	2.604.000.000
2031	LEXUS	IS 350C	3,5	4	2.574.000.000
2032	LEXUS	IS F DIRECT	5,0	4	2.520.000.000
2033	LEXUS	IS250	2,5	5	1.891.000.000
2034	LEXUS	IS250 (GSE20L-AETLHA)	2,5	4	2.654.000.000
2035	LEXUS	IS250 C	2,5	4	2.624.000.000
2036	LEXUS	IS250 F SPORT	2,5	5	2.676.000.000
2037	LEXUS	IS250C	2,5	4	2.624.000.000
2038	LEXUS	IS250C CONVERTIBLE	2,5	4	2.473.000.000
2039	LEXUS	IS300	3,0	5	1.400.000.000
2040	LEXUS	IS350	3,5	5	2.329.000.000
2041	LEXUS	IS350C CONVERTIBLE	3,5	4	2.329.000.000
2042	LEXUS	LC500	5,0	4	7.126.000.000
2043	LEXUS	LS 600H L LUXURY	5,0	5	4.670.000.000
2044	LEXUS	LS 600HL	6,0	5	5.536.000.000
2045	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	4	6.539.000.000
2046	LEXUS	LS 600HL AWD	5,0	5	6.518.000.000
2047	LEXUS	LS400	4,0	5	1.780.000.000
2048	LEXUS	LS430	4,3	5	2.200.000.000
2049	LEXUS	LS460	4,6	5	3.490.000.000
2050	LEXUS	LS460	4,7	5	5.583.000.000
2051	LEXUS	LS460 AWD	4,6	5	6.400.000.000
2052	LEXUS	LS460 L LUXURY	4,6	5	3.250.000.000
2053	LEXUS	LS460I	4,6	5	4.316.000.000
2054	LEXUS	LS460L	4,6	4	7.680.000.000
2055	LEXUS	LS460L	4,6	5	7.680.000.000
2056	LEXUS	LS460L (USF41L-AEZGHW)	4,6	5	7.680.000.000
2057	LEXUS	LS460L AWD	4,6	4	7.680.000.000
2058	LEXUS	LS460L AWD	4,6	5	7.680.000.000
2059	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGT)	3,4	5	7.080.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2060	LEXUS	LS500H (GVF50L-AEVGH)	3,5	5	7.860.000.000
2061	LEXUS	LS500H AWD (VXFA55L-AEUGTA)	3,5	5	7.860.000.000
2062	LEXUS	LS600HL	5,0	4	5.320.000.000
2063	LEXUS	LS600HL	5,0	5	5.320.000.000
2064	LEXUS	LX 470	4,7	7	2.080.000.000
2065	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	5,7	8	6.360.000.000
2066	LEXUS	LX470	4,7	8	2.080.000.000
2067	LEXUS	LX570	5,7	7	8.020.000.000
2068	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKA)	5,7	8	8.180.000.000
2069	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	8.020.000.000
2070	LEXUS	LX570 (URJ201L-GNZGKW)	5,7	8	8.020.000.000
2071	LEXUS	LX570 PLATINUM	5,7	8	8.020.000.000
2072	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	8	7.535.000.000
2073	LEXUS	LX570 PLATINUM SIGNATURE (URJ201L-GNZGKV)	5,7	4	8.025.000.000
2074	LEXUS	NX200T	2,0	5	2.408.000.000
2075	LEXUS	NX200T (AGZ15L-AWTLTW)	2,0	5	2.599.000.000
2076	LEXUS	NX200T AWD LUXURY	2,0	5	2.408.000.000
2077	LEXUS	NX200T F SPORT	2,0	5	2.078.000.000
2078	LEXUS	NX200T F SPORT (AGZ10L-AWTLTA)	2,0	5	2.438.000.000
2079	LEXUS	NX200T F SPORT AWD	2,0	5	2.438.000.000
2080	LEXUS	NX200T FWD	2,0	5	2.048.000.000
2081	LEXUS	NX300 (AGZ15L-AWTLTW)	2,0	5	2.510.000.000
2082	LEXUS	NX300H AWD	2,5	5	3.172.000.000
2083	LEXUS	NX300H E-FOUR LUXURY LINE	2,5	5	3.204.000.000
2084	LEXUS	RC 350F SPORT	3,5	4	4.997.000.000
2085	LEXUS	RC 350F SPORT AWD	3,5	4	4.997.000.000
2086	LEXUS	RC200T	2,0	4	2.980.000.000
2087	LEXUS	RC200T ASC10L-RCZLZ	2,0	4	2.980.000.000
2088	LEXUS	RC300 (ASC10L-RCZLZ)	2,0	4	3.270.000.000
2089	LEXUS	RX200T	2,0	5	3.060.000.000
2090	LEXUS	RX200T (AGL25L-AWTGZ)	2,0	5	3.060.000.000
2091	LEXUS	RX200T AWD	2,0	5	3.415.000.000
2092	LEXUS	RX200T AWD FSPORT	2,0	5	3.415.000.000
2093	LEXUS	RX300	3,0	5	1.200.000.000
2094	LEXUS	RX300 (AGL25L-AWTGZW)	2,0	5	3.040.000.000
2095	LEXUS	RX330	3,3	5	1.500.000.000
2096	LEXUS	RX350 (GGL15L-CWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2097	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.990.000.000
2098	LEXUS	RX350 (GGL10L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2099	LEXUS	RX350 (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.990.000.000
2100	LEXUS	RX350 AWD	3,5	5	3.910.000.000
2101	LEXUS	RX350 AWD (GGL15L-AWTGKA)	3,5	5	3.910.000.000
2102	LEXUS	RX350 AWD (GGL25L-AWZGB)	3,5	5	3.910.000.000
2103	LEXUS	RX350 F SPORT	3,5	5	4.159.000.000
2104	LEXUS	RX350 F SPORT AWD	3,5	5	4.159.000.000
2105	LEXUS	RX350L (GGL26L-ARZGB)	3,5	7	4.090.000.000
2106	LEXUS	RX350L AWD	3,5	7	4.090.000.000
2107	LEXUS	RX350L AWD (GGL26L-ARZGBA)	3,5	6	3.910.000.000
2108	LEXUS	RX400H	3,3	5	1.914.000.000
2109	LEXUS	RX400H AWD	3,3	5	1.920.000.000
2110	LEXUS	RX400H AWD	3,5	5	1.920.000.000
2111	LEXUS	RX450H	3,3	5	4.100.000.000
2112	LEXUS	RX450H	3,5	5	4.100.000.000
2113	LEXUS	RX450H (GYL25L-AWXGB)	3,5	5	4.500.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2114	LEXUS	RX450H AWD	3,5	5	4.100.000.000
2115	LEXUS	RX450H F SPORT	3,5	5	4.022.000.000
2116	LEXUS	RX450H F SPORT AWD	3,5	5	4.022.000.000
2117	LEXUS	RX450H FWD	3,5	5	4.100.000.000
2118	LEXUS	SC430	4,3	4	2.950.000.000
2119	LIFAN	620 EX	1,6	5	230.000.000
2120	LIFAN	LF 7130A	1,3	5	195.000.000
2121	LIFAN	LF7130	1,3	5	195.000.000
2122	LIFAN	LF7131A	1,3	5	266.000.000
2123	LIFAN	LF7132	1,3	5	266.000.000
2124	LIFAN	LF7132B	1,3	5	266.000.000
2125	LIFAN	LF7160	1,6	5	230.000.000
2126	LIFAN	LF7160LI	1,6	5	230.000.000
2127	LIFAN	LF7162	1,6	5	230.000.000
2128	LIFAN	LF7162C	1,6	5	230.000.000
2129	LINCOLN	MKT	3,5	6	2.668.000.000
2130	LINCOLN	MKT AWD ECOBOOST	3,5	6	2.593.000.000
2131	LINCOLN	MKX	3,5	5	1.690.000.000
2132	LINCOLN	MKX LIMITED EDI	3,5	5	2.668.000.000
2133	LINCOLN	NAVIGATOR	5,4	8	1.990.000.000
2134	LINCOLN	NAVIGATOR L	5,4	8	2.230.000.000
2135	LINCOLN	NAVIGATOR L BLACK LABEL	3,5	7	6.625.000.000
2136	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	8	2.650.000.000
2137	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4,6	9	2.650.000.000
2138	LINCOLN	TOWNCAR SIGNATURE	4,6	6	2.070.000.000
2139	LOTUS	ELISE	1,8	2	1.620.000.000
2140	LUXGEN	7 CEO	2,2	4	470.000.000
2141	LUXGEN	7 MPV	2,2	7	990.000.000
2142	LUXGEN	M7 TURBO	2,2	6	462.000.000
2143	LUXGEN	M7 TURBO ECO HYPER	2,2	6	715.000.000
2144	LUXGEN	M7 TURBO L	2,2	7	455.000.000
2145	LUXGEN	M722T	2,2	7	588.000.000
2146	LUXGEN	ROYALOUNGE	2,2	4	611.000.000
2147	LUXGEN	S3 S61FPA	1,6	5	329.400.000
2148	LUXGEN	S5	1,8	5	518.000.000
2149	LUXGEN	S5	2,0	5	528.000.000
2150	LUXGEN	S5 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2151	LUXGEN	S5 TURBO L	2,0	5	415.000.000
2152	LUXGEN	S518T	1,8	5	772.000.000
2153	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER (C71TPCAA)	2,0	5	420.000.000
2154	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER L	2,0	5	415.000.000
2155	LUXGEN	U6 TURBO L	1,8	5	772.000.000
2156	LUXGEN	U6 TURBO L	2,0	5	772.000.000
2157	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS ECO HYPER L	2,0	5	772.000.000
2158	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS L	2,0	5	772.000.000
2159	LUXGEN	U7 22T L	2,2	7	588.000.000
2160	LUXGEN	U7 TURBO ECO HYPER	2,2	7	570.000.000
2161	LUXGEN	U7 TURBO SPORT	2,2	7	570.000.000
2162	MASERATI	GHIBLI	3,0	5	4.898.000.000
2163	MASERATI	GHIBLI GRANSPORT	3,0	5	6.686.000.000
2164	MASERATI	GHIBLI S	3,0	5	4.932.000.000
2165	MASERATI	GHIBLI S Q4	3,0	5	5.126.000.000
2166	MASERATI	GRAN TURISMO	4,2	5	7.500.000.000
2167	MASERATI	GRAN TURISMO COUPE	4,2	4	8.441.000.000
2168	MASERATI	GRAN TURISMO MC STRADALE	4,7	5	8.100.000.000
2169	MASERATI	GRAN TURISMO SPORT	4,7	5	7.979.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2170	MASERATI	GRANTURISMO	4,2	4	8.441.000.000
2171	MASERATI	GRANTURISMO MC	4,7	4	12.372.000.000
2172	MASERATI	GRANTURISMO S	4,7	4	12.372.000.000
2173	MASERATI	LEVANTE	3,0	5	6.118.000.000
2174	MASERATI	LEVANTE GRANDSPORT	3,0	5	6.118.000.000
2175	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO	3,0	5	6.693.000.000
2176	MASERATI	LEVANTE M156	3,0	5	5.500.000.000
2177	MASERATI	LEVANTE S	3,0	5	6.118.000.000
2178	MASERATI	QUATTROPORTE	3,0	5	6.199.000.000
2179	MASERATI	QUATTROPORTE	4,2	5	11.832.000.000
2180	MASERATI	QUATTROPORTE DU	4,2	5	11.832.000.000
2181	MASERATI	QUATTROPORTE GRAN SPORT GTS	3,8	5	10.000.000.000
2182	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	3,0	5	6.898.000.000
2183	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4	3,0	5	8.686.000.000
2184	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	3,8	5	9.898.000.000
2185	MASERATI	QUATTROPORTE S Q4	3,0	5	6.768.000.000
2186	MAYBACH	57	5,5	4	12.364.000.000
2187	MAYBACH	57S	6,0	4	24.689.000.000
2188	MAYBACH	62	5,5	4	12.364.000.000
2189	MAYBACH	62 S	6,0	4	24.689.000.000
2190	MAYBACH	62 S	6,2	4	27.153.000.000
2191	MAYBACH	62 S ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000
2192	MAYBACH	62 ZEPPELIN	6,0	4	24.689.000.000
2193	MAZDA	2	1,5	5	680.000.000
2194	MAZDA	2	2,5	5	757.000.000
2195	MAZDA	2 SPORT	1,5	5	757.000.000
2196	MAZDA	3	1,5	5	758.000.000
2197	MAZDA	3	1,6	5	795.000.000
2198	MAZDA	3	2,0	5	890.000.000
2199	MAZDA	3	2,6	5	890.000.000
2200	MAZDA	3 2.5S	2,5	5	850.000.000
2201	MAZDA	3 SPEED	2,0	5	890.000.000
2202	MAZDA	3 SPIRIT	2,0	5	890.000.000
2203	MAZDA	3 SPORT	2,3	5	870.000.000
2204	MAZDA	5	2,0	7	868.000.000
2205	MAZDA	5	2,3	6	1.052.000.000
2206	MAZDA	5 GRAND TOURING	2,3	6	930.000.000
2207	MAZDA	5 SPORT	2,5	6	750.000.000
2208	MAZDA	6	2,0	5	1.049.000.000
2209	MAZDA	6	2,5	5	1.185.000.000
2210	MAZDA	6 L	2,5	5	1.246.000.000
2211	MAZDA	6 S SPORT TOURING	3,0	5	1.180.000.000
2212	MAZDA	CX-3	2,0	5	950.000.000
2213	MAZDA	CX-5	2,0	5	1.115.000.000
2214	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF1H)	2,0	5	869.000.000
2215	MAZDA	CX-5 ALL NEW (KF2F)	2,5	5	989.000.000
2216	MAZDA	CX-5 AWD	2,5	5	1.210.000.000
2217	MAZDA	CX-7	2,3	5	1.340.000.000
2218	MAZDA	CX-7I SPORT	2,5	5	1.220.000.000
2219	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	2,3	5	1.717.000.000
2220	MAZDA	CX-9	3,7	7	1.715.000.000
2221	MAZDA	CX-9 AWD	2,5	7	2.050.000.000
2222	MAZDA	CX-9 AWD	3,7	7	1.745.000.000
2223	MAZDA	CX-9 AWD L	3,7	7	1.855.000.000
2224	MAZDA	CX-9 GRAND TOURING	3,7	7	1.420.000.000
2225	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAG)	1,5	5	589.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2226	MAZDA	MAZDA 2 (DJ4GLAH)	1,5	5	599.000.000
2227	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAF)	1,5	5	509.000.000
2228	MAZDA	MAZDA 2 (DJ5DLAG)	1,5	5	559.000.000
2229	MAZDA	MAZDA 3 (BAMV)	1,5	5	850.000.000
2230	MAZDA	MAZDA 3 (BANA)	1,5	5	870.000.000
2231	MAZDA	MAZDA 3 (BBRA)	2,0	5	940.000.000
2232	MAZDA	MAZDA 3 (BBRL)	2,0	5	970.000.000
2233	MAZDA	MAZDA 3 A2B	1,6	5	795.000.000
2234	MAZDA	MAZDA 6	2,0	5	1.130.000.000
2235	MAZDA	MAZDA 6 (GRM1)	2,5	5	1.235.000.000
2236	MAZDA	MX-5	2,0	2	1.690.000.000
2237	MAZDA	MX-5 MIATA	2,0	2	1.220.000.000
2238	MAZDA	MX-5 MIATA TOURING	2,0	2	1.220.000.000
2239	MAZDA	MX-5 ROADSTER	2,0	2	1.590.000.000
2240	MAZDA	RX-8	1,3	4	1.470.000.000
2241	MAZDA	TRIBUTE	2,3	5	920.000.000
2242	MCLAREN	570S	3,8	2	12.572.000.000
2243	MCLAREN	650S SPIDER	3,8	2	22.020.000.000
2244	MCLAREN	720S COUPE	4,0	2	17.708.600.000
2245	MERCEDES-BENZ	290 GD	2,9	9	1.600.000.000
2246	MERCEDES-BENZ	290 GDT	2,9	9	1.600.000.000
2247	MERCEDES-BENZ	A140	1,4	5	600.000.000
2248	MERCEDES-BENZ	A150	1,5	5	750.000.000
2249	MERCEDES-BENZ	A150	2,6	5	750.000.000
2250	MERCEDES-BENZ	A160	1,5	5	1.130.000.000
2251	MERCEDES-BENZ	A160 AVANTGARDE	1,5	5	1.306.000.000
2252	MERCEDES-BENZ	A160 ELEGANCE	1,5	5	1.306.000.000
2253	MERCEDES-BENZ	A170	1,7	5	2.067.000.000
2254	MERCEDES-BENZ	A170 ELEGANCE	1,7	5	2.067.000.000
2255	MERCEDES-BENZ	A190	1,9	5	990.000.000
2256	MERCEDES-BENZ	A200	1,6	5	1.264.000.000
2257	MERCEDES-BENZ	A200 BLUE EFFICIENCY	1,6	5	1.226.000.000
2258	MERCEDES-BENZ	A250	2,0	5	1.699.000.000
2259	MERCEDES-BENZ	A250 SPORT	2,0	5	1.623.000.000
2260	MERCEDES-BENZ	A45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.002.000.000
2261	MERCEDES-BENZ	AIRSTREAM TOMMY BAHAMA INTERSTATE	3,0	2	8.069.600.000
2262	MERCEDES-BENZ	AMG A45 4MATIC (176052)	2,0	5	2.249.000.000
2263	MERCEDES-BENZ	AMG C 43 (205364)	3,0	4	4.199.000.000
2264	MERCEDES-BENZ	AMG C43 4MATIC COUPE (205364)	3,0	4	4.199.000.000
2265	MERCEDES-BENZ	AMG CLA 45 (117352)	2,0	5	2.329.000.000
2266	MERCEDES-BENZ	AMG CLA45 4MATIC COUPE	2,0	5	2.329.000.000
2267	MERCEDES-BENZ	AMG G63	4,0	5	8.508.000.000
2268	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 (156952)	2,0	5	2.399.000.000
2269	MERCEDES-BENZ	AMG GLA 45 4MATIC (156952)	2,0	5	2.399.000.000
2270	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 (292364)	3,0	5	4.559.000.000
2271	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 43 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000
2272	MERCEDES-BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5,5	7	11.949.000.000
2273	MERCEDES-BENZ	AMG GT ROADSTER (190477)	4,0	2	10.087.000.000
2274	MERCEDES-BENZ	AMG GTS	4,0	2	8.259.000.000
2275	MERCEDES-BENZ	AMG SLC 43 (172466)	3,0	2	3.619.000.000
2276	MERCEDES-BENZ	B150	1,5	5	800.000.000
2277	MERCEDES-BENZ	B150	2,8	5	800.000.000
2278	MERCEDES-BENZ	B160	1,5	5	1.237.000.000
2279	MERCEDES-BENZ	B180	1,7	5	1.140.000.000
2280	MERCEDES-BENZ	B200 TURBO	2,0	5	1.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2281	MERCEDES-BENZ	C 300 (205348)	2,0	4	2.699.000.000
2282	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	4	900.000.000
2283	MERCEDES-BENZ	C180	1,8	5	900.000.000
2284	MERCEDES-BENZ	C180 KOMPRESSOR	1,8	5	900.000.000
2285	MERCEDES-BENZ	C200	2,0	5	1.389.000.000
2286	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.315.000.000
2287	MERCEDES-BENZ	C200 CDI	2,1	5	1.409.000.000
2288	MERCEDES-BENZ	C200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.100.000.000
2289	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.100.000.000
2290	MERCEDES-BENZ	C200 KOMPRESSOR	2,0	5	1.100.000.000
2291	MERCEDES-BENZ	C200K AVANTGARD	1,8	5	1.100.000.000
2292	MERCEDES-BENZ	C200K ELEGANCE	1,8	5	1.100.000.000
2293	MERCEDES-BENZ	C220 CDI	2,1	5	1.885.000.000
2294	MERCEDES-BENZ	C220D	2,1	5	1.350.000.000
2295	MERCEDES-BENZ	C230	2,5	5	1.410.000.000
2296	MERCEDES-BENZ	C230 KOMPRESSOR	1,8	5	1.200.000.000
2297	MERCEDES-BENZ	C240	2,6	5	1.301.000.000
2298	MERCEDES-BENZ	C250	2,0	5	1.559.000.000
2299	MERCEDES-BENZ	C280	3,0	5	1.590.000.000
2300	MERCEDES-BENZ	C300	3,0	5	1.590.000.000
2301	MERCEDES-BENZ	C300 COUPE (205348)	2,0	4	2.699.000.000
2302	MERCEDES-BENZ	C350	3,5	5	1.840.000.000
2303	MERCEDES-BENZ	C350 SPORT	3,5	5	1.760.000.000
2304	MERCEDES-BENZ	C63 AMG	6,2	5	2.560.000.000
2305	MERCEDES-BENZ	C63S AMG	4,0	5	5.789.000.000
2306	MERCEDES-BENZ	CL 550	5,5	4	4.930.000.000
2307	MERCEDES-BENZ	CL 63 AMG	6,2	4	6.540.000.000
2308	MERCEDES-BENZ	CL500	4,7	4	6.876.000.000
2309	MERCEDES-BENZ	CL600 COUPE	5,5	4	7.020.000.000
2310	MERCEDES-BENZ	CL65 AMG COUPE	6,2	4	9.400.000.000
2311	MERCEDES-BENZ	CLA 200 (117343)	1,6	5	1.529.000.000
2312	MERCEDES-BENZ	CLA 200 COUPE	1,6	5	1.529.000.000
2313	MERCEDES-BENZ	CLA 250 (117344)	2,0	5	1.869.000.000
2314	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC	1,6	5	1.694.000.000
2315	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC (117346)	2,0	5	1.949.000.000
2316	MERCEDES-BENZ	CLA 250 4MATIC COUPE	2,0	5	1.949.000.000
2317	MERCEDES-BENZ	CLA250 COUPE (117344)	2,0	5	1.869.000.000
2318	MERCEDES-BENZ	CLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.077.000.000
2319	MERCEDES-BENZ	CLK 320 CDI	3,0	4	2.720.000.000
2320	MERCEDES-BENZ	CLK 350 COUPE	3,5	4	2.210.000.000
2321	MERCEDES-BENZ	CLK200 KOMPRESS	1,8	4	1.050.000.000
2322	MERCEDES-BENZ	CLK320	3,2	4	1.500.000.000
2323	MERCEDES-BENZ	CLK350 CABRIOLE	3,5	4	2.590.000.000
2324	MERCEDES-BENZ	CLK500	5,0	4	1.313.000.000
2325	MERCEDES-BENZ	CLK550 COUPE	5,5	4	2.630.000.000
2326	MERCEDES-BENZ	CLK63 AMG CABRIOLET	6,2	4	4.260.000.000
2327	MERCEDES-BENZ	CLS 280	3,0	4	3.219.000.000
2328	MERCEDES-BENZ	CLS 300	3,0	4	3.219.000.000
2329	MERCEDES-BENZ	CLS 350	3,5	4	3.484.000.000
2330	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY	3,5	4	4.093.000.000
2331	MERCEDES-BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	3,5	4	4.093.000.000
2332	MERCEDES-BENZ	CLS 350 CGI	3,5	4	3.484.000.000
2333	MERCEDES-BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	3,5	4	4.304.000.000
2334	MERCEDES-BENZ	CLS 400 COUPE	3,0	4	5.759.000.000
2335	MERCEDES-BENZ	CLS 500	5,0	4	2.160.000.000
2336	MERCEDES-BENZ	CLS 550	4,7	4	4.079.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2337	MERCEDES-BENZ	CLS 550	5,5	4	6.880.000.000
2338	MERCEDES-BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	4,7	4	4.079.000.000
2339	MERCEDES-BENZ	CLS350 (W219357)	3,5	4	4.093.000.000
2340	MERCEDES-BENZ	CLS500 4MATIC	4,7	4	6.619.000.000
2341	MERCEDES-BENZ	CLS55 AMG	5,4	4	6.880.000.000
2342	MERCEDES-BENZ	CLS550 COUPE	5,5	4	3.230.000.000
2343	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	5,5	4	6.880.000.000
2344	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG	6,2	4	11.158.000.000
2345	MERCEDES-BENZ	CLS63 AMG 4MATIC	5,5	4	7.848.000.000
2346	MERCEDES-BENZ	CSL-CLASS 350	3,5	5	2.481.000.000
2347	MERCEDES-BENZ	E200	1,8	5	1.515.000.000
2348	MERCEDES-BENZ	E200	2,0	5	2.465.000.000
2349	MERCEDES-BENZ	E200 CGI	1,8	5	1.515.000.000
2350	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE E	1,8	5	1.515.000.000
2351	MERCEDES-BENZ	E200 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	1.515.000.000
2352	MERCEDES-BENZ	E200 KOMPRESSOR	1,8	5	1.500.000.000
2353	MERCEDES-BENZ	E200 NGT	1,8	5	1.515.000.000
2354	MERCEDES-BENZ	E220CDI	2,1	5	1.129.000.000
2355	MERCEDES-BENZ	E240	2,6	5	1.150.000.000
2356	MERCEDES-BENZ	E250	2,0	5	2.465.000.000
2357	MERCEDES-BENZ	E250 BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
2358	MERCEDES-BENZ	E250 CGI	1,8	5	2.018.000.000
2359	MERCEDES-BENZ	E250 CGI BLUE EFFICIENCY	1,8	5	2.018.000.000
2360	MERCEDES-BENZ	E270CDI	2,7	5	1.150.000.000
2361	MERCEDES-BENZ	E280	3,0	5	2.720.000.000
2362	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000
2363	MERCEDES-BENZ	E280 CDI	3,0	5	2.720.000.000
2364	MERCEDES-BENZ	E300	2,0	5	3.049.000.000
2365	MERCEDES-BENZ	E300	3,0	5	2.480.000.000
2366	MERCEDES-BENZ	E300	3,5	5	2.831.000.000
2367	MERCEDES-BENZ	E300 4MATIC	3,0	5	2.480.000.000
2368	MERCEDES-BENZ	E320	3,2	5	1.780.000.000
2369	MERCEDES-BENZ	E320 4MATIC	3,2	5	1.780.000.000
2370	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,0	5	2.480.000.000
2371	MERCEDES-BENZ	E320CDI	3,2	5	2.480.000.000
2372	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	4	2.572.000.000
2373	MERCEDES-BENZ	E350	3,5	5	2.831.000.000
2374	MERCEDES-BENZ	E350 4MATIC	3,5	5	2.821.000.000
2375	MERCEDES-BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
2376	MERCEDES-BENZ	E350 CABRIOLET	3,5	4	3.114.000.000
2377	MERCEDES-BENZ	E350 CGI	3,5	5	2.101.000.000
2378	MERCEDES-BENZ	E350 CGI BLUE EFFICIENCY	3,5	5	2.101.000.000
2379	MERCEDES-BENZ	E350 COUPE	3,5	4	3.114.000.000
2380	MERCEDES-BENZ	E350 LUXURY	3,5	5	2.440.000.000
2381	MERCEDES-BENZ	E400 4MATIC	3,0	5	2.863.000.000
2382	MERCEDES-BENZ	E400 CABRIOLET	3,0	4	3.162.000.000
2383	MERCEDES-BENZ	E430	4,3	5	2.200.000.000
2384	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	4	2.700.000.000
2385	MERCEDES-BENZ	E500	5,0	5	2.700.000.000
2386	MERCEDES-BENZ	E500	5,5	5	3.259.000.000
2387	MERCEDES-BENZ	E500 4MATIC	5,0	5	2.700.000.000
2388	MERCEDES-BENZ	E55 AMG	5,4	5	3.259.000.000
2389	MERCEDES-BENZ	E550 COUPE	5,5	4	3.259.000.000
2390	MERCEDES-BENZ	E550 SPORT	5,5	5	2.840.000.000
2391	MERCEDES-BENZ	E63 AMG	6,2	5	4.100.000.000
2392	MERCEDES-BENZ	E63 AMG SEDAN	6,2	5	4.060.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2393	MERCEDES-BENZ	E63S AMG 4MATIC	5,5	5	5.243.000.000
2394	MERCEDES-BENZ	G270 CDI	2,7	5	2.100.000.000
2395	MERCEDES-BENZ	G300 CDI	3,0	4	4.366.000.000
2396	MERCEDES-BENZ	G350 BLUETEC	3,0	5	3.959.000.000
2397	MERCEDES-BENZ	G350 D	3,0	5	5.714.000.000
2398	MERCEDES-BENZ	G500 4X4 (463234)	4,0	5	8.569.000.000
2399	MERCEDES-BENZ	G55 AMG	5,4	5	4.367.000.000
2400	MERCEDES-BENZ	G63 AMG	5,5	5	10.219.000.000
2401	MERCEDES-BENZ	G63 AMG EDITION	5,5	4	9.924.000.000
2402	MERCEDES-BENZ	G65 AMG	6,0	5	18.179.000.000
2403	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.514.000.000
2404	MERCEDES-BENZ	GL 450 FACE-LIFT	4,7	7	3.582.000.000
2405	MERCEDES-BENZ	GL 550 4 MATIC	5,5	7	4.451.000.000
2406	MERCEDES-BENZ	GL320 BLUETEC	3,0	7	2.880.000.000
2407	MERCEDES-BENZ	GL320 CDI 4MATIC	3,0	7	2.200.000.000
2408	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC	3,0	7	3.082.000.000
2409	MERCEDES-BENZ	GL350 BLUETEC EFFICIENCY	3,0	7	3.361.000.000
2410	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC	3,0	7	3.777.000.000
2411	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.777.000.000
2412	MERCEDES-BENZ	GL350 CDI BLUE EFFICIENCY	3,0	7	3.601.000.000
2413	MERCEDES-BENZ	GL400 4MATIC	3,0	7	3.959.000.000
2414	MERCEDES-BENZ	GL420	4,0	7	1.911.000.000
2415	MERCEDES-BENZ	GL450	4,6	7	2.310.000.000
2416	MERCEDES-BENZ	GL450	4,7	7	2.400.000.000
2417	MERCEDES-BENZ	GL450 4MATIC	4,7	7	3.874.000.000
2418	MERCEDES-BENZ	GL450 CDI 4MATIC	4,0	7	3.682.000.000
2419	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	4,7	7	5.391.000.000
2420	MERCEDES-BENZ	GL500 4MATIC	5,5	7	6.895.000.000
2421	MERCEDES-BENZ	GL550	5,5	7	3.190.000.000
2422	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	4,7	7	4.823.000.000
2423	MERCEDES-BENZ	GL550 4MATIC	5,5	7	4.900.000.000
2424	MERCEDES-BENZ	GL63 AMG 4MATIC	5,5	7	7.418.000.000
2425	MERCEDES-BENZ	GL63AMG	5,5	7	6.895.000.000
2426	MERCEDES-BENZ	GLA 200	1,6	5	1.459.000.000
2427	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	1,6	5	2.057.000.000
2428	MERCEDES-BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000
2429	MERCEDES-BENZ	GLA200 (156943)	1,6	5	1.619.000.000
2430	MERCEDES-BENZ	GLA250 4MATIC (156946)	2,0	5	1.859.000.000
2431	MERCEDES-BENZ	GLA45 AMG 4MATIC	2,0	5	2.399.000.000
2432	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	2,0	5	2.057.000.000
2433	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC	2,0	5	2.879.000.000
2434	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE (253349)	2,0	5	2.899.000.000
2435	MERCEDES-BENZ	GLE 300D 4MATIC	2,1	5	3.414.300.000
2436	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (166056)	3,0	5	3.599.000.000
2437	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC (292356)	3,0	5	4.129.000.000
2438	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC COUPE (292356)	3,0	5	4.129.000.000
2439	MERCEDES-BENZ	GLE400 4MATIC EXCLUSIVE	3,0	5	3.929.000.000
2440	MERCEDES-BENZ	GLE43 AMG 4MATIC COUPE (292364)	3,0	5	4.469.000.000
2441	MERCEDES-BENZ	GLE450 AMG 4MATIC COUPE	3,0	5	3.999.000.000
2442	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI	2,1	5	1.696.000.000
2443	MERCEDES-BENZ	GLK220 CDI 4MATIC	2,1	5	1.696.000.000
2444	MERCEDES-BENZ	GLK250	2,0	5	1.538.000.000
2445	MERCEDES-BENZ	GLK280 4MATIC	3,0	5	1.618.000.000
2446	MERCEDES-BENZ	GLK350 4MATIC	3,5	5	2.300.000.000
2447	MERCEDES-BENZ	GLS 350 4MATIC	3,0	7	3.899.000.000
2448	MERCEDES-BENZ	GLS 350 D 4MATIC (166823)	3,0	7	4.029.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2449	MERCEDES-BENZ	GLS 400 4MATIC (166856)	3,0	7	4.599.000.000
2450	MERCEDES-BENZ	GLS 500 4MATIC (166873)	4,7	7	7.829.000.000
2451	MERCEDES-BENZ	GLS 550 4MATIC	4,7	7	7.295.000.000
2452	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S400 4MATIC (222967)	3,0	4	6.899.000.000
2453	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	350.000.000
2454	MERCEDES-BENZ	MB10002.9	2,9	9	550.000.000
2455	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	6	550.000.000
2456	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
2457	MERCEDES-BENZ	MCLAREN ROADSTER	5,5	2	23.560.000.000
2458	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	5	1.420.000.000
2459	MERCEDES-BENZ	ML 320	3,2	7	1.420.000.000
2460	MERCEDES-BENZ	ML 320 CDI	3,0	5	2.140.000.000
2461	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,5	5	2.306.000.000
2462	MERCEDES-BENZ	ML 350	3,7	7	2.142.000.000
2463	MERCEDES-BENZ	ML 400CDI	4,0	5	3.000.000.000
2464	MERCEDES-BENZ	ML250 CDI 4MATIC	2,1	5	3.081.000.000
2465	MERCEDES-BENZ	ML270	2,7	7	1.600.000.000
2466	MERCEDES-BENZ	ML270 CDI	2,7	5	1.600.000.000
2467	MERCEDES-BENZ	ML280 CDI 4MATIC	3,0	5	2.140.000.000
2468	MERCEDES-BENZ	ML300 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,0	5	2.200.000.000
2469	MERCEDES-BENZ	ML320	3,2	7	1.420.000.000
2470	MERCEDES-BENZ	ML320 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000
2471	MERCEDES-BENZ	ML320 BLUETEC	3,0	5	2.200.000.000
2472	MERCEDES-BENZ	ML320 CDI 4MATIC	3,0	5	2.200.000.000
2473	MERCEDES-BENZ	ML350	3,5	5	2.142.000.000
2474	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	5	2.142.000.000
2475	MERCEDES-BENZ	ML350	3,7	7	2.142.000.000
2476	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC	3,5	5	3.397.000.000
2477	MERCEDES-BENZ	ML350 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3,5	5	3.440.000.000
2478	MERCEDES-BENZ	ML350 BLUETEC 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000
2479	MERCEDES-BENZ	ML350 CDI 4MATIC	3,0	5	2.272.000.000
2480	MERCEDES-BENZ	ML400 4MATIC	3,0	5	3.499.000.000
2481	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	5	2.400.000.000
2482	MERCEDES-BENZ	ML500	5,0	7	2.400.000.000
2483	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,0	5	2.400.000.000
2484	MERCEDES-BENZ	ML500 4MATIC	5,5	5	2.800.000.000
2485	MERCEDES-BENZ	ML550 4MATIC	5,5	5	2.510.000.000
2486	MERCEDES-BENZ	ML63 AMG	6,2	5	4.140.000.000
2487	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	2.987.000.000
2488	MERCEDES-BENZ	R300L	3,0	7	3.114.000.000
2489	MERCEDES-BENZ	R320 CDI 4MATIC	3,0	6	1.880.000.000
2490	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	6	2.126.000.000
2491	MERCEDES-BENZ	R350	3,5	7	2.987.000.000
2492	MERCEDES-BENZ	R350 4 MATIC	3,5	6	1.840.000.000
2493	MERCEDES-BENZ	R350 4MATIC BLUE EFFIENCY	3,5	6	2.889.000.000
2494	MERCEDES-BENZ	R500	5,0	6	2.200.000.000
2495	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,0	6	2.300.000.000
2496	MERCEDES-BENZ	R500 4MATIC	5,5	6	2.586.000.000
2497	MERCEDES-BENZ	R63 AMG	6,2	6	5.000.000.000
2498	MERCEDES-BENZ	R-CLASS R 350L	3,5	6	2.027.000.000
2499	MERCEDES-BENZ	S 350	3,5	5	4.202.000.000
2500	MERCEDES-BENZ	S 350 L	3,7	5	3.000.000.000
2501	MERCEDES-BENZ	S 450	4,7	5	3.500.000.000
2502	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC (217364)	3,0	4	6.169.000.000
2503	MERCEDES-BENZ	S 450 4MATIC MAYBACH (222964)	3,0	4	7.219.000.000
2504	MERCEDES-BENZ	S 500 L	5,5	4	3.900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2505	MERCEDES-BENZ	S 55 L	5,4	5	5.109.000.000
2506	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH	4,0	4	11.099.000.000
2507	MERCEDES-BENZ	S 560 4MATIC MAYBACH (222986)	4,0	4	11.099.000.000
2508	MERCEDES-BENZ	S 600 L	5,5	5	5.448.000.000
2509	MERCEDES-BENZ	S 650 MAYBACH (222980)	6,0	4	14.499.000.000
2510	MERCEDES-BENZ	S300	3,0	5	4.132.000.000
2511	MERCEDES-BENZ	S300L	3,0	5	4.264.000.000
2512	MERCEDES-BENZ	S300L FACE-LIFT	3,0	5	3.492.000.000
2513	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,0	5	4.089.000.000
2514	MERCEDES-BENZ	S320 CDI	3,2	5	4.089.000.000
2515	MERCEDES-BENZ	S350	3,5	4	3.000.000.000
2516	MERCEDES-BENZ	S350	3,7	5	3.000.000.000
2517	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	4	3.328.000.000
2518	MERCEDES-BENZ	S350 4MATIC	3,5	5	3.328.000.000
2519	MERCEDES-BENZ	S350 CDI	3,0	4	4.707.000.000
2520	MERCEDES-BENZ	S350L	3,5	5	3.238.000.000
2521	MERCEDES-BENZ	S400 4MATIC COUPE (217364)	3,0	4	6.099.000.000
2522	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	4	4.412.000.000
2523	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	3,5	5	4.412.000.000
2524	MERCEDES-BENZ	S400 HYBRID	4,0	5	4.505.000.000
2525	MERCEDES-BENZ	S430	4,3	5	3.400.000.000
2526	MERCEDES-BENZ	S430 4 MATIC	4,3	5	3.400.000.000
2527	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	4	9.149.000.000
2528	MERCEDES-BENZ	S500	4,7	5	9.149.000.000
2529	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	4	5.889.000.000
2530	MERCEDES-BENZ	S500	5,0	5	5.889.000.000
2531	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	4	6.339.000.000
2532	MERCEDES-BENZ	S500	5,5	5	6.339.000.000
2533	MERCEDES-BENZ	S500	5,6	5	6.339.000.000
2534	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	4	9.149.000.000
2535	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	4,7	5	9.149.000.000
2536	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,0	5	7.039.000.000
2537	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	4	7.039.000.000
2538	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC	5,5	5	7.039.000.000
2539	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC COUPE	4,7	4	10.479.000.000
2540	MERCEDES-BENZ	S500 4MATIC L	4,7	5	6.539.000.000
2541	MERCEDES-BENZ	S500 BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.058.000.000
2542	MERCEDES-BENZ	S500 CABRIOLET (217482)	4,7	4	10.799.000.000
2543	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	4,7	5	10.999.000.000
2544	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH (222982)	4,7	4	10.999.000.000
2545	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH 4 MATIC	4,7	4	8.438.000.000
2546	MERCEDES-BENZ	S500L	5,0	5	4.048.000.000
2547	MERCEDES-BENZ	S500L	5,5	5	4.921.000.000
2548	MERCEDES-BENZ	S500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.643.000.000
2549	MERCEDES-BENZ	S55	5,5	5	2.850.000.000
2550	MERCEDES-BENZ	S55 AMG	5,4	5	3.000.000.000
2551	MERCEDES-BENZ	S550	4,7	5	5.486.000.000
2552	MERCEDES-BENZ	S550	5,4	5	9.090.000.000
2553	MERCEDES-BENZ	S550	5,5	5	9.090.000.000
2554	MERCEDES-BENZ	S550	5,6	5	9.090.000.000
2555	MERCEDES-BENZ	S550 4 MATIC	5,5	5	9.090.000.000
2556	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC	4,7	4	6.439.000.000
2557	MERCEDES-BENZ	S550 4MATIC COUPE	4,7	4	8.057.000.000
2558	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	5	9.090.000.000
2559	MERCEDES-BENZ	S600	5,8	5	9.090.000.000
2560	MERCEDES-BENZ	S600	6,0	5	9.090.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2561	MERCEDES-BENZ	S600	5,5	4	8.350.000.000
2562	MERCEDES-BENZ	S600 (W221176)	5,5	4	8.350.000.000
2563	MERCEDES-BENZ	S600 L	5,5	4	8.350.000.000
2564	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	4	14.169.000.000
2565	MERCEDES-BENZ	S600 MAYBACH	6,0	5	14.169.000.000
2566	MERCEDES-BENZ	S600L PULLMAN GUARD	5,5	6	35.169.000.000
2567	MERCEDES-BENZ	S63 AMG 4MATIC	5,5	5	12.989.000.000
2568	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	4	6.880.000.000
2569	MERCEDES-BENZ	S63AMG	5,5	5	5.519.000.000
2570	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	4	7.270.000.000
2571	MERCEDES-BENZ	S63AMG	6,2	5	5.371.000.000
2572	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	4	8.900.000.000
2573	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,0	5	18.179.000.000
2574	MERCEDES-BENZ	S65 AMG	6,2	5	9.230.000.000
2575	MERCEDES-BENZ	SL350	3,5	2	4.577.000.000
2576	MERCEDES-BENZ	SL350	3,7	2	4.856.000.000
2577	MERCEDES-BENZ	SL350 ROADSTER	3,5	2	5.530.000.000
2578	MERCEDES-BENZ	SL400 (231466)	3,0	2	6.709.000.000
2579	MERCEDES-BENZ	SL500	5,0	2	4.200.000.000
2580	MERCEDES-BENZ	SL500R	5,0	2	4.200.000.000
2581	MERCEDES-BENZ	SL55 AMG	5,4	2	6.150.000.000
2582	MERCEDES-BENZ	SL550	5,5	2	4.540.000.000
2583	MERCEDES-BENZ	SL600 ROADSTER	5,5	2	6.340.000.000
2584	MERCEDES-BENZ	SL63 AMG	6,2	2	8.910.000.000
2585	MERCEDES-BENZ	SLC43 AMG	3,0	2	3.619.000.000
2586	MERCEDES-BENZ	SLK 200 KOMPRESSOR	3,0	2	1.948.000.000
2587	MERCEDES-BENZ	SLK200	1,8	2	1.600.000.000
2588	MERCEDES-BENZ	SLK200	2,0	2	2.088.000.000
2589	MERCEDES-BENZ	SLK200 KOMPRESS	1,8	2	1.848.000.000
2590	MERCEDES-BENZ	SLK280	3,0	2	2.100.000.000
2591	MERCEDES-BENZ	SLK300	2,0	2	2.649.000.000
2592	MERCEDES-BENZ	SLK350	3,5	2	3.247.000.000
2593	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY	3,5	2	3.156.000.000
2594	MERCEDES-BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.156.000.000
2595	MERCEDES-BENZ	SLK350 ROADSTER	3,5	2	2.924.000.000
2596	MERCEDES-BENZ	SLK55 AMG	5,4	2	3.010.000.000
2597	MERCEDES-BENZ	SLR	5,4	2	4.780.000.000
2598	MERCEDES-BENZ	SLS AMG	3,0	2	8.480.000.000
2599	MERCEDES-BENZ	SLS AMG COUPE	6,2	2	10.099.000.000
2600	MERCEDES-BENZ	SLS AMG GT COUPE FINAL EDITION	6,2	2	14.199.000.000
2601	MERCEDES-BENZ	SMART ROADSTER	1,0	2	410.000.000
2602	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 213CDI	2,1	9	650.000.000
2603	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 2500	3,0	9	1.600.000.000
2604	MERCEDES-BENZ	V 220D AVANTGARDE	2,1	7	2.499.000.000
2605	MERCEDES-BENZ	V 220D EXTRA LONG	2,1	6	3.251.000.000
2606	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	7	2.569.000.000
2607	MERCEDES-BENZ	V 250 AVANTGARDE (639/2)	2,0	8	2.569.000.000
2608	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	6	2.569.000.000
2609	MERCEDES-BENZ	V250 AVANTGARDE	2,0	7	2.442.000.000
2610	MERCEDES-BENZ	V250 BLUETEC AVANTGARDE	2,1	7	3.072.000.000
2611	MERCEDES-BENZ	V250 D 4MATIC	2,1	6	3.571.000.000
2612	MERCEDES-BENZ	V250D AVANTGARDE	2,1	6	4.189.000.000
2613	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,6	7	460.000.000
2614	MERCEDES-BENZ	VANEO	1,7	7	460.000.000
2615	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	6	2.744.000.000
2616	MERCEDES-BENZ	VIANO	3,5	8	1.872.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2617	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	6	1.800.000.000
2618	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 2.2	2,1	7	1.800.000.000
2619	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	4	3.000.000.000
2620	MERCEDES-BENZ	VIANO CDI 3.0	3,0	7	3.000.000.000
2621	MERCEDES-BENZ	VITO 109 CDI	2,1	7	1.460.000.000
2622	MERCEDES-BENZ	VITO 115CDI	2,1	9	2.554.000.000
2623	MERCEDES-BENZ	VITO L	2,3	7	2.550.000.000
2624	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	2,1	3	1.077.000.000
2625	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 116 CDI	2,1	8	1.799.000.000
2626	MERCEDES-BENZ	VITOTOURER 121	2,0	8	1.849.000.000
2627	MG	350C	1,5	5	255.000.000
2628	MG	3SW	1,4	5	225.000.000
2629	MG	750EX	1,8	5	400.000.000
2630	MG	MG3	1,3	5	209.000.000
2631	MG	MG3	1,5	5	225.000.000
2632	MG	MG3 XROSS	1,5	5	231.000.000
2633	MG	MG5	1,5	5	255.000.000
2634	MG	MG550	1,8	5	295.000.000
2635	MG	MG6	1,8	5	270.000.000
2636	MG	MG6 FAST-BACK	1,8	5	280.000.000
2637	MG	MG6 MAGNETTE.	1,8	5	280.000.000
2638	MG	MG7 (NJ7180ZT)	1,8	5	240.000.000
2639	MG	NJ7180ZR	1,8	5	240.000.000
2640	MINI	CLUBMAN COOPER S (LN71)	2,0	5	2.249.000.000
2641	MINI	COOPER	1,5	4	1.189.000.000
2642	MINI	COOPER	1,5	5	1.257.000.000
2643	MINI	COOPER	1,6	4	1.237.000.000
2644	MINI	COOPER (XM51)	1,5	4	1.189.000.000
2645	MINI	COOPER (XS51)	1,5	5	1.257.000.000
2646	MINI	COOPER BAKER STREET	1,6	4	1.125.000.000
2647	MINI	COOPER CABRIO	1,6	2	1.403.000.000
2648	MINI	COOPER CABRIO	1,6	4	1.390.000.000
2649	MINI	COOPER CLUBMAN (LN31)	1,5	5	1.441.000.000
2650	MINI	COOPER CONVERTI	1,6	4	1.020.000.000
2651	MINI	COOPER CONVERTIBLE (WG31)	1,5	4	1.583.000.000
2652	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	4	1.484.000.000
2653	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1,6	5	1.398.000.000
2654	MINI	COOPER COUNTRYMAN (YS31)	1,5	5	1.749.000.000
2655	MINI	COOPER COUNTRYMAN (ZCB1)	1,6	5	1.398.000.000
2656	MINI	COOPER PACEMAN	1,6	4	1.183.000.000
2657	MINI	COOPER ROADSTER	1,6	2	1.406.000.000
2658	MINI	COOPER S	1,6	4	1.364.000.000
2659	MINI	COOPER S (WJ51)	2,0	4	1.969.000.000
2660	MINI	COOPER S (XM71)	2,0	4	1.769.000.000
2661	MINI	COOPER S (XR51)	2,0	4	1.969.000.000
2662	MINI	COOPER S (XS71)	2,0	5	1.819.000.000
2663	MINI	COOPER S (XU91)	2,0	5	2.049.000.000
2664	MINI	COOPER S ALL4 COUNTRYMAN	2,0	5	2.199.000.000
2665	MINI	COOPER S BAYSWATER	1,6	4	1.394.000.000
2666	MINI	COOPER S CLUBMAN	1,6	4	1.080.000.000
2667	MINI	COOPER S CLUBMAN (LN71)	2,0	5	2.049.000.000
2668	MINI	COOPER S CONVERTIBLE	1,6	4	1.170.000.000
2669	MINI	COOPER S CONVERTIBLE (WG71)	2,0	4	1.613.000.000
2670	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	4	1.484.000.000
2671	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1,6	5	1.484.000.000
2672	MINI	COOPER S COUNTRYMAN (ZC31)	1,6	5	1.484.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2673	MINI	COOPER S COUNTRYMAN ALL4	1,6	4	1.484.000.000
2674	MINI	COOPER S HARDTOP	1,6	4	980.000.000
2675	MINI	COOPER S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2676	MINI	COOPER S SEVEN	2,0	5	1.641.000.000
2677	MINI	COOPER SEVEN	1,5	5	1.369.000.000
2678	MINI	ONE	1,2	5	1.081.000.000
2679	MINI	ONE	1,6	4	800.000.000
2680	MINI	ONE (XU51)	1,5	5	1.529.000.000
2681	MINI	S CONVERTIBLE	1,5	4	1.708.000.000
2682	MINI	S ROADSTER	1,6	2	1.661.000.000
2683	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000
2684	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2685	MITSUBISHI	ATTRAGE (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2686	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASNHHL)	1,2	5	400.000.000
2687	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS (A13ASTHHL)	1,2	5	465.000.000
2688	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS-L (A13ASTHHL)	1,2	5	420.000.000
2689	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX (A13ASNMHL)	1,2	5	370.000.000
2690	MITSUBISHI	CHARIOT	2,0	7	230.000.000
2691	MITSUBISHI	COLT PLUS	1,6	5	500.000.000
2692	MITSUBISHI	DELICA GLS	3,0	7	515.000.000
2693	MITSUBISHI	DIAMANTE LS	3,5	5	740.000.000
2694	MITSUBISHI	ECLIPSE GS	2,4	4	970.000.000
2695	MITSUBISHI	ECLIPSE GT	3,8	4	1.140.000.000
2696	MITSUBISHI	ECLIPSE SPYDER	2,4	4	1.240.000.000
2697	MITSUBISHI	GALANT	2,0	5	480.000.000
2698	MITSUBISHI	GALANT	2,4	5	1.031.000.000
2699	MITSUBISHI	GRUNDER EXI	2,4	5	887.000.000
2700	MITSUBISHI	L200 SPORTERO GLS	2,5	5	640.000.000
2701	MITSUBISHI	L300	1,6	3	324.800.000
2702	MITSUBISHI	LANCER	1,5	5	577.000.000
2703	MITSUBISHI	LANCER	2,0	5	740.000.000
2704	MITSUBISHI	LANCER ES	2,0	5	780.000.000
2705	MITSUBISHI	LANCER EVOLUTION GSR	2,0	5	1.262.000.000
2706	MITSUBISHI	LANCER EX	2,0	5	740.000.000
2707	MITSUBISHI	LANCER EX GLS	2,0	5	740.000.000
2708	MITSUBISHI	LANCER EX GT	2,0	5	710.000.000
2709	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	1,8	5	656.000.000
2710	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	2,0	5	714.000.000
2711	MITSUBISHI	LANCER GLX	1,6	5	500.000.000
2712	MITSUBISHI	LANCER IO	2,0	5	740.000.000
2713	MITSUBISHI	LANCER SPORT BA	2,0	5	1.151.000.000
2714	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2715	MITSUBISHI	MIRAGE (A03AXTHHL)	1,2	5	422.000.000
2716	MITSUBISHI	MIRAGE GLS (A03AXTHHL)	1,2	5	527.000.000
2717	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-H (A03AXTHHL)	1,2	5	440.000.000
2718	MITSUBISHI	MIRAGE GLS-L (A03AXTHHL)	1,2	5	390.000.000
2719	MITSUBISHI	MIRAGE GLX (A03AXNMHL)	1,2	5	345.000.000
2720	MITSUBISHI	MONTERO	3,8	7	473.000.000
2721	MITSUBISHI	OUT LANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000
2722	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTMGZL)	2,4	7	1.275.000.000
2723	MITSUBISHI	OUTLANDER (GF3WXTSGZL)	2,4	5	900.000.000
2724	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTMGL)	2,0	7	1.098.000.000
2725	MITSUBISHI	OUTLANDER (H) (GF2WXTSGL)	2,0	5	1.098.000.000
2726	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTMGL)	2,0	7	745.000.000
2727	MITSUBISHI	OUTLANDER (L) (GF2WXTSGL)	2,0	5	993.000.000
2728	MITSUBISHI	OUTLANDER GLS	3,0	5	1.050.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2729	MITSUBISHI	OUTLANDER PHEV (GG2WXDHHZL6)	2,0	5	2.000.000.000
2730	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS (GA2WXTHHL)	2,0	5	978.000.000
2731	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLX (GA2WXTHHL)	2,0	5	877.000.000
2732	MITSUBISHI	OUTLANDER XLS	3,0	7	1.000.000.000
2733	MITSUBISHI	PAJERO	2,4	9	710.000.000
2734	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	5	790.000.000
2735	MITSUBISHI	PAJERO	2,5	7	790.000.000
2736	MITSUBISHI	PAJERO	2,6	7	790.000.000
2737	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	7	1.100.000.000
2738	MITSUBISHI	PAJERO	2,8	9	1.100.000.000
2739	MITSUBISHI	PAJERO	3,0	7	1.100.000.000
2740	MITSUBISHI	PAJERO	3,2	7	1.100.000.000
2741	MITSUBISHI	PAJERO	3,5	7	1.300.000.000
2742	MITSUBISHI	PAJERO	3,8	7	2.470.000.000
2743	MITSUBISHI	PAJERO (V93WLYXVUL)	3,0	7	2.120.000.000
2744	MITSUBISHI	PAJERO GL	2,8	9	1.570.000.000
2745	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	7	1.672.000.000
2746	MITSUBISHI	PAJERO GL	3,0	9	1.604.000.000
2747	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,0	7	1.946.000.000
2748	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,2	7	1.946.000.000
2749	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,5	7	1.955.000.000
2750	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3,8	7	2.470.000.000
2751	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V93WLYXVUL)	3,0	5	1.433.300.000
2752	MITSUBISHI	PAJERO GLS (V97WLYXYSL)	3,8	7	2.470.000.000
2753	MITSUBISHI	PAJERO GLX	2,4	7	790.000.000
2754	MITSUBISHI	PAJERO GLX	3,0	7	2.090.000.000
2755	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGJHFPL)	2,4	7	968.000.000
2756	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.029.000.000
2757	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000
2758	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KS5WGUPML)	3,0	7	1.170.000.000
2759	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGJHFPL)	2,4	7	968.000.000
2760	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR1WGUPFPL)	2,4	7	1.029.000.000
2761	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KR5WGUPML)	3,0	7	1.160.000.000
2762	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS (KS5WGUPML)	3,0	7	1.250.000.000
2763	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KR5WGUPML)	3,0	7	1.080.000.000
2764	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	3,0	7	1.170.000.000
2765	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-STD (KS5WGUPML)	3,0	7	1.076.000.000
2766	MITSUBISHI	PAZERO	2,6	7	303.000.000
2767	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	6	999.000.000
2768	MITSUBISHI	SAVRIN	2,4	7	999.000.000
2769	MITSUBISHI	SAVRIN EXI	2,4	7	999.000.000
2770	MITSUBISHI	SPACE GEAR GLX	2,5	9	630.000.000
2771	MITSUBISHI	SPACE WAGON	2,4	7	412.000.000
2772	MITSUBISHI	SPACE WAGON 2	2,4	7	453.000.000
2773	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
2774	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
2775	MITSUBISHI	XPANDER GLP (NC1WLRQHLVVT)	1,5	7	620.000.000
2776	MITSUBISHI	XPANDER GLX (NC1WLNMHLVVT)	1,5	7	550.000.000
2777	MITSUBISHI	ZINGER	2,4	7	630.000.000
2778	MOHAVE	QV300	3,0	7	610.000.000
2779	MORGAN	AERO SUPERSPORT	4,8	2	7.077.000.000
2780	MORGAN	PLUS4	2,0	2	2.231.800.000
2781	NISSAN	350Z	3,5	2	1.390.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2782	NISSAN	350Z COUPE	3,5	2	1.390.000.000
2783	NISSAN	350Z COUPE GRAND TOURING	3,5	2	2.151.000.000
2784	NISSAN	350Z COUPE TOURING	3,5	2	1.540.000.000
2785	NISSAN	350Z ROADSTER	3,5	2	1.670.000.000
2786	NISSAN	370Z	3,7	2	2.802.000.000
2787	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ34WA-U)	3,7	2	3.102.000.000
2788	NISSAN	370Z COUPE TOUR	3,7	2	2.802.000.000
2789	NISSAN	370Z NISMO TECH	3,7	2	2.802.000.000
2790	NISSAN	370Z TOURING	3,7	2	2.802.000.000
2791	NISSAN	A158	2,5	5	750.000.000
2792	NISSAN	ALMERA	1,5	5	320.000.000
2793	NISSAN	ALTIMA	2,4	5	970.000.000
2794	NISSAN	ALTIMA	2,5	5	1.228.000.000
2795	NISSAN	ALTIMA S	2,5	5	1.228.000.000
2796	NISSAN	ALTIMA SL	2,5	5	1.228.000.000
2797	NISSAN	ARMADA LE	5,6	7	1.790.000.000
2798	NISSAN	ARMADA LE	5,6	8	1.789.000.000
2799	NISSAN	ARMADA PLATINUM	5,6	7	1.790.000.000
2800	NISSAN	BLUEBIRD SSS	2,0	5	600.000.000
2801	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY	2,0	5	818.000.000
2802	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY 2.0 XE	2,0	5	818.000.000
2803	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY XV	2,0	5	818.000.000
2804	NISSAN	CEDRIC VIP	3,0	5	1.350.000.000
2805	NISSAN	CEFIRO	2,0	5	740.000.000
2806	NISSAN	CEFIRO	3,0	5	740.000.000
2807	NISSAN	CEFIRO 30J	3,0	5	740.000.000
2808	NISSAN	FRONTIER	2,4	2	660.000.000
2809	NISSAN	FRONTIER CREW CAB SE LWB	4,0	5	780.000.000
2810	NISSAN	FRONTIER KING CAB SE	4,0	4	780.000.000
2811	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	800.000.000
2812	NISSAN	GRAND LIVINA H	1,8	7	800.000.000
2813	NISSAN	GRAND LIVINA XV	1,8	7	800.000.000
2814	NISSAN	GT R PREMIUM	3,8	4	3.117.000.000
2815	NISSAN	JUKE	1,6	5	1.186.000.000
2816	NISSAN	JUKE CVTFDTALCZF15EWA-CCMB	1,6	5	1.186.000.000
2817	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER	1,6	5	1.345.000.000
2818	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER FDTALUZF15EWCCADJB	1,6	5	1.219.000.000
2819	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER	1,6	5	1.195.000.000
2820	NISSAN	JUKE SL	1,6	5	1.443.000.000
2821	NISSAN	JUKE SV	1,6	5	1.060.000.000
2822	NISSAN	LIVINA	1,6	5	739.000.000
2823	NISSAN	LIVINA LS	1,6	5	739.000.000
2824	NISSAN	MARCH	1,3	5	580.000.000
2825	NISSAN	MAXIMA GV	3,0	5	800.000.000
2826	NISSAN	MAXIMA J	3,0	5	715.000.000
2827	NISSAN	MAXIMA SE	3,5	5	1.420.000.000
2828	NISSAN	MAXIMA S-TOURING	3,0	5	610.000.000
2829	NISSAN	MAXIMA SV	3,5	5	1.420.000.000
2830	NISSAN	MICRA	1,2	5	664.000.000
2831	NISSAN	MURANO	3,5	5	2.489.000.000
2832	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX TLJNLWWZ51ERA-ED	3,5	5	2.789.000.000
2833	NISSAN	MURANO LE	3,5	5	1.350.000.000
2834	NISSAN	MURANO LE AWD	3,5	5	1.670.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2835	NISSAN	MURANO SE	3,5	5	1.270.000.000
2836	NISSAN	MURANO SL	3,5	5	1.170.000.000
2837	NISSAN	MURANO SL AWD	3,5	5	1.240.000.000
2838	NISSAN	PATHFINDER	2,5	7	1.432.000.000
2839	NISSAN	PATHFINDER	4,0	7	1.898.000.000
2840	NISSAN	PATHFINDER LE	2,5	7	1.432.000.000
2841	NISSAN	PATHFINDER LE	4,0	7	1.440.000.000
2842	NISSAN	PATHFINDER S	3,5	7	1.639.000.000
2843	NISSAN	PATHFINDER S	4,0	7	1.800.000.000
2844	NISSAN	PATHFINDER S 4WD	3,5	7	1.756.000.000
2845	NISSAN	PATHFINDER SE	4,0	7	1.210.000.000
2846	NISSAN	PATHFINDER SILVER	4,0	7	1.898.000.000
2847	NISSAN	PATHFINDER SV	3,5	7	1.756.000.000
2848	NISSAN	PATROL	3,0	7	1.000.000.000
2849	NISSAN	PATROL	4,2	5	1.200.000.000
2850	NISSAN	PATROL	4,2	7	1.200.000.000
2851	NISSAN	PATROL	4,2	9	1.200.000.000
2852	NISSAN	PATROL	4,5	5	1.200.000.000
2853	NISSAN	PATROL	4,5	7	1.200.000.000
2854	NISSAN	PATROL	4,5	9	1.200.000.000
2855	NISSAN	PATROL	4,8	9	1.200.000.000
2856	NISSAN	PATROL GL	3,0	7	1.504.000.000
2857	NISSAN	PATROL GL	3,0	9	1.504.000.000
2858	NISSAN	PATROL GL	4,2	5	1.504.000.000
2859	NISSAN	PATROL GL	4,2	7	1.504.000.000
2860	NISSAN	PATROL GL	4,2	9	1.504.000.000
2861	NISSAN	PATROL GL	4,5	7	1.504.000.000
2862	NISSAN	PATROL GL	4,5	9	1.504.000.000
2863	NISSAN	PATROL GL	4,8	7	1.504.000.000
2864	NISSAN	PATROL GR	3,0	7	1.504.000.000
2865	NISSAN	PATROL SGL	3,0	7	1.000.000.000
2866	NISSAN	PATROL SGL	4,2	7	1.200.000.000
2867	NISSAN	PATROL SGL	4,5	7	1.200.000.000
2868	NISSAN	PIXO	1,0	4	454.000.000
2869	NISSAN	PRIMERA	1,8	5	800.000.000
2870	NISSAN	PRIMERA	2,0	5	830.000.000
2871	NISSAN	PRIMERA GXE	2,0	5	333.000.000
2872	NISSAN	QASHQAI	2,0	5	1.300.000.000
2873	NISSAN	QASHQAI +2	1,5	7	1.399.000.000
2874	NISSAN	QASHQAI LE	2,0	5	650.000.000
2875	NISSAN	QASHQAI LE AWD	2,0	5	1.280.000.000
2876	NISSAN	QASHQAI SE	2,0	5	1.053.000.000
2877	NISSAN	QASHQAI X	2,0	5	947.000.000
2878	NISSAN	QASHQAI+2	2,0	7	1.399.000.000
2879	NISSAN	QUASHQAI LE	2,0	5	1.280.000.000
2880	NISSAN	QUEST	3,3	7	1.020.000.000
2881	NISSAN	QUEST	3,5	7	1.020.000.000
2882	NISSAN	QUEST LE	3,5	7	1.100.000.000
2883	NISSAN	QUEST SE	3,5	7	1.410.000.000
2884	NISSAN	QUEST SL	3,5	7	1.941.000.000
2885	NISSAN	ROGUE S	2,5	5	1.205.000.000
2886	NISSAN	ROGUE SL	2,5	5	978.000.000
2887	NISSAN	ROGUE SL AWD	2,5	5	1.066.000.000
2888	NISSAN	SENTRA	2,5	5	940.000.000
2889	NISSAN	SENTRA 1.8	1,8	5	720.000.000
2890	NISSAN	SENTRA 2.0	2,0	5	870.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2891	NISSAN	SENTRA GX	1,3	5	493.000.000
2892	NISSAN	SERENA	2,3	8	629.000.000
2893	NISSAN	SERENA	2,5	8	629.000.000
2894	NISSAN	SERENA 250E	2,5	7	629.000.000
2895	NISSAN	SERENA 250L	2,5	7	629.000.000
2896	NISSAN	SUNNY	1,6	5	681.000.000
2897	NISSAN	SUNNY	1,7	5	684.000.000
2898	NISSAN	SUNNY	1,8	5	720.000.000
2899	NISSAN	SUNNY EX SALOON	1,6	5	681.000.000
2900	NISSAN	TEANA	2,0	5	1.020.000.000
2901	NISSAN	TEANA	2,5	5	1.105.000.000
2902	NISSAN	TEANA 2.5 SL (BDBALRZL33EWAA-C--)	2,5	5	1.299.000.000
2903	NISSAN	TEANA 200XE	2,0	5	1.053.000.000
2904	NISSAN	TEANA 200XL	2,0	5	1.165.000.000
2905	NISSAN	TEANA 230EX	2,3	5	416.000.000
2906	NISSAN	TEANA 230JM	2,3	5	416.000.000
2907	NISSAN	TEANA 230LX	2,3	5	416.000.000
2908	NISSAN	TEANA 250XL	2,5	5	1.267.000.000
2909	NISSAN	TEANA 250XV	2,4	5	1.267.000.000
2910	NISSAN	TEANA 250XV	2,5	5	1.267.000.000
2911	NISSAN	TEANA 25P	2,5	5	1.404.000.000
2912	NISSAN	TEANA 3.5SL	3,5	5	1.695.000.000
2913	NISSAN	TEANA 350XV	3,5	5	2.125.000.000
2914	NISSAN	TEANA EX	2,0	5	650.000.000
2915	NISSAN	TEANA J31T	2,0	5	1.020.000.000
2916	NISSAN	TEANA LX	2,0	5	600.000.000
2917	NISSAN	TEANA SL	2,5	5	1.399.000.000
2918	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	2,5	7	1.026.000.000
2919	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	2,5	7	988.000.000
2920	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7-AAH-)	2,5	7	1.226.000.000
2921	NISSAN	TERRANO	2,4	7	450.000.000
2922	NISSAN	TERRANO	2,7	7	520.000.000
2923	NISSAN	TERRANO	3,0	7	900.000.000
2924	NISSAN	TERRANO II	2,3	7	450.000.000
2925	NISSAN	TERRANO II	2,4	7	450.000.000
2926	NISSAN	TERRANO II	2,7	5	483.000.000
2927	NISSAN	TERRANO II	2,7	7	520.000.000
2928	NISSAN	TIIDA	1,6	5	500.000.000
2929	NISSAN	TIIDA	1,8	5	795.000.000
2930	NISSAN	TIIDA	2,0	5	795.000.000
2931	NISSAN	TIIDA SE	1,6	5	500.000.000
2932	NISSAN	TIIDA SE	1,8	5	795.000.000
2933	NISSAN	TITAN SE	5,6	5	1.160.000.000
2934	NISSAN	URVAN	3,0	3	640.000.000
2935	NISSAN	VERITA	1,3	5	450.000.000
2936	NISSAN	VERSA	1,8	5	600.000.000
2937	NISSAN	VERSA S	1,8	5	590.000.000
2938	NISSAN	VERSA SL	1,8	5	720.000.000
2939	NISSAN	XTERRA	3,3	5	832.000.000
2940	NISSAN	XTERRA	4,0	5	1.322.000.000
2941	NISSAN	XTERRA 4X4	4,0	5	1.735.000.000
2942	NISSAN	XTERRA PRO-4X	4,0	5	1.735.000.000
2943	NISSAN	X-TRAIL	2,0	5	889.000.000
2944	NISSAN	X-TRAIL	2,2	5	889.000.000
2945	NISSAN	X-TRAIL	2,5	5	1.811.000.000
2946	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	2,0	5	889.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2947	NISSAN	X-TRAIL 250X	2,5	5	750.000.000
2948	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX (TDBNLJWT31EWABKDL)	2,5	5	1.811.000.000
2949	NISSAN	X-TRAIL LE	2,5	5	1.511.000.000
2950	NISSAN	X-TRAIL SLX	2,5	5	750.000.000
2951	NISSAN	X-TRAIL SLXT	2,5	5	1.000.000.000
2952	OPEL	ANTARA	2,0	5	700.000.000
2953	OPEL	ANTARA	2,4	5	800.000.000
2954	OPEL	ANTARA	3,2	5	1.280.000.000
2955	OPEL	CORSA	1,0	5	490.000.000
2956	OPEL	CORSA	1,3	5	578.000.000
2957	OPEL	CORSA-C	1,0	5	490.000.000
2958	OPEL	CORSA-D	1,4	5	578.000.000
2959	OPEL	TIGRA	1,4	2	720.000.000
2960	OPEL	ZAFIRA-A	2,0	7	800.000.000
2961	OPIRUS	GH270 PREMIUM	2,7	5	1.054.000.000
2962	OPIRUS	GH350	3,5	4	920.000.000
2963	OPIRUS	PREMIUM GH270 DELUXE	2,7	5	1.054.000.000
2964	PEUGEOT	106	1,1	4	583.000.000
2965	PEUGEOT	107	1,0	4	583.000.000
2966	PEUGEOT	2008	1,6	5	1.110.000.000
2967	PEUGEOT	2008 16G AT	1,6	5	1.110.000.000
2968	PEUGEOT	206	1,4	5	798.000.000
2969	PEUGEOT	206	1,6	5	800.000.000
2970	PEUGEOT	206 CC	1,6	4	800.000.000
2971	PEUGEOT	207	1,6	4	1.579.000.000
2972	PEUGEOT	207 CC	1,6	4	1.579.000.000
2973	PEUGEOT	208	1,6	5	835.000.000
2974	PEUGEOT	208 16G AT HB	1,6	5	835.000.000
2975	PEUGEOT	208 CC5SF9	1,6	5	835.000.000
2976	PEUGEOT	3008	1,6	5	1.160.000.000
2977	PEUGEOT	308 ALLURE	1,6	5	1.280.000.000
2978	PEUGEOT	308 ALLURE 16G AT	1,6	5	1.280.000.000
2979	PEUGEOT	308 GT LINE	1,6	5	1.355.000.000
2980	PEUGEOT	308 GT LINE 16G AT	1,6	5	1.355.000.000
2981	PEUGEOT	406	1,8	5	480.000.000
2982	PEUGEOT	407	2,0	5	673.000.000
2983	PEUGEOT	407	2,2	5	880.000.000
2984	PEUGEOT	5008	1,6	5	1.355.000.000
2985	PEUGEOT	508	1,6	5	1.365.000.000
2986	PEUGEOT	508 16G AT	1,6	5	1.190.000.000
2987	PEUGEOT	607	2,0	5	371.000.000
2988	PEUGEOT	607	2,2	4	800.000.000
2989	PEUGEOT	607	2,9	5	880.000.000
2990	PEUGEOT	BOXER 330L1H1	2,2	3	595.000.000
2991	PEUGEOT	RCZ	1,6	4	1.595.000.000
2992	POLARSUN	SZS5023XJH-D	2,7	3	224.000.000
2993	PONTIAC	SOLSTICE	2,4	2	1.080.000.000
2994	PONTIAC	SOLSTICE GXP	2,0	2	1.080.000.000
2995	PONTIAC	VIBE	1,8	5	1.380.000.000
2996	PORSCHE	718 BOXSTER (982320)	2,0	2	3.564.000.000
2997	PORSCHE	718 BOXSTER GTS (982340)	2,5	2	5.038.000.000
2998	PORSCHE	718 BOXSTER S (982330)	2,5	2	4.433.000.000
2999	PORSCHE	718 CAYMAN (982120)	2,0	2	3.443.000.000
3000	PORSCHE	718 CAYMAN GTS (982141)	2,5	2	4.906.000.000
3001	PORSCHE	718 CAYMAN S (982130)	2,5	2	4.312.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3002	PORSCHE	911 CARRECA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000
3003	PORSCHE	911 CARRECA S COUPE	3,8	4	6.362.000.000
3004	PORSCHE	911 CARRERA	3,0	4	5.975.000.000
3005	PORSCHE	911 CARRERA	3,4	4	5.975.000.000
3006	PORSCHE	911 CARRERA	3,6	4	6.248.000.000
3007	PORSCHE	911 CARRERA	3,8	4	6.362.000.000
3008	PORSCHE	911 CARRERA	4,0	4	3.568.000.000
3009	PORSCHE	911 CARRERA 4	3,0	4	6.600.000.000
3010	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET	3,0	4	7.370.000.000
3011	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS	3,0	4	8.228.000.000
3012	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS CABRIOLET	3,0	4	8.998.000.000
3013	PORSCHE	911 CARRERA 4S	3,6	4	6.248.000.000
3014	PORSCHE	911 CARRERA 4S (992420)	3,0	4	8.074.000.000
3015	PORSCHE	911 CARRERA 4S CABRIOLET (992620)	3,0	4	8.932.000.000
3016	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,0	4	6.490.000.000
3017	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3,6	4	6.248.000.000
3018	PORSCHE	911 CARRERA COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3019	PORSCHE	911 CARRERA GTS	3,0	4	7.799.000.000
3020	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET	3,0	4	8.569.000.000
3021	PORSCHE	911 CARRERA S	3,8	4	6.362.000.000
3022	PORSCHE	911 CARRERA S (992120)	3,0	4	7.381.000.000
3023	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	3,8	4	7.113.000.000
3024	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET (992320)	3,0	4	8.195.000.000
3025	PORSCHE	911 CARRERA T (991150)	3,0	2	6.897.000.000
3026	PORSCHE	911 GT2 RS (991860)	3,8	2	20.185.000.000
3027	PORSCHE	911 GT3 (991810)	4,0	2	11.055.000.000
3028	PORSCHE	911 GT3 RS (991850)	4,0	2	13.948.000.000
3029	PORSCHE	911 TARGA	3,0	4	8.004.000.000
3030	PORSCHE	911 TARGA 4	3,0	4	8.030.000.000
3031	PORSCHE	911 TARGA 4	3,6	4	6.248.000.000
3032	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS	3,0	4	8.998.000.000
3033	PORSCHE	911 TARGA 4S	3,0	4	8.789.000.000
3034	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,6	4	6.290.000.000
3035	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3,8	4	12.815.000.000
3036	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,6	4	6.248.000.000
3037	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3,8	4	11.957.000.000
3038	PORSCHE	911 TURBO S	3,8	4	14.450.000.000
3039	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	3,8	4	14.685.000.000
3040	PORSCHE	911 TURBO S COUPE	3,8	4	13.816.000.000
3041	PORSCHE	911 TURBO S EXCLUSIVE	3,8	4	17.435.000.000
3042	PORSCHE	BOXSTER	2,7	2	3.089.000.000
3043	PORSCHE	BOXSTER	2,9	2	3.089.000.000
3044	PORSCHE	BOXSTER S	3,4	2	3.422.000.000
3045	PORSCHE	CAYENNE	3,2	5	3.200.000.000
3046	PORSCHE	CAYENNE	3,6	5	3.713.000.000
3047	PORSCHE	CAYENNE (9YAAA1)	3,0	5	4.312.000.000
3048	PORSCHE	CAYENNE GTS	3,6	5	6.457.000.000
3049	PORSCHE	CAYENNE GTS	4,8	5	6.457.000.000
3050	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION	3,0	5	3.971.000.000
3051	PORSCHE	CAYENNE S	3,6	5	5.401.000.000
3052	PORSCHE	CAYENNE S	4,5	5	6.457.000.000
3053	PORSCHE	CAYENNE S	4,8	5	6.457.000.000
3054	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	2,9	5	5.236.000.000
3055	PORSCHE	CAYENNE S HYBRID	3,0	5	4.453.000.000
3056	PORSCHE	CAYENNE TIPTRONIC	3,6	5	3.281.000.000
3057	PORSCHE	CAYENNE TURBO	4,8	5	9.086.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3058	PORSCHE	CAYENNE TURBO (9YACF1)	4,0	5	8.690.000.000
3059	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	4,8	5	4.842.000.000
3060	PORSCHE	CAYMAN	2,7	2	3.180.000.000
3061	PORSCHE	CAYMAN	2,9	2	3.180.000.000
3062	PORSCHE	CAYMAN BLACK EDITION	2,7	2	3.292.000.000
3063	PORSCHE	CAYMAN S	3,4	2	4.157.000.000
3064	PORSCHE	GT3 COUPE	3,6	2	4.950.000.000
3065	PORSCHE	GT3 RS	3,6	2	5.750.000.000
3066	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	2,0	5	2.860.000.000
3067	PORSCHE	MACAN GTS	3,0	5	3.949.000.000
3068	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	3,0	5	3.322.000.000
3069	PORSCHE	MACAN TURBO	3,6	5	4.884.000.000
3070	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	3,6	5	5.236.000.000
3071	PORSCHE	PANAMERA	3,6	4	3.826.000.000
3072	PORSCHE	PANAMERA	4,8	4	5.973.000.000
3073	PORSCHE	PANAMERA (97AAA1)	3,0	4	4.730.000.000
3074	PORSCHE	PANAMERA 4	3,6	4	3.856.000.000
3075	PORSCHE	PANAMERA 4 (97ABA1)	3,0	4	4.928.000.000
3076	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBA1)	3,0	4	5.258.000.000
3077	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	5	5.093.000.000
3078	PORSCHE	PANAMERA 4S	3,0	4	9.372.000.000
3079	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,6	4	6.272.000.000
3080	PORSCHE	PANAMERA 4S	4,8	4	6.272.000.000
3081	PORSCHE	PANAMERA 4S (97ADB1)	2,9	4	6.372.000.000
3082	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE (97BDB1)	3,0	4	7.744.000.000
3083	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	2,9	5	7.238.000.000
3084	PORSCHE	PANAMERA GTS	4,8	4	5.880.000.000
3085	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADG1)	4,0	4	9.746.000.000
3086	PORSCHE	PANAMERA GTS SPORT TURISMO (97CDG1)	4,0	4	9.955.000.000
3087	PORSCHE	PANAMERA S	4,8	4	5.973.000.000
3088	PORSCHE	PANAMERA S HYBRID	3,0	4	5.555.000.000
3089	PORSCHE	PANAMERA TURBO	4,8	4	10.659.000.000
3090	PORSCHE	PANAMERA TURBO (97AFF1)	4,0	4	10.659.000.000
3091	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	4,8	4	10.659.000.000
3092	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE (97BFF1)	4,0	4	11.440.000.000
3093	PORSCHE	PANAMERA TURBO S EXCLUSIVE SERIES	4,8	4	17.535.000.000
3094	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO (97CFF1)	4,0	5	10.736.000.000
3095	RENAULT	CLIORS	1,6	5	1.200.000.000
3096	RENAULT	DUSTER	1,6	5	1.200.000.000
3097	RENAULT	DUSTER	2,0	5	560.000.000
3098	RENAULT	ESPACE	2,9	7	880.000.000
3099	RENAULT	FLUENCE	2,0	5	995.000.000
3100	RENAULT	KOLEOS	2,0	5	1.020.000.000
3101	RENAULT	KOLEOS	2,5	5	1.140.000.000
3102	RENAULT	KOLEOS 4WD	2,5	5	1.300.000.000
3103	RENAULT	LAGUNA	2,9	5	169.000.000
3104	RENAULT	LAGUNA II 1.9 D	1,9	5	610.000.000
3105	RENAULT	LATITUDE	2,0	5	1.200.000.000
3106	RENAULT	LATITUDE	2,5	5	1.300.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3107	RENAULT	MEGANE	1,6	4	820.000.000
3108	RENAULT	MEGANE	1,6	5	820.000.000
3109	RENAULT	MEGANE	2,0	5	820.000.000
3110	RENAULT	MEGANE RS	2,0	5	1.220.000.000
3111	RENAULT	SAFRANE	2,5	5	1.449.000.000
3112	RENAULT	SANDERO STEPWAY	1,6	5	619.000.000
3113	RENAULT	TALISMAN	1,6	5	1.495.600.000
3114	RENAULT	TWINGO	1,1	4	438.000.000
3115	RENAULT	WIND	1,6	2	750.000.000
3116	RIICH	M1 SQR7100S187	1,0	5	288.000.000
3117	ROEWE	550	1,8	5	355.000.000
3118	ROEWE	550S	1,8	5	355.000.000
3119	ROEWE	CSA7250AA-GD	2,5	5	500.000.000
3120	ROLLS-ROYCE	DAWN	6,6	5	35.141.000.000
3121	ROLLS-ROYCE	DROPHEAD COUPE	6,7	4	40.658.000.000
3122	ROLLS-ROYCE	GHOST	6,6	5	21.857.000.000
3123	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	4	42.497.000.000
3124	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6,6	5	42.497.000.000
3125	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB XZ41 LHD	6,6	5	42.497.000.000
3126	ROLLS-ROYCE	GHOST EXTENDED WHEELBASE	6,6	5	42.497.000.000
3127	ROLLS-ROYCE	GHOST FK41 LHD	6,6	5	21.857.000.000
3128	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM	6,7	5	43.000.000.000
3129	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000
3130	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM COUPE FJ21 LHD	6,7	5	39.176.000.000
3131	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE	6,7	4	33.308.000.000
3132	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE	6,7	5	33.308.000.000
3133	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE FJ81 LHD	6,7	5	50.011.000.000
3134	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM EWB	6,7	5	41.906.000.000
3135	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM EWB FJ01 LHD	6,7	5	41.906.000.000
3136	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM FJ61 LHD	6,7	5	43.000.000.000
3137	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	4	43.000.000.000
3138	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6,7	5	43.000.000.000
3139	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	6,7	4	39.176.000.000
3140	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD	6,7	4	50.011.000.000
3141	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	4	41.906.000.000
3142	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6,7	5	41.906.000.000
3143	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6,7	4	41.906.000.000
3144	ROLLS-ROYCE	PHANTON EXTENDED WHEELBASE	6,7	5	41.906.000.000
3145	ROLLS-ROYCE	WRAITH	6,6	4	31.937.000.000
3146	ROLLS-ROYCE	WRAITH XZ01 LHD	6,6	5	31.937.000.000
3147	ROVER	75	2,5	5	480.000.000
3148	SAMSUNG	QM5 BOSE	2,0	5	558.000.000
3149	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	2,5	5	1.030.000.000
3150	SAMSUNG	QM5 LE	2,0	5	690.000.000
3151	SAMSUNG	QM5 RE	2,0	5	690.000.000
3152	SAMSUNG	QM5 RE25	2,5	5	1.030.000.000
3153	SAMSUNG	QM5 SE	2,0	5	690.000.000
3154	SAMSUNG	SM3	1,6	5	500.000.000
3155	SAMSUNG	SM3 CE	1,6	5	534.000.000
3156	SAMSUNG	SM3 LE	1,6	5	547.000.000
3157	SAMSUNG	SM3 LE	1,8	5	600.000.000
3158	SAMSUNG	SM3 LE PLUS	1,6	5	600.000.000
3159	SAMSUNG	SM3 PE	1,6	5	436.000.000
3160	SAMSUNG	SM3 SE	1,6	5	474.000.000
3161	SAMSUNG	SM5 LE	2,0	5	1.052.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3162	SAMSUNG	SM5 RE	2,0	5	710.000.000
3163	SAMSUNG	SM5 SE	2,0	5	1.052.000.000
3164	SAMSUNG	SM5 TCE	1,6	5	612.000.000
3165	SAMSUNG	SM520	2,0	5	301.000.000
3166	SATURN	SKY	2,4	2	1.137.000.000
3167	SCION	FR-S	2,0	4	2.240.000.000
3168	SCION	IQ	1,3	4	384.000.000
3169	SCION	TC	2,4	5	760.000.000
3170	SCION	XB	1,5	5	570.000.000
3171	SCION	XB	2,4	5	760.000.000
3172	SCION	XD	1,8	5	810.000.000
3173	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	2,4	5	432.000.000
3174	SHUGUANG	DG6480	2,4	5	380.000.000
3175	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	3,6	5	1.820.000.000
3176	SKODA	SUPERB LAURIN & KLEMENT	2,0	5	2.363.000.000
3177	SMART	FORFOUR	1,1	4	530.000.000
3178	SMART	FORFOUR	1,1	5	530.000.000
3179	SMART	FORFOUR	1,3	4	550.000.000
3180	SMART	FORFOUR	1,3	5	550.000.000
3181	SMART	FORFOUR	1,5	4	580.000.000
3182	SMART	FORFOUR	1,5	5	580.000.000
3183	SMART	FORTWO	0,6	2	500.000.000
3184	SMART	FORTWO	0,7	2	500.000.000
3185	SMART	FORTWO	0,8	2	500.000.000
3186	SMART	FORTWO BRABUS	1,0	2	690.000.000
3187	SMART	FORTWO BRABUS C	1,0	2	610.000.000
3188	SMART	FORTWO CABRIO	0,7	2	500.000.000
3189	SMART	FORTWO CABRIO	1,0	2	690.000.000
3190	SMART	FORTWO COUPE	0,7	2	500.000.000
3191	SMART	FORTWO COUPE	1,0	2	583.000.000
3192	SMART	FORTWO COUPE MH	1,0	2	583.000.000
3193	SMART	FORTWO COUPE MHD	1,0	2	583.000.000
3194	SMART	FORTWO COUPE PA	1,0	2	583.000.000
3195	SMART	FORTWO COUPLE	0,8	2	265.000.000
3196	SMART	FORTWO PASSION	1,0	2	630.000.000
3197	SMART	FORTWO PASSION CABRIO	1,0	2	760.000.000
3198	SMART	FORTWO PASSION CABRIOLET	1,0	2	760.000.000
3199	SMART	FORTWO PASSION COUPE	1,0	2	618.000.000
3200	SMART	FORTWO PASSION COUPE MHD	1,0	2	618.000.000
3201	SMART	FORTWO PURE	0,7	2	500.000.000
3202	SMART	FORTWO PURE COUPE	1,0	2	610.000.000
3203	SMART	ROADSTER	0,7	2	500.000.000
3204	SMART	ROADSTER	0,7	5	500.000.000
3205	SMART	ROADSTER-COUPE	0,7	2	500.000.000
3206	SOUTH EAST	DN6410M	1,3	7	173.000.000
3207	SOUTH EAST	DN6441E	2,0	8	330.000.000
3208	SOUTH EAST	FREECA DN6441E	2,0	8	173.000.000
3209	SOUTH EAST	VERYCA 1.3 DN64	1,3	8	173.000.000
3210	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	160.000.000
3211	SOYAT	NJ7150	1,5	5	145.000.000
3212	SSANGYONG	661TDI	2,3	7	385.000.000
3213	SSANGYONG	ACTYON	2,0	5	550.000.000
3214	SSANGYONG	ACTYON CX5	2,0	5	550.000.000
3215	SSANGYONG	ACTYON CX7	2,0	5	550.000.000
3216	SSANGYONG	ACTYON SPORT AX	2,0	5	1.026.000.000
3217	SSANGYONG	ACTYON SPORTS	2,0	5	600.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3218	SSANGYONG	ACTYON SPORTS 4WD	2,0	5	469.000.000
3219	SSANGYONG	ACTYON SPORTS A	2,0	5	1.026.000.000
3220	SSANGYONG	ACTYON SPORTS AX7	2,0	5	1.026.000.000
3221	SSANGYONG	CHAIRMAN CM600L	3,2	5	900.000.000
3222	SSANGYONG	CHAIRMAN CW700	3,6	5	2.800.000.000
3223	SSANGYONG	CHAIRMAN W V8 5	5,0	5	3.600.000.000
3224	SSANGYONG	G4 REXTON	2,2	5	1.065.000.000
3225	SSANGYONG	KORANDO	2,0	5	618.000.000
3226	SSANGYONG	KORANDO	2,9	2	400.000.000
3227	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY	2,0	5	643.000.000
3228	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY ACTIVE AWD	2,0	5	643.000.000
3229	SSANGYONG	KORANDO D20T	2,0	5	618.000.000
3230	SSANGYONG	KORANDO G20D AWD	2,0	5	618.000.000
3231	SSANGYONG	KORANDO SPORT CX7	2,0	5	643.000.000
3232	SSANGYONG	KORANDO TURISMO	2,0	5	650.000.000
3233	SSANGYONG	KORANDO TX 5	2,9	2	400.000.000
3234	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2,9	5	400.000.000
3235	SSANGYONG	KYRON	2,0	7	550.000.000
3236	SSANGYONG	KYRON	2,7	7	650.000.000
3237	SSANGYONG	KYRON EV5	2,0	7	550.000.000
3238	SSANGYONG	KYRON LV5	2,0	7	550.000.000
3239	SSANGYONG	KYRON LV7	2,7	7	650.000.000
3240	SSANGYONG	KYRON M200XDI	2,0	7	550.000.000
3241	SSANGYONG	KYRON M270	2,7	5	650.000.000
3242	SSANGYONG	MUSSO	2,9	5	420.000.000
3243	SSANGYONG	REXTON	2,7	7	946.000.000
3244	SSANGYONG	REXTON	2,0	7	880.000.000
3245	SSANGYONG	REXTON II RX270	2,7	7	946.000.000
3246	SSANGYONG	REXTON II RX320	3,2	7	700.000.000
3247	SSANGYONG	REXTON NOBLESSE	2,7	7	946.000.000
3248	SSANGYONG	REXTON RJ290	2,9	7	420.000.000
3249	SSANGYONG	REXTON RX270XDI	2,7	7	650.000.000
3250	SSANGYONG	REXTON RX270XVT	2,7	7	600.000.000
3251	SSANGYONG	REXTON RX290	2,9	7	420.000.000
3252	SSANGYONG	REXTON RX320	3,2	7	700.000.000
3253	SSANGYONG	REXTON RX4	2,0	7	1.071.000.000
3254	SSANGYONG	REXTON RX5 EDI	2,7	7	946.000.000
3255	SSANGYONG	REXTON RX7	2,7	7	946.000.000
3256	SSANGYONG	REXTON W	2,0	7	779.000.000
3257	SSANGYONG	STAVIC	1,6	7	800.000.000
3258	SSANGYONG	STAVIC	2,0	7	750.000.000
3259	SSANGYONG	STAVIC	2,0	9	800.000.000
3260	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	7	600.000.000
3261	SSANGYONG	STAVIC SV270	2,7	9	600.000.000
3262	SSANGYONG	TIVOLI	1,6	5	561.000.000
3263	SSANGYONG	TIVOLI DLX	1,6	5	687.000.000
3264	SSANGYONG	XLV	1,6	5	600.000.000
3265	SUBARU	B9 TRIBECA	3,0	7	1.316.000.000
3266	SUBARU	BRZ	2,0	4	1.706.000.000
3267	SUBARU	FORESTER 2.0D XS	2,0	5	1.310.000.000
3268	SUBARU	FORESTER 2.0I L	2,0	5	1.445.000.000
3269	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD	2,0	5	1.323.000.000
3270	SUBARU	FORESTER 2.0I-L AWD CVT (SK7ALKL)	2,0	5	1.032.000.000
3271	SUBARU	FORESTER 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (SK7ALNL)	2,0	5	1.138.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3272	SUBARU	FORESTER 2.0I-S AWD CVT (SK7ALML)	2,0	5	1.096.000.000
3273	SUBARU	FORESTER 2.0X	2,0	5	1.310.000.000
3274	SUBARU	FORESTER 2.0XS	2,0	5	1.310.000.000
3275	SUBARU	FORESTER 2.0XT	2,0	5	1.666.000.000
3276	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	2,0	5	1.533.000.000
3277	SUBARU	FORESTER 2.5X	2,5	5	1.020.000.000
3278	SUBARU	FORESTER 2.5X S	2,5	5	1.290.000.000
3279	SUBARU	FORESTER 2.5XT	2,5	5	1.508.000.000
3280	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	2,5	5	1.560.000.000
3281	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	2,5	5	1.090.000.000
3282	SUBARU	IMPREZA 2.0R SPORT	2,0	5	1.168.000.000
3283	SUBARU	IMPREZA 2.0RS	2,0	5	1.168.000.000
3284	SUBARU	IMPREZA 2.5 STI	2,5	5	1.690.000.000
3285	SUBARU	IMPREZA 2.5 WRX	2,5	5	1.200.000.000
3286	SUBARU	IMPREZA 4D 2.0	2,0	5	1.168.000.000
3287	SUBARU	IMPREZA WRX STI	2,5	5	1.690.000.000
3288	SUBARU	LEGACY 2.0	2,0	5	832.000.000
3289	SUBARU	LEGACY 2.5GT	2,5	5	1.400.000.000
3290	SUBARU	LEGACY 2.5GT SPORT	2,5	5	1.398.000.000
3291	SUBARU	LEGACY 2.5I-S AWD CVT (BN9CL6C)	2,5	5	1.448.000.000
3292	SUBARU	LEGACY 3.6R-S AWD	3,6	5	1.700.000.000
3293	SUBARU	LEGACY AWD	2,5	5	1.546.000.000
3294	SUBARU	LEGACY I S	2,5	5	1.439.000.000
3295	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	1,6	5	1.397.500.000
3296	SUBARU	LEVORG GT-S	1,6	5	1.489.000.000
3297	SUBARU	OUTBACK 2.5I	2,5	5	1.140.000.000
3298	SUBARU	OUTBACK 2.5I AWD	2,5	5	1.575.000.000
3299	SUBARU	OUTBACK 2.5I LI	2,5	5	1.390.000.000
3300	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S	2,5	5	1.762.000.000
3301	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S AWD	2,5	5	1.632.000.000
3302	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9DLMC)	2,5	5	1.651.000.000
3303	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9ELMC)	2,5	5	1.735.000.000
3304	SUBARU	OUTBACK 3.6R AW	3,6	5	1.768.000.000
3305	SUBARU	OUTBACK 3.6R AWD	3,6	5	1.897.000.000
3306	SUBARU	OUTBACK AWD	2,5	5	1.689.000.000
3307	SUBARU	OUTBACK AWD	3,6	5	1.851.000.000
3308	SUBARU	OUTBACK2.5I PREMIUM	2,5	5	1.689.000.000
3309	SUBARU	TRIBECA	3,6	7	1.290.000.000
3310	SUBARU	TRIBECA 3.6R LIMITED AWD	3,6	7	1.800.000.000
3311	SUBARU	TRIBECA LIMITED	3,6	7	1.400.000.000
3312	SUBARU	TRIBECA R AWD	3,6	7	1.872.000.000
3313	SUBARU	WRX 2.0 EYESIGHT AWD CVT (VAGELL8)	2,0	5	1.736.000.000
3314	SUBARU	WRX AWD	2,0	5	1.575.000.000
3315	SUBARU	WRX AWD CVT	2,0	5	1.575.000.000
3316	SUBARU	WRX STI	2,5	5	1.670.000.000
3317	SUBARU	WRX STI 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	2.000.000.000
3318	SUBARU	WRX STI 4D 2.5 AWD 6MT (VAFELHH)	2,5	5	1.970.000.000
3319	SUBARU	WRX STI AWD (VAFDLGH)	2,5	5	1.800.000.000
3320	SUBARU	XV 2.0I PREMIUM	2,0	5	1.311.000.000
3321	SUBARU	XV 2.0I-S AWD CVT (GT7BLRL)	2,0	5	1.311.000.000
3322	SUBARU	XV 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GT7CLVL)	2,0	5	1.484.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3323	SUBARU	XV I-S	2,0	5	1.368.000.000
3324	SUZUKI	ALTO	1,0	4	460.000.000
3325	SUZUKI	ALTO K10	1,0	4	460.000.000
3326	SUZUKI	APV	1,6	8	474.000.000
3327	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
3328	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	474.000.000
3329	SUZUKI	CELERIO GL CVT (FE42S)	1,0	5	354.000.000
3330	SUZUKI	CELERIO GL MT (FE42S)	1,0	5	329.000.000
3331	SUZUKI	CELERIO GLX	1,0	4	400.000.000
3332	SUZUKI	CIAZ (VC41S)	1,4	5	469.100.000
3333	SUZUKI	ERTIGA	1,4	7	639.000.000
3334	SUZUKI	ERTIGA GL	1,4	7	601.000.000
3335	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (NC22S)	1,5	7	469.100.000
3336	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	5	601.000.000
3337	SUZUKI	ERTIGA GLX	1,4	7	601.000.000
3338	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (NC22S)	1,5	7	516.100.000
3339	SUZUKI	GRAND VITARA	2,0	5	691.000.000
3340	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	5	980.000.000
3341	SUZUKI	GRAND VITARA	2,7	7	980.000.000
3342	SUZUKI	GRAND VITARA LUXURY	2,7	5	1.180.000.000
3343	SUZUKI	GRAND VITARA XL	2,7	7	980.000.000
3344	SUZUKI	JIMNY	1,5	4	528.000.000
3345	SUZUKI	RENO BASE	2,0	5	640.000.000
3346	SUZUKI	SWIFT	1,3	5	569.000.000
3347	SUZUKI	SWIFT	1,5	5	604.000.000
3348	SUZUKI	SWIFT GL	1,4	5	569.000.000
3349	SUZUKI	SWIFT GL	1,5	5	604.000.000
3350	SUZUKI	SWIFT GL CVT (DZC63S)	1,2	5	479.000.000
3351	SUZUKI	SWIFT GLX	1,4	5	569.000.000
3352	SUZUKI	SWIFT GLX CVT (DZC63S)	1,2	5	541.000.000
3353	SUZUKI	SX4	1,6	5	660.000.000
3354	SUZUKI	SX4	2,0	5	660.000.000
3355	SUZUKI	VITARA YD21S	1,6	5	747.800.000
3356	SUZUKI	XL-7	2,7	7	561.000.000
3357	SUZUKI	XL-7	3,6	7	860.000.000
3358	SUZUKI	XL7 LIMITED	3,6	7	1.160.000.000
3359	SUZUKI	XL7 LIMITED PLATINIUM	3,6	7	1.589.000.000
3360	TATA	INDICA GLX	1,4	5	368.000.000
3361	TATA	INDICA VISTA SAFIRE AURA	1,4	5	390.000.000
3362	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 IGNIS	1,4	5	611.000.000
3363	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 INI	1,4	5	611.000.000
3364	TIANMA	KZ6460TAS	2,4	5	350.000.000
3365	TOBE	M'CAR	1,3	5	320.000.000
3366	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	5	2.373.000.000
3367	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4,0	7	2.659.000.000
3368	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,0	5	1.300.000.000
3369	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4,7	5	1.360.000.000
3370	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	5	1.477.000.000
3371	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2,7	7	1.078.000.000
3372	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	5	1.589.000.000
3373	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,0	7	1.894.000.000
3374	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4,7	7	2.420.000.000
3375	TOYOTA	4 RUNNER SR5 AWD	4,0	7	1.928.000.000
3376	TOYOTA	4 RUNNER SR5 SP	4,7	5	2.420.000.000
3377	TOYOTA	86	2,0	4	1.650.000.000
3378	TOYOTA	86 COUPE	2,0	4	1.636.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3379	TOYOTA	86 ZN6-ALE7	2,0	4	1.678.000.000
3380	TOYOTA	ALPHARD	2,4	7	2.026.000.000
3381	TOYOTA	ALPHARD	3,0	7	3.533.000.000
3382	TOYOTA	ALPHARD (GGH30L-PFZVK)	3,5	7	4.038.000.000
3383	TOYOTA	ALPHARD EXECUTIVE LOUNGE	3,5	6	3.832.000.000
3384	TOYOTA	AURION GRANDE	3,5	5	1.300.000.000
3385	TOYOTA	AVALON	3,5	5	1.350.000.000
3386	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED (AVX40L-AEXPBA)	2,5	5	2.371.000.000
3387	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE	2,5	5	2.371.000.000
3388	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE PREMIUM	2,5	5	2.371.000.000
3389	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE TOURING	2,5	5	2.153.000.000
3390	TOYOTA	AVALON LIMITED	3,5	5	2.677.000.000
3391	TOYOTA	AVALON TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3392	TOYOTA	AVALON XL	3,0	5	750.000.000
3393	TOYOTA	AVALON XL	3,5	5	1.350.000.000
3394	TOYOTA	AVALON XLE TOURING	3,5	5	1.350.000.000
3395	TOYOTA	AVALON XLS	3,0	5	750.000.000
3396	TOYOTA	AVALON XLS	3,5	5	1.420.000.000
3397	TOYOTA	AVANZA (F653LM-GMDFF)	1,3	7	537.000.000
3398	TOYOTA	AVANZA (F654LM-GQMFF)	1,5	7	593.000.000
3399	TOYOTA	AVANZA 1.5G	1,5	7	550.000.000
3400	TOYOTA	AVENSIS	1,8	5	800.000.000
3401	TOYOTA	AVENSIS	2,0	5	800.000.000
3402	TOYOTA	AYGO	1,0	4	507.000.000
3403	TOYOTA	AYGO	1,0	5	607.000.000
3404	TOYOTA	BELTA	1,3	5	560.000.000
3405	TOYOTA	CAMRY	2,2	4	650.000.000
3406	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	650.000.000
3407	TOYOTA	CAMRY	2,4	5	920.000.000
3408	TOYOTA	CAMRY	3,0	5	1.050.000.000
3409	TOYOTA	CAMRY	3,5	5	1.380.000.000
3410	TOYOTA	CAMRY (ASV51L-JETGHR)	2,0	5	1.248.000.000
3411	TOYOTA	CAMRY 2.4 G	2,4	5	920.000.000
3412	TOYOTA	CAMRY CE	2,4	5	920.000.000
3413	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	999.000.000
3414	TOYOTA	CAMRY E	2,4	5	1.080.000.000
3415	TOYOTA	CAMRY G	2,0	5	999.000.000
3416	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	1.151.000.000
3417	TOYOTA	CAMRY GL	2,4	5	1.174.000.000
3418	TOYOTA	CAMRY GL	2,5	5	1.239.000.000
3419	TOYOTA	CAMRY GLI	2,2	5	650.000.000
3420	TOYOTA	CAMRY GLX	2,4	5	1.239.000.000
3421	TOYOTA	CAMRY GLX	2,5	5	2.034.000.000
3422	TOYOTA	CAMRY GLX SPL	2,4	5	1.239.000.000
3423	TOYOTA	CAMRY GRANDE	3,0	5	1.050.000.000
3424	TOYOTA	CAMRY GV6	3,0	5	1.050.000.000
3425	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2,4	5	1.479.000.000
3426	TOYOTA	CAMRY HYBRID LE	2,5	5	1.656.000.000
3427	TOYOTA	CAMRY HYBRID SY	2,4	5	1.656.000.000
3428	TOYOTA	CAMRY HYBRID SYNERGY DRIVE	2,4	5	1.656.000.000
3429	TOYOTA	CAMRY HYBRID XL	2,4	5	1.479.000.000
3430	TOYOTA	CAMRY HYBRID XLE	2,5	5	1.656.000.000
3431	TOYOTA	CAMRY LE	2,4	5	970.000.000
3432	TOYOTA	CAMRY LE	2,5	5	1.263.000.000
3433	TOYOTA	CAMRY LE	3,0	5	1.300.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3434	TOYOTA	CAMRY LE	3,5	5	1.380.000.000
3435	TOYOTA	CAMRY LE V6	3,5	5	1.380.000.000
3436	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.380.000.000
3437	TOYOTA	CAMRY SE	2,4	5	1.010.000.000
3438	TOYOTA	CAMRY SE	2,5	5	1.708.000.000
3439	TOYOTA	CAMRY SE	3,5	5	1.866.000.000
3440	TOYOTA	CAMRY SE SPORT	2,5	5	1.670.000.000
3441	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	2,4	5	1.010.000.000
3442	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	3,3	4	1.130.000.000
3443	TOYOTA	CAMRY SOLARA SL	3,3	4	1.130.000.000
3444	TOYOTA	CAMRY SOLARA SP	3,3	4	1.130.000.000
3445	TOYOTA	CAMRY SXV	2,2	4	650.000.000
3446	TOYOTA	CAMRY XLE	2,4	5	1.140.000.000
3447	TOYOTA	CAMRY XLE	2,5	5	1.408.000.000
3448	TOYOTA	CAMRY XLE	2,7	5	1.408.000.000
3449	TOYOTA	CAMRY XLE	3,0	5	1.408.000.000
3450	TOYOTA	CAMRY XLE	3,5	5	1.866.000.000
3451	TOYOTA	CAMRY XLI	2,2	5	650.000.000
3452	TOYOTA	CAMRY XLI	2,4	5	650.000.000
3453	TOYOTA	CAMRY XSE	2,5	5	1.269.000.000
3454	TOYOTA	CELICA GT	1,8	4	800.000.000
3455	TOYOTA	C-HR C-HIC AWD	1,2	5	1.357.000.000
3456	TOYOTA	C-HR XLE (ZGX10L-BHXNPA)	2,0	5	1.296.000.000
3457	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	550.000.000
3458	TOYOTA	COROLLA	1,6	5	800.000.000
3459	TOYOTA	COROLLA	1,8	5	932.000.000
3460	TOYOTA	COROLLA ALTIS	1,8	5	750.000.000
3461	TOYOTA	COROLLA ALTIS 1.8E	1,8	5	770.000.000
3462	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	1,8	5	880.000.000
3463	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	2,0	5	770.000.000
3464	TOYOTA	COROLLA ALTIS E	1,8	5	770.000.000
3465	TOYOTA	COROLLA ALTIS G	2,0	5	833.000.000
3466	TOYOTA	COROLLA CE	1,8	5	720.000.000
3467	TOYOTA	COROLLA D4D	1,4	5	672.000.000
3468	TOYOTA	COROLLA GL	1,6	5	750.000.000
3469	TOYOTA	COROLLA GLI	1,8	5	795.000.000
3470	TOYOTA	COROLLA LE	1,8	5	901.000.000
3471	TOYOTA	COROLLA MATRIX	1,8	5	815.000.000
3472	TOYOTA	COROLLA MATRIX	2,4	5	900.000.000
3473	TOYOTA	COROLLA S	1,8	5	932.000.000
3474	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,6	7	600.000.000
3475	TOYOTA	COROLLA VERSO	1,8	7	600.000.000
3476	TOYOTA	COROLLA VERSO	2,2	7	650.000.000
3477	TOYOTA	COROLLA XL	1,8	5	800.000.000
3478	TOYOTA	COROLLA XLI	1,3	5	560.000.000
3479	TOYOTA	COROLLA XLI	1,6	5	757.000.000
3480	TOYOTA	COROLLA XLI	1,8	5	815.000.000
3481	TOYOTA	COROLLA XLI	2,0	5	833.000.000
3482	TOYOTA	COROLLA XLI P/S	1,6	5	750.000.000
3483	TOYOTA	CROWN	3,0	5	1.000.000.000
3484	TOYOTA	CROWN ROYAL SALOON	3,0	5	1.000.000.000
3485	TOYOTA	CROWN SUPER SALOON	3,0	5	1.000.000.000
3486	TOYOTA	FJ CRUISER	4,0	5	1.426.000.000
3487	TOYOTA	FORTUNER	2,5	7	850.000.000
3488	TOYOTA	FORTUNER	2,7	7	1.149.000.000
3489	TOYOTA	FORTUNER	3.0	7	950.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3490	TOYOTA	FORTUNER (GUN155L-SDTLHV)	2,4	7	942.800.000
3491	TOYOTA	FORTUNER (GUN156L-SDTMHU)	2,8	7	1.357.800.000
3492	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDFLHU)	2,4	7	981.000.000
3493	TOYOTA	FORTUNER (GUN165L-SDTSHU)	2,4	7	1.094.000.000
3494	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTMKU)	2,7	7	1.308.000.000
3495	TOYOTA	FORTUNER (TGN166L-SDTSKU)	2,7	7	1.149.000.000
3496	TOYOTA	FORTUNER G	2,5	7	850.000.000
3497	TOYOTA	FORTUNER G	2,7	7	950.000.000
3498	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,5	7	900.000.000
3499	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	7	1.913.000.000
3500	TOYOTA	FORTUNER SR5	2,7	8	1.913.000.000
3501	TOYOTA	FORTUNER SR5	4,0	7	1.913.000.000
3502	TOYOTA	FORTUNER SR5 PREMIUM	2,7	7	1.913.000.000
3503	TOYOTA	FORTUNER SR5 SAFARI	2,7	7	1.913.000.000
3504	TOYOTA	FORTUNER V	3,0	7	1.000.000.000
3505	TOYOTA	FORTUNER V (TGN51L-NKPSKU)	2,7	7	924.000.000
3506	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	5	980.000.000
3507	TOYOTA	HIGHLANDER	2,4	7	980.000.000
3508	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	5	1.188.000.000
3509	TOYOTA	HIGHLANDER	2,7	7	1.188.000.000
3510	TOYOTA	HIGHLANDER	3,0	5	1.020.000.000
3511	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	5	1.020.000.000
3512	TOYOTA	HIGHLANDER	3,3	7	1.020.000.000
3513	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	5	1.518.000.000
3514	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	6	1.518.000.000
3515	TOYOTA	HIGHLANDER	3,5	7	1.518.000.000
3516	TOYOTA	HIGHLANDER BASE	3,5	7	1.090.000.000
3517	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	3,3	7	1.430.000.000
3518	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,3	7	1.380.000.000
3519	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	5	2.550.000.000
3520	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3,5	7	2.550.000.000
3521	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	7	1.673.000.000
3522	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2,7	8	1.673.000.000
3523	TOYOTA	HIGHLANDER LE	3,5	7	2.547.000.000
3524	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,3	7	1.270.000.000
3525	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	6	2.143.000.000
3526	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3,5	7	2.291.000.000
3527	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	3,5	7	2.415.000.000
3528	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	6	2.210.000.000
3529	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3,5	8	2.796.000.000
3530	TOYOTA	HIGHLANDER PLUS	2,7	7	1.722.000.000
3531	TOYOTA	HIGHLANDER SE	2,7	7	1.752.000.000
3532	TOYOTA	HIGHLANDER SE	3,5	7	2.600.000.000
3533	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	6	1.190.000.000
3534	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3,5	7	1.190.000.000
3535	TOYOTA	HIGHLANDER XLE	3,5	7	2.053.000.000
3536	TOYOTA	INNOVA	2,7	8	719.000.000
3537	TOYOTA	INNOVA E	2,7	5	719.000.000
3538	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	649.000.000
3539	TOYOTA	INNOVA G	2,7	8	719.000.000
3540	TOYOTA	INNOVA J	2,7	5	719.000.000
3541	TOYOTA	IQ	1,0	4	686.000.000
3542	TOYOTA	IQ	1,3	4	763.000.000
3543	TOYOTA	LAND CRUISER	2,7	8	2.071.000.000
3544	TOYOTA	LAND CRUISER	3,0	7	2.071.000.000
3545	TOYOTA	LAND CRUISER	3,4	5	2.071.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3546	TOYOTA	LAND CRUISER	4,0	9	3.110.000.000
3547	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	5	3.342.000.000
3548	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	6	3.342.000.000
3549	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	7	3.342.000.000
3550	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	8	3.342.000.000
3551	TOYOTA	LAND CRUISER	4,2	9	3.342.000.000
3552	TOYOTA	LAND CRUISER	4,4	8	3.342.000.000
3553	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	5	3.342.000.000
3554	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	4.689.000.000
3555	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	8	4.689.000.000
3556	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	9	4.689.000.000
3557	TOYOTA	LAND CRUISER	4,7	8	4.689.000.000
3558	TOYOTA	LAND CRUISER	5,7	8	5.868.000.000
3559	TOYOTA	LAND CRUISER (200 SERIES) (URJ202L-GNTEKW)	4,6	7	3.983.000.000
3560	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	6	2.795.000.000
3561	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,2	8	2.795.000.000
3562	TOYOTA	LAND CRUISER 100	4,7	5	2.795.000.000
3563	TOYOTA	LAND CRUISER 150 PRADO	2,8	7	2.584.000.000
3564	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	5	4.598.000.000
3565	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,6	7	5.390.000.000
3566	TOYOTA	LAND CRUISER 200	4,5	7	4.689.000.000
3567	TOYOTA	LAND CRUISER EX-R	5,7	8	5.868.000.000
3568	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,0	8	3.342.000.000
3569	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	8	3.342.000.000
3570	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,2	9	3.342.000.000
3571	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	5	3.342.000.000
3572	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	8	3.342.000.000
3573	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,5	9	3.342.000.000
3574	TOYOTA	LAND CRUISER GX	4,7	8	4.689.000.000
3575	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,0	8	3.342.000.000
3576	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,5	8	3.720.000.000
3577	TOYOTA	LAND CRUISER GX-R	4,6	8	3.744.000.000
3578	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	5	2.192.000.000
3579	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	6	2.192.000.000
3580	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	8	2.192.000.000
3581	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,7	9	2.192.000.000
3582	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	5	2.192.000.000
3583	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	2,8	6	2.192.000.000
3584	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	5	2.192.000.000
3585	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	7	2.192.000.000
3586	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	8	2.192.000.000
3587	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,0	9	2.192.000.000
3588	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	3,4	9	2.192.000.000
3589	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	7	3.342.000.000
3590	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO	4,0	8	3.342.000.000
3591	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.340.000.000
3592	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	8	1.200.000.000
3593	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	5	1.900.000.000
3594	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	7	1.900.000.000
3595	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	2,7	9	1.963.000.000
3596	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO GX	3,0	7	1.963.000.000
3597	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	2,7	7	2.464.000.000
3598	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	3,0	7	2.795.000.000
3599	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	4,0	7	3.025.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3600	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	7	3.342.000.000
3601	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX	4,0	8	3.342.000.000
3602	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.340.000.000
3603	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO VX-L	4,0	7	2.795.000.000
3604	TOYOTA	LAND CRUISER STD	4,5	6	3.110.000.000
3605	TOYOTA	LAND CRUISER V8	4,5	7	3.110.000.000
3606	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,2	8	2.608.000.000
3607	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	7	2.608.000.000
3608	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,5	8	2.608.000.000
3609	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,6	7	3.110.000.000
3610	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4,7	8	3.110.000.000
3611	TOYOTA	LAND CRUISER VX (URJ202L-GNTEK)	4,6	8	3.720.000.000
3612	TOYOTA	LAND CRUISER VX (VDJ200LGNTEZ)	4,5	8	3.720.000.000
3613	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	4,7	8	4.044.000.000
3614	TOYOTA	LAND CRUISER VX-R	5,7	8	4.567.000.000
3615	TOYOTA	LAND CRUISSER	4,7	9	2.313.000.000
3616	TOYOTA	LAND CRUISSER EX-R	4,0	8	3.342.000.000
3617	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO GX (LJ120L-GKMEE)	3,0	5	1.692.000.000
3618	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO L	4,0	7	1.989.000.000
3619	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX (TRJ150L-GKPEK)	2,7	7	1.923.000.000
3620	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX-L (TRJ150L-GKTEK)	2,7	7	2.331.000.000
3621	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	2,7	7	2.457.000.000
3622	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	3,0	8	2.647.000.000
3623	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-E	5,7	8	5.385.000.000
3624	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-R	4,6	8	3.720.000.000
3625	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	4,6	8	4.936.000.000
3626	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	5,7	8	5.936.000.000
3627	TOYOTA	LANDCRUISER (URJ200L-GNZVKA)	5,7	8	5.868.000.000
3628	TOYOTA	MATRIX	1,8	5	800.000.000
3629	TOYOTA	MATRIX S	2,4	5	1.050.000.000
3630	TOYOTA	MATRIX XR	1,8	5	830.000.000
3631	TOYOTA	PRADO VX	3,0	8	1.963.000.000
3632	TOYOTA	PRADO VXL7	4,0	7	3.451.000.000
3633	TOYOTA	PREVIA	2,0	6	800.000.000
3634	TOYOTA	PREVIA	2,0	8	800.000.000
3635	TOYOTA	PREVIA	2,3	7	1.373.000.000
3636	TOYOTA	PREVIA	2,4	6	1.373.000.000
3637	TOYOTA	PREVIA	2,4	7	1.978.000.000
3638	TOYOTA	PREVIA	2,4	8	1.373.000.000
3639	TOYOTA	PREVIA GL	2,4	7	1.373.000.000
3640	TOYOTA	PREVIA GL	3,5	7	1.373.000.000
3641	TOYOTA	PRIUS	1,5	5	1.030.000.000
3642	TOYOTA	PRIUS	1,8	5	1.320.000.000
3643	TOYOTA	PRIUS C FOUR	1,5	5	953.000.000
3644	TOYOTA	PRIUS HYBRID	1,5	5	900.000.000
3645	TOYOTA	PRIUS HYBRID SYNERGY DRIVE	1,5	5	900.000.000
3646	TOYOTA	PRIUS V	1,8	5	1.320.000.000
3647	TOYOTA	RAV4	2,0	4	1.783.000.000
3648	TOYOTA	RAV4	2,0	5	1.783.000.000
3649	TOYOTA	RAV4	2,2	5	1.783.000.000
3650	TOYOTA	RAV4	2,4	5	1.783.000.000
3651	TOYOTA	RAV4	2,4	7	1.783.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3652	TOYOTA	RAV4	2,5	5	1.783.000.000
3653	TOYOTA	RAV4	2,5	7	1.783.000.000
3654	TOYOTA	RAV4	3,5	5	1.783.000.000
3655	TOYOTA	RAV4	3,5	7	1.783.000.000
3656	TOYOTA	RAV4 4WD	2,4	5	1.259.000.000
3657	TOYOTA	RAV4 AWD	2,2	5	1.783.000.000
3658	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	5	880.000.000
3659	TOYOTA	RAV4 BASE	2,4	7	880.000.000
3660	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	5	890.000.000
3661	TOYOTA	RAV4 BASE	2,5	7	890.000.000
3662	TOYOTA	RAV4 BASE	3,5	5	970.000.000
3663	TOYOTA	RAV4 EXCLUSIVE	2,4	5	1.207.000.000
3664	TOYOTA	RAV4 G	2,4	5	1.259.000.000
3665	TOYOTA	RAV4 LE	2,5	5	1.276.000.000
3666	TOYOTA	RAV4 LE AWD	2,5	5	1.386.000.000
3667	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	5	970.000.000
3668	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,4	7	970.000.000
3669	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	5	1.572.000.000
3670	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,5	7	1.382.000.000
3671	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2,7	7	1.382.000.000
3672	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	5	1.746.000.000
3673	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3,5	7	1.382.000.000
3674	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,4	7	1.020.000.000
3675	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2,5	5	2.000.000.000
3676	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,4	5	970.000.000
3677	TOYOTA	RAV4 SPORT	2,5	5	2.000.000.000
3678	TOYOTA	RAV4 SPORT	3,5	5	2.000.000.000
3679	TOYOTA	RAV4 XLE	2,5	5	1.430.000.000
3680	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	2,5	5	1.688.000.000
3681	TOYOTA	RUSH (F800LE-GQGFV)	1,5	7	668.200.000
3682	TOYOTA	SCION TC	2,4	5	560.000.000
3683	TOYOTA	SCION XA	1,5	5	570.000.000
3684	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	7	2.400.000.000
3685	TOYOTA	SEQUOIA	4,7	8	1.670.000.000
3686	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	7	1.790.000.000
3687	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5,7	8	1.910.000.000
3688	TOYOTA	SEQUOIA PLATINUM	5,7	7	3.420.000.000
3689	TOYOTA	SEQUOIA SR5	4,7	8	1.350.000.000
3690	TOYOTA	SEQUOIA SR5	5,7	8	1.520.000.000
3691	TOYOTA	SIENNA	2,7	7	1.448.000.000
3692	TOYOTA	SIENNA	3,0	7	1.448.000.000
3693	TOYOTA	SIENNA	3,3	7	1.448.000.000
3694	TOYOTA	SIENNA	3,3	8	1.448.000.000
3695	TOYOTA	SIENNA	3,5	7	1.857.000.000
3696	TOYOTA	SIENNA	3,5	8	1.393.000.000
3697	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	7	900.000.000
3698	TOYOTA	SIENNA CE	3,3	8	900.000.000
3699	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	7	980.000.000
3700	TOYOTA	SIENNA CE	3,5	8	1.731.000.000
3701	TOYOTA	SIENNA L	3,5	7	1.731.000.000
3702	TOYOTA	SIENNA LE	2,7	8	1.482.000.000
3703	TOYOTA	SIENNA LE	3,0	7	1.448.000.000
3704	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	7	1.448.000.000
3705	TOYOTA	SIENNA LE	3,3	8	1.448.000.000
3706	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	6	1.731.000.000
3707	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	7	1.480.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3708	TOYOTA	SIENNA LE	3,5	8	1.857.000.000
3709	TOYOTA	SIENNA LE AWD	3,5	7	1.779.000.000
3710	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,3	7	720.000.000
3711	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	7	2.363.000.000
3712	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3,5	8	2.581.000.000
3713	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	3,5	7	3.200.000.000
3714	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM	3,5	7	3.004.000.000
3715	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	7	1.830.000.000
3716	TOYOTA	SIENNA SE	3,5	8	1.830.000.000
3717	TOYOTA	SIENNA XLE	3,0	7	900.000.000
3718	TOYOTA	SIENNA XLE	3,3	7	900.000.000
3719	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	7	2.359.000.000
3720	TOYOTA	SIENNA XLE	3,5	8	2.359.000.000
3721	TOYOTA	SIENNA XLE AWD (GSL35L-PFZQHA)	3,5	7	2.741.000.000
3722	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,3	7	900.000.000
3723	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3,5	7	1.490.000.000
3724	TOYOTA	SOLARA	2,4	5	970.000.000
3725	TOYOTA	SOLARA SE	3,3	4	1.260.000.000
3726	TOYOTA	SOLARA SLE CONV	3,3	4	1.370.000.000
3727	TOYOTA	TACOMA	3,4	4	1.213.000.000
3728	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	4	1.213.000.000
3729	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4,0	5	1.213.000.000
3730	TOYOTA	TACOMA SR5	2,7	4	638.000.000
3731	TOYOTA	TACOMA V6 SR5	4,0	5	1.213.000.000
3732	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION	5,7	5	2.139.000.000
3733	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	5,7	5	1.490.000.000
3734	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	5,7	5	1.210.000.000
3735	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	4,7	6	1.090.000.000
3736	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	5,7	5	1.380.000.000
3737	TOYOTA	TUNDRA SR5	5,7	5	1.010.000.000
3738	TOYOTA	VENZA	2,6	5	1.627.000.000
3739	TOYOTA	VENZA	2,7	5	1.627.000.000
3740	TOYOTA	VENZA	2,8	5	1.627.000.000
3741	TOYOTA	VENZA	3,5	5	1.643.000.000
3742	TOYOTA	VENZA AWD	3,5	5	1.643.000.000
3743	TOYOTA	VENZA LIMITED	3,5	5	1.643.000.000
3744	TOYOTA	VENZA XLE	2,7	5	1.627.000.000
3745	TOYOTA	VERSO	1,6	7	500.000.000
3746	TOYOTA	VERSO	2,2	7	500.000.000
3747	TOYOTA	VERSO-S	1,3	5	939.000.000
3748	TOYOTA	VIOS 1.5	1,5	5	500.000.000
3749	TOYOTA	VIOS 1.5J	1,5	5	500.000.000
3750	TOYOTA	VIOS E	1,5	5	721.000.000
3751	TOYOTA	WIGO (B101LA-GMSGF)	1,2	5	345.000.000
3752	TOYOTA	WIGO (B101LA-GQSGF)	1,2	5	405.000.000
3753	TOYOTA	WISH	2,0	7	1.040.000.000
3754	TOYOTA	WISH E	2,0	7	1.040.000.000
3755	TOYOTA	WISH G	2,0	7	1.065.000.000
3756	TOYOTA	WISH GT	2,0	7	1.040.000.000
3757	TOYOTA	WISH J	2,0	7	970.000.000
3758	TOYOTA	WISH Z AERO TOU	2,0	6	970.000.000
3759	TOYOTA	WISH ZF	2,0	6	970.000.000
3760	TOYOTA	WISH ZT	2,0	6	1.211.000.000
3761	TOYOTA	XA	1,5	5	577.000.000
3762	TOYOTA	YAGO	1,0	5	526.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3763	TOYOTA	YARIS	1,0	5	560.000.000
3764	TOYOTA	YARIS	1,3	5	669.000.000
3765	TOYOTA	YARIS	1,5	5	661.000.000
3766	TOYOTA	YARIS (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	650.000.000
3767	TOYOTA	YARIS E	1,3	5	658.000.000
3768	TOYOTA	YARIS E	1,5	5	658.000.000
3769	TOYOTA	YARIS E (NCP151L-AHPRKU)	1,3	5	617.000.000
3770	TOYOTA	YARIS E (NSP151L-AHXRKU)	1,5	5	636.000.000
3771	TOYOTA	YARIS FLEET	1,3	5	540.000.000
3772	TOYOTA	YARIS G	1,3	5	710.000.000
3773	TOYOTA	YARIS G	1,5	5	710.000.000
3774	TOYOTA	YARIS G (NSP151L-AHXGKU)	1,5	5	689.000.000
3775	TOYOTA	YARIS G LUXURY	1,5	5	658.000.000
3776	TOYOTA	YARIS G NCP151L-AHPGKU	1,3	5	670.000.000
3777	TOYOTA	YARIS LE	1,5	5	617.000.000
3778	TOYOTA	YARIS S	1,5	5	700.000.000
3779	TOYOTA	YARIS SE	1,5	5	875.000.000
3780	TOYOTA	YARIS Y	1,3	5	630.000.000
3781	TUSCANI	GT	2,0	4	700.000.000
3782	TUSCANI	GTS	2,0	4	800.000.000
3783	UAZ	31622-70	2,7	9	200.000.000
3784	UAZ	396259	2,9	8	200.000.000
3785	UAZ	HUNTER TROPHY	2,7	5	313.600.000
3786	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-068)	2,2	5	380.000.000
3787	UAZ	HUNTER TROPHY (UAZ-315148-168)	2,2	5	380.000.000
3788	UAZ	PATRIOT COMFORT	2,2	5	509.000.000
3789	VEGAS RUV	2	4,1	5	4.348.000.000
3790	VOLKSWAGEN	BEETLE	1,8	4	820.000.000
3791	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,0	4	1.241.000.000
3792	VOLKSWAGEN	BEETLE	2,5	4	1.429.000.000
3793	VOLKSWAGEN	BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	748.000.000
3794	VOLKSWAGEN	BEETLE DUNE (5C2CN6)	2,0	4	1.469.000.000
3795	VOLKSWAGEN	BEETLE GLS	2,0	4	748.000.000
3796	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO	2,0	4	748.000.000
3797	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO R	2,0	4	748.000.000
3798	VOLKSWAGEN	CADDY	1,6	2	679.000.000
3799	VOLKSWAGEN	CARAVELLE	2,0	5	800.000.000
3800	VOLKSWAGEN	CC	1,8	4	1.596.000.000
3801	VOLKSWAGEN	CRAFTER35	2,0	9	2.107.000.000
3802	VOLKSWAGEN	CROSS GOLF 1.4	1,4	5	533.000.000
3803	VOLKSWAGEN	EOS	2,0	4	1.460.000.000
3804	VOLKSWAGEN	EOS 2.0 TSI	2,0	4	1.460.000.000
3805	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T KOMFORT	2,0	4	1.460.000.000
3806	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T SPORT	2,0	4	1.460.000.000
3807	VOLKSWAGEN	EOS TFSI	2,0	4	1.460.000.000
3808	VOLKSWAGEN	EOS VR6	3,2	4	1.820.000.000
3809	VOLKSWAGEN	GOLF CABRIO 1.4	1,4	4	999.000.000
3810	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,2	5	720.000.000
3811	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1,6	5	720.000.000
3812	VOLKSWAGEN	GTI T COUPE	2,0	5	1.090.000.000
3813	VOLKSWAGEN	JETTA 1.4 TSI	1,4	5	999.000.000
3814	VOLKSWAGEN	MAGOTAN VARIANT 2.0	2,0	5	1.175.000.000
3815	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,0	7	960.000.000
3816	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	6	960.000.000
3817	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2,5	7	960.000.000
3818	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	4	600.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3819	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,4	5	600.000.000
3820	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	4	1.229.000.000
3821	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,6	5	1.229.000.000
3822	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1,8	4	1.229.000.000
3823	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	4	1.429.000.000
3824	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,0	5	1.429.000.000
3825	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,3	4	1.429.000.000
3826	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	4	1.429.000.000
3827	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2,5	5	1.429.000.000
3828	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	1,4	4	600.000.000
3829	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,0	4	1.429.000.000
3830	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2,5	4	1.429.000.000
3831	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	1,8	4	700.000.000
3832	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,0	4	1.429.000.000
3833	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2,5	4	1.130.000.000
3834	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE S	2,5	4	1.130.000.000
3835	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GL	2,0	4	1.000.000.000
3836	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	1,8	4	700.000.000
3837	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,0	4	1.000.000.000
3838	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2,5	4	1.130.000.000
3839	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	1,8	4	700.000.000
3840	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE S	2,5	4	840.000.000
3841	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE SE	2,5	4	1.000.000.000
3842	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,8	5	1.350.000.000
3843	VOLKSWAGEN	PASSAT	1,9	5	1.360.000.000
3844	VOLKSWAGEN	PASSAT	2,0	5	1.359.000.000
3845	VOLKSWAGEN	PASSAT CC	2,0	4	1.665.000.000
3846	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	4	1.300.000.000
3847	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2,0	5	1.595.000.000
3848	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	1,8	5	1.450.000.000
3849	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	2,0	5	1.495.000.000
3850	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION	1,8	5	1.424.500.000
3851	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION TECHNOLOGY	1,4	5	720.000.000
3852	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT R-LINE 1.4TSI	1,4	5	720.000.000
3853	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT TSI	1,8	5	1.350.000.000
3854	VOLKSWAGEN	PASSAT VR6 4MOTION	3,6	5	1.820.000.000
3855	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	4	1.600.000.000
3856	VOLKSWAGEN	PHAETON	3,2	5	1.600.000.000
3857	VOLKSWAGEN	PHAETON 3.0 FSI	3,0	5	2.050.000.000
3858	VOLKSWAGEN	POLO	1,4	5	933.000.000
3859	VOLKSWAGEN	POLO	1,6	5	675.000.000
3860	VOLKSWAGEN	POLO G 1.6 (6044G3)	1,6	5	684.300.000
3861	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK	1,6	5	729.000.000
3862	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK AT	1,6	5	695.000.000
3863	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,6	7	1.280.000.000
3864	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3,8	7	1.280.000.000
3865	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 GTS (1389V3)	2,0	4	1.386.700.000
3866	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 R (138RX3)	2,0	4	1.528.300.000
3867	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TFSI	2,0	4	1.250.000.000
3868	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000
3869	VOLKSWAGEN	SCIROCCO R SPORT	2,0	4	1.250.000.000
3870	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT	1,4	4	796.000.000
3871	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	1,4	4	1.100.000.000
3872	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	2,0	4	1.250.000.000
3873	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI	2,0	7	1.900.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3874	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	5	650.000.000
3875	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1,9	7	650.000.000
3876	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24LT)	2,0	7	1.729.000.000
3877	VOLKSWAGEN	TIGUAN 1.4TFSI	1,4	5	1.319.000.000
3878	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TDI	2,0	5	1.319.000.000
3879	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI	2,0	5	1.319.000.000
3880	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
3881	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T	2,0	5	1.319.000.000
3882	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
3883	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T S	2,0	5	1.319.000.000
3884	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T SE	2,0	5	1.319.000.000
3885	VOLKSWAGEN	TIGUAN ALLSPACE (BW24LT)	2,0	7	1.689.200.000
3886	VOLKSWAGEN	TIGUAN S 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000
3887	VOLKSWAGEN	TIGUAN SE 2.0L TSI	2,0	5	1.250.000.000
3888	VOLKSWAGEN	TIGUAN SEL 2.0L TSI 4MOTION	2,0	5	1.250.000.000
3889	VOLKSWAGEN	TIGUAN SPORT 4MOTION	2,0	5	1.319.000.000
3890	VOLKSWAGEN	TOUAREG	2,5	5	2.050.000.000
3891	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,2	5	2.050.000.000
3892	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3,6	5	2.247.000.000
3893	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2	3,6	5	1.850.000.000
3894	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2 V10 TDI	5,0	5	3.210.000.000
3895	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5	2,5	5	2.222.000.000
3896	VOLKSWAGEN	TOUAREG V10 TDI	5,0	5	2.780.000.000
3897	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6	3,6	5	2.115.000.000
3898	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 SPORT NAVIGATION	3,6	5	2.115.000.000
3899	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 TDI	3,0	5	2.000.000.000
3900	VOLKSWAGEN	TOUAREG V8	4,2	5	2.030.000.000
3901	VOLVO	C70	2,5	4	1.890.000.000
3902	VOLVO	S40	1,8	5	800.000.000
3903	VOLVO	S80	4,4	5	2.340.000.000
3904	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION (PS10)	2,0	5	2.700.000.000
3905	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM (PS10)	2,0	5	2.368.000.000
3906	VOLVO	SUV XC90 T6 AWD	2,0	7	4.295.000.000
3907	VOLVO	V60 T5	2,0	5	880.000.000
3908	VOLVO	V90 CROSS COUNTRY T6 AWD (PZA2)	2,0	5	3.090.000.000
3909	VOLVO	XC60	2,0	5	880.000.000
3910	VOLVO	XC60 (UZA2)	2,0	5	2.492.000.000
3911	VOLVO	XC60 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000
3912	VOLVO	XC60 T5	2,0	5	1.040.000.000
3913	VOLVO	XC60 T5 AWD R-DESIGN (DZ40)	2,0	5	1.960.000.000
3914	VOLVO	XC60 T5 R-DESIGN	2,0	5	1.960.000.000
3915	VOLVO	XC60 T6 AWD	3,0	5	1.200.000.000
3916	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (UZA2)	2,0	5	2.850.000.000
3917	VOLVO	XC90	2,5	7	1.300.000.000
3918	VOLVO	XC90	2,9	7	1.600.000.000
3919	VOLVO	XC90	3,2	7	1.600.000.000
3920	VOLVO	XC90 2.5T	2,5	7	1.300.000.000
3921	VOLVO	XC90 EXCELLENCE (LTBA)	2,0	4	6.490.000.000
3922	VOLVO	XC90 T6	2,9	7	1.600.000.000
3923	VOLVO	XC90 T6 AWD INSCRIPTION (LFA2)	2,0	7	3.990.000.000
3924	VOLVO	XC90 T6 AWD MOMENTUM (LFA2)	2,0	7	3.400.000.000
3925	VOLVO	XC90 T6 AWD R-DESIGN	2,0	7	3.990.000.000
3926	VOLVO	XC90 T6 INSCRIPTION	2,0	7	3.990.000.000
3927	VOLVO	XC90 T6 MOMENTUM	2,0	7	3.400.000.000
3928	WULING	LZW6381B3	1,2	7	196.000.000
3929	WULING	LZW6381B3	1,2	8	196.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3930	WULING	LZW6400B3	1,2	8	196.000.000
3931	WULING	LZW6441JF	1,5	7	200.000.000
3932	XIALI	CA7136	1,3	5	140.000.000
3933	XIALI	TJ7101A	1,0	5	200.000.000
3934	XIALI	TJ7101AU	1,0	5	200.000.000
3935	XIALI	TJ7111B	1,1	5	200.000.000
3936	XIALI	TJ7131BU	1,3	5	200.000.000
3937	ZHONGHUA	SY7182HS	1,8	5	250.000.000
3938	ZHONGHUA	SY7201Z	2,0	5	250.000.000
3939	ZOTYE	5008 XS6405	1,3	5	253.000.000
3940	ZOTYE	5008 XS6405	1,5	5	253.000.000
3941	ZOTYE	JNJ6405A	1,3	5	253.000.000
3942	ZOTYE	JNJ6405B	1,5	5	253.000.000
3943	ZOTYE	JNJ6406AC	1,3	5	253.000.000
3944	ZOTYE	RX6400	1,3	5	220.000.000
3945	ZOTYE	RX6400	1,6	5	230.000.000
3946	ZOTYE	T300 1.5T CVT PRESTIGE (JNJ7155QT)	1,5	5	214.400.000
3947	ZOTYE	T600	1,5	5	185.000.000
3948	ZOTYE	T600 2.0T ROYAL	2,0	5	300.000.000
3949	ZOTYE	T700 2.0T ROYAL (JNJ6460QAT1K)	2,0	5	311.900.000
3950	ZOTYE	XS6400	1,3	5	200.000.000
3951	ZOTYE	XS6400	1,5	5	220.000.000
3952	ZOTYE	XS6405	1,3	5	220.000.000
3953	ZOTYE	Z100	1,0	5	155.000.000
3954	ZOTYE	Z300	1,6	5	195.000.000
3955	ZOTYE	Z500 LUXURY	1,5	5	190.000.000
3956	ZOTYE	Z500 LUXURY (JNJ7156T)	1,5	5	190.000.000
3957	ZOTYE	Z500 ROYAL	1,5	5	190.000.000
3958	ZOTYE	Z500 ROYAL (JNJ7156TK)	1,5	5	190.000.000
3959	ZXAUTO	GRAND TIGER BQ2	2,4	5	350.000.000
3960	ZXAUTO	LANDMARK BQ6473	2,4	7	350.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
3961	MITSUBISHI	I-MIEV	4	1.040.000.000
3962	NISSAN	LEAF SV	5	1.166.667.000
3963	TESLA	MODEL X P100D	7	6.022.000.000
3964	TESLA	MODEL X P100D	6	6.810.000.000
3965	TESLA	MODEL X P90D	7	6.022.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	318I	1,9	5	843.000.000
2	BMW	318I	2,0	5	843.000.000
3	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000
4	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000
5	BMW	525I (DT48)	2,5	5	1.207.000.000
6	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000
7	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000
8	CHANA	SC6360A	1,0	8	350.000.000
9	CHANGHE	CH6321D	1,0	8	155.000.000
10	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000
11	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000
12	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000
13	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000
14	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,5	5	465.000.000
15	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1,5	5	453.000.000
16	CHEVROLET	AVEO KLASN1FYU	1,5	5	379.000.000
17	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	2,4	7	850.000.000
18	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2,0	7	779.000.000
19	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2,0	7	723.000.000
20	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2,4	7	684.000.000
21	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2,4	7	750.000.000
22	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2,4	7	789.000.000
23	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2,4	7	733.000.000
24	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1,8	5	564.000.000
25	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1,8	5	626.000.000
26	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1,8	5	626.000.000
27	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1,6	5	520.000.000
28	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1,6	5	522.000.000
29	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1,6	5	433.000.000
30	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1,8	7	692.000.000
31	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1,8	7	704.000.000
32	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1,8	7	743.000.000
33	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	1,0	5	382.000.000
34	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1,0	5	309.000.000
35	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1,2	5	353.000.000
36	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1,2	5	353.000.000
37	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	1,2	5	299.000.000
38	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	1,2	5	329.000.000
39	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0,8	5	333.000.000
40	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1,0	5	272.000.000
41	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0,8	5	303.000.000
42	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2,0	7	466.000.000
43	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2,0	7	413.000.000
44	DAEWOO	GENTRA	1,5	5	335.000.000
45	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000
46	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1,5	5	313.000.000
47	DAEWOO	LACETTI-CDX	1,8	5	415.000.000
48	DAEWOO	LACETTI-SE	1,6	5	392.000.000
49	DAEWOO	LACETT-SE-1	1,6	5	354.000.000
50	DAEWOO	LANOS	1,5	5	300.000.000
51	DAEWOO	LANOS-SX	1,5	5	300.000.000
52	DAEWOO	LEGANZA	2,0	5	480.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
53	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2,0	5	480.000.000
54	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2,5	5	480.000.000
55	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2,0	5	480.000.000
56	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	220.000.000
57	DAEWOO	MATIZ S	0,8	5	210.000.000
58	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	220.000.000
59	DAEWOO	NUBIRA	1,8	5	380.000.000
60	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2,0	5	310.000.000
61	DAEWOO	NUBIRA II-S	1,6	5	350.000.000
62	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	2	550.000.000
63	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1,6	7	215.000.000
64	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1,6	2	150.000.000
65	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000
66	FAIRY	4JB1.CN6	2,8	7	260.000.000
67	FAIRY	4JB1.CN7	2,8	7	260.000.000
68	FAIRY	DA465Q-2/DI	1,0	5	170.000.000
69	FAIRY	DA465QE-1A	1,1	7	110.000.000
70	FAIRY	DA465QE-1A08	1,1	8	176.000.000
71	FAIRY	GW491QE	2,2	5	105.000.000
72	FAIRY	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000
73	FAIRY	JX493Q1	2,8	5	260.000.000
74	FAIRY	SF 491 QE.C7	2,2	7	168.000.000
75	FIAT	ALBEA ELX	1,2	5	300.000.000
76	FIAT	ALBEA HLX	1,6	5	370.000.000
77	FIAT	DOBLO ELX	1,6	7	320.000.000
78	FIAT	SIENA ED	1,2	5	240.000.000
79	FIAT	SIENA ELX	1,2	5	240.000.000
80	FIAT	SIENA HL	1,6	5	330.000.000
81	FIAT	SIENA HLX	1,6	5	330.000.000
82	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1,5	5	585.000.000
83	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT-TITA	1,5	5	647.000.000
84	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT-MID	1,5	5	585.000.000
85	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS-AT-TITA	1,0	5	689.000.000
86	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-AMB	1,5	5	569.000.000
87	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TITA	1,5	5	648.000.000
88	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TRD	1,5	5	593.000.000
89	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT-AMB	1,5	5	545.000.000
90	FORD	ESCAPE 1EZ	2,0	5	450.000.000
91	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2,3	5	680.000.000
92	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3,0	5	650.000.000
93	FORD	ESCAPE EV24	2,3	5	719.000.000
94	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2,3	5	833.000.000
95	FORD	ESCAPE EV65	2,3	5	645.000.000
96	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2,3	5	676.000.000
97	FORD	ESCAPE XLS	3,0	5	600.000.000
98	FORD	ESCAPE XLT	3,0	5	680.000.000
99	FORD	ESCAPE XLT	2,2	5	753.000.000
100	FORD	EVEREST UV9F	2,6	7	530.000.000
101	FORD	EVEREST UV9G	2,5	7	520.000.000
102	FORD	EVEREST UV9H	2,5	7	660.000.000
103	FORD	EVEREST UV9P	2,6	7	540.000.000
104	FORD	EVEREST UV9R	2,5	7	530.000.000
105	FORD	EVEREST UV9S	2,5	7	660.000.000
106	FORD	EVEREST UW 151-7	2,5	7	768.000.000
107	FORD	EVEREST UW 152-2	2,5	7	563.000.000
108	FORD	EVEREST UW 852-2	2,5	7	699.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
109	FORD	EVEREST UW151-2	2,5	7	790.000.000
110	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000
111	FORD	EVEREST UW851-2	2,5	7	878.000.000
112	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2,5	7	920.000.000
113	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1,4	5	499.000.000
114	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1,6	5	567.000.000
115	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
116	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1,5	5	579.000.000
117	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1,5	5	566.000.000
118	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	1,0	5	637.000.000
119	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1,6	5	606.000.000
120	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
121	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1,5	5	584.000.000
122	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2,0	5	638.000.000
123	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2,0	5	695.000.000
124	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1,8	5	549.000.000
125	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000
126	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2,0	5	697.000.000
127	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2,0	5	490.000.000
128	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1,6	5	597.000.000
129	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1,8	5	540.000.000
130	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1,8	5	542.000.000
131	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1,6	5	899.000.000
132	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
133	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
134	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2,0	5	849.000.000
135	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
136	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
137	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1,6	5	669.000.000
138	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
139	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
140	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2,0	5	843.000.000
141	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
142	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
143	FORD	FOCUS MCA	2,0	5	673.000.000
144	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	1,6	5	460.000.000
145	FORD	LASER GHIA	1,8	5	570.000.000
146	FORD	LASER LXI	1,6	5	460.000.000
147	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2,0	5	700.000.000
148	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2,5	5	800.000.000
149	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	892.000.000
150	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000
151	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000
152	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000
153	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000
154	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000
155	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2,4	3	839.000.000
156	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	2,4	6	802.000.000
157	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	2,4	6	1.251.000.000
158	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2,4	5	176.000.000
159	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2,0	7	176.000.000
160	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	200.000.000
161	HONDA	CITY 1.5 CVT	1,5	5	583.000.000
162	HONDA	CITY 1.5 MT	1,5	5	533.000.000
163	HONDA	CITY 1.5L AT	1,5	5	580.000.000
164	HONDA	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
165	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1,5	5	568.000.000
166	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1,5	5	604.000.000
167	HONDA	CITY AT DY3	1,5	5	590.000.000
168	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1,8	5	755.000.000
169	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	1,8	5	725.000.000
170	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1,8	5	780.000.000
171	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1,8	5	725.000.000
172	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2,0	5	772.000.000
173	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2,0	5	772.000.000
174	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2,0	5	869.000.000
175	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1,8	5	610.000.000
176	HONDA	CR-V 2.0L	2,0	5	1.008.000.000
177	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000
178	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000
179	HONDA	CR-V AT	2,4	5	961.000.000
180	HONDA	CR-V AT RE3	2,4	5	1.017.000.000
181	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000
182	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000
183	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000
184	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2,0	7	188.000.000
185	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3,2	7	360.000.000
186	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	475.300.000
187	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	1,4	5	534.000.000
188	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	1,4	5	470.000.000
189	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	1,4	5	425.000.000
190	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1,6	5	535.000.000
191	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1,6	5	548.000.000
192	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1,6	5	507.000.000
193	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2,0	5	609.000.000
194	HYUNDAI	AVANTE MT	1,6	5	476.000.000
195	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1,6	5	656.000.000
196	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1,6	5	610.000.000
197	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1,6	5	581.000.000
198	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1,6	5	549.000.000
199	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2,0	5	704.000.000
200	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2,0	5	660.000.000
201	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1,6	5	456.000.000
202	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT	1,6	5	722.000.000
203	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1,6	5	656.000.000
204	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1,6	5	656.000.000
205	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1,6	5	656.000.000
206	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1,0	5	385.700.000
207	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1,0	5	361.900.000
208	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1,0	5	323.800.000
209	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1,2	5	390.000.000
210	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	1,2	5	398.000.000
211	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	370.000.000
212	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1,2	5	330.000.000
213	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000
214	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1,2	5	390.500.000
215	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	333.800.000
216	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	2,0	5	615.000.000
217	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	2,0	5	675.000.000
218	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	690.500.000
219	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	1.269.000.000
220	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,2	7	1.124.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
221	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,4	7	1.076.000.000
222	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2,0	7	1.110.000.000
223	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2,2	5	1.020.000.000
224	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2,2	7	1.088.000.000
225	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000
226	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2,2	7	1.111.000.000
227	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2,2	7	1.238.000.000
228	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2,2	7	1.238.000.000
229	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000
230	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2,4	5	970.000.000
231	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2,4	7	1.039.000.000
232	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2,4	7	1.058.000.000
233	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2,4	7	1.063.000.000
234	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	2,4	7	1.063.000.000
235	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2,4	7	1.191.000.000
236	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2,4	7	1.191.000.000
237	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2,4	7	1.195.500.000
238	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.045.000.000
239	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.147.000.000
240	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.185.700.000
241	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	2,4	7	995.000.000
242	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	2,4	7	1.122.000.000
243	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.135.000.000
244	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2,0	5	1.015.000.000
245	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1,6	5	860.000.000
246	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2,0	5	740.000.000
247	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2,0	5	808.000.000
248	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2,0	5	890.000.000
249	ISUZU	HI-LANDER	2,5	8	515.000.000
250	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2,5	8	379.000.000
251	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000
252	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000
253	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000
254	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000
255	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000
256	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000
257	JRD	MEGA I	1,1	7	146.000.000
258	JRD	MEGA II.D	1,1	8	135.000.000
259	JRD	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000
260	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000
261	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000
262	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000
263	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000
264	KIA	CARENS EXMT	2,0	7	524.000.000
265	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2,0	7	517.000.000
266	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000
267	KIA	CARENS FGKA42	2,0	7	554.000.000
268	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	594.000.000
269	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000
270	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000
271	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000
272	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000
273	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000
274	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000
275	KIA	CERATO 16G AT	1,6	5	607.000.000
276	KIA	CERATO 16G MT	1,6	5	528.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
277	KIA	CERATO 2.0 AT	2,0	5	675.000.000
278	KIA	CERATO 20G AT	2,0	5	661.000.000
279	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000
280	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000
281	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1,6	5	569.000.000
282	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	1,6	5	535.000.000
283	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000
284	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000
285	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	2,2	7	1.035.000.000
286	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	2,2	7	1.135.000.000
287	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3,3	7	1.128.000.000
288	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3,3	7	1.409.000.000
289	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH-1	3,3	7	1.409.000.000
290	KIA	K3 YD 16G E2 AT	1,6	5	615.000.000
291	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	1,6	5	628.000.000
292	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	1,6	5	628.000.000
293	KIA	K3 YD 16G E2 MT	1,6	5	550.000.000
294	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	1,6	5	565.000.000
295	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	1,6	5	565.000.000
296	KIA	K3 YD 20G E2 AT	2,0	5	655.000.000
297	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	2,0	5	669.000.000
298	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	2,0	5	669.000.000
299	KIA	MORNING	1,1	5	355.000.000
300	KIA	MORNING BAH42F8	1,1	5	319.000.000
301	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1,1	5	280.000.000
302	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1,1	5	270.000.000
303	KIA	MORNING BAH43F8	1,1	5	355.000.000
304	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	1,0	5	357.000.000
305	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	1,0	5	310.000.000
306	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1,0	5	290.000.000
307	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000
308	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1,2	5	394.000.000
309	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	1,2	5	393.000.000
310	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	1,2	5	355.000.000
311	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1,2	5	329.000.000
312	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000
313	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1,2	5	357.000.000
314	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1,2	5	337.000.000
315	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2,4	7	844.000.000
316	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2,4	7	844.000.000
317	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2,4	7	920.000.000
318	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000
319	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	931.000.000
320	KIA	OPTIMA 20G AT	2,0	5	789.000.000
321	KIA	OPTIMA 20G ATH	2,0	5	879.000.000
322	KIA	OPTIMA 24G ATH	2,4	5	995.000.000
323	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1,2	5	389.000.000
324	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1,2	5	402.000.000
325	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1,2	5	364.000.000
326	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1,2	5	377.000.000
327	KIA	PRIDE CD5	1,1	5	180.000.000
328	KIA	PRIDE GTX	1,3	5	180.000.000
329	KIA	RONDO 17D AT	1,7	7	809.000.000
330	KIA	RONDO 20G MT	2,0	7	624.000.000
331	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1,7	7	712.000.000
332	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1,7	7	693.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
333	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2,0	7	640.000.000
334	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2,0	7	822.000.000
335	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2,0	7	679.000.000
336	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.129.000.000
337	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	2,2	7	1.209.000.000
338	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	3,3	7	1.429.000.000
339	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	924.000.000
340	KIA	SORENTO AT 2WD L	2,4	7	868.000.000
341	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	799.000.000
342	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2,2	7	828.000.000
343	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	783.000.000
344	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD-1	2,4	7	783.000.000
345	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2,4	7	810.000.000
346	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2,4	7	838.000.000
347	KIA	SPECTRA	1,6	5	300.000.000
348	KOODOO	406	1,1	7	120.000.000
349	KOODOO	407	1,1	8	120.000.000
350	LIFAN	520 (LF7130A)	1,3	5	110.000.000
351	LIFAN	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000
352	MAZDA	2 15G AT HB	1,5	5	569.000.000
353	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000
354	MAZDA	2 DE-AT	1,5	5	554.000.000
355	MAZDA	2 DE-MT	1,5	5	482.000.000
356	MAZDA	3 (BVSN)	1,6	5	639.000.000
357	MAZDA	3 (BVSP)	1,6	5	639.000.000
358	MAZDA	3 15G AT HB	1,5	5	685.000.000
359	MAZDA	3 15G AT HB FL	1,5	5	685.000.000
360	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000
361	MAZDA	3 15G AT SD	1,5	5	650.000.000
362	MAZDA	3 15G AT SD FL	1,5	5	660.000.000
363	MAZDA	3 20G AT SD	2,0	5	769.000.000
364	MAZDA	3 20G AT SD FL	2,0	5	770.000.000
365	MAZDA	3 BL-AT	1,6	5	639.000.000
366	MAZDA	3 BL-MT	1,6	5	624.000.000
367	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	1,6	5	420.000.000
368	MAZDA	6	2,0	5	690.000.000
369	MAZDA	6 (GV2L)	2,3	5	740.000.000
370	MAZDA	6 20G AT	2,0	5	855.000.000
371	MAZDA	6 20G AT GL1	2,0	5	819.000.000
372	MAZDA	6 20G AT GL2	2,0	5	899.000.000
373	MAZDA	6 25G AT	2,5	5	959.000.000
374	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000
375	MAZDA	626	2,0	5	690.000.000
376	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2,0	5	899.000.000
377	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2,0	5	899.000.000
378	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2,0	5	799.000.000
379	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000
380	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	999.000.000
381	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000
382	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000
383	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	1.019.000.000
384	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	1.018.000.000
385	MAZDA	CX5 AT-2WD	2,0	5	1.009.000.000
386	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2,0	5	1.029.000.000
387	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2,0	5	1.029.000.000
388	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2,0	5	1.079.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
389	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2,0	5	1.009.000.000
390	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000
391	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000
392	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000
393	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000
394	MEFA5-LAVI 304N	NA	1,0	7	180.000.000
395	MEFA5-LAVI 304N	ND	1,0	8	180.000.000
396	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000
397	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000
398	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1,0	8	180.000.000
399	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1,0	7	180.000.000
400	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2,0	5	1.489.000.000
401	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000
402	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000
403	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2,0	5	1.729.000.000
404	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2,0	5	1.949.000.000
405	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2,0	5	1.897.000.000
406	MERCEDES-BENZ	C180	2,0	5	940.000.000
407	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000
408	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2,0	5	1.469.000.000
409	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2,0	5	1.399.000.000
410	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000
411	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000
412	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2,0	5	560.000.000
413	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2,0	5	2.099.000.000
414	MERCEDES-BENZ	C200K	2,0	5	1.080.000.000
415	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000
416	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000
417	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000
418	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
419	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000
420	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2,0	5	1.569.000.000
421	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2,0	5	1.689.000.000
422	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000
423	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000
424	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3,0	5	1.080.000.000
425	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3,0	5	1.596.000.000
426	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2,0	5	1.824.000.000
427	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2,0	5	2.099.000.000
428	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2,0	5	2.769.000.000
429	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	1,8	5	1.707.000.000
430	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	2,0	5	1.843.000.000
431	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2,0	5	2.099.000.000
432	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2,0	5	1.889.000.000
433	MERCEDES-BENZ	E200K	1,8	5	960.000.000
434	MERCEDES-BENZ	E240	2,4	5	1.294.000.000
435	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	2,6	5	1.500.000.000
436	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2,0	5	2.479.000.000
437	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	2,0	5	2.046.000.000
438	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2,0	5	2.146.000.000
439	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	1,8	5	1.897.000.000
440	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	2,0	5	2.152.000.000
441	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000
442	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	3,0	5	2.260.000.000
443	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	3,0	5	2.564.000.000
444	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	3,0	5	2.588.000.000
445	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	3,0	5	2.788.000.000
446	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.376.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
447	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	2,0	5	1.684.000.000
448	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2,0	5	1.989.000.000
449	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2,0	5	2.289.000.000
450	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2,1	5	1.528.000.000
451	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	2,0	5	1.538.000.000
452	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2,0	5	1.696.000.000
453	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2,0	5	1.538.000.000
454	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3,0	5	1.618.000.000
455	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	3,0	5	1.385.000.000
456	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3,0	5	1.535.000.000
457	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	400.000.000
458	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	2	550.000.000
459	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
460	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	3.018.000.000
461	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	3,0	5	4.378.000.000
462	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.469.000.000
463	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	3,0	5	3.480.000.000
464	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	3,0	5	3.165.000.000
465	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	4,7	5	6.539.000.000
466	MERCEDES-BENZ	SL 350	3,5	2	3.150.000.000
467	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.247.000.000
468	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	2,2	6	596.000.000
469	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	2,2	6	596.000.000
470	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2,2	9	802.000.000
471	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2,2	3	596.000.000
472	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	2,4	7	1.075.000.000
473	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2,4	7	941.000.000
474	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	2,0	8	350.000.000
475	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	2,0	8	350.000.000
476	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLVT/JOLIE VB2WLNHYLVT	2,0	8	350.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
477	MITSUBISHI	L300	2,0	9	185.000.000
478	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASNJELVT	1,6	5	400.000.000
479	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	1,6	5	400.000.000
480	MITSUBISHI	LANCER-CS6ASRJELVT	2,0	5	500.000.000
481	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	2,0	7	795.000.000
482	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2,0	7	795.000.000
483	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	2,0	7	896.000.000
484	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	2,0	7	896.000.000
485	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000
486	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLVT	2,4	7	1.036.000.000
487	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	3,0	7	670.000.000
488	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	3,0	7	670.000.000
489	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2,5	7	861.000.000
490	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2,5	7	861.000.000
491	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2,5	7	830.000.000
492	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2,5	7	871.000.000
493	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2,5	7	871.000.000
494	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLVT3)	3,0	7	925.000.000
495	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3,0	7	996.000.000
496	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3,0	7	977.000.000
497	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5	2,5	7	789.000.000
498	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5	3,0	7	940.000.000
499	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5	3,0	7	1.013.000.000
500	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	3,5	7	850.000.000
501	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000
502	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000
503	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000
504	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000
505	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000
506	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000
507	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000
508	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000
509	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000
510	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000
511	NISSAN	SUNNY N17 XV	1,5	5	493.000.000
512	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	478.000.000
513	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	498.000.000
514	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	518.000.000
515	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	528.000.000
516	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	548.000.000
517	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	2,0	7	869.000.000
518	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2,0	7	936.000.000
519	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	1.018.000.000
520	PASSIO	7A	2,4	7	220.000.000
521	PEUGEOT	3008 16G AT	1,6	5	1.090.000.000
522	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1,6	5	959.000.000
523	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.199.000.000
524	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	1,6	5	1.199.000.000
525	PEUGEOT	408 20G AT	2,0	5	650.000.000
526	PEUGEOT	408 6AT	2,0	5	919.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
527	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.399.000.000
528	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.399.000.000
529	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	2,5	5	176.800.000
530	PREMIO	MAX	3,2	5	245.000.000
531	RIICH M1	SQR7100S187	1,0	5	242.000.000
532	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000
533	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2,8	7	340.000.000
534	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2,4	7	350.000.000
535	SONGHUAJIANG	HFJ6376	1,0	8	175.000.000
536	SOYAT	NHQ6520E3	2,8	7	200.000.000
537	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000
538	SSANGYONG	MUSSO 661TDI	2,3	7	490.000.000
539	SSANGYONG	MUSSO CT 661TDI	2,3	7	490.000.000
540	SSANGYONG	MUSSO E23	2,3	7	385.000.000
541	SSANGYONG	MUSSO LIBERO E23A/T	2,3	7	460.000.000
542	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
543	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	482.000.000
544	SUZUKI	APV-VAN GL	1,6	8	310.000.000
545	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000
546	SUZUKI	SK410BV	1,0	2	253.900.000
547	SUZUKI	SK410WV	1,0	7	287.000.000
548	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1,4	5	529.000.000
549	SUZUKI	SWIFT RS	1,4	5	566.400.000
550	SUZUKI	VITARA SE416	1,6	5	336.000.000
551	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1,6	5	310.000.000
552	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1,0	5	230.000.000
553	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000
554	SYM	V9-SC3-B2	1,5	9	311.000.000
555	TMT	DELUXE	1,0	7	240.000.000
556	TOYOTA	ALTIS AT	1,8	5	610.000.000
557	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	864.000.000
558	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMNKV)	2,2	5	868.000.000
559	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2,0	5	1.000.000.000
560	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	2,0	5	997.000.000
561	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKU	2,4	5	845.000.000
562	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU	2,4	5	923.000.000
563	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.161.000.000
564	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.302.000.000
565	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	3,0	5	750.000.000
566	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	3,5	5	1.377.000.000
567	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKU	2,4	5	550.000.000
568	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAEKU	2,4	5	923.000.000
569	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKU	2,0	5	999.000.000
570	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.164.000.000
571	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	1.100.400.000
572	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	860.000.000
573	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000
574	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3,5	5	1.273.000.000
575	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAEKU	3,0	5	750.000.000
576	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000
577	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000
578	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000
579	TOYOTA	COROLLA	2,0	5	671.000.000
580	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	702.000.000
581	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	731.000.000
582	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	779.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
583	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	893.000.000
584	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	936.000.000
585	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1,6	5	410.000.000
586	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEMEKH	1,8	5	773.000.000
587	TOYOTA	COROLLA AT	1,8	5	617.000.000
588	TOYOTA	COROLLA AT	2,0	5	755.000.000
589	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000
590	TOYOTA	COROLLA CVT AT	2,0	5	786.000.000
591	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	807.000.000
592	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	944.000.000
593	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	747.000.000
594	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	797.000.000
595	TOYOTA	COROLLA MT	1,8	5	675.000.000
596	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	757.000.000
597	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	933.000.000
598	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1,8	5	773.000.000
599	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1,8	5	773.000.000
600	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2,0	5	672.000.000
601	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2,0	5	858.000.000
602	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1,8	5	618.000.000
603	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1,8	5	603.000.000
604	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1,8	5	618.000.000
605	TOYOTA	COROLLA.J NZE 120L-GEMRKH	1,3	5	410.000.000
606	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2,5	7	947.000.000
607	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.156.000.000
608	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2,7	7	1.077.000.000
609	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.040.000.000
610	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.233.000.000
611	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.117.000.000
612	TOYOTA	FORTUNER V	2,7	7	924.000.000
613	TOYOTA	HIACE	2,4	6	802.000.000
614	TOYOTA	HIACE	2,5	6	600.000.000
615	TOYOTA	HIACE	2,0	6	592.000.000
616	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000
617	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000
618	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	771.000.000
619	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	847.000.000
620	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	771.000.000
621	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	2,0	8	710.000.000
622	TOYOTA	INNOVA G	2,0	5	514.000.000
623	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	653.000.000
624	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L-GKMNKU	2,0	8	704.000.000
625	TOYOTA	INNOVA G TGN140L-MUTMKU	2,0	8	816.200.000
626	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2,0	8	751.000.000
627	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2,0	8	603.000.000
628	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	2,0	8	776.200.000
629	TOYOTA	INNOVA J	2,0	5	463.000.000
630	TOYOTA	INNOVA J	2,0	8	521.000.000
631	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2,0	8	685.000.000
632	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000
633	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2,0	8	793.000.000
634	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2,0	7	971.000.000
635	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2,0	8	859.000.000
636	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2,0	8	728.000.000
637	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2,0	8	727.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
638	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU	2,0	8	798.000.000
639	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	7	995.000.000
640	TOYOTA	INNOVA V	2,0	8	722.000.000
641	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2,0	8	817.000.000
642	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	2,0	8	878.000.000
643	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	1.130.000.000
644	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L-GNMNKV)	4,5	8	1.130.000.000
645	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
646	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
647	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1,5	5	588.000.000
648	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	531.000.000
649	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	1,5	5	569.000.000
650	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	1,5	5	569.000.000
651	TOYOTA	VIOS G	1,5	5	487.000.000
652	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	1,5	5	602.000.000
653	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1,5	5	622.000.000
654	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000
655	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1,5	5	622.000.000
656	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	606.000.000
657	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1,3	5	541.000.000
658	TOYOTA	VIOS LIMO	1,5	5	423.000.000
659	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1,3	5	532.000.000
660	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
661	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1,3	5	549.000.000
662	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	525.000.000
663	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
664	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1,5	5	520.000.000
665	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1,5	5	552.000.000
666	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1,5	5	644.000.000
667	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1,8	8	300.000.000
668	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
669	UAZ	31512	2,4	7	190.000.000
670	UAZ	31512.MC/07	2,4	7	190.000.000
671	UAZ	315122	2,4	7	166.000.000
672	UAZ	315123	2,4	7	166.000.000
673	UAZ	31514	2,4	7	210.000.000
674	UAZ	315142	2,4	7	188.000.000
675	UAZ	315143	2,4	7	188.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	5	651.000.000
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	2,5	5	624.000.000
3	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,5	5	819.000.000
4	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC STORM (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY STORM_DSL)	2,5	5	819.000.000
5	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT_DSL)	2,5	5	789.000.000
6	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LT_DSL)	2,5	5	649.000.000
7	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LTZ_DSL)	2,5	5	819.000.000
8	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY _DSL)	2,8	5	789.000.000
9	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,8	5	764.500.000
10	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	729.000.000
11	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4X4 (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	809.000.000
12	CHEVROLET	COLORADO LT (CHEVROLET COLORADO LT)	2,5	5	635.000.000
13	CHEVROLET	COLORADO LTZ	2,8	5	849.000.000
14	CHEVROLET	COLORADO LTZ (CHEVROLET COLORADO LTZ)	2,8	5	729.000.000
15	CHEVROLET	COLORADO LTZ-100 YEARS	2,8	5	829.000.000
16	CHEVROLET	SPARK	1,0	2	285.000.000
17	CHEVROLET	SPARK VAN (SPARK)	1,4	2	280.000.000
18	FORD	F150 LARIAT	5,0	5	3.650.000.000
19	FORD	F-150 PLATINUM	3,5	5	2.600.000.000
20	FORD	F-150 PLATINUM	5,0	5	2.600.000.000
21	FORD	F150 SVT RAPTOR	6,2	5	1.784.000.000
22	FORD	F150 XLT	3,5	5	2.118.000.000
23	FORD	RANGER	2,2	5	619.000.000
24	FORD	RANGER	2,5	5	659.000.000
25	FORD	RANGER (ANLE91B)	2,2	5	616.000.000
26	FORD	RANGER (ANLH91C)	2,2	5	630.000.000
27	FORD	RANGER (ANLH91E)	2,2	5	650.000.000
28	FORD	RANGER (ANLK91B)	2,2	5	754.000.000
29	FORD	RANGER (ANLK91D)	2,2	5	779.000.000
30	FORD	RANGER (ANLN96G)	2,0	5	853.000.000
31	FORD	RANGER (ANLN98F)	2,0	5	918.000.000
32	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	3,2	5	925.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
33	FORD	RANGER (IFBX9D6)	2,2	5	619.000.000
34	FORD	RANGER (IFBX9D60004)	2,2	5	619.000.000
35	FORD	RANGER (IJBX9A6)	2,2	5	630.000.000
36	FORD	RANGER (IXBX9D6)	2,2	5	619.000.000
37	FORD	RANGER (IXBX9D60001)	2,2	5	619.000.000
38	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP98F)	2,0	5	1.198.000.000
39	FORD	RANGER WILDTRAK	2,2	5	830.000.000
40	FORD	RANGER WILDTRAK	2,0	5	918.000.000
41	FORD	RANGER WILDTRAK	3,2	5	918.000.000
42	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	2,2	5	864.000.000
43	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	2,2	5	830.000.000
44	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	2,2	5	830.000.000
45	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	3,2	5	918.000.000
46	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B40003)	3,2	5	918.000.000
47	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	2,2	5	830.000.000
48	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	2,2	5	830.000.000
49	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	3,2	5	918.000.000
50	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	3,2	5	918.000.000
51	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	3,2	5	918.000.000
52	FORD	RANGER XL	2,5	5	500.000.000
53	FORD	RANGER XLS	2,2	5	659.000.000
54	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	2,2	5	685.000.000
55	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	2,2	5	685.000.000
56	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	2,2	5	685.000.000
57	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	2,2	5	685.000.000
58	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	2,2	5	659.000.000
59	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
60	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	2,2	5	685.000.000
61	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	2,2	5	685.000.000
62	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	2,2	5	659.000.000
63	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
64	FORD	RANGER XLS (STG4)	2,2	5	659.000.000
65	FORD	RANGER XLT	2,5	5	698.200.000
66	FORD	RANGER XLT	2,2	5	744.000.000
67	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	2,2	5	790.000.000
68	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	2,2	5	790.000.000
69	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	2,2	5	790.000.000
70	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	2,2	5	790.000.000
71	HYUNDAI	STAREX	2,5	3	886.000.000
72	ISUZU	D-MAX	3,0	5	747.000.000
73	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000
74	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	740.000.000
75	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	3,0	5	820.000.000
76	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
77	ISUZU	D-MAX LS	2,5	5	707.000.000
78	ISUZU	D-MAX LS	3,0	5	744.000.000
79	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000
80	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	741.300.000
81	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	3,0	5	820.000.000
82	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
83	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
84	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
85	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
86	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
87	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
88	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
89	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
90	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
91	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
92	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
93	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
94	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
95	ISUZU	D-MAX LS-C	2,5	5	785.000.000
96	ISUZU	D-MAX LS-C	3,0	5	790.000.000
97	ISUZU	D-MAX LS-T	3,0	5	790.000.000
98	KIA	MORNING	1,0	2	285.000.000
99	KIA	MORNING LX	1,0	3	360.000.000
100	KIA	RETONA CRUISER GX	2,0	2	390.000.000
101	MAZDA	BT-50	3,0	5	574.000.000
102	MAZDA	BT-50	3,2	5	794.000.000
103	MAZDA	BT-50 (UL6W)	2,2	5	665.000.000
104	MAZDA	BT-50 (UL7B)	3,2	5	700.000.000
105	MAZDA	BT-50 (UL7B)	2,2	5	645.000.000
106	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	699.000.000
107	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	2,2	5	645.000.000
108	MAZDA	BT-50 (UL7D)	2,2	5	680.000.000
109	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	620.000.000
110	MAZDA	BT-50 (UL7N)	3,2	5	815.000.000
111	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	799.000.000
112	MITSUBISHI	TRITION DC GLS	2,5	5	663.000.000
113	MITSUBISHI	TRITION DC GLS AT	2,5	5	688.000.000
114	MITSUBISHI	TRITION DC GLX	2,5	5	576.000.000
115	MITSUBISHI	TRITION GL	2,4	5	505.000.000
116	MITSUBISHI	TRITION GLS CANOPY AT	2,5	5	746.000.000
117	MITSUBISHI	TRITION GLS MT	2,5	5	519.000.000
118	MITSUBISHI	TRITION GLS.AT	2,5	5	671.000.000
119	MITSUBISHI	TRITION GLX	2,5	5	576.000.000
120	MITSUBISHI	TRITION GLX CANOPY AT	2,5	5	621.000.000
121	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
122	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
123	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
124	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJYUFPL)	2,5	5	581.000.000
125	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
126	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJYHFPL)	2,4	5	765.000.000
127	MITSUBISHI	TRITON (KL3TJNHFPL)	2,5	5	641.000.000
128	MITSUBISHI	TRITON (KL4TJNJML)	2,4	5	774.000.000
129	MITSUBISHI	TRITON DC GL	2,4	5	464.000.000
130	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	564.000.000
131	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	515.000.000
132	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	375.000.000
133	MITSUBISHI	TRITON GLS	2,5	5	584.000.000
134	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
135	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	766.000.000
136	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	2,5	5	621.000.000
137	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	2,4	5	720.000.000
138	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
139	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	2,5	5	601.000.000
140	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
141	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	800.000.000
142	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	2,5	5	625.000.000
143	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	2,5	5	625.000.000
144	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	2,5	5	649.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
145	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
146	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000
147	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	2,5	5	725.000.000
148	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	2,5	5	725.000.000
149	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	2,5	5	795.000.000
150	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	815.000.000
151	NISSAN	NAVARA XE	2,5	5	687.000.000
152	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	2,5	5	625.000.000
153	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	2,5	5	649.000.000
154	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	2,5	5	725.000.000
155	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000
156	TOYOTA	HILUX	2,4	5	550.000.000
157	TOYOTA	HILUX	2,5	5	550.000.000
158	TOYOTA	HILUX	2,7	2	649.000.000
159	TOYOTA	HILUX	2,7	5	649.000.000
160	TOYOTA	HILUX	2,7	6	617.000.000
161	TOYOTA	HILUX	2,8	5	649.000.000
162	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
163	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	882.000.000
164	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
165	TOYOTA	HILUX D	2,8	5	649.000.000
166	TOYOTA	HILUX DLX	2,5	5	637.000.000
167	TOYOTA	HILUX E	2,5	5	579.000.000
168	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	631.000.000
169	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
170	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2,4	5	697.000.000
171	TOYOTA	HILUX G	3,0	5	723.000.000
172	TOYOTA	HILUX G (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
173	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	2,8	5	806.000.000
174	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	870.000.000
175	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3,0	5	914.000.000
176	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3,0	5	843.000.000
177	TOYOTA	HILUX GL	2,7	5	649.000.000
178	TOYOTA	HILUX VIGO	2,5	5	550.000.000
179	TOYOTA	HILUX VIGO	3,0	5	877.000.000
180	UAZ	PICKUP COMFORT	2,2	5	430.000.000
181	UAZ	PICKUP LIMITED	2,2	3	425.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	SPARK VAN	0,8	2	259.000.000
2	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1,2	2	275.000.000
3	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1,2	2	296.000.000
4	DONGBEN	DB1022	1,0	2	168.000.000
5	DONGBEN	DBX30-V2	1,3	2	228.000.000
6	DONGBEN	DBX30-V2S	1,5	2	232.000.000
7	DONGBEN	DBX30-V5	1,3	5	272.000.000
8	DONGBEN	DBX30-V5M	1,5	5	269.000.000
9	DONGBEN	DBX30-V5S	1,5	5	266.000.000
10	FORD	RANGER 2AW	2,5	5	470.000.000
11	FORD	RANGER 2AW8F22	2,5	5	684.000.000
12	FORD	RANGER UV7B	2,5	5	400.000.000
13	FORD	RANGER UV7C	2,5	5	510.000.000
14	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
15	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
16	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
17	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
18	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
19	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
20	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
21	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
22	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
23	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
24	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
25	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
26	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	3,0	5	650.000.000
27	ISUZU	D-MAX TFS85H	3,0	5	536.000.000
28	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000
29	JRD	DAILY PICKUP.A	2,8	5	186.000.000
30	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	200.000.000
31	KENBO	KB0.95/TV1	1,3	2	189.000.000
32	KENBO	KB0.95/TV1	2,2	2	195.000.000
33	MAZDA	BT-50	2,2	5	640.000.000
34	SUZUKI	SK410BV4	1,0	2	273.000.000
35	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	1,0	2	290.000.000
36	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1,0	2	290.000.000
37	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000
38	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000
39	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000
40	TOYOTA	HIACE RZH114L	2,0	3	596.000.000
41	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000
42	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000

BẢNG 3: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
1	Từ 10 đến dưới 15	Việt Nam	300.000.000
2	Từ 15 đến dưới 24	Việt Nam	400.000.000
3	Từ 24 đến dưới 30	Việt Nam	490.000.000
4	Từ 30 đến dưới 35	Việt Nam	580.000.000
5	Từ 35 đến dưới 40	Việt Nam	670.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	Việt Nam	760.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	Việt Nam	850.000.000
8	Từ 50 đến dưới 60	Việt Nam	940.000.000
9	Từ 60 trở lên	Việt Nam	1.040.000.000
10	Từ 10 đến dưới 15	Hàn Quốc	500.000.000
11	Từ 15 đến dưới 24	Hàn Quốc	710.000.000
12	Từ 24 đến dưới 30	Hàn Quốc	920.000.000
13	Từ 30 đến dưới 35	Hàn Quốc	1.130.000.000
14	Từ 35 đến dưới 40	Hàn Quốc	1.340.000.000
15	Từ 40 đến dưới 45	Hàn Quốc	1.560.000.000
16	Từ 45 đến dưới 50	Hàn Quốc	1.770.000.000
17	Từ 50 đến dưới 60	Hàn Quốc	1.990.000.000
18	Từ 60 trở lên	Hàn Quốc	2.190.000.000
19	Từ 10 đến dưới 15	Trung Quốc, Đài Loan	400.000.000
20	Từ 15 đến dưới 24	Trung Quốc, Đài Loan	560.000.000
21	Từ 24 đến dưới 30	Trung Quốc, Đài Loan	720.000.000
22	Từ 30 đến dưới 35	Trung Quốc, Đài Loan	880.000.000
23	Từ 35 đến dưới 40	Trung Quốc, Đài Loan	1.040.000.000
24	Từ 40 đến dưới 45	Trung Quốc, Đài Loan	1.200.000.000
25	Từ 45 đến dưới 50	Trung Quốc, Đài Loan	1.360.000.000
26	Từ 50 đến dưới 60	Trung Quốc, Đài Loan	1.520.000.000
27	Từ 60 trở lên	Trung Quốc, Đài Loan	1.680.000.000
28	Từ 10 đến dưới 15	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	600.000.000
29	Từ 15 đến dưới 24	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	860.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
30	Từ 24 đến dưới 30	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.120.000.000
31	Từ 30 đến dưới 35	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.380.000.000
32	Từ 35 đến dưới 40	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.640.000.000
33	Từ 40 đến dưới 45	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.900.000.000
34	Từ 45 đến dưới 50	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2.160.000.000
35	Từ 50 đến dưới 60	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2.420.000.000
36	Từ 60 trở lên	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2.680.000.000
37	Từ 10 đến dưới 15	Các nước khác	450.000.000
38	Từ 15 đến dưới 24	Các nước khác	635.000.000
39	Từ 24 đến dưới 30	Các nước khác	820.000.000
40	Từ 30 đến dưới 35	Các nước khác	1.005.000.000
41	Từ 35 đến dưới 40	Các nước khác	1.190.000.000
42	Từ 40 đến dưới 45	Các nước khác	1.380.000.000
43	Từ 45 đến dưới 50	Các nước khác	1.565.000.000
44	Từ 50 đến dưới 60	Các nước khác	1.755.000.000
45	Từ 60 trở lên	Các nước khác	1.935.000.000

Ghi chú*: *Trường hợp các loại ô tô chở người từ 10 ngồi trở lên quy định tại Bảng 3 này có giá chuyển nhượng trên thị trường thực tế (Giá hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp) cao hơn giá quy định tại Bảng này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường.*

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
1	Dưới 750 kg	Việt Nam	112.000.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	156.800.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Việt Nam	179.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	201.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	224.000.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	246.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	268.800.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	291.200.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Việt Nam	313.600.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Việt Nam	336.000.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	358.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Việt Nam	380.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	403.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	425.600.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	448.000.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Việt Nam	481.600.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Việt Nam	515.200.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Việt Nam	548.800.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Việt Nam	582.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Việt Nam	616.000.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Việt Nam	649.600.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Việt Nam	683.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Việt Nam	716.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	Việt Nam	750.400.000
25	Dưới 750 kg	Hàn Quốc	246.400.000
26	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Hàn Quốc	280.000.000
27	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Hàn Quốc	313.600.000
28	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Hàn Quốc	347.200.000
29	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Hàn Quốc	392.000.000
30	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Hàn Quốc	436.800.000
31	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Hàn Quốc	481.600.000
32	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Hàn Quốc	537.600.000
33	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Hàn Quốc	582.400.000
34	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Hàn Quốc	638.400.000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
35	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Hàn Quốc	683.200.000
36	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Hàn Quốc	739.200.000
37	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Hàn Quốc	795.200.000
38	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Hàn Quốc	851.200.000
39	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Hàn Quốc	918.400.000
40	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Hàn Quốc	985.600.000
41	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Hàn Quốc	1.064.000.000
42	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Hàn Quốc	1.142.400.000
43	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Hàn Quốc	1.220.800.000
44	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Hàn Quốc	1.299.200.000
45	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Hàn Quốc	1.377.600.000
46	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Hàn Quốc	1.456.000.000
47	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Hàn Quốc	1.534.400.000
48	Từ 25 tấn trở lên	Hàn Quốc	1.612.800.000
49	Dưới 750 kg	Trung Quốc, Đài Loan	224.000.000
50	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	268.800.000
51	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	302.400.000
52	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	336.000.000
53	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	369.600.000
54	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	403.200.000
55	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	436.800.000
56	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	470.400.000
57	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	504.000.000
58	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	537.600.000
59	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	571.200.000
60	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	604.800.000
61	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	638.400.000
62	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	683.200.000
63	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	728.000.000
64	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	772.800.000
65	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	817.600.000
66	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	873.600.000
67	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	929.600.000
68	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	985.600.000
69	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1.041.600.000
70	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1.097.600.000
71	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1.153.600.000
72	Từ 25 tấn trở lên	Trung Quốc, Đài Loan	1.209.600.000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
73	Dưới 750 kg	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	268.800.000
74	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	324.800.000
75	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	369.600.000
76	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	425.600.000
77	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	481.600.000
78	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	537.600.000
79	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	593.600.000
80	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	649.600.000
81	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	705.600.000
82	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	761.600.000
83	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	817.600.000
84	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	873.600.000
85	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	929.600.000
86	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.008.000.000
87	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.086.400.000
88	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.164.800.000
89	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.299.200.000
90	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.377.600.000
91	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.456.000.000
92	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.534.400.000
93	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.612.800.000
94	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.691.200.000
95	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.769.600.000
96	Từ 25 tấn trở lên	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.848.000.000
97	Dưới 750 kg	Các nước khác	230.000.000
98	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Các nước khác	276.000.000
99	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Các nước khác	310.500.000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
100	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Các nước khác	345.000.000
101	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Các nước khác	379.500.000
102	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Các nước khác	414.000.000
103	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Các nước khác	448.500.000
104	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Các nước khác	483.000.000
105	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Các nước khác	517.500.000
106	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Các nước khác	552.000.000
107	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Các nước khác	586.500.000
108	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Các nước khác	621.000.000
109	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Các nước khác	655.500.000
110	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Các nước khác	701.500.000
111	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Các nước khác	747.500.000
112	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Các nước khác	793.500.000
113	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Các nước khác	839.500.000
114	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Các nước khác	897.000.000
115	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Các nước khác	954.500.000
116	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Các nước khác	1.012.000.000
117	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Các nước khác	1.069.500.000
118	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Các nước khác	1.127.000.000
119	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Các nước khác	1.184.500.000
120	Từ 25 tấn trở lên	Các nước khác	1.242.000.000

Ghi chú: Trường hợp các loại ôtô vận tải hàng hoá quy định tại Bảng 4 có giá chuyển nhượng trên thị trường thực tế (Giá hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp) cao hơn giá quy định tại Bảng này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường*

BẢNG 5: CÁC LOẠI Ô TÔ KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại xe	Giá tính LPTB* (VNĐ)
1	Xe xi téc	Tính bằng 105% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
	Riêng: - Xe xi téc chở nhiên liệu, xi măng rời.	Tính bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
	- Xe xi téc chở gas	Tính bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
2	Xe ô tô tải đông lạnh	Tính bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
3	Xe ô tô tải có cần cẩu	Tính bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
4	Xe đầu kéo	Tính bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải (kéo theo), nước sản xuất
5	Các loại xe bốn bánh có gắn động cơ, xe tải chuyên dùng, xe chuyên dùng [như xe chở tiền, trộn bê tông, thang, cứu hộ (chở, kéo xe)...] và các loại xe chuyên dùng khác (trừ các trường hợp được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định).	Tính theo giá ghi trên hoá đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp hoặc trị giá hải quan (đối với xe nhập khẩu trực tiếp) cộng (+) các khoản thuế phải nộp hoặc được miễn theo qui định.
***Ghi chú** *: Trường hợp các loại ôtô quy định tại Bảng 5 có số thứ tự tư 1 đến 4 có giá chuyển nhượng trên thị trường thực tế (Giá hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp) cao hơn giá quy định tại Bảng này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường.*		

BẢNG 6: Ô TÔ SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Việt Nam, Trung Quốc	Dưới 1,0	60.000.000
2	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	100.000.000
3	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	140.000.000
4	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	180.000.000
5	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	220.000.000
6	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	260.000.000
7	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,5 đến dưới 3,0	300.000.000
8	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 3,0 trở lên	340.000.000
9	Hàn Quốc	Dưới 1,0	80.000.000
10	Hàn Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	130.000.000
11	Hàn Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	180.000.000
12	Hàn Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	230.000.000
13	Hàn Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	280.000.000
14	Hàn Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	330.000.000
15	Hàn Quốc	Từ 2,5 đến dưới 2,8	380.000.000
16	Hàn Quốc	Từ 2,8 đến dưới 3,2	430.000.000
17	Hàn Quốc	Từ 3,2 đến dưới 3,5	480.000.000
18	Hàn Quốc	Từ 3,5 đến dưới 3,8	530.000.000
19	Hàn Quốc	Từ 3,8 đến dưới 4,2	580.000.000
20	Hàn Quốc	Từ 4,2 đến dưới 4,5	630.000.000
21	Hàn Quốc	Từ 4,5 trở lên	680.000.000
22	Nhật Bản	Dưới 1,0	120.000.000
23	Nhật Bản	Từ 1,0 đến dưới 1,5	180.000.000
24	Nhật Bản	Từ 1,5 đến dưới 1,8	240.000.000
25	Nhật Bản	Từ 1,8 đến dưới 2,0	300.000.000
26	Nhật Bản	Từ 2,0 đến dưới 2,3	360.000.000
27	Nhật Bản	Từ 2,3 đến dưới 2,5	420.000.000
28	Nhật Bản	Từ 2,5 đến dưới 2,8	480.000.000
29	Nhật Bản	Từ 2,8 đến dưới 3,2	540.000.000
30	Nhật Bản	Từ 3,2 đến dưới 3,5	600.000.000
31	Nhật Bản	Từ 3,5 đến dưới 3,8	660.000.000
32	Nhật Bản	Từ 3,8 đến dưới 4,2	720.000.000
33	Nhật Bản	Từ 4,2 đến dưới 4,5	780.000.000
34	Nhật Bản	Từ 4,5 đến dưới 4,7	840.000.000
35	Nhật Bản	Từ 4,7 đến dưới 5,0	900.000.000
36	Nhật Bản	Từ 5,0 đến dưới 5,5	960.000.000
37	Nhật Bản	Từ 5,5 trở lên	1.020.000.000
38	Đức	Dưới 1,0	260.000.000
39	Đức	Từ 1,0 đến dưới 1,5	340.000.000
40	Đức	Từ 1,5 đến dưới 1,8	420.000.000
41	Đức	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
42	Đức	Từ 2,0 đến dưới 2,3	580.000.000
43	Đức	Từ 2,3 đến dưới 2,5	660.000.000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
44	Đức	Từ 2,5 đến dưới 2,8	740.000.000
45	Đức	Từ 2,8 đến dưới 3,2	820.000.000
46	Đức	Từ 3,2 đến dưới 3,5	900.000.000
47	Đức	Từ 3,5 đến dưới 3,8	980.000.000
48	Đức	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.060.000.000
49	Đức	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.140.000.000
50	Đức	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.220.000.000
51	Đức	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.300.000.000
52	Đức	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.380.000.000
53	Đức	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.460.000.000
54	Đức	Từ 6,0 trở lên	1.540.000.000
55	Mỹ, Canada	Dưới 2,0	260.000.000
56	Mỹ, Canada	Từ 2,0 đến dưới 2,3	350.000.000
57	Mỹ, Canada	Từ 2,3 đến dưới 2,5	440.000.000
58	Mỹ, Canada	Từ 2,5 đến dưới 2,8	530.000.000
59	Mỹ, Canada	Từ 2,8 đến dưới 3,2	620.000.000
60	Mỹ, Canada	Từ 3,2 đến dưới 3,5	710.000.000
61	Mỹ, Canada	Từ 3,5 đến dưới 3,8	800.000.000
62	Mỹ, Canada	Từ 3,8 đến dưới 4,2	890.000.000
63	Mỹ, Canada	Từ 4,2 đến dưới 4,5	980.000.000
64	Mỹ, Canada	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.070.000.000
65	Mỹ, Canada	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.160.000.000
66	Mỹ, Canada	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.250.000.000
67	Mỹ, Canada	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.380.000.000
68	Mỹ, Canada	Từ 6,0 đến dưới 6,5	1.520.000.000
69	Mỹ, Canada	Từ 6,5 đến dưới 7,0	1.610.000.000
70	Mỹ, Canada	Từ 7,0 trở lên	1.700.000.000
71	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Dưới 1,0	200.000.000
72	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,0 đến dưới 1,5	300.000.000
73	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,5 đến dưới 1,8	400.000.000
74	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
75	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,0 đến dưới 2,3	600.000.000
76	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,3 đến dưới 2,5	700.000.000
77	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,5 đến dưới 2,8	800.000.000
78	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,8 đến dưới 3,2	900.000.000
79	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,2 đến dưới 3,5	1.000.000.000
80	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,5 đến dưới 3,8	1.100.000.000
81	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.200.000.000
82	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.300.000.000
83	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.400.000.000
84	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.500.000.000
85	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.600.000.000
86	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.700.000.000
87	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 6,0 trở lên	1.800.000.000
88	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Dưới 1,0	50.000.000
89	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,0 đến dưới 1,5	70.000.000
90	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,5 đến dưới 1,8	90.000.000
91	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,8 đến dưới 2,0	110.000.000
92	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,0 đến dưới 2,3	130.000.000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
93	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,3 đến dưới 2,5	150.000.000
94	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,5 đến dưới 2,8	170.000.000
95	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,8 đến dưới 3,2	190.000.000
96	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,2 đến dưới 3,5	210.000.000
97	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,5 trở lên	230.000.000
98	Các nước khác	Tính bằng 90% xe Đức sản xuất có cùng thể tích	
Ghi chú **:** Xe tải Van, Pickup tính bằng 80% xe có cùng nước sản xuất và thể tích làm việc			

BẢNG 7: XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Phần 7a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	108	104.000.000
2	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	124,5	104.000.000
3	Xe hai bánh	ADIVA	N125	124,6	104.000.000
4	Xe hai bánh	ADLY	NOBLE125	124	23.000.000
5	Xe hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	124	23.000.000
6	Xe hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	124	23.000.000
7	Xe hai bánh	ALA	AL150T-18	149	30.000.000
8	Xe hai bánh	ALA	FRECCIA AL150T-18	149	30.000.000
9	Xe hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	124,5	29.500.000
10	Xe hai bánh	ALA	ZN125T-F	124,6	29.500.000
11	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-5A	149,6	30.000.000
12	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-9	149,6	30.000.000
13	Xe hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	124	51.700.000
14	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	1197	525.000.000
15	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	1197	525.000.000
16	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	149,6	51.700.000
17	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	124	156.000.000
18	Xe hai bánh	APRILIA	RS 125	125	88.000.000
19	Xe hai bánh	APRILIA	RS4 125	124,2	141.900.000
20	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4	999	355.000.000
21	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	999,6	355.000.000
22	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	999	355.000.000
23	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	999	355.000.000
24	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	96,2	39.100.000
25	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	124	52.900.000
26	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	124,9	52.900.000
27	Xe hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749,9	429.000.000
28	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	124	82.000.000
29	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	75.200.000
30	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	124	82.000.000
31	Xe hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS-ATC	839	429.000.000
32	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	997,6	566.000.000
33	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	1077	566.000.000
34	Xe hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	219,9	64.000.000
35	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	199,5	68.000.000
36	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	199,5	68.000.000
37	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	199,5	82.700.000
38	Xe hai bánh	BEETLE	GM50QT-B	49,5	10.800.000
39	Xe hai bánh	BENELLI	302R	300	108.000.000
40	Xe hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	150	62.500.000
41	Xe hai bánh	BENELLI	BJ600GS	600	80.000.000
42	Xe hai bánh	BENELLI	BN251	251,5	108.000.000
43	Xe hai bánh	BENELLI	BN302	300	108.000.000
44	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I	600	114.000.000
45	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I ABS	600	199.000.000
46	Xe hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150I	150,1	62.500.000
47	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	1131	273.000.000
48	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	899	273.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
49	Xe hai bánh	BENELLI	LEONCINO 500	500	145.900.000
50	Xe hai bánh	BENELLI	MACIS	125	20.800.000
51	Xe hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	49,9	29.200.000
52	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	124,8	39.900.000
53	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	125	39.900.000
54	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 15	148	45.000.000
55	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 175	174	75.000.000
56	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	600	114.000.000
57	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	899	273.000.000
58	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	1131	334.000.000
59	Xe hai bánh	BENELLI	TRK502	500	134.000.000
60	Xe hai bánh	BENELLI	VLM 200	199,7	98.000.000
61	Xe hai bánh	BENELLI	VLM150	148	28.500.000
62	Xe hai bánh	BEREL	DD150E-8	142,2	25.500.000
63	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	1646	1.295.000.000
64	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	1638,8	978.000.000
65	Xe hai bánh	BIGDOG	PITBULL	1916	607.000.000
66	Xe hai bánh	BKM	XEIDON	147,5	45.000.000
67	Xe hai bánh	BKM SAURON	GT5	124	30.000.000
68	Xe hai bánh	BMW	BMW	500	320.000.000
69	Xe hai bánh	BMW	BMW 125	125	81.000.000
70	Xe hai bánh	BMW	C600 SPORT	647	473.000.000
71	Xe hai bánh	BMW	C600GT	647	361.000.000
72	Xe hai bánh	BMW	C650GT	647	655.000.000
73	Xe hai bánh	BMW	F 700 GS	798	329.000.000
74	Xe hai bánh	BMW	F 800 GS	798	359.000.000
75	Xe hai bánh	BMW	F650	650	320.000.000
76	Xe hai bánh	BMW	F650GS	798	346.000.000
77	Xe hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	798	658.000.000
78	Xe hai bánh	BMW	F800R	798	485.000.000
79	Xe hai bánh	BMW	F800ST	798	370.000.000
80	Xe hai bánh	BMW	G 310 GS	313	219.000.000
81	Xe hai bánh	BMW	G 310 R	313	189.000.000
82	Xe hai bánh	BMW	G650GS	652	356.400.000
83	Xe hai bánh	BMW	G650GS SERTAO	652	384.900.000
84	Xe hai bánh	BMW	K 1600 B	1649	1.289.000.000
85	Xe hai bánh	BMW	K1200S	1157	447.500.000
86	Xe hai bánh	BMW	K1300GT	1293	858.000.000
87	Xe hai bánh	BMW	K1300R	1293	858.000.000
88	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL	1649	1.086.000.000
89	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	1649	1.086.000.000
90	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS	1170	605.000.000
91	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1170	685.000.000
92	Xe hai bánh	BMW	R NINE T	1170	749.000.000
93	Xe hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	1170	538.000.000
94	Xe hai bánh	BMW	R NINET PURE	1170	609.000.000
95	Xe hai bánh	BMW	R NINET RACER	1170	659.000.000
96	Xe hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	1170	549.000.000
97	Xe hai bánh	BMW	R1150	1130	430.000.000
98	Xe hai bánh	BMW	R1200 RT	1170	712.000.000
99	Xe hai bánh	BMW	R1200C	1170	647.000.000
100	Xe hai bánh	BMW	R1200GS	1170	647.000.000
101	Xe hai bánh	BMW	R1200GS EXCLUSIVE	1170	469.000.000
102	Xe hai bánh	BMW	R1200GS RALLYE	1170	647.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
103	Xe hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	1170	647.000.000
104	Xe hai bánh	BMW	R1200R	1170	579.000.000
105	Xe hai bánh	BMW	R1200RT	1170	712.000.000
106	Xe hai bánh	BMW	R65	649	320.000.000
107	Xe hai bánh	BMW	S 1000 R	999	529.000.000
108	Xe hai bánh	BMW	S 1000 RR	999	599.000.000
109	Xe hai bánh	BMW	S 1000 XR	999	579.000.000
110	Xe hai bánh	BRAND DI ONE	SUPER SPORT	2061	396.000.000
111	Xe hai bánh	BRIXTON	BX 150R	149	53.900.000
112	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125	124,8	48.900.000
113	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125R	124,8	53.900.000
114	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125X	124,8	50.900.000
115	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150	149	53.900.000
116	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150X	149	53.900.000
117	Xe hai bánh	BUELL	1125CR	1125	322.300.000
118	Xe hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	1203	322.300.000
119	Xe hai bánh	CAGIVA	MITO 125	124,6	50.100.000
120	Xe hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	124,6	50.000.000
121	Xe hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	124,6	47.800.000
122	Xe hai bánh	CAMION	XS125T-11	124,6	14.500.000
123	Xe hai bánh	CAN - AM	SPYDER	998	971.000.000
124	Xe hai bánh	CFMOTO	150T-5A	152,7	13.700.000
125	Xe hai bánh	CFMOTO	CF150-2C	149,4	29.000.000
126	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650	649,3	71.000.000
127	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650-2	649,3	71.000.000
128	Xe hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T-5A)	152,7	13.700.000
129	Xe hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T-3)	244	40.500.000
130	Xe hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T-5)	244	40.500.000
131	Xe hai bánh	CHAIYO	LALITA	119,7	18.000.000
132	Xe hai bánh	CHUANL	LB150T-26	151	42.200.000
133	Xe hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	124	26.800.000
134	Xe hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	124	26.800.000
135	Xe hai bánh	CPI	CPI	97	9.700.000
136	Xe hai bánh	CPI	CPI	124	9.700.000
137	Xe hai bánh	CPI	GTR 150	149	46.500.000
138	Xe hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	169	53.600.000
139	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	100	6.900.000
140	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	110	7.100.000
141	Xe hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	124	23.000.000
142	Xe hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	124	23.000.000
143	Xe hai bánh	CPI	VGO 125	124	40.000.000
144	Xe hai bánh	CPI	VOGUE 125	124,6	30.000.000
145	Xe hai bánh	CR & S	DUU	1915	661.000.000
146	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	1915,7	1.616.000.000
147	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	1915,7	1.616.000.000
148	Xe hai bánh	CUBTOM	HJ 125-5	124,5	21.000.000
149	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	49,5	9.000.000
150	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	49,5	10.600.000
151	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	124	52.000.000
152	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	110	7.600.000
153	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	50	7.800.000
154	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	50	7.200.000
155	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	50	7.200.000
156	Xe hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	50	8.000.000
157	Xe hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	149,6	22.500.000
158	Xe hai bánh	DAYANG	DA100A	100	6.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
159	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG	108	8.800.000
160	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	97	5.700.000
161	Xe hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	108,9	9.000.000
162	Xe hai bánh	DUCATI	1098	1099	833.000.000
163	Xe hai bánh	DUCATI	1198	1198,4	790.200.000
164	Xe hai bánh	DUCATI	1198 S	1198,4	833.000.000
165	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	1198	926.000.000
166	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	1198	848.000.000
167	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	1198	926.000.000
168	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	1285	1.097.000.000
169	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO	1285	1.097.000.000
170	Xe hai bánh	DUCATI	848	849,4	709.200.000
171	Xe hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709.200.000
172	Xe hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	898	739.200.000
173	Xe hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE	955	503.100.000
174	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL	1198	668.000.000
175	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	1198	667.800.000
176	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	1198	787.500.000
177	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	1198	787.500.000
178	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	1198	727.000.000
179	Xe hai bánh	DUCATI	GT1000	992	612.000.000
180	Xe hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	821,1	444.000.000
181	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	821,1	401.300.000
182	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	1078	562.000.000
183	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	803	450.000.000
184	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	937	389.000.000
185	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	821,1	444.000.000
186	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	937	427.000.000
187	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER	803	335.000.000
188	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	1078	525.000.000
189	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1079	360.000.000
190	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	1198	920.000.000
191	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 S	1198	860.000.000
192	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	1198,4	763.000.000
193	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	696	420.000.000
194	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	803	335.000.000
195	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	803	376.000.000
196	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 797	803	330.500.000
197	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821	384.700.000
198	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,1	344.200.000
199	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	1079	525.000.000
200	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 695	695	420.000.000
201	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	803	442.000.000
202	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 821	821	392.000.000
203	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	803	630.000.000
204	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1198,4	540.500.000
205	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1198	654.400.000
206	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	1198	867.000.000
207	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1198	605.400.000
208	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	1198	722.000.000
209	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260	1262	667.900.000
210	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK	1262	742.000.000
211	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 S	1262	756.900.000
212	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950	937	511.400.000
213	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4	1103	706.700.000
214	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	1103	890.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
215	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SPECIALE	1103	1.480.000.000
216	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	291.000.000
217	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1078	421.500.000
218	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1079	448.000.000
219	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1078	457.800.000
220	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1079	481.900.000
221	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1078	480.600.000
222	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1079	505.900.000
223	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803	355.700.000
224	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	803	374.200.000
225	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	803	376.100.000
226	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	355.700.000
227	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803	306.700.000
228	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	803	330.000.000
229	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399	260.000.000
230	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803	355.700.000
231	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	803	334.800.000
232	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	803	336.500.000
233	Xe hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849	702.400.000
234	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1099,2	695.000.000
235	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1099	875.000.000
236	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1198,4	944.900.000
237	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS	1198	944.900.000
238	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE	1198	944.900.000
239	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	849,4	798.000.000
240	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	849,4	798.000.000
241	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION	849,4	798.000.000
242	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	898	798.000.000
243	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT	937	452.100.000
244	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT S	937	483.000.000
245	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1262	643.400.000
246	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1262	743.300.000
247	Xe hai bánh	DUCATI	XDIAVEL	1262	777.000.000
248	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD125E-8	124,6	18.800.000
249	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD150E-8	142,2	23.000.000
250	Xe hai bánh	FYM MAX - SV	FY125T-16	124	29.000.000
251	Xe hai bánh	GENERIC	125TR	124,4	27.500.000
252	Xe hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	149	40.000.000
253	Xe hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	124,4	27.500.000
254	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GN	149	44.400.000
255	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GR	149	48.800.000
256	Xe hai bánh	GPX	DEMON-X	124	32.500.000
257	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 150 S	149	41.900.000
258	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 200	197	51.000.000
259	Xe hai bánh	GPX	LEGEND GENTLEMAN	197	53.500.000
260	Xe hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	124	30.000.000
261	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	102	22.000.000
262	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	102	12.000.000
263	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124	12.600.000
264	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	124	12.600.000
265	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	124	12.700.000
266	Xe hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T-7)	102	11.700.000
267	Xe hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110-2	107	12.000.000
268	Xe hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T-16)	124	13.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
269	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM	1202	469.000.000
270	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A	1202	538.000.000
271	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B	1202	703.000.000
272	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1600	1600	720.000.000
273	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM	1250	546.000.000
274	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	883 ROADSTER	883	394.000.000
275	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT	1690	834.000.000
276	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT	1745	994.700.000
277	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT 114	1868	1.075.600.000
278	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY	1868	1.132.600.000
279	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY V	1868	1.167.000.000
280	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO BREAKOUT	1801	1.495.000.000
281	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO DELUXE	1801	1.403.200.000
282	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO DELUXE	1802	1.360.400.000
283	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO LIMITED	1868	1.860.200.000
284	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	1801	1.495.000.000
285	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1923	1.999.000.000
286	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA	1801	1.877.000.000
287	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD KING	1801	1.458.200.000
288	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1801	1.798.400.000
289	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1868	1.605.000.000
290	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1917	1.605.000.000
291	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1923	1.999.000.000
292	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	1923	2.219.000.000
293	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1923	2.359.400.000
294	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DELUXE	1745	946.200.000
295	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNA	1800	1.403.000.000
296	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNA LOWRIDER	1690	765.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
297	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	1584	518.000.000
298	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1690	1.139.300.000
299	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW	1250	1.142.000.000
300	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB	1745	817.500.000
301	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB	1690	759.800.000
302	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB 114	1868	679.000.000
303	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY	1745	959.100.000
304	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY	1690	898.600.000
305	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY 114	1868	749.200.000
306	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY V	1868	1.167.200.000
307	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY X	1868	1.167.200.000
308	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY LO	1690	886.200.000
309	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY S	1801	998.600.000
310	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	1690	732.300.000
311	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHCI	1450	929.000.000
312	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHR ROADKING	1690	1.067.000.000
313	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	1690	929.000.000
314	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	1802	838.000.000
315	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTC	1450	929.000.000
316	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	1690	887.000.000
317	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTCU	1584	720.000.000
318	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN-COOLED	1690	1.150.000.000
319	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	1690	887.000.000
320	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1584	633.900.000
321	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1690	1.058.000.000
322	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	1802,6	1.605.000.000
323	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	1690	797.000.000
324	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	1584	869.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
325	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1584	869.000.000
326	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	1584	830.100.000
327	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	1690	830.000.000
328	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	1690	830.000.000
329	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	1690	821.000.000
330	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	1585	821.000.000
331	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1584	784.000.000
332	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1690	856.000.000
333	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSB	1584	821.000.000
334	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1584	821.000.000
335	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE	1802	1.383.000.000
336	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLTRU ROAD GLIDE ULTRA	1688	1.377.000.000
337	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FORTY-EIGHT	1202	469.400.000
338	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FORTY-EIGHT ANNIVERSARY	1202	653.400.000
339	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER C	1584	894.000.000
340	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER CUSTOM	1584	894.000.000
341	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	1585	637.000.000
342	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDC DYNA SUPER GLIDE CUSTOM	1584	637.000.000
343	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	1690	704.000.000
344	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDR 114	1868	799.500.000
345	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	1690	698.000.000
346	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	1690	664.000.000
347	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	1802	1.310.400.000
348	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXST	1803	1.360.000.000
349	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	1584	405.000.000
350	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC	1745	1.029.000.000
351	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114	1868	779.000.000
352	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVERSARY	1868	1.148.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
353	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1690	869.100.000
354	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	IRON 1200	1202	439.500.000
355	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	IRON 883	883	379.700.000
356	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER	1690	765.500.000
357	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER	1745	609.200.000
358	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER S	1801	818.000.000
359	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	1247	859.100.000
360	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	1250	294.000.000
361	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1745	1.237.900.000
362	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1690	954.300.000
363	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	1687,9	830.000.000
364	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1745	976.900.000
365	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1690	941.300.000
366	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE	1745	1.217.700.000
367	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1745	1.298.900.000
368	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1868	1.279.100.000
369	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1690	1.155.000.000
370	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1745	1.444.900.000
371	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1868	1.449.000.000
372	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING	1745	1.127.400.000
373	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING	1340	859.000.000
374	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING	1450	929.000.000
375	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1868	1.169.100.000
376	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1745	1.212.900.000
377	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROADKING CLASSIC	1690	1.066.800.000
378	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROADSTER	1202	479.000.000
379	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SEVENTY-TWO	1202	548.800.000
380	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SLIM	1745	873.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
381	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL	1450	929.000.000
382	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	1690	877.800.000
383	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANNIVERSARY EDITION	1690	790.000.000
384	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	1584	830.000.000
385	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	1690	821.000.000
386	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	1690	874.700.000
387	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	1801	997.900.000
388	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORT GLIDE	1745	679.000.000
389	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER FORTY-EIGHT XL1200X	1202,8	539.000.000
390	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM	1202	451.000.000
391	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY-EIGHT	1202	539.000.000
392	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	883	374.000.000
393	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPRINGER	1450	929.000.000
394	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET	749	336.600.000
395	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET 750	749	370.500.000
396	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB	1745	604.600.000
397	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB	1690	716.500.000
398	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	1690	619.000.000
399	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE	1745	1.217.700.000
400	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE	1690	1.068.800.000
401	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1745	1.298.600.000
402	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	1690	1.057.900.000
403	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1745	1.298.900.000
404	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1754	1.298.900.000
405	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1868	1.279.100.000
406	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1690	1.154.900.000
407	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL ANNIVERSARY	1745	1.407.900.000
408	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET ROD	749	425.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
409	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM	1690	1.026.000.000
410	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW	883	350.000.000
411	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	1202	563.000.000
412	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SWITCHBACK	1690	710.000.000
413	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA	1340	1.414.000.000
414	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA CLASSIC	1584	700.000.000
415	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1868	1.449.000.000
416	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1745	1.432.900.000
417	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1690	1.368.000.000
418	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1745	1.499.900.000
419	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1690	1.414.300.000
420	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1745	1.448.800.000
421	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V-ROD	1250	546.000.000
422	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V-ROD MUSCLE	1247	859.100.000
423	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815.000.000
424	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX	1130	815.000.000
425	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815.000.000
426	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1250	815.000.000
427	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1247	810.000.000
428	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1250	810.000.000
429	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	WIDE GLIDE	1690	704.000.000
430	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL 1200CX	1202	561.700.000
431	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL 1200X FORTY-EIGHT	1202,8	539.000.000
432	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	1202	451.000.000
433	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER (1200 CUSTOM)	1200	451.000.000
434	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	1202,8	502.800.000
435	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	1202,8	502.800.000
436	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200N	1200	294.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
437	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	1203	294.000.000
438	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200V SEVENTY-TWO	1202	500.100.000
439	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883	883,1	232.000.000
440	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883C	883	310.000.000
441	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	883	310.000.000
442	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883L	883	312.000.000
443	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883L SUPER LOW	883	343.000.000
444	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883N	883,1	374.000.000
445	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	883	359.000.000
446	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	1200	389.900.000
447	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	X-REX	1250	420.000.000
448	Xe hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	223	64.000.000
449	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-3A	124,6	14.500.000
450	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-4A	124	14.500.000
451	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-A	124	14.500.000
452	Xe hai bánh	HKMCO	HG125T-5	124,6	14.500.000
453	Xe hai bánh	HKMCO	HG50QT-9	49,6	15.500.000
454	Xe hai bánh	HONDA	@150	152,7	71.000.000
455	Xe hai bánh	HONDA	@150ES	152,7	83.000.000
456	Xe hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T-H)	102,1	30.000.000
457	Xe hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	124,6	28.000.000
458	Xe hai bánh	HONDA	919	919	299.000.000
459	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	108	40.000.000
460	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE I	108	40.000.000
461	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR	102,1	27.000.000
462	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	108,9	27.000.000
463	Xe hai bánh	HONDA	BEAT ESP	108,2	33.500.000
464	Xe hai bánh	HONDA	BENLY (JBH-AA03)	49	13.200.000
465	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 110	107	95.000.000
466	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 50S	49	40.000.000
467	Xe hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	124,9	120.000.000
468	Xe hai bánh	HONDA	BLADE 125	124,89	33.500.000
469	Xe hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T-3)	108	30.000.000
470	Xe hai bánh	HONDA	C125K V	124,9	85.000.000
471	Xe hai bánh	HONDA	C400	398	300.000.000
472	Xe hai bánh	HONDA	C50	49	23.000.000
473	Xe hai bánh	HONDA	CAPK150	149	468.000.000
474	Xe hai bánh	HONDA	CB 150R	149,2	108.000.000
475	Xe hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	162,7	80.000.000
476	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN	149,1	49.000.000
477	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	149	49.000.000
478	Xe hai bánh	HONDA	CB1000R	998	468.000.000
479	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RA	998	433.000.000
480	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAJ ED	998	468.000.000
481	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAK ED	998	468.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
482	Xe hai bánh	HONDA	CB1100	1140	455.000.000
483	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	1140	391.000.000
484	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	1140	391.000.000
485	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	1140	375.000.000
486	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX	1140	455.000.000
487	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	1140	455.000.000
488	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 RS	1140	391.000.000
489	Xe hai bánh	HONDA	CB1300	1284,4	450.000.000
490	Xe hai bánh	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	1284	450.000.000
491	Xe hai bánh	HONDA	CB150 VERZA	149,15	36.400.000
492	Xe hai bánh	HONDA	CB150R	149,5	108.000.000
493	Xe hai bánh	HONDA	CB150R EXMOTION	149,2	105.000.000
494	Xe hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,5	64.200.000
495	Xe hai bánh	HONDA	CB190R	184,4	90.000.000
496	Xe hai bánh	HONDA	CB190R GP	184,4	90.000.000
497	Xe hai bánh	HONDA	CB250	233	107.000.000
498	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	234	219.600.000
499	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	250	107.000.000
500	Xe hai bánh	HONDA	CB300	286	253.000.000
501	Xe hai bánh	HONDA	CB400	399	367.000.000
502	Xe hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	399	300.000.000
503	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	399	367.000.000
504	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	399	220.000.000
505	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	399	367.000.000
506	Xe hai bánh	HONDA	CB400SS	397	367.000.000
507	Xe hai bánh	HONDA	CB500F	471	172.000.000
508	Xe hai bánh	HONDA	CB500FA	471	172.000.000
509	Xe hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	471	172.000.000
510	Xe hai bánh	HONDA	CB500X	471	180.000.000
511	Xe hai bánh	HONDA	CB500XA	471	188.000.000
512	Xe hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	471	188.000.000
513	Xe hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350.000.000
514	Xe hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599	350.000.000
515	Xe hai bánh	HONDA	CB650F	649	225.900.000
516	Xe hai bánh	HONDA	CB650FA	649	225.900.000
517	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	649	226.000.000
518	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	649	225.900.000
519	Xe hai bánh	HONDA	CB650RA	649	246.000.000
520	Xe hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	649	246.000.000
521	Xe hai bánh	HONDA	CBF 125R	125	23.000.000
522	Xe hai bánh	HONDA	CBF 250	249	190.000.000
523	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	125	41.000.000
524	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125	19.000.000
525	Xe hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	149,2	26.400.000
526	Xe hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	149,2	105.000.000
527	Xe hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	149	30.000.000
528	Xe hai bánh	HONDA	CBF190R	184	48.000.000
529	Xe hai bánh	HONDA	CBR	399	32.000.000
530	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55.000.000
531	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125	51.000.000
532	Xe hai bánh	HONDA	CBR 150R	149,2	114.000.000
533	Xe hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599	451.000.000
534	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999	567.000.000
535	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999	551.600.000
536	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	999,8	560.000.000
537	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	999,8	560.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
538	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	999,8	560.000.000
539	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	999,8	560.000.000
540	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998	567.000.000
541	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999	567.000.000
542	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	999,8	560.000.000
543	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999,8	678.000.000
544	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1J2ED	999,8	678.000.000
545	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1K2ED	999,8	678.000.000
546	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000SA	999	567.000.000
547	Xe hai bánh	HONDA	CBR1100 RS	1140	391.000.000
548	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,4	114.000.000
549	Xe hai bánh	HONDA	CBR250R	250	107.000.000
550	Xe hai bánh	HONDA	CBR250RR	249,74	117.100.000
551	Xe hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	286	255.000.000
552	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RA	471	187.000.000
553	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RAK ED	471	187.000.000
554	Xe hai bánh	HONDA	CBR600FA	599	296.000.000
555	Xe hai bánh	HONDA	CBR650F	649	233.900.000
556	Xe hai bánh	HONDA	CBR650FA	649	233.900.000
557	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RA	649	254.000.000
558	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK 2ED	649	254.000.000
559	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK ED	649	254.000.000
560	Xe hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	249	270.000.000
561	Xe hai bánh	HONDA	CBZ (WH125-12)	124,8	20.000.000
562	Xe hai bánh	HONDA	CD125	125	50.000.000
563	Xe hai bánh	HONDA	CDBENLEY	125	24.200.000
564	Xe hai bánh	HONDA	CG125	125	24.200.000
565	Xe hai bánh	HONDA	CL	397	300.000.000
566	Xe hai bánh	HONDA	CLICK	108	36.000.000
567	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	38.700.000
568	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,88	41.400.000
569	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 150I	149,32	70.900.000
570	Xe hai bánh	HONDA	CMX	286	126.500.000
571	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AJ ATH	286,01	125.000.000
572	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AK ATH	286,01	125.000.000
573	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AH ED	471	180.000.000
574	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AK ED	471	180.000.000
575	Xe hai bánh	HONDA	CPR650FA	649	156.500.000
576	Xe hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	48	62.000.000
577	Xe hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	249,7	268.000.000
578	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	998	352.000.000
579	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000
580	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS TYPE LD DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000
581	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	352.000.000
582	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	56.700.000
583	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,15	44.400.000
584	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	109	34.300.000
585	Xe hai bánh	HONDA	CRF250 RALLY	249,6	93.600.000
586	Xe hai bánh	HONDA	CRF250L	249	155.200.000
587	Xe hai bánh	HONDA	CROSS CUB	109	40.000.000
588	Xe hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	782	361.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
589	Xe hai bánh	HONDA	CTX 1300A	1261	723.000.000
590	Xe hai bánh	HONDA	CTX1300	1261	588.000.000
591	Xe hai bánh	HONDA	DH88	85	192.600.000
592	Xe hai bánh	HONDA	DIO	49	60.000.000
593	Xe hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T-27)	125	28.000.000
594	Xe hai bánh	HONDA	DIO CESTA	49	60.000.000
595	Xe hai bánh	HONDA	DN-01	680	625.000.000
596	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 110I	109,1	21.000.000
597	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	124,9	30.000.000
598	Xe hai bánh	HONDA	DREAM II	97	40.000.000
599	Xe hai bánh	HONDA	DUNK	49	40.000.000
600	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	124,6	81.000.000
601	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150	152,7	92.000.000
602	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	152,7	80.000.000
603	Xe hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T-26)	124,6	13.400.000
604	Xe hai bánh	HONDA	FAZE	248	280.000.000
605	Xe hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	248	312.000.000
606	Xe hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A)	149	26.400.000
607	Xe hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	125	30.000.000
608	Xe hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	279	268.000.000
609	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	124,9	263.400.000
610	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	279	268.000.000
611	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	279	268.000.000
612	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z	248	240.000.000
613	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	248	240.000.000
614	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS-AUDIO	249	240.000.000
615	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249	240.000.000
616	Xe hai bánh	HONDA	FREEWAY	245	198.000.000
617	Xe hai bánh	HONDA	FTR	223	192.600.000
618	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23)	124,6	28.000.000
619	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23A)	124,6	28.000.000
620	Xe hai bánh	HONDA	FURY	1312	561.000.000
621	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO	49	55.000.000
622	Xe hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	1832	451.000.000
623	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ 2ED	1833	1.200.000.000
624	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ ED	1833	1.200.000.000
625	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK 2ED	1833	1.200.000.000
626	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK ED	1833	1.200.000.000
627	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1833	1.200.000.000
628	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1832	443.000.000
629	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG	1832	750.000.000
630	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM	1832	750.000.000
631	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM ABS	1832	750.000.000
632	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR DUAL CLUTCH TRANSMISSION AIRBAG	1833	948.200.000
633	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	1832	443.000.000
634	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	1832	750.000.000
635	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	1832	750.000.000
636	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	1832	750.000.000
637	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	1832	670.500.000
638	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	1832	750.000.000
639	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	1832	443.000.000
640	Xe hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	919	320.000.000
641	Xe hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	599	290.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
642	Xe hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	162,7	47.300.000
643	Xe hai bánh	HONDA	ICON	108	31.000.000
644	Xe hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	670	336.800.000
645	Xe hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	1312	647.700.000
646	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	51.000.000
647	Xe hai bánh	HONDA	JOYING	124,6	28.000.000
648	Xe hai bánh	HONDA	LA250	233	107.000.000
649	Xe hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	108	30.000.000
650	Xe hai bánh	HONDA	LEAD110(WH110T)	108	30.000.000
651	Xe hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	49	33.600.000
652	Xe hai bánh	HONDA	MAGNA	249	107.000.000
653	Xe hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	124,1	35.000.000
654	Xe hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T-28)	125	40.000.000
655	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	49	108.000.000
656	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	124,9	85.000.000
657	Xe hai bánh	HONDA	MOOVE	108,2	42.200.000
658	Xe hai bánh	HONDA	MSX 125F ED	125	60.000.000
659	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	49.990.000
660	Xe hai bánh	HONDA	MSX125H V	125	49.990.000
661	Xe hai bánh	HONDA	MSX125J V	125	50.000.000
662	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF	124,9	60.000.000
663	Xe hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	670	292.000.000
664	Xe hai bánh	HONDA	NC700XA	125	292.000.000
665	Xe hai bánh	HONDA	NC700XD	670	337.000.000
666	Xe hai bánh	HONDA	NC750	745,8	306.000.000
667	Xe hai bánh	HONDA	NC750S	745	306.000.000
668	Xe hai bánh	HONDA	NC750X ABS	745	306.000.000
669	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	233	107.000.000
670	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	234	192.000.000
671	Xe hai bánh	HONDA	NM4	745	491.000.000
672	Xe hai bánh	HONDA	NM4-2	745	491.000.000
673	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	124	61.500.000
674	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	125	40.000.000
675	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	1832	973.000.000
676	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800DA	1832	973.000.000
677	Xe hai bánh	HONDA	NSR250R	250	125.000.000
678	Xe hai bánh	HONDA	NT700V	680	362.000.000
679	Xe hai bánh	HONDA	NT700VAA	680	455.000.000
680	Xe hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	124	60.000.000
681	Xe hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	1261	481.000.000
682	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	152	112.000.000
683	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	124,6	82.000.000
684	Xe hai bánh	HONDA	PC41	599	296.000.000
685	Xe hai bánh	HONDA	PCX (EBJ-JF28)	124	76.400.000
686	Xe hai bánh	HONDA	PCX 150	149,3	110.300.000
687	Xe hai bánh	HONDA	PCX PRESTIGE (NC125D)	124,9	76.400.000
688	Xe hai bánh	HONDA	PCX150 PRESTIGE	152,9	110.300.000
689	Xe hai bánh	HONDA	PHANTOM	149	60.000.000
690	Xe hai bánh	HONDA	PL150E	157	150.000.000
691	Xe hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110-16)	109	12.700.000
692	Xe hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	124,7	20.000.000
693	Xe hai bánh	HONDA	PS125I (PES125)	124,6	96.000.000
694	Xe hai bánh	HONDA	PS150I (PES150)	152,7	112.000.000
695	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	234	192.600.000
696	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	471	180.000.000
697	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	124	76.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
698	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	250	187.000.000
699	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	234	187.000.000
700	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	234	192.600.000
701	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286	126.500.000
702	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286,01	125.000.000
703	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500	471	180.000.000
704	Xe hai bánh	HONDA	RR150	149	35.000.000
705	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	1312	484.000.000
706	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	1312	484.000.000
707	Xe hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125-A)	124,1	21.000.000
708	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY	108,2	50.000.000
709	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ESP	108,2	32.500.000
710	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	108	60.500.000
711	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I	108	53.800.000
712	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	108	60.500.000
713	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	108,2	45.000.000
714	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH))	108	53.800.000
715	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH))	108	63.000.000
716	Xe hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	108	35.600.000
717	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-49	124,1	28.000.000
718	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-7C	124,1	28.000.000
719	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28.000.000
720	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108	13.700.000
721	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	124,6	28.000.000
722	Xe hai bánh	HONDA	SH 125	124,6	96.000.000
723	Xe hai bánh	HONDA	SH 150	152,7	133.900.000
724	Xe hai bánh	HONDA	SH 300I	279	306.300.000
725	Xe hai bánh	HONDA	SH125D	124,6	115.000.000
726	Xe hai bánh	HONDA	SH125I	124,6	115.000.000
727	Xe hai bánh	HONDA	SH125R	124,6	115.000.000
728	Xe hai bánh	HONDA	SH150D	153	150.000.000
729	Xe hai bánh	HONDA	SH150I	153	150.000.000
730	Xe hai bánh	HONDA	SH150I (SH150-AD)	153	175.000.000
731	Xe hai bánh	HONDA	SH150R	152,7	150.000.000
732	Xe hai bánh	HONDA	SH300A	279	248.000.000
733	Xe hai bánh	HONDA	SH300AJ ED	279	269.000.000
734	Xe hai bánh	HONDA	SH300AS	279	249.000.000
735	Xe hai bánh	HONDA	SH300ASJ ED	279	270.000.000
736	Xe hai bánh	HONDA	SH300I	279	306.300.000
737	Xe hai bánh	HONDA	SH300I (SH300)	279,1	266.000.000
738	Xe hai bánh	HONDA	SH300I ABS	279	266.000.000
739	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	149	60.000.000
740	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	125	79.300.000
741	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	745	431.000.000
742	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 400	398	153.000.000
743	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 750	745	371.000.000
744	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	745	371.000.000
745	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	745	371.000.000
746	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	745	370.000.000
747	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW RS	745	371.000.000
748	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER	398	153.000.000
749	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT	745	371.000.000
750	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW VLX	583	204.000.000
751	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	582	418.000.000
752	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	399	152.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
753	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	582	280.000.000
754	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	582	418.000.000
755	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	398	152.000.000
756	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	582	418.000.000
757	Xe hai bánh	HONDA	SONIC	149,2	41.000.000
758	Xe hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,16	41.000.000
759	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 110	108	34.000.000
760	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 125	124	84.000.000
761	Xe hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM-FI	108	28.400.000
762	Xe hai bánh	HONDA	SPACY I (NSC110SFD)	108	81.000.000
763	Xe hai bánh	HONDA	SPACY WH100T-H	102,1	17.500.000
764	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING (FES125)	124,6	80.000.000
765	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING150 (FES150/A)	153	140.000.000
766	Xe hai bánh	HONDA	ST1300	1261	494.000.000
767	Xe hai bánh	HONDA	ST1300A	1261	481.500.000
768	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	1312	324.000.000
769	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	1312	464.000.000
770	Xe hai bánh	HONDA	STEED	400	220.000.000
771	Xe hai bánh	HONDA	STEED VLX	583	204.000.000
772	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46B)	124,1	13.400.000
773	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46C)	124,1	13.400.000
774	Xe hai bánh	HONDA	STX1300	1261	494.000.000
775	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109	115.000.000
776	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124,9	85.000.000
777	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	109,1	47.300.000
778	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ-JA10)	109	47.300.000
779	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	85.000.000
780	Xe hai bánh	HONDA	SUPERFOUR	398	220.000.000
781	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA GTR 150	149,1	42.000.000
782	Xe hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	108	42.000.000
783	Xe hai bánh	HONDA	TODAY	49	23.000.000
784	Xe hai bánh	HONDA	TODAY F	49	20.000.000
785	Xe hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149	80.000.000
786	Xe hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	1832	973.000.000
787	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,9	40.000.000
788	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 150	149,32	50.000.000
789	Xe hai bánh	HONDA	VERZA 150	149,2	85.000.000
790	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200F	1236	1.014.000.000
791	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200FD	1237	1.014.000.000
792	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	1237	1.014.000.000
793	Xe hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125-42)	124,1	15.900.000
794	Xe hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	1312	565.000.000
795	Xe hai bánh	HONDA	VT400S	398	312.000.000
796	Xe hai bánh	HONDA	VT700 VA	680	362.000.000
797	Xe hai bánh	HONDA	VT750S (EBL-RC58)	745	310.700.000
798	Xe hai bánh	HONDA	VTR250	250	410.000.000
799	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300C	1312	320.000.000
800	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300R	1312	320.000.000
801	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300S	1312	320.000.000
802	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800F	1795	400.000.000
803	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800N	1795	400.000.000
804	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800R3	1795	400.000.000
805	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	97,1	23.000.000
806	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100	97	22.000.000
807	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (AFS110MCFE)	109,2	25.000.000
808	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (NF110TM)	109,1	25.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
809	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	124,9	32.000.000
810	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125I	124,89	39.900.000
811	Xe hai bánh	HONDA	WH 125-8	124,7	24.200.000
812	Xe hai bánh	HONDA	WH125	124,1	20.000.000
813	Xe hai bánh	HONDA	WH150	149,2	35.000.000
814	Xe hai bánh	HONDA	WIN 100	97,2	22.000.000
815	Xe hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100-2)	97,1	22.000.000
816	Xe hai bánh	HONDA	X-ADV	745	326.000.000
817	Xe hai bánh	HONDA	XL230	223	192.600.000
818	Xe hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	124,7	23.000.000
819	Xe hai bánh	HONDA	XR150	149	39.000.000
820	Xe hai bánh	HONDA	XR150LEK	149	39.000.000
821	Xe hai bánh	HONDA	XR400R	400	244.800.000
822	Xe hai bánh	HONDA	XR650	650	296.000.000
823	Xe hai bánh	HONDA	YB125Z	123,6	26.700.000
824	Xe hai bánh	HONDA	Z1000 ABS-ZR1000H	1043	392.000.000
825	Xe hai bánh	HONDA	Z125MK V	124,9	85.000.000
826	Xe hai bánh	HONDA	Z900 ABS-ZR900B	948	299.000.000
827	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	49	33.000.000
828	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	125	68.000.000
829	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER X	108,2	68.000.000
830	Xe hai bánh	HUASHA	HS50QT-10	49	4.600.000
831	Xe hai bánh	HUNODA - DIO	DY50QT-8	49,5	16.500.000
832	Xe hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33.000.000
833	Xe hai bánh	HUPPER	ROMEO	124,6	36.300.000
834	Xe hai bánh	HUPPER	SANTO	124,6	33.000.000
835	Xe hai bánh	HUSQVARNA	SM125S	124,8	43.300.000
836	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	249	56.500.000
837	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	678,2	149.000.000
838	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	249	56.500.000
839	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	647	160.000.000
840	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	1811	460.000.000
841	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	1811	490.000.000
842	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1720	810.000.000
843	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1811	490.000.000
844	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	1811	490.000.000
845	Xe hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	1811	590.000.000
846	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT	1133	320.000.000
847	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT BOBBER	1133	360.000.000
848	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT SIXTY	999	226.000.000
849	Xe hai bánh	ITALA	PRECCIA	149	30.500.000
850	Xe hai bánh	ITALA	VISPO 125	124,6	29.500.000
851	Xe hai bánh	JAWA	JAWA360	344	100.000.000
852	Xe hai bánh	JIALING	JIALING	97	8.800.000
853	Xe hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	234	79.500.000
854	Xe hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	49	19.800.000
855	Xe hai bánh	JONWAY	JOG	105	10.500.000
856	Xe hai bánh	JONWAY	YY125-2A	124	14.900.000
857	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-11	124	14.900.000
858	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-7A	124	14.900.000
859	Xe hai bánh	KAWASAKI	120	120	72.100.000
860	Xe hai bánh	KAWASAKI	ATHLETE PRO	125	42.500.000
861	Xe hai bánh	KAWASAKI	BALIUS	250	130.000.000
862	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	174	85.000.000
863	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	174	88.200.000
864	Xe hai bánh	KAWASAKI	C150	150	92.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
865	Xe hai bánh	KAWASAKI	C750	749	278.100.000
866	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	1352	702.000.000
867	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	1352	383.600.000
868	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	144	66.800.000
869	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER 125	125	125.000.000
870	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	249	220.000.000
871	Xe hai bánh	KAWASAKI	EL250	248	161.000.000
872	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN400	398	220.000.000
873	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN650B	649	261.000.000
874	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N	649	280.000.000
875	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS	649	280.000.000
876	Xe hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	249	261.000.000
877	Xe hai bánh	KAWASAKI	GTR	1400	305.000.000
878	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLR650	651	220.000.000
879	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX125	125	120.000.000
880	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150	144	92.800.000
881	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	144	75.400.000
882	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX250	249	138.400.000
883	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	111	72.100.000
884	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO	111	96.000.000
885	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR110	111	63.000.000
886	Xe hai bánh	KAWASAKI	KZ250	250	78.000.000
887	Xe hai bánh	KAWASAKI	MAX	97	22.000.000
888	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	1043	644.000.000
889	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250 (ABS)	248	140.000.000
890	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	249	161.000.000
891	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	249	147.000.000
892	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	296	196.000.000
893	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296	149.000.000
894	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400	399	152.400.000
895	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649	217.700.000
896	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	998	1.065.000.000
897	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 SX SE	998	899.000.000
898	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R	998	644.000.000
899	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	998	644.000.000
900	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	998	625.000.000
901	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	1441	670.000.000
902	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	1441	670.000.000
903	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	599	280.000.000
904	Xe hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	200	78.000.000
905	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	649	279.000.000
906	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1043	419.000.000
907	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649	279.000.000
908	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	296	143.000.000
909	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN1500	1500	341.000.000
910	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN2000	2000	421.200.000
911	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	903	342.000.000
912	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	903	250.000.000
913	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CUSTOM	903	264.500.000
914	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649	261.000.000
915	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175	177	66.000.000
916	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175 SE	177	68.000.000
917	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250	250	131.600.000
918	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250 SE	250	133.800.000
919	Xe hai bánh	KAWASAKI	W650	675	280.000.000
920	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800	773	416.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
921	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	773	402.000.000
922	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	773	402.000.000
923	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	773	402.000.000
924	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	953	505.000.000
925	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	1086	505.000.000
926	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1043	439.000.000
927	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS SPECIAL EDITION	1043	505.000.000
928	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 R EDITION ABS	1043	449.000.000
929	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS	1043	505.000.000
930	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	1043	409.000.000
931	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX ABS	1043	409.000.000
932	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	125	53.300.000
933	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z250	249	247.000.000
934	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300	296	180.000.000
935	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	296	153.000.000
936	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	649	218.000.000
937	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800	806	278.100.000
938	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	806	322.000.000
939	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS	948	288.000.000
940	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS	948	385.000.000
941	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR800 ABS	806	322.000.000
942	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR900B	806	310.500.000
943	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1043	505.000.000
944	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998	419.000.000
945	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	599	280.000.000
946	Xe hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	248,9	51.000.000
947	Xe hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150	45.000.000
948	Xe hai bánh	KENGO	KG400	397	49.500.000
949	Xe hai bánh	KENGO	R250	255	29.700.000
950	Xe hai bánh	KENGO	R350	320	39.600.000
951	Xe hai bánh	KENGO	X350	320	44.000.000
952	Xe hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T-30)	124,6	14.400.000
953	Xe hai bánh	KENOS	WY125T-20	125	14.400.000
954	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	1050	155.000.000
955	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	1050	155.000.000
956	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	1195	312.000.000
957	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	1195	327.000.000
958	Xe hai bánh	KTM	1190 RC8 R	1195	208.000.000
959	Xe hai bánh	KTM	125 DUKE	125	50.000.000
960	Xe hai bánh	KTM	129 SUPER ADVENTURE S	1301	600.000.000
961	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	1301	325.000.000
962	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	1301	325.000.000
963	Xe hai bánh	KTM	200 DUKE	200	135.000.000
964	Xe hai bánh	KTM	250 DUKE	249	130.000.000
965	Xe hai bánh	KTM	250 EXC-F	250	95.000.000
966	Xe hai bánh	KTM	350 EXC-F	350	100.000.000
967	Xe hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350	99.000.000
968	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373	84.000.000
969	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373,2	165.000.000
970	Xe hai bánh	KTM	450 EXC	449	109.000.000
971	Xe hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	449	240.000.000
972	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F	450	365.800.000
973	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F SIX DAYS	450	420.200.000
974	Xe hai bánh	KTM	500 EXC	510	111.500.000
975	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE	690	139.000.000
976	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE R	690	139.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
977	Xe hai bánh	KTM	690 ENDURO R	690	114.000.000
978	Xe hai bánh	KTM	690 SMC	654	109.000.000
979	Xe hai bánh	KTM	690 SMC R	690	109.000.000
980	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	1000	145.000.000
981	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	1000	150.000.000
982	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	1000	150.000.000
983	Xe hai bánh	KTM	RACING	200	135.000.000
984	Xe hai bánh	KTM	RC 200	200	61.000.000
985	Xe hai bánh	KTM	RC 250	249	134.000.000
986	Xe hai bánh	KTM	RC 390	373	90.800.000
987	Xe hai bánh	KYMCO	AK 550	550,4	335.500.000
988	Xe hai bánh	KYMCO	SR125	124,6	41.100.000
989	Xe hai bánh	LAMBRETTA	151N	151,1	112.500.000
990	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	125	43.000.000
991	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LN125	125	102.000.000
992	Xe hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T-F)	149	30.000.000
993	Xe hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T-18)	149	30.000.000
994	Xe hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T-20)	149	30.000.000
995	Xe hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	124	57.200.000
996	Xe hai bánh	LIFAN	LF150-11	149,4	18.700.000
997	Xe hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	125	152.000.000
998	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	125	85.000.000
999	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	150	131.000.000
1000	Xe hai bánh	MAX - SV	125T-16	124	25.800.000
1001	Xe hai bánh	MEGELLI	125R	124,1	30.000.000
1002	Xe hai bánh	MEGELLI	125S	124,1	30.000.000
1003	Xe hai bánh	MINSK	D4 125-3.129	124	24.000.000
1004	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	1064	516.200.000
1005	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	1151	380.000.000
1006	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	744	250.000.000
1007	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	STELVIO 1200 4V	1151	574.000.000
1008	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	744	313.000.000
1009	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	744	313.000.000
1010	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7II RACER	744	313.000.000
1011	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	865	356.000.000
1012	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	675	389.000.000
1013	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	798	343.000.000
1014	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	798	343.000.000
1015	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 AGO	798	330.000.000
1016	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	1078,4	404.800.000
1017	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	998	786.000.000
1018	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	998	786.000.000
1019	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000	998	786.000.000
1020	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000R	998	786.000.000
1021	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	798	757.000.000
1022	Xe hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	798	343.500.000
1023	Xe hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSSO 800	798	302.000.000
1024	Xe hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 CAFE RACER	961	329.800.000
1025	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T-A)	190	112.200.000
1026	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	125	106.700.000
1027	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	125	38.500.000
1028	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	125	98.000.000
1029	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	125	98.000.000
1030	Xe hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	49	29.700.000
1031	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	150	80.000.000
1032	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	149	78.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1033	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	49,9	32.000.000
1034	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	49,9	32.000.000
1035	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT ELYSÉO	125	60.000.000
1036	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT VIVACITY	100	35.000.000
1037	Xe hai bánh	PEUGEOT	SATELIS RS 400I	399	230.000.000
1038	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	124,6	44.000.000
1039	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	99,9	58.000.000
1040	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	99,9	58.000.000
1041	Xe hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	49	42.700.000
1042	Xe hai bánh	PHOENIX	R300	279	55.000.000
1043	Xe hai bánh	PHOENIX	R350	320	65.000.000
1044	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125IE	124	139.900.000
1045	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	460	221.000.000
1046	Xe hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T-3)	124	48.000.000
1047	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	124	55.800.000
1048	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	124	42.000.000
1049	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	150,5	52.000.000
1050	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	124	95.300.000
1051	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V IE	124	95.300.000
1052	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	124	200.000.000
1053	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE (M47/2/01)	244,3	200.000.000
1054	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	124	405.000.000
1055	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-125	124	65.000.000
1056	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-150	151	70.000.000
1057	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8-150	149,6	82.500.000
1058	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	124	85.000.000
1059	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300IE ABS	278	295.000.000
1060	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300	278	138.900.000
1061	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00)	124	143.200.000
1062	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	124	104.500.000
1063	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250IE (M45/1/00)	244,3	131.500.000
1064	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250IE	244,3	120.000.000
1065	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	124	60.000.000
1066	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	107.800.000
1067	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 (M44/3/00)	124	75.000.000
1068	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE (M68/1/00)	124	104.500.000
1069	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68/3/00)	124	113.600.000
1070	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	151	112.000.000
1071	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	151	122.000.000
1072	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	124	124.400.000
1073	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 IE	124	122.800.000
1074	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALVOLE	124	179.000.000
1075	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	123,4	123.000.000
1076	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	124	100.000.000
1077	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI	278	197.000.000
1078	Xe hai bánh	PIAGGIO	X10 125IE	124	139.900.000
1079	Xe hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	2009	134.800.000
1080	Xe hai bánh	PIAGGIO	X9	125	47.000.000
1081	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	96	37.000.000
1082	Xe hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150-19A)	149	35.000.000
1083	Xe hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	124	33.500.000
1084	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125-11	125	30.000.000
1085	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	124,6	30.000.000
1086	Xe hai bánh	REBEL USA	CB125R	125	27.000.000
1087	Xe hai bánh	REBEL USA	CB170R	168	22.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1088	Xe hai bánh	REBEL USA	DD125	125	20.000.000
1089	Xe hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	142,2	25.300.000
1090	Xe hai bánh	REBEL USA	DD300E-9B	273	60.000.000
1091	Xe hai bánh	REBEL USA	DD350E-9B	320	42.000.000
1092	Xe hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	170	33.300.000
1093	Xe hai bánh	REBEL USA	NC170	170	33.300.000
1094	Xe hai bánh	REBEL USA	RB250	250	37.800.000
1095	Xe hai bánh	REBELUSA	DELUXE 350	320	42.000.000
1096	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-5	125	19.000.000
1097	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-8	125	19.000.000
1098	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	125	19.000.000
1099	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-5	142,2	59.900.000
1100	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-8	142,2	59.900.000
1101	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G-2	142,2	59.900.000
1102	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	346	61.000.000
1103	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI	499	127.300.000
1104	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET EFI	499	128.500.000
1105	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET ES350	346	80.000.000
1106	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	346	80.100.000
1107	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	499	178.000.000
1108	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	499	178.000.000
1109	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT	535	137.000.000
1110	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	411	131.800.000
1111	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	499	175.000.000
1112	Xe hai bánh	SACHS	AMICI	124,6	35.000.000
1113	Xe hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T-13A)	108	35.000.000
1114	Xe hai bánh	SACHS	MADASS 125	119,7	14.500.000
1115	Xe hai bánh	SACHS	SACHS	49	25.000.000
1116	Xe hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	124	35.000.000
1117	Xe hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	1524	788.000.000
1118	Xe hai bánh	SAXON	CROWN	1573	699.000.000
1119	Xe hai bánh	SAXON	FIRESTORM	1573	699.000.000
1120	Xe hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T-13A)	124,6	20.300.000
1121	Xe hai bánh	SFM	MADASS 125	119,7	19.500.000
1122	Xe hai bánh	SH.M	125T-22	124,6	30.000.000
1123	Xe hai bánh	SH.M	125T-39	124,6	30.000.000
1124	Xe hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (TYPE 06)	49	10.900.000
1125	Xe hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	124,1	14.400.000
1126	Xe hai bánh	STALLIONS	CAFE MEGA	147	55.000.000
1127	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR SIAM	145	56.100.000
1128	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR TRACKER	147	62.400.000
1129	Xe hai bánh	STALLIONS	CT400	397,2	88.500.000
1130	Xe hai bánh	STALLIONS	SCRAMBLER 400	397,2	77.000.000
1131	Xe hai bánh	STALLIONS	SOLO-R CATCHER 125	123	55.000.000
1132	Xe hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT-40	49	13.300.000
1133	Xe hai bánh	SUNDIRO	TODAY	49	20.300.000
1134	Xe hai bánh	SUNDIRO - HONDA	TODAY	49	21.800.000
1135	Xe hai bánh	SUNDIRO - HONDA	XR150L	149	41.500.000
1136	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	C170	168	29.300.000
1137	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E-8	168	29.300.000
1138	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E-6B	273	36.000.000
1139	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E-6	320	42.000.000
1140	Xe hai bánh	SUZUKI	1500VL	1500	341.000.000
1141	Xe hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	124,1	21.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1142	Xe hai bánh	SUZUKI	AKIRA	109	20.300.000
1143	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIC	150	60.000.000
1144	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIS	152	60.000.000
1145	Xe hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	248	99.000.000
1146	Xe hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	1157	341.000.000
1147	Xe hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	147,7	53.800.000
1148	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	109	16.000.000
1149	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	109	16.000.000
1150	Xe hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	249	250.000.000
1151	Xe hai bánh	SUZUKI	B-KING (GSX1300BK)	1340	465.000.000
1152	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	1360	341.000.000
1153	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	805	135.500.000
1154	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	1783	576.000.000
1155	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 EXECUTIVE	638	266.000.000
1156	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z	638	266.000.000
1157	Xe hai bánh	SUZUKI	C 750	749	285.000.000
1158	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	50.000.000
1159	Xe hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	199	73.500.000
1160	Xe hai bánh	SUZUKI	DL 650	645	266.000.000
1161	Xe hai bánh	SUZUKI	DL1000	1000	390.500.000
1162	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	398	300.000.000
1163	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	398	300.000.000
1164	Xe hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	99.000.000
1165	Xe hai bánh	SUZUKI	EN125-2F	124	25.500.000
1166	Xe hai bánh	SUZUKI	EPICURO	150	57.000.000
1167	Xe hai bánh	SUZUKI	FIX	124	26.000.000
1168	Xe hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	124,4	32.000.000
1169	Xe hai bánh	SUZUKI	FX	125	26.000.000
1170	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	28.500.000
1171	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA	249	99.000.000
1172	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	249	99.000.000
1173	Xe hai bánh	SUZUKI	GK75A	399	218.000.000
1174	Xe hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645	291.000.000
1175	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124	35.000.000
1176	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	124	35.000.000
1177	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124	21.000.000
1178	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR600	599	200.000.000
1179	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR750	749	285.000.000
1180	Xe hai bánh	SUZUKI	GSRX	600	442.000.000
1181	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	147,3	66.600.000
1182	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1340	394.000.000
1183	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1340	394.000.000
1184	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	1340	394.000.000
1185	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R HAYABUSA	1299	394.000.000
1186	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000	999	474.400.000
1187	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000A	1000	297.000.000
1188	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000K7	999	474.400.000
1189	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	68.300.000
1190	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150 ABS	147,3	60.400.000
1191	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R600	599	442.000.000
1192	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R750	750	534.000.000
1193	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	999	386.100.000
1194	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	999	386.100.000
1195	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000A	999	415.000.000
1196	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	68.900.000
1197	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1198	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	49.500.000
1199	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,5	61.900.000
1200	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	1340	610.000.000
1201	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	124	24.000.000
1202	Xe hai bánh	SUZUKI	HJ125K-A	124	30.000.000
1203	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	399	210.000.000
1204	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	1783	576.000.000
1205	Xe hai bánh	SUZUKI	LC400	399	210.000.000
1206	Xe hai bánh	SUZUKI	M10	49	7.500.000
1207	Xe hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA	125	32.300.000
1208	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER	124	55.400.000
1209	Xe hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	109	55.400.000
1210	Xe hai bánh	SUZUKI	RGV120	120,7	55.400.000
1211	Xe hai bánh	SUZUKI	RGX 120	120,7	30.000.000
1212	Xe hai bánh	SUZUKI	ROYAL	109	17.400.000
1213	Xe hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T-8A)	124	30.000.000
1214	Xe hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T-8)	124	30.000.000
1215	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	120,7	22.500.000
1216	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147	55.400.000
1217	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	120,7	22.500.000
1218	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	150	52.400.000
1219	Xe hai bánh	SUZUKI	SFV650	650	430.000.000
1220	Xe hai bánh	SUZUKI	SINGER	120	55.400.000
1221	Xe hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	156	77.000.000
1222	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	124	22.900.000
1223	Xe hai bánh	SUZUKI	ST250	249	250.000.000
1224	Xe hai bánh	SUZUKI	STINGER	120	55.400.000
1225	Xe hai bánh	SUZUKI	SW1	249	99.000.000
1226	Xe hai bánh	SUZUKI	TU250X	249	179.000.000
1227	Xe hai bánh	SUZUKI	UC	150	55.000.000
1228	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110	28.300.000
1229	Xe hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	124	24.500.000
1230	Xe hai bánh	SUZUKI	V50	49	19.800.000
1231	Xe hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	199	249.000.000
1232	Xe hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	152	26.700.000
1233	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA	109	17.400.000
1234	Xe hai bánh	SUZUKI	VR1500	1500	341.000.000
1235	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	1037	398.000.000
1236	Xe hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	1783	576.000.000
1237	Xe hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	124,5	24.600.000
1238	Xe hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	125	19.500.000
1239	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS125T-12)	124	16.000.000
1240	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS50QT-2)	49,5	12.100.000
1241	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II	124,6	17.500.000
1242	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T-16)	124	34.000.000
1243	Xe hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W-6)	171,2	70.000.000
1244	Xe hai bánh	SYM	PHONY 125S	124,6	37.000.000
1245	Xe hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	124,6	37.000.000
1246	Xe hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	124	23.300.000
1247	Xe hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1-6)	49,5	11.600.000
1248	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 125 (AW12W)	124,6	30.000.000
1249	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 50 (AW05W)	49,5	14.000.000
1250	Xe hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	124	32.000.000
1251	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150-18	149	14.800.000
1252	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150GY-2	149	14.800.000
1253	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150T-28	148	27.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1254	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM100T-16	97	14.000.000
1255	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM50QT-3	49,6	11.000.000
1256	Xe hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	150	32.000.000
1257	Xe hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	125	24.000.000
1258	Xe hai bánh	TNG	TNG SC150EL	150	32.000.000
1259	Xe hai bánh	TRAVERTSON	V-REX	1250	980.000.000
1260	Xe hai bánh	TRIUMPH	AMERICA	865	373.900.000
1261	Xe hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	865	397.000.000
1262	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	865	350.000.000
1263	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1200	413.600.000
1264	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	1200	560.400.000
1265	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	865	319.900.000
1266	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	865	350.000.000
1267	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SPEEDMASTER	1200	596.300.000
1268	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	865	356.000.000
1269	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	900	356.000.000
1270	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110TH EDITION	865	397.000.000
1271	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900	356.000.000
1272	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION	865	397.000.000
1273	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1200	422.000.000
1274	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	1200	422.000.000
1275	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	865	360.000.000
1276	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	674	320.000.000
1277	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	675	320.000.000
1278	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XCX LOW	1215	773.000.000
1279	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	155,1	65.600.000
1280	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	1215	703.600.000
1281	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	2300	661.000.000
1282	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	865	420.900.000
1283	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	1050	437.200.000
1284	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1050	424.600.000
1285	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	900	374.000.000
1286	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900	374.000.000
1287	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LHR	765	403.000.000
1288	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LRH	765	402.600.000
1289	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE RS	765	430.000.000
1290	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE S	765	336.300.000
1291	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	900	309.000.000
1292	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	865	341.000.000
1293	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	1200	601.000.000
1294	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	865	341.000.000
1295	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	1200	601.000.000
1296	Xe hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	1596	341.000.000
1297	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XCX	1215	640.000.000
1298	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XR	800	349.900.000
1299	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	1050	650.000.000
1300	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XCA	800	695.000.000
1301	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XRX LRH	800	593.600.000
1302	Xe hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865	441.300.000
1303	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	177,4	26.000.000
1304	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR160	159,7	25.000.000
1305	Xe hai bánh	TVS	METRO	99,7	10.000.000
1306	Xe hai bánh	TVS	NEO X3I(CW)	109,6	15.600.000
1307	Xe hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	18.600.000
1308	Xe hai bánh	TVS	STAR LX	99,7	11.000.000
1309	Xe hai bánh	TVS	TORMAX 150	148,7	29.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1310	Xe hai bánh	UMG	SELENA (125-GY6)	124,6	28.900.000
1311	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA	147,5	52.000.000
1312	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	147,5	52.000.000
1313	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	147,5	50.000.000
1314	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM R4I	147,5	42.000.000
1315	Xe hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	150	55.000.000
1316	Xe hai bánh	VENTO	V THUNDER	249	100.000.000
1317	Xe hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	150	40.000.000
1318	Xe hai bánh	VICTORY	CROSS	1731	528.000.000
1319	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER 8-BALL	1731	528.000.000
1320	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER S	1731	528.000.000
1321	Xe hai bánh	VICTORY	MAGNUM	1731	490.000.000
1322	Xe hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	1634	541.000.000
1323	Xe hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1731	606.700.000
1324	Xe hai bánh	VICTORY	VISION	1737	700.000.000
1325	Xe hai bánh	VICTORY	VISION 8-BALL	1731	700.000.000
1326	Xe hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	1731	787.000.000
1327	Xe hai bánh	VICTORY	VISSION	1731	310.000.000
1328	Xe hai bánh	VISITOR	125	125	33.500.000
1329	Xe hai bánh	VISITOR	175	175	35.500.000
1330	Xe hai bánh	VISITOR	CS250	250	37.800.000
1331	Xe hai bánh	VISITOR	PHOENIX R30	279	53.000.000
1332	Xe hai bánh	WANGYE	WY150	149,4	16.500.000
1333	Xe hai bánh	WUYANG	WY100T	97,2	14.000.000
1334	Xe hai bánh	WUYANG	WY125	124	20.000.000
1335	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT	49,6	13.000.000
1336	Xe hai bánh	WUYANG - HONDA	BULLETING X150 (WH150-3)	149,2	31.000.000
1337	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR	124,3	242.000.000
1338	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	124,3	242.000.000
1339	Xe hai bánh	YAMAHA	23B3	113	22.500.000
1340	Xe hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125	40.000.000
1341	Xe hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125	43.500.000
1342	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	941	275.000.000
1343	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	942	259.000.000
1344	Xe hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	125	59.000.000
1345	Xe hai bánh	YAMAHA	C1063	1063	259.000.000
1346	Xe hai bánh	YAMAHA	C125Z	124	242.000.000
1347	Xe hai bánh	YAMAHA	CP250	250	185.300.000
1348	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124	40.000.000
1349	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124	40.000.000
1350	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125	40.000.000
1351	Xe hai bánh	YAMAHA	DT125	123	43.500.000
1352	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149	45.000.000
1353	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	600	300.000.000
1354	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZER	153	54.400.000
1355	Xe hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	847	290.000.000
1356	Xe hai bánh	YAMAHA	FJR1300	1300	305.000.000
1357	Xe hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	124	70.000.000
1358	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ	149	56.200.000
1359	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	153	80.000.000
1360	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	689	240.500.000
1361	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-09 (FZ09EC)	847	290.000.000
1362	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	998	284.900.000
1363	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150	149,8	67.500.000
1364	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150i	149,8	68.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1365	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ16	153	80.000.000
1366	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-16S	153	80.000.000
1367	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1-N	998	234.000.000
1368	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ25	249	58.300.000
1369	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ6	600	300.000.000
1370	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ8	779	363.500.000
1371	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	249	58.300.000
1372	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	153	70.000.000
1373	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	149	70.000.000
1374	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR	49	19.800.000
1375	Xe hai bánh	YAMAHA	GLADIATOR DX125	123,7	43.500.000
1376	Xe hai bánh	YAMAHA	GPD150-A	155,1	82.000.000
1377	Xe hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	124	40.000.000
1378	Xe hai bánh	YAMAHA	JOG	49	19.800.000
1379	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	150	35.600.000
1380	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150	150	35.500.000
1381	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150 MOVISTAR	150	37.000.000
1382	Xe hai bánh	YAMAHA	JYM125	123,7	22.000.000
1383	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY	152	60.000.000
1384	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	249	185.300.000
1385	Xe hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	249	150.000.000
1386	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	124,9	22.200.000
1387	Xe hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	150	105.000.000
1388	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	320,6	139.000.000
1389	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	660	416.000.000
1390	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	302,6	139.000.000
1391	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09	847	299.000.000
1392	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	847	404.500.000
1393	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09A	847	404.500.000
1394	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09SP ABS	847	276.000.000
1395	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10 ABS	1000	404.500.000
1396	Xe hai bánh	YAMAHA	MTN 320	320	139.500.000
1397	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,79	35.000.000
1398	Xe hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	124,9	39.000.000
1399	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX 155 ABS	155,1	50.000.000
1400	Xe hai bánh	YAMAHA	NM-X	155,1	80.000.000
1401	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 5P11	132,6	36.000.000
1402	Xe hai bánh	YAMAHA	R1	998	380.000.000
1403	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	149	118.000.000
1404	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	155,1	80.000.000
1405	Xe hai bánh	YAMAHA	R15 movistar	155,1	80.000.000
1406	Xe hai bánh	YAMAHA	R25	249	119.900.000
1407	Xe hai bánh	YAMAHA	R3	321	139.000.000
1408	Xe hai bánh	YAMAHA	R6	599	295.000.000
1409	Xe hai bánh	YAMAHA	RIM	998	254.000.000
1410	Xe hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	1670	535.500.000
1411	Xe hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	1300	305.000.000
1412	Xe hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	101,8	20.000.000
1413	Xe hai bánh	YAMAHA	SDR	195	70.000.000
1414	Xe hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	125	35.500.000
1415	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	134,4	66.000.000
1416	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	110,3	60.000.000
1417	Xe hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	120	51.500.000
1418	Xe hai bánh	YAMAHA	SR400	399	240.000.000
1419	Xe hai bánh	YAMAHA	SRX 400	399	240.000.000
1420	Xe hai bánh	YAMAHA	SS	110	55.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1421	Xe hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1854	535.500.000
1422	Xe hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1304	30.500.000
1423	Xe hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	1199	252.500.000
1424	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE	660	182.000.000
1425	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX	149,8	75.200.000
1426	Xe hai bánh	YAMAHA	TIARA	120	43.500.000
1427	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	499	232.800.000
1428	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	530	275.000.000
1429	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	530	232.800.000
1430	Xe hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	530	482.000.000
1431	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847	242.000.000
1432	Xe hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124	176.000.000
1433	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	1304	252.500.000
1434	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1304	252.500.000
1435	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49	25.500.000
1436	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49,5	45.000.000
1437	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO 125	125	22.200.000
1438	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125	50.000.000
1439	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399	240.000.000
1440	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749	295.000.000
1441	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249	99.000.000
1442	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	398	240.000.000
1443	Xe hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	149,8	56.200.000
1444	Xe hai bánh	YAMAHA	VIXION R	155,1	48.600.000
1445	Xe hai bánh	YAMAHA	VMAX	1679	535.500.000
1446	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1679	535.500.000
1447	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1998	265.500.000
1448	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	49	19.800.000
1449	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49	18.000.000
1450	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649	182.000.000
1451	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	649	182.000.000
1452	Xe hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	1063	252.500.000
1453	Xe hai bánh	YAMAHA	WR450F	450	240.000.000
1454	Xe hai bánh	YAMAHA	X-1 (JT110)	110,3	23.200.000
1455	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE	149,8	100.000.000
1456	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE 150	149,8	59.000.000
1457	Xe hai bánh	YAMAHA	XJ6	600	182.000.000
1458	Xe hai bánh	YAMAHA	XJR400	399	240.000.000
1459	Xe hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	530	425.000.000
1460	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 900	847	242.000.000
1461	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660R	660	269.400.000
1462	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	660	269.000.000
1463	Xe hai bánh	YAMAHA	XTZ125	123,6	30.000.000
1464	Xe hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	942	252.500.000
1465	Xe hai bánh	YAMAHA	XV250P	248	236.000.000
1466	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS650	649	295.000.000
1467	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS950A	942	252.500.000
1468	Xe hai bánh	YAMAHA	XVZ13	1300	305.000.000
1469	Xe hai bánh	YAMAHA	XZ400	400	232.800.000
1470	Xe hai bánh	YAMAHA	Y110SS	110	55.400.000
1471	Xe hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	124,3	40.500.000
1472	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	250	99.000.000
1473	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	400	232.800.000
1474	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	891	259.000.000
1475	Xe hai bánh	YAMAHA	YB125SP	123,6	39.000.000
1476	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR125	123	30.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1477	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR250	249,3	130.000.000
1478	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF155	155,1	93.000.000
1479	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF600R	600	295.000.000
1480	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R1	998	254.000.000
1481	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R125	125	24.000.000
1482	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R15	149	110.000.000
1483	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R25	25	119.900.000
1484	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599	204.000.000
1485	Xe hai bánh	YAMAHA	Z110	113	22.500.000
1486	Xe hai bánh	YAMAHA	Z125	124	40.500.000
1487	Xe hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	125	77.000.000
1488	Xe hai bánh	YAMAHA	ZY125T-3	125	40.500.000
1489	Xe hai bánh	YMT	FORCE 125	124	35.000.000
1490	Xe hai bánh	ZHONGNENG	ZN125T	124,6	15.000.000
1491	Xe hai bánh	ZONGSHEN	RT3	246,8	110.000.000
1492	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-30	124,6	15.200.000
1493	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-50	124,6	28.600.000
1494	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS250GY-3	249,6	324.000.000
1495	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZT6 FI	124,6	35.000.000
1496	Xe ba bánh		175	173	60.000.000
1497	Xe ba bánh		100ZKB	97	45.000.000
1498	Xe ba bánh		150ZH	149	70.000.000
1499	Xe ba bánh		175ZH	175	100.000.000
1500	Xe ba bánh		C150	149	58.000.000
1501	Xe ba bánh		CAN-AM	998	400.000.000
1502	Xe ba bánh		CAN-AM SPYDER	999	235.500.000
1503	Xe ba bánh		DH150ZH	149	58.000.000
1504	Xe ba bánh		EXOTIC	175	58.000.000
1505	Xe ba bánh		HY100ZK-A	97,2	58.000.000
1506	Xe ba bánh		IMZ-81034	649	149.000.000
1507	Xe ba bánh		KAWAKI	149	58.000.000
1508	Xe ba bánh		QP150	149	58.000.000
1509	Xe ba bánh		SAD110ZH	107	58.000.000
1510	Xe ba bánh		SANDI -SAD150ZH	149	58.000.000
1511	Xe ba bánh		URAL -URAN	650	149.000.000
1512	Xe ba bánh		XIN LING XL 150ZH	150	58.000.000
1513	Xe ba bánh		XY110ZH	107	58.000.000
1514	Xe ba bánh		YF150ZH	149	58.000.000
1515	Xe ba bánh		YX150ZH	149	58.000.000
1516	Xe ba bánh		YX150ZH	144	58.000.000
1517	Xe ba bánh		YZ150ZH	145	58.000.000
1518	Xe ba bánh		ZONGSHEN 150	149	30.000.000
1519	Xe ba bánh		ZONGSHEN C197	197	32.500.000

Các nhãn hiệu xe máy khác

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1520	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 2 kW trở xuống	14.000.000
1521	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 2 kW đến 4 kW	16.000.000
1522	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 4 kW	18.000.000

Các nhãn hiệu xe máy khác				
STT	**Tên nhóm xe**	**Nhãn hiệu**	**Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1523	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Không xác định được công suất	14.000.000
1524	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 50 cm^3 trở xuống	20.000.000
1525	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 50 cm^3 đến 110 cm^3	35.000.000
1526	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 110 cm^3 đến 150 cm^3	50.000.000
1527	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 150 cm^3	70.000.000

Phần 7b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	BOSSCITY	125H	124,7	40.000.000
2	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-H	49,5	11.000.000
3	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-III	49,5	12.000.000
4	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	49,5	11.000.000
5	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	49,5	11.200.000
6	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	124,9	38.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108	32.000.000
8	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108	33.000.000
9	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108	28.500.000
10	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF	108	28.000.000
11	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF ©	108	28.000.000
12	Xe hai bánh	HONDA	BLADE	109,1	18.800.000
13	Xe hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97	16.900.000
14	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108	25.500.000
15	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108	25.500.000
16	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108	25.500.000
17	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBN	108	25.500.000
18	Xe hai bánh	HONDA	CMX300	286,01	126.500.000
19	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97	16.900.000
20	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97,1	16.900.000
21	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	110	23.500.000
22	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	108	22.000.000
23	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	124,9	30.200.000
24	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124	27.000.000
25	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124	27.000.000
26	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124	24.000.000
27	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124	24.000.000
28	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124	24.000.000
29	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28.000.000
30	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124	24.000.000
31	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	124	21.500.000
32	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124	22.500.000
33	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124	21.500.000
34	Xe hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97	16.400.000
35	Xe hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	97	13.700.000
36	Xe hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	97	15.800.000
37	Xe hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	97	17.000.000
38	Xe hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	97	17.000.000
39	Xe hai bánh	HONDA	HD 110	107	20.500.000
40	Xe hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109,1	19.700.000
41	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109	26.600.000
42	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	109	27.600.000
43	Xe hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109,1	18.700.000
44	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109,1	22.000.000
45	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
46	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	109,1	19.500.000
47	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
48	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109	24.000.000
49	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
50	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109,1	19.100.000
51	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	109,1	17.700.000
52	Xe hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109,1	19.600.000
53	Xe hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109,1	18.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
54	Xe hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109,1	21.100.000
55	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
56	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109,1	24.500.000
57	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
58	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,1	17.800.000
59	Xe hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	17.800.000
60	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124	27.000.000
61	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124	22.500.000
62	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124	27.000.000
63	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124,8	30.000.000
64	Xe hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109,1	17.000.000
65	Xe hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109,1	16.500.000
66	Xe hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109,1	16.500.000
67	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109,1	17.500.000
68	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109,1	19.000.000
69	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	109,1	16.000.000
70	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	109,1	16.000.000
71	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109,1	19.800.000
72	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109,1	21.300.000
73	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109,1	18.000.000
74	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109,1	19.500.000
75	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109,1	16.800.000
76	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109,1	16.800.000
77	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109,1	19.000.000
78	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109,1	20.500.000
79	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109,1	20.500.000
80	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
81	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109,1	17.800.000
82	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109,1	18.000.000
83	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124,8	24.500.000
84	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	124,8	29.000.000
85	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124,8	30.000.000
86	Xe hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	124,8	38.000.000
87	Xe hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	124,8	39.000.000
88	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124,8	40.000.000
89	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124,8	40.000.000
90	Xe hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	124,8	25.500.000
91	Xe hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	124,8	30.000.000
92	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	124,8	31.000.000
93	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI(C)	124,8	31.000.000
94	Xe hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	124,9	30.000.000
95	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124,9	31.000.000
96	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124,9	31.000.000
97	Xe hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	124,9	30.200.000
98	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	124,9	31.200.000
99	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124,9	31.200.000
100	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108	26.000.000
101	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108	26.500.000
102	Xe hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108	32.000.000
103	Xe hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108	35.000.000
104	Xe hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108	36.000.000
105	Xe hai bánh	HONDA	JF29 SH125	124,6	100.000.000
106	Xe hai bánh	HONDA	JF30 PCX	124,9	50.000.000
107	Xe hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108	28.500.000
108	Xe hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108	28.700.000
109	Xe hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	124,8	62.300.000
110	Xe hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	124,8	67.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
111	Xe hai bánh	HONDA	JF43 PCX	124,8	52.000.000
112	Xe hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	124,9	37.500.000
113	Xe hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	124,9	37.500.000
114	Xe hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
115	Xe hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
116	Xe hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	124,9	50.000.000
117	Xe hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	124,9	50.000.000
118	Xe hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	124,9	50.500.000
119	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	52.500.000
120	Xe hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	124,9	51.500.000
121	Xe hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	124,9	51.700.000
122	Xe hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	124,9	55.700.000
123	Xe hai bánh	HONDA	JF56 PCX	124,9	52.000.000
124	Xe hai bánh	HONDA	JF561 PCX	124,9	52.000.000
125	Xe hai bánh	HONDA	JF562 PCX	124,9	55.500.000
126	Xe hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108,2	30.000.000
127	Xe hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108,2	30.000.000
128	Xe hai bánh	HONDA	JF582 VISION	108,2	30.000.000
129	Xe hai bánh	HONDA	JF583 VISION	108,2	30.800.000
130	Xe hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	124,9	38.000.000
131	Xe hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	124,9	38.000.000
132	Xe hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	40.600.000
133	Xe hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	124,9	68.000.000
134	Xe hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	124,9	76.000.000
135	Xe hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	124,8	37.500.000
136	Xe hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	124,8	39.300.000
137	Xe hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	124,9	56.500.000
138	Xe hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149,1	45.500.000
139	Xe hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152,7	122.000.000
140	Xe hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152,9	75.500.000
141	Xe hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152,9	81.000.000
142	Xe hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153	82.000.000
143	Xe hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	153	90.000.000
144	Xe hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	149,3	70.500.000
145	Xe hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	149,3	90.000.000
146	Xe hai bánh	HONDA	LEAD 125	124,8	37.500.000
147	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	50.200.000
148	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	153	97.000.000
149	Xe hai bánh	HONDA	PCX	149,3	90.000.000
150	Xe hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149,3	90.000.000
151	Xe hai bánh	HONDA	PCX125	124,9	56.500.000
152	Xe hai bánh	HONDA	PCX150	149,3	70.500.000
153	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500	471	180.000.000
154	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE	124,9	51.700.000
155	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125	51.000.000
156	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125	51.500.000
157	Xe hai bánh	HONDA	SH125	124,9	68.000.000
158	Xe hai bánh	HONDA	SH150	153	82.000.000
159	Xe hai bánh	HONDA	SH150	152,7	122.000.000
160	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVN	97	16.900.000
161	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVW-KFVY	97	16.900.000
162	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVY	97	16.900.000
163	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVZ	97	16.900.000
164	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVA	97	16.300.000
165	Xe hai bánh	HONDA	VISION	108,2	30.000.000
166	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	97	12.900.000
167	Xe hai bánh	HONDA	WAVE I KTLZ	97	11.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
168	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97	17.500.000
169	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	109,1	17.800.000
170	Xe hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110	20.500.000
171	Xe hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	108,9	16.500.000
172	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97	14.500.000
173	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97	14.900.000
174	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR	97	14.900.000
175	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97	14.900.000
176	Xe hai bánh	HONDA	Wave RS KVRP ©	109,1	16.900.000
177	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KWY	97	15.300.000
178	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97	16.900.000
179	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97	18.300.000
180	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	109,1	21.500.000
181	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97	15.900.000
182	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97	14.300.000
183	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KWY	97	14.700.000
184	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97	14.900.000
185	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	97,1	12.900.000
186	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	97	12.900.000
187	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	97	12.900.000
188	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	97	12.900.000
189	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	97	12.900.000
190	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KWY	97	13.400.000
191	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	124,9	46.500.000
192	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	149,1	46.500.000
193	Xe hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	150	42.900.000
194	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	49,5	16.000.000
195	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	111,7	20.000.000
196	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111,7	20.000.000
197	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	111,7	20.000.000
198	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI 110	111,7	20.000.000
199	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI50	49,5	18.400.000
200	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY KA10FA	49,5	21.600.000
201	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S	49,5	21.200.000
202	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	49,5	21.700.000
203	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49,5	20.100.000
204	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97	11.000.000
205	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107	12.000.000
206	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	124,5	20.400.000
207	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY FI125-VC25	124,6	25.400.000
208	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE	123,7	33.100.000
209	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	49	18.700.000
210	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE	124,6	32.500.000
211	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
212	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	124,6	33.000.000
213	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE FI	124,6	32.500.000
214	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE II	124,8	52.500.000
215	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124,6	31.200.000
216	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	49,5	27.200.000
217	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	49,5	27.200.000
218	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	49,5	27.200.000
219	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	124,6	29.900.000
220	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124,6	29.900.000
221	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI-VC25CC	124,6	30.000.000
222	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	124,6	33.200.000
223	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S-A	124,6	31.600.000
224	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE	124,6	38.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
225	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16FI	124,6	38.500.000
226	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTI300-BF60	298,9	131.000.000
227	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	124,6	41.500.000
228	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	124,6	38.500.000
229	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA	163,4	50.000.000
230	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA 125	125	33.000.000
231	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50	49	14.900.000
232	Xe hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	124,6	14.000.000
233	Xe hai bánh	KYMCO	ZING 150	150	20.000.000
234	Xe hai bánh	LIFAN	50R	49,5	12.700.000
235	Xe hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	124,5	15.300.000
236	Xe hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	152	38.900.000
237	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124,6	69.800.000
238	Xe hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	125	68.500.000
239	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	124,5	39.800.000
240	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	124,5	39.800.000
241	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	124	37.900.000
242	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	149,5	52.500.000
243	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	124,5	52.700.000
244	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,5	53.700.000
245	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	124,5	54.600.000
246	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	124,5	54.600.000
247	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	124	56.800.000
248	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	154,8	71.500.000
249	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	154,8	71.500.000
250	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	149,5	70.700.000
251	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	149,5	56.000.000
252	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	124,7	67.900.000
253	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124,7	71.000.000
254	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	124,7	71.600.000
255	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155,1	82.400.000
256	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155,1	82.400.000
257	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155,1	84.200.000
258	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155,1	86.000.000
259	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	86.000.000
260	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	155,1	87.900.000
261	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	155,1	86.000.000
262	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	155,1	87.900.000
263	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	124,5	79.800.000
264	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	124,5	74.200.000
265	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	124,5	79.800.000
266	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	154,8	90.900.000
267	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	154,8	91.000.000
268	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	124,7	88.500.000
269	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	155,1	108.200.000
270	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	155	115.000.000
271	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278,3	122.600.000
272	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	124,5	63.900.000
273	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	124,5	63.900.000
274	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	61.000.000
275	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	124,5	65.000.000
276	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	124,5	63.100.000
277	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	124	67.900.000
278	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	124	67.900.000
279	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124	64.700.000
280	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	149,5	74.500.000
281	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	154,8	80.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
282	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	154,8	150.700.000
283	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	149,5	76.500.000
284	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	124,5	74.000.000
285	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	124,5	68.700.000
286	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	154,8	80.700.000
287	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	124,5	65.000.000
288	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	124,5	64.000.000
289	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	124,5	66.000.000
290	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	124,5	68.400.000
291	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	124,5	69.300.000
292	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124,5	73.000.000
293	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	150	82.600.000
294	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67.500.000
295	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	124,5	69.700.000
296	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	124	69.500.000
297	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149,5	79.500.000
298	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	154,8	82.200.000
299	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	149,5	79.500.000
300	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	124,5	66.800.000
301	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	124,5	66.800.000
302	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	124,5	69.300.000
303	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124,5	69.300.000
304	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,5	77.500.000
305	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	154,8	86.500.000
306	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	154,8	81.400.000
307	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96	30.900.000
308	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	96	37.200.000
309	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	96	32.300.000
310	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,2	37.000.000
311	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96	34.200.000
312	Xe hai bánh	REBEL	RB125	124	27.000.000
313	Xe hai bánh	REBEL	SPORT 170	168	33.300.000
314	Xe hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	124,5	25.900.000
315	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124	25.300.000
316	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124	23.400.000
317	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST 110	109,7	14.000.000
318	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	60.000.000
319	Xe hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149	44.000.000
320	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147	45.600.000
321	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147	45.600.000
322	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,3	50.200.000
323	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	27.800.000
324	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	75.000.000
325	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	68.900.000
326	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	44.500.000
327	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124	25.400.000
328	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124	29.000.000
329	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124	29.000.000
330	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124	29.000.000
331	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124	24.200.000
332	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124	24.200.000
333	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124	24.200.000
334	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124	20.900.000
335	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124	21.800.000
336	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150	47.700.000
337	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150	47.000.000
338	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150	49.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
339	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110	15.600.000
340	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110	17.900.000
341	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110	16.500.000
342	Xe hai bánh	SUZUKI	RU110U	109	17.200.000
343	Xe hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124	22.500.000
344	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124	24.500.000
345	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109,7	14.200.000
346	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCDL	109,7	14.200.000
347	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	109,7	14.200.000
348	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110	14.500.000
349	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110	17.400.000
350	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110	14.500.000
351	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	110	17.400.000
352	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110	14.500.000
353	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110	17.400.000
354	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149	44.700.000
355	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46.600.000
356	Xe hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124	31.000.000
357	Xe hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124,5	31.000.000
358	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113	28.300.000
359	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	112,8	28.300.000
360	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124	29.800.000
361	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125	30.900.000
362	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124	30.800.000
363	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,1	30.800.000
364	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113	21.000.000
365	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	109,7	20.500.000
366	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109,7	20.500.000
367	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	109,7	20.500.000
368	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	109,7	20.500.000
369	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124	21.800.000
370	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124	20.600.000
371	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124	22.000.000
372	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	124	22.700.000
373	Xe hai bánh	SYM	0002	124,6	21.500.000
374	Xe hai bánh	SYM	ABELA-V3A	111	24.000.000
375	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49,5	16.000.000
376	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50	15.700.000
377	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108	13.300.000
378	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108	11.800.000
379	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108	14.000.000
380	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108	13.000.000
381	Xe hai bánh	SYM	ANGELA	108,9	15.900.000
382	Xe hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	50	15.400.000
383	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50	49,5	14.300.000
384	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	15.400.000
385	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	49,5	15.300.000
386	Xe hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	108,9	15.900.000
387	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	108,9	15.900.000
388	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	108,9	16.900.000
389	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108	14.500.000
390	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	108	15.500.000
391	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	124,6	27.000.000
392	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111,1	31.000.000
393	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111,1	33.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
394	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111,1	31.500.000
395	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111,1	33.000.000
396	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111,1	31.000.000
397	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111,1	34.000.000
398	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111,1	29.300.000
399	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111,1	28.000.000
400	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111,1	30.300.000
401	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111,1	28.000.000
402	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111,1	29.300.000
403	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124,6	30.000.000
404	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124,6	28.000.000
405	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124,6	25.000.000
406	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124,6	23.000.000
407	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	124,6	21.500.000
408	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111,1	25.500.000
409	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111,1	20.000.000
410	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124,6	22.500.000
411	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124,6	22.500.000
412	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124,6	21.500.000
413	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	124,6	22.500.000
414	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124,6	30.000.000
415	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V	124,6	33.700.000
416	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	124,6	35.000.000
417	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124,6	33.800.000
418	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124,6	31.800.000
419	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124,6	30.800.000
420	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124,6	33.800.000
421	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124,6	31.800.000
422	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124,6	30.800.000
423	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	124,6	22.000.000
424	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124,6	26.000.000
425	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124,6	24.000.000
426	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124,6	23.000.000
427	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124,6	22.000.000
428	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124,6	20.500.000
429	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124,6	18.500.000
430	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	124,6	32.000.000
431	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	124,6	32.000.000
432	Xe hai bánh	SYM	BONUS	125	29.000.000
433	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT	50	15.300.000
434	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108	14.500.000
435	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	108	13.700.000
436	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	49,5	14.000.000
437	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	49,5	14.800.000
438	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	49,5	14.500.000
439	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	49,5	14.100.000
440	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	97,2	10.500.000
441	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50	13.800.000
442	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97,2	13.800.000
443	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97	13.800.000
444	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97,2	14.200.000
445	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S	97,2	11.500.000
446	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97,2	12.500.000
447	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	97,2	13.900.000
448	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	97,2	13.300.000
449	Xe hai bánh	SYM	ELEGANTII	97,2	9.800.000
450	Xe hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	20.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
451	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125	124,6	13.900.000
452	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	124,6	15.000.000
453	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	124,6	13.900.000
454	Xe hai bánh	SYM	EX50	50	8.800.000
455	Xe hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	124,6	37.300.000
456	Xe hai bánh	SYM	FANCY VXA	124,6	34.000.000
457	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49,5	14.900.000
458	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R	108	15.500.000
459	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	108	15.500.000
460	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S	108	14.500.000
461	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108	18.600.000
462	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113	19.700.000
463	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108	18.600.000
464	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113	19.700.000
465	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113	19.900.000
466	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	108	16.300.000
467	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	113	17.400.000
468	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	108	16.300.000
469	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	113	17.400.000
470	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	113	17.600.000
471	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	108	14.500.000
472	Xe hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124	29.900.000
473	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE	111,1	25.000.000
474	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111,1	25.000.000
475	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111,1	23.000.000
476	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111,1	29.000.000
477	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	111,1	27.500.000
478	Xe hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124,1	15.000.000
479	Xe hai bánh	SYM	POWER HI	81,4	10.500.000
480	Xe hai bánh	SYM	SHARK	124,6	39.000.000
481	Xe hai bánh	SYM	SHARK	168,9	55.000.000
482	Xe hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	124,6	37.000.000
483	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170	168,9	39.000.000
484	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	168,9	39.000.000
485	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI	124,6	44.000.000
486	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	124,6	42.000.000
487	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	124,6	44.000.000
488	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI	124,6	29.000.000
489	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	124,6	28.500.000
490	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	124,6	28.500.000
491	Xe hai bánh	SYM	SHARK-VVC	168,9	39.000.000
492	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	123	25.500.000
493	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	123	24.000.000
494	Xe hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	123	26.000.000
495	Xe hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	174,5	47.700.000
496	Xe hai bánh	SYM	STAR X	123	23.800.000
497	Xe hai bánh	SYM	STAR X-VE2	123	24.300.000
498	Xe hai bánh	SYM	SYM Z1	49	11.100.000
499	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	124,6	23.000.000
500	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125	20.000.000
501	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125	36.500.000
502	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125	33.500.000
503	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S	125	59.000.000
504	Xe hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	101,8	31.000.000
505	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149,8	45.500.000
506	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134,4	26.300.000
507	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134,4	36.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
508	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149,8	45.500.000
509	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	49.000.000
510	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134,4	40.000.000
511	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134,4	31.500.000
512	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	250	99.000.000
513	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	124,9	33.000.000
514	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	124,9	39.000.000
515	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	149	54.000.000
516	Xe hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	113,7	22.600.000
517	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	124,9	28.000.000
518	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	124,9	31.500.000
519	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER	113,7	24.800.000
520	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110,3	20.600.000
521	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110,3	23.000.000
522	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101,8	20.600.000
523	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110,3	20.800.000
524	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	113,7	28.900.000
525	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113,7	28.900.000
526	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110	30.000.000
527	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113,7	30.000.000
528	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	113,7	27.400.000
529	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113,7	27.400.000
530	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110,3	20.600.000
531	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	124,9	19.800.000
532	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	113,7	25.500.000
533	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	124,9	25.000.000
534	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-1SK1	124,9	27.900.000
535	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	113,7	16.500.000
536	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	113,7	15.000.000
537	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	113,7	20.000.000
538	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	113,7	15.000.000
539	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	113,7	20.000.000
540	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	113,7	17.000.000
541	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	113,7	17.000.000
542	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	113,7	17.900.000
543	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	113,7	24.000.000
544	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	124,9	33.900.000
545	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	133	27.700.000
546	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	132,6	27.700.000
547	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124,9	36.400.000
548	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125	38.000.000
549	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125	39.900.000
550	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	125	44.000.000
551	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	124,9	45.500.000
552	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	50.000.000
553	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113,7	32.000.000
554	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155,1	45.000.000
555	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155,1	51.000.000
556	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155,1	52.700.000
557	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155,1	49.500.000
558	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	124,7	41.000.000
559	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	101,8	11.000.000
560	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110,3	14.700.000
561	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	113,7	21.000.000
562	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	113,7	20.340.000
563	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113,7	23.200.000
564	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113,7	21.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
565	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	113,7	20.000.000
566	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110	19.500.000
567	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113,7	19.500.000
568	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101,8	11.000.000
569	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	110,3	14.700.000
570	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	110,3	15.200.000
571	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	110,3	18.300.000
572	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110,3	19.500.000
573	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110,3	18.500.000
574	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110,3	21.300.000
575	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	101,8	12.000.000
576	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	115	17.500.000
577	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	110,3	19.800.000
578	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110,3	18.500.000
579	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	110,3	21.000.000
580	Xe hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124	24.200.000
581	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS	113,7	14.400.000
582	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	113,7	14.400.000
583	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150	75.100.000
584	Xe hai bánh	YAMAHA	TZX150	150	75.200.000
585	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	4,2	251.000.000
586	Xe hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	2,25	16.720.000
587	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2,05	50.000.000
588	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1,75	30.000.000

Các nhãn hiệu xe máy khác

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất ($cm^{3/}$kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
589	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 2 kW trở xuống	8.000.000
590	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 2 kW đến 4 kW	10.000.000
591	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 4 kW	12.000.000
592	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Không xác định được công suất	8.000.000
593	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 50 cm^3 trở xuống	9.000.000
594	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 50 cm^3 đến 110 cm^3	15.000.000
595	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 110 cm^3 đến 150 cm^3	20.000.000
596	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 150 cm^3	30.000.000

BẢNG 8: XE MÁY SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/04/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (cm^3)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Nhật Bản	Từ 50 trở xuống	15.000.000
2	Nhật Bản	Trên 50 đến 110	25.000.000
3	Nhật Bản	Trên 110 đến 150	45.000.000
4	Nhật Bản	Trên 150	65.000.000
5	Ý, Pháp, Mỹ		Tính bằng 90% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
6	Tiệp, Liên Xô, Đông Đức, Ấn Độ		Tính bằng 60% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
7	Hàn Quốc, Đài Loan		Tính bằng 70% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
8	Việt Nam		Tính bằng 30% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
9	Các nước khác		Tính bằng 50% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích